

GIỚI THIỆU
BỐN BỘ A-HÀM

GIỚI THIỆU
TRƯỜNG A-HÀM

DẪN LUẬN KINH TRƯỜNG A-HÀM

I. TỔNG QUAN KINH TRƯỜNG A-HÀM

1. Tựa đề kinh và mã số

Kinh Trường A-hàm (*Dīrgha Āgama*, 長阿含) là tuyển tập kinh đầu tiên trong bốn tuyển tập kinh (*S. catvāri-āgama*, 四部阿含經, tứ A-cấp-ma, 四阿笈摩) của Kinh tạng Phật giáo Bộ phái (部派佛教). Trong tựa đề Sanskrit, “*Dīrgha Āgama*” được tạo thành bởi chữ “*dīrgha*” có nghĩa là “dài” (長) đối lập với “ngắn” (短) và chữ “*āgama*” thường được phiên âm là “A-cấp-ma” (阿笈摩), có nghĩa là “tuyển tập Thánh giáo” (聖教集) hay “tuyển tập các bài kinh” (經集). Tính từ “dài” trong tuyển tập kinh này chỉ mang ý nghĩa tương đối. Trên thực tế, có một số bài kinh trong *Kinh Trường A-hàm* có số lượng chữ ít hơn một số bài kinh trong *Kinh Trung A-hàm*.

Trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經),¹ *Kinh Trường A-hàm* thuộc A-hàm bộ (阿含部) là bản văn đầu tiên trong tập 1, gồm 149 trang. Mã số *Kinh Trường A-hàm* trong ấn bản CBETA tức ấn bản điện tử của Hiệp hội Phật điện tử Trung Hoa (中華電子佛典協會, *Chinese Buddhist Electronic Text Association*)² viết tắt là T01n0001,³ mã số tựa đề *Đại Chánh* của SAT⁴ là T0001_01,⁵ và cách viết tắt trong TTTĐPGVN là T.01. 0001.

¹ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新脩大藏經) do Junjirō Takakusu (高楠順次郎) và Watanabe Kaikyoku (渡邊海旭) chủ biên, gồm 85 tập chữ Hán, lần đầu được Công ty Cổ phần Xuất bản Đại Tạng xuất bản tại Tokyo vào năm 1924-34, nhanh chóng sau đó, trở thành nguồn tài liệu gốc của các nghiên cứu và trích dẫn về văn học Phật giáo Trung Quốc quan trọng nhất trên thế giới.

² CBETA được thành lập vào ngày 15-02-1999, do Thượng tọa Huệ Mẫn (惠敏法師) làm Tổng Biên tập. Các cơ quan tham gia thực hiện có Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa Pháp Cỗ Sơn, Đại học Trung ương, Đại học Huyền Trang, Học viện Phật học Hương Quang, Học viện Phật học Viên Quang, Học viện Phật học Phước Nghiêm và Hoa Nghiêm Liên Xã. CBETA là kho tư liệu điện tử bằng chữ Hán của ấn bản *Đại Chánh* đầy đủ nhất từ trước đến nay. Đến ngày 18-02-2006, CBETA đã hoàn tất các tập 1-55 và 85 gồm 7.877 vạn chữ. Đến năm 2007, CBETA hoàn tất *Vạn tân tục tạng* (卽新續藏) gồm 7.122 vạn chữ. Ấn bản offline có thể download tại: <http://www.cbeta.org/download/cbreader.php/>

³ *Trường A-hàm* của ấn bản CBETA: https://tripitaka.cbeta.org/T01n0001_001 (truy cập ngày 01-12-2021).

⁴ SAT có nghĩa là “Cơ sở dữ liệu văn bản Đại tạng kinh” thường gọi là ấn bản SAT, có trụ sở tại Tokyo, Nhật Bản, hoàn thành điện tử hóa các tập 56-84 của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*, cũng là tổ chức giữ tác quyền và cho phép CBETA thực hiện điện tử hóa các tập 1-55 và 85 của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*.

⁵ *Trường A-hàm* của ấn bản SAT: https://21dzk1.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=0001_01 (truy cập ngày 01-12-2021).

2. Niên đại, biên tập và hình thức truyền thừa

Giống như Kinh tạng Pāli của Thượng Tọa bộ (S. Sthaviravāda, P. Theravāda, 上座部) trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy (原始佛教) và cũng như ba tuyển tập A-hàm khác trong thời kỳ Phật giáo Bộ phái (部派佛教), *Kinh Trường A-hàm* được truyền thừa bằng phương thức “khẩu truyền” từ thầy sang trò (師弟口口相傳) cho đến thế kỷ I mới chính thức truyền thừa bằng văn bản (寫經傳承).

Về phương diện biên tập (結集, kết tập), có thể phân loại theo thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy (原始佛教時代) và thời kỳ Phật giáo Bộ phái (部派佛教時代). Trong hai giai đoạn này, *Kinh Trường A-hàm* được xem là bản kinh tương đương với *Kinh Trường bộ* (*Dīgha Nikāya*, 長部經典) được truyền miệng từ thời kỳ biên tập kinh điển lần thứ nhất (第一次結集) với sự tham dự của 500 vị A-la-hán (五百結集)⁶ trong động Thất Diệp (S. Sapta-parṇi-guha, P. Sattapaṇṇaguhā, 七葉窟) thuộc thành Vương Xá (S. Rajgir, P. Rājagaha, 王舍城) cho đến thời kỳ biên tập kinh điển lần thứ hai (第二次集結) với sự tham dự của 700 vị Tỳ-kheo (七百結集)⁷ tại thành Tỳ-xá-ly (S. Vaiśālī, P. Vesālī, 毘舍離城), khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn.

Nghiên cứu văn khắc Bairāt, các pháp khắc (法勅, pháp sắc) và văn liệu điêu khắc (刻文) trên các trụ đá (石柱)⁸ trong thời đại của Vua A-dục (阿育王時代, 271-249 TTL) cho thấy chưa từng xuất hiện khái niệm “Ngũ bộ, tứ A-hàm” (五部四阿含). Do đó, chúng ta có thể suy ra rằng ít nhất đến thế kỷ III TTL, *Kinh Trường A-hàm* và 3 bộ kinh A-hàm khác vẫn chưa được biên tập thành văn.

Khoảng thế kỷ II TTL, cụm từ “người biết 5 bộ kinh [Pāli]” (知五部者) bắt đầu xuất hiện trong văn bia, tranh ảnh Bharhut.⁹ Do đó, có thể suy ra rằng sau

⁶ Còn gọi là “biên tập kinh điển tại thành Vương Xá” (王舍城結集), diễn ra trong kỳ an cư mùa mưa vào năm đức Phật nhập Niết-bàn nhằm thống nhất hóa về Kinh tạng và Luật tạng.

⁷ Còn gọi là “Biên tập kinh điển tại thành Tỳ-xá-ly” (毘舍離集結), diễn ra khoảng 100 năm sau Phật nhập Niết-bàn. Ngoài bất đồng chính yếu là 10 việc (十事) hoặc 10 điều trái với giới luật (十事違反戒律), về nội dung, đại hội này trên căn bản thống nhất cao về Kinh tạng và Luật tạng. Mười điều tranh chấp bao gồm các quy định thanh tịnh về: (i) Tích chứa muối (角鹽淨), (ii) Ăn sau ngo quá 2 ngón tay (二指淨), (iii) Ăn một lần rồi đến làng khác khát thực (他聚落淨), (iv) Tỳ-kheo ở một trú xứ được phép tổ chức các pháp yết-ma Tăng sự độc lập (住處淨), (v) Túc số Tăng không đủ vẫn tổ chức các pháp yết-ma vì cho rằng Tăng chúng sẽ tùy thuận (隨意淨), (vi) Làm theo tiền lệ hoặc các vị thầy trước đã làm (所習淨); (vii) Sau giờ ngo vẫn được dùng sữa chua (生和合淨), (viii) Được phép uống nước lên men (飲閤樓礙淨), (ix) Tọa cụ không cần viên (無緣坐具淨), (x) Được phép giữ vàng, bạc (金銀淨).

⁸ Theo Cunningham, Alexander, *Corpus Inscriptionum Indicarum: Inscriptions of Asoka*, vol. I (Calcutta: Office of the Superintendent of Government Printing, 1877), p. 65, 94 nêu có 2 loại chỉ dụ của Vua Asoka. Loại thứ nhất là Sắc lệnh khắc trên những trụ đá (*Pillar Edicts*) và loại thứ hai là Sắc lệnh khắc trên những bia đá (*Rock Edicts*). Còn Bairāt ở đây vốn chỉ cho một thị trấn, gần thủ phủ Jaipur thuộc bang Rajasthan, Tây Bắc Ấn Độ. Theo khám phá của khảo cổ học, trong một ngôi đền gần thị trấn Bairāt, đã phát hiện văn khắc trên bia đá của Vua Asoka nên gọi tắt là “Văn khắc Bairāt.” Đặc biệt, có 7 bản kinh quan trọng thuộc *Trường bộ*, *Trung bộ*, *Tăng chi bộ* và *Kinh tập* được ghi nhận trong “Văn khắc Bairāt.”

⁹ Tham chiếu: 宇井伯壽著 “印度哲學研究” 第二卷, 一四二頁. Bharhut được phiên âm tiếng Hán là Ba-hô (巴乎) hay Ba-hồ (巴胡). Nghệ thuật điêu khắc Bharhut hay tranh Bharhut rất nổi tiếng ở Ấn Độ vào thế kỷ II TTL. Nhiều hình ảnh và sự kiện Phật giáo cũng được lưu giữ lại trong các tác phẩm Bharhut này.

thời đại Đại đế A-dục không lâu, việc hệ thống kinh điển nguyên thủy đã hình thành nên văn học “Năm bộ kinh Pāli và bốn bộ kinh A-hàm.”

Phần lớn nội dung của *Kinh Trường A-hàm* tương ứng với *Kinh Trường bộ*, nên trong giai đoạn Phật giáo Bộ phái, dĩ nhiên, tất cả kinh điển tiếp tục được truyền thừa dưới hình thức khẩu truyền, theo đó, *Kinh Trường A-hàm* chứa đựng 12 thể loại văn học (S. *dvādaśāṅga-buddha-vacana*, 十二分教),¹⁰ tiếp tục được truyền thừa cho đến đầu kỷ nguyên Tây lịch, khi Tam tạng Phật giáo Nguyên thủy và Tam tạng Phật giáo Bộ phái được biên tập thành văn.

3. *Kinh Trường A-hàm* thuộc bộ phái nào?

Hiện có ấn bản *Kinh Trường A-hàm* (*Dīrgha Āgama*, 長阿含) gồm 30 bài kinh được truyền thừa trong Pháp Tạng bộ (*Dharmaguptaka*),¹¹ đang khi ấn bản tương đương là *Kinh Trường bộ* (*Dīrgha Nikāya*, 長部經典) có 34 bài kinh.

Theo *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da* (根本說一切有部毘奈耶),¹² còn có tụng bản *Kinh Trường A-hàm* của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (S. *Sarvāstivāda*, P. *Sabbatthivāda*, 說一切有部) nhưng chưa từng được truyền sang Trung Quốc và dĩ nhiên chưa dịch sang tiếng Hán.

Các vấn đề Phật học được thảo luận trong *Dị bộ tông luận luận* (異部宗輪論)¹³ cũng như *Luận sự* (論事, *Kathāvatthu*)¹⁴ cho thấy Phân Biệt Thuyết bộ (S. *Vibhajjavāda*, P. *Vibhajyavāda*, 分別說部) và Đại Chúng bộ (S. *Mahāsāṃghika*, P. *Mahāsaṅghika*, 大眾部) có chủ trương một số nội dung tương đồng giữa *Kinh Trường bộ* và *Trường A-hàm* nhưng điều này vẫn chưa đủ sức thuyết phục. Về phương diện bộ phái, dựa vào *Câu-xá luận kê cổ* (俱舍論稽古), một số học giả cho rằng *Kinh Trường A-hàm* thuộc Hóa Địa bộ

¹⁰ Mười hai thể loại văn học còn gọi là “thập nhị phân giáo” (S. *dvādaśāṅga-buddha-vacana*, 十二分教) hay “thập nhị bộ kinh” (十二部經) gồm: (i) Khê kinh (S. *Sūtra*, 修多羅, Tu-đa-la), (ii) Trùng tụng (S. *Geyā*, 重頌, 祇夜), (iii) Thọ ký (S. *Vyākaraṇa*, 授記), (iv) Kệ tụng (S. *Gāthā*, 偈頌, 伽陀), (v) Tự thuyết (S. *Udāna*, 自說, 優陀那), (vi) Như thị ngữ (S. *Itivṛttaka*, 如是語), (vii) Bôn sanh (S. *Jātaka*, 本生), (viii) Phương quảng (S. *Vaipulya*, 方廣), (ix) Vị tăng hữu (S. *Adbhūtaadharma*, 未曾有), (x) Nhân duyên (S. *Nidāna*, 因緣, Ni-đa-da 尼陀那), (xi) Thí dụ (S. *Avadāna*, 譬喻, 阿波陀那) và (xii) Luận nghị (S. *Upadeśa*, 論議, Quảng diễn 廣演, Ưu-bà-đề-xá 優婆提舍). Xem *Du hành kinh* 遊行經 (T.01. 0001.2. 0016c14): 比丘當知我於此法自身作證, 布現於彼, 謂: 貫經, 祇夜經, 受記經, 偈經, 法句經, 相應經, 本緣經, 天本經, 廣經, 未曾有經, 證喻經, 大教經, 汝等當善受持, 稱量分別, 隨事修行 (Tỳ-kheo nên biết, Ta đã tự thân tu chứng tất cả các pháp hiện đang được lưu bố nơi Quán kinh, Kỳ-dạ kinh, Thọ ký kinh, Kệ kinh, Pháp cú kinh, Tương ưng kinh, Bản duyên kinh, Thiên bản kinh, Quảng kinh, Vị tăng hữu kinh, Chứng dụ kinh, Đại giáo kinh. Các Tỳ-kheo hãy khéo thọ trì, cân nhắc phân biệt, tùy sự tu hành).

¹¹ Richard Salomon, *Ancient Buddhist Scrolls from Gandhāra: The British Library Kharosthī Fragments* (Seattle: University of Washington Press, 1999), pp. 15, 89, 166, 171, 186.

¹² *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da* có ấn bản điện tử CBETA với mã số là T23n1442.

¹³ Mã số trong *Đại Chánh tạng*: T.49. 2031 gồm 3844 chữ Hán (0015a01-0017b10), giới thiệu về quá trình hình thành và phân chia 20 bộ phái với gần 200 quan điểm, do ngài Thế Hữu (Vasumitra) trước thuật, ngài Huyền Trang (玄奘, 602-664) dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán. Bộ luận này được Trường lão Hòa thượng Thích Trí Quang dịch: *Dị bộ tông luận luận*, được phổ biến trên trang www.daophatngaynay.com; và được Thượng tọa Thích Hạnh Bình dịch và chú giải trong *Chú giải Dị bộ tông luận luận*, do NXB. Phương Đông, TP. HCM ấn hành năm 2011.

¹⁴ Bộ luận này gồm 216 quan điểm do các vị Trường lão Theravāda đặt vấn đề và trả lời. Tâm An và Minh Tuệ dịch với tựa đề *Những điểm dị biệt* (TP. HCM: Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. HCM, 1988).

(S. Mahīśāsaka, P. Mahimsāsaka, 化地部). Học giả Nhật Bản, Xích Thiệu Trí Thiện (赤沼智善, Chizen Akanuma, 1888-1937) phủ định giả thuyết này.¹⁵

Dù ấn bản Sanskrit đã thất truyền nên khó xác định *Kinh Trường A-hàm* thuộc bộ phái nào nhưng có nhiều bằng chứng khẳng định rằng bản dịch chữ Hán về *Kinh Trường A-hàm* của nhóm Phật-đà-da-xá (S. Buddhayaśas, 佛陀耶舍) được Pháp Tạng bộ (S. Dharmaguptaka, P. Dhammaguptā, 法藏部)¹⁶ chọn làm tụng bản (誦本) và truyền bá rộng rãi. Giả thuyết này được các học giả Nhật Bản từ thời Minh Trị (明治, Meiji, 1868-1912) cho đến nay đều khẳng định. Một bằng chứng khác là tựa đề *Kinh Trường A-hàm* được đề cập trong *Luật Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka Vinaya)*, cụ thể T.22. 1428. 0968b19.¹⁷

Lý do căn bản nhất cho lý giải này được nhiều học giả chấp nhận là do bộ *Luật tứ phần (S. Dharmagupta-vinaya, 四分律, 曇無德律)*¹⁸ được Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm, hai vị Tôn giả có tầm ảnh hưởng lớn trong bộ phái Pháp Tạng, đã phiên dịch làm tụng bản của bộ phái. Hơn nữa, ngoại trừ *Kinh Hư Không Tạng Bồ-tát (S. Ākāśagarbha-bodhisattvasūtra, 虛空藏菩薩經)*,¹⁹ các dịch phẩm còn lại của Tôn giả Phật-đà-da-xá đều thuộc kinh điển Pháp Tạng bộ.

Mặt khác, *Kinh Du hành (遊行經)* trong *Kinh Trường A-hàm* có đoạn đề cập đến công đức của việc cúng dường tháp, tương đương với ý tưởng xây tháp phụng thờ Xá-lợi trong *Kinh Đại Bát-niết-bàn* thuộc *Kinh Trường bộ*, và đặc biệt cùng có quan điểm với văn hóa “tôn sùng tháp Phật” (崇拜佛塔) trong Pháp Tạng bộ.²⁰ Từ đó, có thể khẳng định rằng, trong các giả thuyết về bộ phái trực thuộc, *Kinh Trường A-hàm* thuộc Pháp Tạng bộ được nhiều học giả chấp nhận vì có nhiều bằng chứng văn bản hơn các giả thuyết khác.

4. Bản dịch chữ Hán và chữ Nhật

Tương truyền, bên cạnh các bản dịch chữ Hán, chữ Nhật và chữ Việt, bộ *Kinh Trường A-hàm* còn có bản dịch chữ Tây Tạng. Dưới sự đàn áp Phật giáo của Vua Glang-dar-ma (838-842), toàn bộ bản dịch chữ Tây Tạng đã bị tiêu hủy.²¹ Dưới đây là các bản dịch chữ Hán và chữ Nhật thông dụng của *Kinh Trường A-hàm*.

¹⁵ Xem 赤沼智善 “佛教經典史論”, 三寶書院, 1939, 三三頁以下.

¹⁶ Pháp Tạng bộ (S. Dharmaguptaka, 法藏部) được phiên âm Hán - Việt là Đàm-vô-đức (曇無德).

¹⁷ Thực ra, *Kinh Trường A-hàm* còn được đề cập trong *Luật Đại Chúng bộ (Mahāsāṅghika Vinaya, 大眾部律)* tại T.24. 1425. 0491c16, trong *Luật Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka Vinaya, 化地部律)* tại T.22. 1421. 0191a24, và trong *Luật Thượng Tọa bộ (Theravāda Vinaya, 上座部律)* tại Vin. II. 287 (dòng 16).

¹⁸ Mã số *Luật tứ phần* trong *Đại Chánh* là T22n1428, ấn bản CBETA: <https://tripitaka.cbeta.org/T22n1428> (truy cập ngày 01-01-2021).

¹⁹ *Kinh Bồ-tát Hư Không Tạng* có mã số T13n0405 trong *Đại Chánh*: <http://tripitaka.cbeta.org/T13n0405> (truy cập ngày 01-12-2021).

²⁰ Theo *Dị bộ tông luân luận* 異部宗輪論 (T.49. 2031. 0017a23), Pháp Tạng bộ cho rằng: 於率堵波興供養業獲廣大果 (việc cúng dường tháp sẽ mang lại phước báu lớn).

²¹ Theo *Cao Tăng Pháp Hiển truyện* 高僧法顯傳 (T.51. 2085. 0865c24), ngài Pháp Hiển (法顯, 337-422) từ Tích Lan mang bản Sanskrit *Kinh Trường A-hàm* này về Trung Quốc.

(i) *Kinh Trường A-hàm* có 30 bài kinh (三十經), gồm 22 quyển (二十二卷) là bộ kinh đầu tiên trong tập đầu tiên của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*, được Sa-môn Phật-đà-da-xá (S. Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Giác Minh, 覺明),²² bậc Tam tạng người Kế-tân (闍賓) đọc bản Sanskrit thuộc lòng (闇誦), Sa-môn Trúc Phật Niệm (竺佛念) người Lương Châu (涼州) dịch chữ Hán và Sa-môn Đạo Hàm (道含) chép tay (筆錄) thành bản văn tại Trường An (長安), vào năm 413 tức năm thứ 15 niên đại Hoảng Thủy (弘始) trong thời Hậu Tần (後秦).

Ngoài bản chữ Hán nêu trên, còn có các bản dịch tiếng Nhật và Bạch thoại như sau:

(ii) *Trường A-hàm kinh* (長阿含經) trong *Quốc dịch nhất thiết kinh: A-hàm bộ* (國譯一切經: 阿含部) do Shin'yū Iwano (岩野真雄, Nham Dã Chân Hùng) và Hasuzawa Seijun (蓮澤成淳, Liên Trạch Thành Thuần) dịch tiếng Nhật, NXB. Đại Đông (大東出版社), Tokyo, 1929.

(iii) *Trường A-hàm kinh* (長阿含經) trong *Hiện đại ngữ dịch A-hàm kinh điển Trường A-hàm kinh* (現代語譯“阿含經典”長阿含經), NXB. Bình Hà (平河出版社, Hirakawa Publishing Co., Ltd.), Đông Kinh Đô (東京都, Tokyo), 2001.

(iv) *Trường A-hàm kinh tân dịch* (長阿含經新譯)²³ do Hòa thượng Ngô Từ (悟慈和尚) dịch và chú thích bằng Bạch thoại, xuất bản tại Đài Nam, Đài Loan, 1997.

(v) *Trường A-hàm kinh* (長阿含經)²⁴ do cư sĩ Trang Xuân Giang (莊春江) dịch Bạch thoại, 2013.

5. Bản dịch chữ Việt

Kinh Trường A-hàm do nhóm Tôn giả Phật-đà-da-xá dịch chữ Hán là bản văn có 3 bản dịch chữ Việt. Vì những trở ngại về vấn đề tác quyền, mặc dù rất muốn in tất cả 3 bản dịch, Ban Biên tập chỉ có thể sử dụng bản dịch (i) và (iii) trong ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. Đây là điều đáng tiếc.

(i) *Kinh Trường A-hàm* do Tăng sinh Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm dịch trước năm 1975, Hòa thượng Thích Trí Tịnh hiệu đính, được Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập, do Cục xuất bản cấp giấy phép, in năm 1991.

(ii) *Kinh Trường A-hàm*²⁵ do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch và chú thích, được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành trong *Đại tạng kinh Việt*

²² Ngài Phật-đà-da-xá phối hợp với Cưu-ma-la-thập cùng phiên dịch *Kinh Thập trụ* (十住經), *Giới bốn Luật tứ phần* (四分僧戒本), có công viết số giải *Luận Tỷ-bà-sa* (毗婆沙論).

²³ *Trường A-hàm kinh tân dịch* của Hòa thượng Ngô Từ: <http://www.swastika.org.tw/contents/4tika/444-0.htm> (truy cập ngày 01-12-2021).

²⁴ *Trường A-hàm kinh* do Trang Xuân Giang dịch Bạch thoại phổ biến tại: <https://agama.buddhason.org/DA/index.htm> (truy cập ngày 01-12-2021).

²⁵ Ấn bản pdf của *Kinh Trường A-hàm* do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch: <https://thuvienhoasen.org/images/file/ULfTkZ1G0QgQAF0h/truong-a-ham.pdf> (truy cập ngày 01-12-2021).

Nam do Giáo sư Lê Mạnh Thát làm Tổng Biên tập, nhằm chào mừng Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2008 (NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 2007). Ấn bản này được Thư quán Hương Tích tái bản lần thứ 3 năm 2018 bởi NXB. Hồng Đức, Hà Nội.

(iii) *Kinh Trường A-hàm* do thành viên Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phiên dịch, từ tháng 12-2018 đến tháng 12-2019.

II. KHÁI QUÁT KINH TRƯỜNG A-HÀM

1. Đối chiếu hai ấn bản tương đương

Có hai ấn bản tương đương về tuyển tập kinh dài này.²⁶ Về địa lý, *Kinh Trường A-hàm* và *Kinh Trường bộ* đều khởi nguyên tại Trung Ấn Độ (中印度), đều có nguồn gốc ban đầu từ Thượng Tọa bộ (上座部). Đến thời đại của Đại đế A-dục (S. Asoka Maurya, 阿育王孔雀) mới bắt đầu được truyền bá phân hóa: *Kinh Trường A-hàm* được truyền bá tại quốc độ Ca-thấp-di-la (S. Kāśmīra, 迦濕彌羅), đang khi *Kinh Trường bộ* được truyền bá sang nước Tích Lan (Sri Lanka, 錫蘭).

i) *Kinh Trường A-hàm của Bắc truyền* (北傳長阿含經, *Bắc truyền Trường A-hàm kinh*) do nhóm Tôn giả Phật-đà-da-xá dịch được phân làm 4 phần, 30 kinh, 22 quyển, gồm 149 trang đầu của tập 1 *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* với mã số CBETA là T01n0001. Phần thứ nhất gồm 4 kinh (1-4). Phần thứ hai gồm 15 kinh (5-19). Phần thứ ba gồm 10 kinh (20-29). Phần thứ tư chỉ có 1 kinh (kinh 30). Các bài kinh lẻ (單經) do nhiều người tham gia phiên dịch,²⁷ gồm 24 kinh với mã số T01n0002 - T01n0025²⁸ trong ấn bản CBETA và ấn bản in.

ii) *Kinh Trường bộ của Nam truyền* (P. *Dīgha Nikāya*, 南傳長部經典, *Nam truyền Trường bộ kinh điển*) gồm 34 kinh và phân thành 3 phần. Phần thứ nhất là chương về Giới uẩn (*Sīlakkhandhavagga*) gồm 13 kinh. Phần thứ hai là chương Lớn (*Mahāvagga*) gồm 10 kinh. Phần thứ ba là chương bắt đầu bằng *Kinh Ba-lê* (*Pāṭika Sutta*) nên phẩm này được gọi là phẩm Ba-lê (*Pāṭikavagga*) gồm 11 kinh. Ấn bản của Hội Thánh điển Pāli (PTS) gồm 3 tập. Hiện có nhiều bản dịch gồm bản tiếng Anh của PTS, bản tiếng Nhật (日譯南傳大藏經), bản tiếng Đức, Pháp, Tích Lan và nhiều ngôn ngữ khác.²⁹

²⁶ Về những bài kinh tương đồng và dị biệt của 2 ấn bản tương đương này, tham khảo: Thích Nhật Từ, *Sổ tay mục lục Tam tạng Pāli* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

²⁷ Pháp Thiên (法天) dịch 3 kinh, gồm 2, 3 và 19. Pháp Hiền (法賢) dịch 3 kinh, gồm 9, 15 và 18. Thi Hộ (施護) dịch 4 kinh, gồm 8, 10, 11 và 12. An Thế Cao (安世高) dịch 3 kinh, gồm 13, 14, 16; còn lại là của những vị khác dịch.

²⁸ Xem chi tiết 24 bài kinh lẻ này trong Thích Nhật Từ, *Mục lục Tam tạng Đại Chánh* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021), tr. 2-4. Tham chiếu tương đương trong bản dịch tiếng Nhật, Thạch Xuyên Hải Tịnh (石川海淨, Ishikawa Kaijō), *Quốc dịch nhất thiết kinh A-hàm bộ 7: Kinh Trường A-hàm* (國譯一切經阿含部七: 長阿含經), tr. 3-472.

²⁹ Ấn bản Pāli và ấn bản tiếng Anh có thể xem tại: <https://suttacentral.net/dn-silakkhandhavagga?view=dense> (truy cập ngày 01-12-2021).

Về tổng số bài kinh, *Kinh Trường bộ* nhiều hơn 4 bài kinh so với bộ *Kinh Trường A-hàm* trong văn học Hán tạng của Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka). Ba kinh chỉ có trong *Kinh Trường A-hàm* nhưng không có trong *Kinh Trường bộ* gồm: (i) *Kinh Tăng nhất* (增壹經) số 11, (ii) *Kinh Tam tụ* (三聚經) số 12, (iii) *Kinh Thế kỷ* (世記經) số 30.³⁰ Có 6 bài kinh trong *Kinh Trường bộ* không có kinh tương ứng trong *Kinh Trường A-hàm* gồm: *Kinh Ma-ha-lê* (*Mahāli Sutta*, 摩訶梨經) số 6, *Kinh Xà-lợi* (*Jāliya Sutta*, 闍利經) số 7, *Kinh Tu-bà* (*Subha Sutta*, 須婆經) số 10, *Kinh Đại niệm xứ* (*Mahāsatipatṭhāna Sutta*, 大念處經) số 22, *Kinh Tướng* (*Lakkhaṇa Sutta*, 相經) số 30 và *Kinh A-sá-nang-chi* (*Āṭānāṭiya Sutta*, 阿吒曩胝經) số 32.

Cũng cần lưu ý trong Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (說一切有部), 7 bài kinh mang hiệu số 6, 7, 8, 13, 14, 16 trong *Kinh Trường A-hàm* được liệt vào *Kinh Trung A-hàm*. Tương tự, các kinh mang hiệu số 17, 22, 30 trong *Trường bộ* lại tương đương với các kinh 68, 98, 59 trong *Trung A-hàm*.

2. Đối chiếu tựa kinh giữa *Kinh Trường A-hàm* và *Kinh Trường bộ*³¹

<i>Kinh Trường A-hàm</i>	<i>Kinh Trường bộ</i>
1. <i>Kinh Đại bốn</i> (S. <i>Mahāvadāna-sūtra</i> , 大本經)	14. <i>Kinh Đại bốn</i> (P. <i>Mahāpadāna Sutta</i> , 大本經)
2. <i>Kinh Du hành</i> (遊行經)	16. <i>Kinh Đại Bát-niết-bàn</i> (P. <i>Mahāparinibbāna Sutta</i> , 大般涅槃經)
	17. <i>Kinh Đại Thiện Kiến vương</i> (P. <i>Mahāsudassana Sutta</i> , 大善見王經)
3. <i>Kinh Điển Tôn</i> (S. <i>Govinda-sūtra</i> , 典尊經)	19. <i>Kinh Đại Điển Tôn</i> (P. <i>Mahāgovinda Sutta</i> , 大典尊經)
4. <i>Kinh Xà-ni-sa</i> (S. <i>Jinayabha-sūtra</i> , 闍尼沙經)	18. <i>Kinh Xà-ni-sa</i> (P. <i>Janavasabha Sutta</i> , 闍尼沙經)
5. <i>Kinh Tiểu duyên</i> (小緣經)	27. <i>Kinh Khởi thế nhân bốn</i> (P. <i>Aggañña Sutta</i> , 起世因本經)

³⁰ Tham khảo bản dịch tiếng Anh và chú thích về 3 kinh này qua bài nghiên cứu của Bhikkhu Anālayo, “Three Chinese Dīrgha-āgama Discourses without Parallels” trong *Research on the Dīrgha-Āgama* (Taipei: Dharma Drum Publishing Corp, 2014) tại địa chỉ: <https://www.buddhismuskunde.uni-hamburg.de/pdf/5-personen/analayo/three-da.pdf> (truy cập ngày 01-12-2021).

³¹ Tham khảo: Analayo, *Dīrgha-āgama Studies* (Taiwan: Dharma Drum Publishing Corp., 2017).

6. <i>Kinh Chuyển Luân Thánh Vương tu hành</i> (轉輪聖王修行經)	26. <i>Kinh Chuyển Luân Thánh Vương sư tử吼</i> (P. <i>Cakkavatti Sihanāda Sutta</i> , 轉輪聖王狮子吼經)
7. <i>Kinh Tệ-túc</i> (弊宿經)	23. <i>Kinh Tệ-túc</i> (P. <i>Pāyāsi Sutta</i> , 弊宿經)
8. <i>Kinh Tán-đà-na</i> (散陀那經)	25. <i>Kinh Ưu-đàm-bà-la sư tử吼</i> (P. <i>Udumbarika Sihanāda Sutta</i> , 優曇婆邏狮子吼經)
9. <i>Kinh Chúng tập</i> (S. <i>Saṃgīti-sūtra</i> , 眾集經)	33. <i>Kinh Phúng tụng</i> (P. <i>Saṃgīti Sutta</i> , 諷誦經)
10. <i>Kinh Thập thượng</i> (S. <i>Daṣottara-sūtra</i> , 十上經)	34. <i>Kinh Thập thượng</i> (P. <i>Dasuttara Sutta</i> , 十上經)
11. <i>Kinh Tăng nhất</i> (增一經)	không có kinh tương đương
12. <i>Kinh Tam tụ</i> (三聚經)	không có kinh tương đương
13. <i>Kinh Đại duyên phương tiện</i> (大緣方便經)	15. <i>Kinh Đại duyên</i> (P. <i>Mahānidāna Sutta</i> , 大緣經)
14. <i>Kinh Thích-đề-hoàn-nhân vấn</i> (釋提桓因問經)	21. <i>Kinh Đế-thích sở vấn</i> (P. <i>Sakkapañha Sutta</i> , 帝釋所問經)
15. <i>Kinh A-nậu-di</i> (S. <i>Bhārgava-sūtra</i> , 阿菟夷經)	24. <i>Kinh Ba-lê</i> (P. <i>Pāṭika Sutta</i> , 波梨經)
16. <i>Kinh Thiện Sanh</i> (善生經)	31. <i>Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt</i> (P. <i>Sigālovāda Sutta</i> , 教授尸迦羅越經)
17. <i>Kinh Thanh tịnh</i> (S. <i>Prāsādhika-sūtra</i> , 清淨經)	29. <i>Kinh Thanh tịnh</i> (P. <i>Pāsādhika Sutta</i> , 清淨經)
18. <i>Kinh Tự hoan hỷ</i> (S. <i>Prāsādanīya-sūtra</i> , 自歡喜經)	28. <i>Kinh Tự hoan hỷ</i> (P. <i>Sampasādanīya Sutta</i> , 自歡喜經)
19. <i>Kinh Đại hội</i> (S. <i>Mahāsamāja-sūtra</i> , 大會經)	20. <i>Kinh Đại hội</i> (P. <i>Mahāsamaya Sutta</i> , 大會經)
20. <i>Kinh A-ma-trú</i> (S. <i>Ambāṣṭha-sūtra</i> , 阿摩晝經)	3. <i>Kinh A-ma-trú</i> (P. <i>Ambaṭṭha Sutta</i> , 阿摩晝經)

21. <i>Kinh Phạm động</i> (梵動經)	1. <i>Kinh Phạm võng</i> (P. <i>Brahmajāla Sutta</i> , 梵網經)
22. <i>Kinh Chủng Đức</i> (S. <i>Śronatāṇḍya-sūtra</i> , 種德經)	4. <i>Kinh Chủng Đức</i> (P. <i>Soṇadaṇḍa Sutta</i> , 種德經)
23. <i>Kinh Cứu-la-đàn-đầu</i> (S. <i>Kūṭatāṇḍya-sūtra</i> , 究羅檀頭經)	5. <i>Kinh Cứu-la-đàn-đầu</i> (P. <i>Kūṭadanta Sutta</i> , 究羅檀頭經)
24. <i>Kinh Kiên Cố</i> (S. <i>Kaivartī-sūtra</i> , 堅固經)	11. <i>Kinh Kiên Cố</i> (P. <i>Kevaddha Sutta</i> , 堅固經)
25. <i>Kinh Lỗ hình Phạm chí</i> (倮形梵志經)	8. <i>Kinh Ca-diếp sư tử hống</i> (P. <i>Kassapa Sīhanāda Sutta</i> , 迦葉獅子吼經)
26. <i>Kinh Tam minh</i> (S. <i>Vāṣiṣṭha-sūtra</i> , 三明經)	13. <i>Kinh Tam minh</i> (P. <i>Tevijja Sutta</i> , 三明經)
27. <i>Kinh Sa-môn quả</i> (S. <i>Śrāmaṇyaphala-sūtra</i> , 沙門果經)	2. <i>Kinh Sa-môn quả</i> (P. <i>Sāmaññaphala Sutta</i> , 沙門果經)
28. <i>Kinh Bố-tra-bà-lâu</i> (S. <i>Prṣṭhapāla-sūtra</i> , 布吒婆樓經)	9. <i>Kinh Bố-tra-bà-lâu</i> (P. <i>Poṭṭhapāda Sutta</i> , 布吒婆樓經)
29. <i>Kinh Lộ-già</i> (S. <i>Lohitya-sūtra</i> , 露遮經)	12. <i>Kinh Lộ-già</i> (P. <i>Lohicca Sutta</i> , 露遮經)
30. <i>Kinh Thế ký</i> (世記經)	không có kinh tương đương

3. Tóm tắt nội dung *Kinh Trường A-hàm*

Kinh Trường A-hàm có 30 kinh, chia làm bốn phần. Phần thứ nhất gồm các kinh 1- 4, giới thiệu cuộc đời các đức Phật, oai đức và đóng góp của đức Phật. Phần thứ hai gồm các kinh 5-19, khái quát về việc thực tập các công hạnh và tinh hoa giáo pháp của đức Phật. Phần thứ ba gồm các kinh 20-29, đề cập các cuộc đối thoại liên tôn giáo giữa đức Phật và các đạo sĩ ngoại đạo. Phần thứ tư chỉ có 1 kinh, phân tích nguồn gốc của thế giới và con người về mặt vật chất hay tâm thức không bắt đầu từ Thượng đế mà đến từ các hành tinh khác.

1. ***Kinh Đại bản*** (S. *Mahāvadāna-sūtra*, P. *Mahāpadāna Sutta*, 大本經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong *Kinh Trường bộ*,³² giới thiệu sự tích

³² *Đại bản kinh* 大本經 (T.01. 0001.01. 0001b11). Tham chiếu: *Phật thuyết Thất Phật kinh* 佛說七佛經 (T.01. 0002. 0150a03); *Tỳ-bà-thi Phật kinh* 毘婆尸佛經 (T.01. 0003. 0154b05); *Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh* 七佛父母姓字經 (T.01. 0004. 0159a27); *La-ma kinh* 羅摩經 (T.01. 0026.204. 0775c07); *Tăng* 增 (T.02. 0125.19.1. 0593a24); *Tăng* 增 (T.02. 0125.48.4. 0790a07); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Nhu Lai phẩm” 法集要頌經如來品 (T.04. 0213.21. 0787b22).

của bảy đức Phật quá khứ và hiện tại gồm: Phật Tỳ-bà-thi (S. Vipassī, P. Vipassi, 毗婆尸佛), Phật Thi-khí (S. Śikhin, P. Sikhī, 尸棄佛), Phật Tỳ-xá-bà (S. Viśvabhū, P. Vessabhū, 毗舍婆佛), Phật Câu-lưu-tôn (S. Krakucchanda, P. Kakusandha, 拘留孫佛), Phật Câu-na-hàm Mâu-ni (S. Kanakamuni, P. Koṇāgamana, 拘那含佛), Phật Ca-diếp (S. Kāśyapa, P. Kassapa, 迦葉佛) và Phật Thích-ca Văn-ni (S. Śākyamuni, P. Sākyamuni, 釋迦文尼佛). Ngoài bối cảnh gia đình, họ tên, thân tướng đặc biệt, kinh này còn giới thiệu sự tu tập, thành đạo, chuyển pháp luân của các đức Phật, giúp mọi người vượt qua nỗi khổ, niềm đau.

2. Kinh Du hành (遊行經) tương đương với *Kinh Đại Bát-niết-bàn* (P. *Mahāparinibbāna Sutta*, 大般涅槃經) số 16 trong *Kinh Trường bộ*,³³ tường thuật những tuần lễ cuối đời của đức Phật du hóa từ Ma-kiệt-đà đến Câu-thi-na, qua đó giải thích bảy sức mạnh quốc gia, nhóm bảy pháp bất thối làm cho Chánh pháp hưng thịnh, sáu pháp hòa hợp, giá trị của việc tu tập giới - định - tuệ. Kinh còn tường thuật chi tiết sự kiện đức Phật nhập Đại Niết-bàn tại Câu-thi-na cùng với việc các nước phân chia Xá-lợi của đức Phật sau khi Ngài nhập diệt.

3. Kinh Điển Tôn (S. *Govinda-sūtra*, 典尊經) tương đương *Kinh Đại Điển Tôn* (P. *Mahāgovinda Sutta*, 大典尊經) số 19 trong *Kinh Trường bộ*.³⁴ Chư thiên cõi trời Đao-lợi bàn luận về nhân duyên lành khi được sanh lên cõi này là nhờ theo đức Phật tu tịnh hạnh, qua đó Đế-thích tán dương tám pháp tối thượng của đức Phật (八無等法). Kinh còn viết về tiền thân của đức Phật Thích-ca là một vị đại thần có tên là Đại Điển Tôn, làm phụ tướng cho bảy vị quốc vương, sau đó ngài xuất gia độ cho tám vạn bốn ngàn người đồng xuất gia theo. Ngài giáo hóa rộng rãi mang lợi ích lớn đến cho nhân dân.

4. Kinh Xà-ni-sa (S. *Jinayabha-sūtra*, P. *Janavasabha Sutta*, 闍尼沙經) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 18 trong *Kinh Trường bộ*,³⁵ nói về việc Tôn giả A-nan hỏi Phật vì sao nhiều người trong mười sáu đại quốc, sau khi mạng chung, đức Phật thọ ký cho họ sanh về cõi này hay cõi khác nhưng chỉ có người trong nước Ma-kiệt-đà thì lại không được Ngài thọ ký. Một vị quỷ thần được gọi là Xà-ni-sa xuất hiện và thưa với đức Phật nhân duyên được tái sinh lên cõi trời làm thái tử của Tỳ-sa-môn Thiên vương, đồng thời kể lại lời của một vị Phạm đồng tử nói với chư thiên cõi trời Đao-lợi về nơi thọ sanh của người nước Ma-

³³ *Du hành kinh* 遊行經 (T.01. 0001.02. 0011a07). Tham chiếu: *Phật Bát-nê-hoàn kinh* 佛般泥洹經 (T.01. 0005. 0160b05); *Bát-nê-hoàn kinh* 般泥洹經 (T.01. 0006. 0176a02); *Đại Bát-niết-bàn kinh* 大般涅槃經 (T.01. 0007. 0191b02); *Địa động kinh* 地動經 (T.01. 0026.36. 0477b23); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.28.5. 0652b13); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.42.5. 0753c11); *Xuất diệu kinh* “Thùy phẩm” 出曜經 水品 (T.04. 0212.18. 0706c07); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (T.24. 1451.35. 0382b29).

³⁴ *Điển Tôn kinh* 典尊經 (T.01. 0001.03. 0030b10). Tham chiếu: *Phật thuyết Đại Kiên Cố Bà-la-môn duyên khởi kinh* 佛說大堅固婆羅門緣起經 (T.01. 0008. 0207c18).

³⁵ *Xà-ni-sa kinh* 闍尼沙經 (T.01. 0001.04. 0034b05). Tham chiếu: *Phật thuyết Nhân tiên kinh* 佛說人仙經 (T.01. 0009. 0213c22).

kiệt-đà. Vị Phạm đồng tử tán thán đức Thế Tôn nói pháp vi diệu như tứ niệm xứ, thất định cụ, tứ thần túc và khai mở ba con đường tắt dẫn đến ngôi vị Chánh giác.

5. Kinh Tiểu duyên (小緣經) tương đương *Kinh Khởi thế nhân bốn* (P. *Aggañña Sutta*, 起世因本經) số 27 trong *Kinh Trường bộ*,³⁶ nói về nguồn gốc con người trên địa cầu này đến từ trời Quang Âm. Kinh phân tích bản chất của xã hội nguyên thủy và mô hình nhà nước, theo đó vua là người được tuyển chọn (大選出者). Kinh phủ định giai cấp, khẳng định do nghiệp và tự do cá nhân, con người dù thuộc bất kỳ giai cấp nào, cũng đều tự quyết định số phận của mình theo nhân quả.

6. Kinh Chuyển Luân Thánh Vương tu hành (轉輪聖王修行經) tương đương *Kinh Chuyển Luân Thánh Vương sư tử吼* (P. *Cakkavatti Sihanāda Sutta*, 轉輪聖王獅子吼經) số 26 trong *Kinh Trường bộ*,³⁷ giới thiệu mô hình quản trị đất nước bằng bảy báu, phân tích nguyên nhân và hậu quả của sự rối loạn xã hội, giới thiệu vai trò của Phật Di-lặc trong tương lai, phục hưng xã hội lý tưởng theo nguyên lý “Chánh pháp trị thế” nhằm phát triển xã hội bền vững.

7. Kinh Tệ-túc (P. *Pāyāsi Sutta*, 弊宿經) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 23 trong *Kinh Trường bộ*,³⁸ phê phán Đoạn diệt luận; giới thiệu cách Đồng nữ Ca-diếp giải thích các ẩn dụ nhằm chứng minh rằng sau khi chết, con người không mất hẳn. Ở mỗi kiếp sống, con người chịu trách nhiệm nhân quả do chính mình tạo ra.

8. Kinh Tán-đà-na (散陀那經) tương đương *Kinh Ưu-đàm-bà-la sư tử吼* (P. *Udumbarikā Sihanāda Sutta*, 優曇婆邏獅子吼經) số 25 trong *Kinh Trường bộ*,³⁹ đề cao vai trò của các hành vi đạo đức. Đức Phật chỉ ra thế nào là sự bất tịnh đem lại cấu uế và sự thanh tịnh của người tu khổ hạnh. Ngài dạy rằng người thực hành năm giới, mười thiện nghiệp, tu tập bốn tâm vô lượng chính là đang thực hành pháp khổ hạnh thù thắng bậc nhất.

9. Kinh Chúng tập (S. *Saṅgīti-sūtra*, 眾集經) tương đương *Kinh Phúng tụng* (P. *Saṅgāti Sutta*, 諷誦經) số 33 trong *Kinh Trường bộ*.⁴⁰ Đức Phật bảo

³⁶ *Tiểu duyên kinh* 小緣經 (T.01. 0001.05. 0036b28). Tham chiếu: *Bà-la-bà đường kinh* 婆羅婆堂經 (T.01. 0026.154. 0673b04); *Phật thuyết Bạch y kim tràng nhị Bà-la-môn duyên khởi kinh* 佛說白衣金幢二婆羅門緣起經 (T.01. 0010. 0216b11).

³⁷ *Chuyển Luân Thánh Vương tu hành kinh* 轉輪聖王修行經 (T.01. 0001.06. 0039a21). Tham chiếu: *Chuyển Luân Vương kinh* 轉輪王經 (T.01. 0026.70. 0520b16).

³⁸ *Tệ-túc kinh* 弊宿經 (T.01. 0001.07. 0042b24). Tham chiếu: *Tỳ-tử kinh* 蜚肆經 (T.01. 0026.71. 0525a10); *Đại Chánh Cú Vương kinh* 大正句王經 (T.01. 0045. 0831a06); *A-nậu-di kinh* 阿菟夷經 (T.01. 0001.15. 0066a09).

³⁹ *Tán-đà-na kinh* 散陀那經 (T.01. 0001.08. 0047a17). Tham chiếu: *Ưu-đàm-bà-la kinh* 優曇婆邏經 (T.01. 0026.104. 0591b26); *Phật thuyết Ni-câu-đa Phạm chí kinh* 佛說尼拘陀梵志經 (T.01. 0011. 0222a19).

⁴⁰ *Chúng tập kinh* 眾集經 (T.01. 0001.09. 0049b27). Kinh này còn gọi là *Đẳng tụng kinh* 等誦經, *Tăng-kỳ-đa kinh* 僧祇陀經. Tham chiếu: *Thập thượng kinh* 十上經 (T.01. 0001.10. 0052c17); *Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh* 佛說大集法門經 (T.01. 0012. 0226c03); *Tâm uế kinh* 心穢經 (T.01. 0026.206. 0780b15); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.37.1. 0708c11); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.39.5. 0730c19); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.44.1. 0764c20); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.51.4. 0817a16).

Tôn giả Xá-lợi-phất giảng cho các vị đồng tu, nhân vì vị giáo chủ của phái Ni-kiền-tử vừa từ trần, các đệ tử bất hòa, tranh cãi lẫn nhau. Tôn giả thuyết lại lời dạy của đức Phật theo mô thức pháp số một cách thứ tự từ 1-10, bắt đầu từ tất cả hữu tình nương vật thực mà tồn tại cho đến 10 pháp vô học chân chánh, nhắc nhở chư Tăng không nên tranh chấp, làm cho Phạm hạnh được trường tồn, trời người đều được nhiều lợi ích, an vui.

10. Kinh Thập thượng (S. *Daśottara-sūtra*, P. *Dasuttara Sutta*, 十上經) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 34 trong *Kinh Trường bộ*,⁴¹ do Tôn giả Xá-lợi-phất thuyết cũng với mô thức pháp số theo nhóm: Pháp đưa đến nhiều thành tựu, pháp cần phải tu tập, pháp cần phải thấu hiểu, pháp cần phải diệt trừ, pháp làm cho thoái thất, pháp làm cho tăng trưởng, pháp rất khó lý giải, pháp cần được phát sanh, pháp cần phải biết rõ, pháp cần phải tác chứng. Mỗi nhóm pháp này tăng dần từ 1-10, tổng cộng là 550 pháp, đã được đức Phật chứng tri và thuyết giảng, dứt trừ các trói buộc, kết thúc khổ đau, đưa đến Niết-bàn.

11. Kinh Tăng nhất (增一經) không có kinh tương đương trong *Kinh Trường bộ*. Kinh giới thiệu 275 pháp, tăng dần từ 1-10 với các chủ đề: Pháp đưa đến nhiều thành tựu, pháp cần phải tu tập, pháp cần phải thấu hiểu, pháp cần phải diệt trừ, pháp cần phải tác chứng, nhằm giúp mọi người hoàn thiện hạnh Thánh, đạt được an lạc tối thượng.

12. Kinh Tam tụ (三聚經) không có kinh tương đương trong *Kinh Trường bộ*, đề cập 165 pháp số, giới thiệu ba lối sống gồm lối sống đưa đến cõi xấu, lối sống đưa đến cõi thiện và pháp tu đạt đến Niết-bàn, qua đó khích lệ người thực hành hoàn thành đời sống thánh thiện, trở thành người hữu ích và có giá trị.

13. Kinh Đại duyên phương tiện (大緣方便經) tương đương *Kinh Đại duyên* (P. *Mahānidāna Sutta*, 大緣經) số 15 trong *Kinh Trường bộ*,⁴² giới thiệu 12 mắc xích nhân duyên làm cho con người luân hồi trong ba cõi. Kinh đề cập đến bảy chỗ thức trú, hai nơi thể nhập và tám giải thoát. Vị Tỳ-kheo hiểu rõ các pháp này, nỗ lực chặt đứt mắc xích tham ái và chấp thủ, đạt được giải thoát tâm và giải thoát bằng trí tuệ.

14. Kinh Thích-đề-hoàn-nhân vấn (釋提桓因問經) tương đương *Kinh Đế-thích sở vấn* (P. *Sakkapañha Sutta*, 帝釋所問經) số 21 trong *Kinh Trường*

⁴¹ *Thập thượng kinh* 十上經 (T.01. 0001.10. 0052c17). Tham chiếu: *Chung tập kinh* 眾集經 (T.01. 0001.9. 0049b27); *Tăng nhất kinh* 增一經 (T.01. 0001.11. 0057b26); *Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh* 佛說大集法門經 (T.01. 0012. 0226c03); *Trường A-hàm thập báo pháp kinh* 長阿含十報法經 (T.01. 0013. 0233b23); *Tâm uế kinh* 心穢經 (T.01. 0026.206. 0780b15); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.37.5. 0712a09); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.39.5. 0730c19); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.51.4. 0817a16).

⁴² *Đại duyên phương tiện kinh* 大緣方便經 (T.01. 0001.13. 0060a29). Tham chiếu: *Đại nhân kinh* 大因經 (T.01. 0026.97. 0578b07); *Phật thuyết Nhân bản dục sanh kinh* 佛說人本欲生經 (T.01. 0014. 0241c23); *Phật thuyết Đại sanh nghĩa kinh* 佛說大生義經 (T.01. 0052. 0844b09); *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.18. 0440c23).

bộ.⁴³ Thiên chủ Đề-thích và chư thiên Đao-lợi đến đánh lễ đức Phật và hỏi về nguyên nhân gây nên oán thù tranh chấp giữa chư thiên và các chúng sanh khác. Đức Phật nêu lên nguyên nhân của sự oán kết đều do tham dục và ganh ghét. Ngài nêu ra ba loại điều hỷ, ba loại tưởng, ba loại mong cầu, ba loại xả thân của bậc Hiền thánh, các căn đầy đủ trong luật nghi của bậc Hiền thánh, các tên gọi của cứu cánh, năm công đức của hỷ lạc và niệm lạc. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, tám vạn bốn ngàn chư thiên đều đắc quả.

15. Kinh A-nậu-di (S. *Bhārgava-sūtra*, 阿菟夷經) tương đương *Kinh Ba-lê* (P. *Pātika Sutta*, 波梨經) số 24 trong *Kinh Trường bộ*. Tỳ-kheo Thiện Túc (P. Sunakkhatta) thuộc dòng Lê-xa (P. Licchavi) hoàn tục do thất vọng vì đức Phật không biểu diễn thần thông. Đức Phật đề cao vai trò “giáo dục thần thông” (神通示導), không mê hoặc quần chúng bằng những điều siêu hình, khích lệ Tăng sĩ truyền dạy những điều thực tiễn, hữu ích và tu tập chứng đắc đạo quả giác ngộ giải thoát.

16. Kinh Thiện Sanh (善生經) tương đương *Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt* (P. *Sigālovāda Sutta*, 教授尸迦羅越經) số 31 trong *Kinh Trường bộ*.⁴⁴ Đức Phật nói về cách thức lễ bái cúng dường sáu phương theo pháp của Thánh hiền, đó là tránh bốn nghiệp phiền não, không làm việc ác dựa theo bốn nguyên nhân, biết rõ sáu nghiệp hao tổn tiền tài. Đức Phật nêu ra bốn hạng oán nghịch mà được xem như là bạn thân và bốn hạng người nên thân cận. Ngài nêu ra ý nghĩa lễ bái sáu phương, phân tích ẩn dụ sáu phương thành sáu mối quan hệ: (i) Cha mẹ – con cái, (ii) Thầy – trò, (iii) Vợ – chồng, (iv) Bản thân – bà con, (v) Chủ lao động – thợ lao động, (vi) Tu sĩ – tín đồ.

17. Kinh Thanh tịnh (S. *Prāsādikā-sūtra*, P. *Pāsādikā Sutta*, 清淨經) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 29 trong *Kinh Trường bộ*. Kinh trình bày sự kiện giáo chủ Kỳ-na (Nigaṇṭha Nātaputta) vừa qua đời, các đệ tử tranh chấp chia làm 2 nhóm. Nhân đó, đức Phật dạy phương pháp hòa hợp trong Tăng đoàn. Đức Phật dạy pháp tu tập bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, bốn thiên, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám Thánh đạo và tám giải thoát để những vị tinh tấn thực hành mau chóng được an vui và giải thoát ngay trong hiện đời.

18. Kinh Tự hoan hỷ (S. *Prāsādikā-sūtra*, P. *Sampasādaniya Sutta*, 自歡喜經) tương đương kinh cùng tựa đề số 28 trong *Kinh Trường bộ*.⁴⁵ Tôn giả

⁴³ *Thích-đề-hoàn-nhân vấn kinh* 釋提桓因問經 (T.01. 0001.14. 0062b29). Tham chiếu: *Thích vấn kinh* 釋問經 (T.01. 0026.134. 0632c27); *Phật thuyết Đế-thích sở vấn kinh* 佛說帝釋所問經 (T.01. 0015. 0246b03); *Phật thuyết Đế-thích vấn sự duyên kinh* 佛說帝釋問事緣經 thuộc *Tạp Bảo tạng kinh* 雜寶藏經 (T.04. 0203.73. 0476a17).

⁴⁴ *Thiện Sanh kinh* 善生經 (T.01. 0001.16. 0070a20). Tham chiếu: *Thiện Sanh kinh* 善生經 (T.01. 0026.135. 0638c06); *Phật thuyết Thi-ca-la-việt lục phương lễ kinh* 佛說尸迦羅越六方禮經 (T.01. 0016. 0250c11); *Thiện Sanh Tử kinh* 善生子經 (T.01. 0017. 0252b06).

⁴⁵ *Tự hoan hỷ kinh* 自歡喜經 (T.01. 0001.18. 0076b24). Tham chiếu: *Phật thuyết Tín Phật công đức kinh* 佛說信佛功德經 (T.01. 0018. 0255a11); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.498. 0130c07); *Thanh tịnh kinh* 清淨經 (T.01. 0001.17. 0072c12).

Xá-lợi-phất tán dương đức Phật về phương diện trí tuệ, thần thông và công đức, không một ai có thể so sánh. Tôn giả liệt kê nhiều pháp cao thượng đã được đức Phật tuyên thuyết. Sau đó, đức Phật khuyên đệ tử thực tập sự ít muốn, biết đủ, làm chủ các giác quan, không mê đắm các dục, tinh cần tu tập và chứng được đạo quả. Tôn giả Xá-lợi-phất thuyết lại pháp này cho các vị đồng tu nghe, nhờ vậy các vị được thanh tịnh.

19. Kinh Đại hội (S. *Mahāsamāja-sūtra*, 大會經) tương đương *Kinh Đại hội* (P. *Mahāsamaya Sutta*, 大會經) số 20 trong *Kinh Trường bộ*.⁴⁶ Chư thiên và các vị tiên nhân ở nhiều cõi giới đến thăm viếng, tán dương đức Phật. Ngài đã hướng dẫn cách chế ngự vọng tâm mà tuyên thuyết thần chú và thuyết pháp độ cho tám mươi bốn ngàn chư thiên hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định, chấm dứt các khổ đau.

20. Kinh A-ma-trú (S. *Ambāṣṭha-sūtra*, P. *Ambaṭṭha Sutta*, 阿摩晝經) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 3 trong *Kinh Trường bộ*.⁴⁷ Nhằm giúp Ambaṭṭha bỏ nghiệp ngạo mạn, đức Phật chứng minh tổ tiên của Ambaṭṭha là nô tỳ của dòng họ Thích. Đức Phật chỉ ra những khiếm khuyết Phạm hạnh của các Sa-môn, Bà-la-môn ngoại đạo. Đối với đệ tử của Ngài khi tu tập trong giáo pháp đều chuyên tu Thánh giới, tâm không đắm nhiễm, hộ trì các căn, chánh niệm tỉnh giác, thực hành thiền định, chứng đắc tứ thiền và tam minh. Khi được A-ma-trú tường thuật lại, thầy của A-ma-trú xin quy y với Phật, chứng được quả Thánh Bất hoàn và qua đời bảy ngày sau đó.

21. Kinh Phạm động (梵動經) tương đương *Kinh Phạm võng* (P. *Brahmajāla Sutta*, 梵網經), kinh đầu tiên trong *Kinh Trường bộ*.⁴⁸ Đức Phật phê phán 62 kiến chấp của các tôn giáo khác gồm 18 kiến chấp quá khứ về con người và thế giới theo Thường trú luận, Vô thường luận, Thể giới hữu biên hay vô biên, thuyết Ngụy biện và Vô nhân luận và 44 kiến chấp về tương lai; qua đó giới thiệu tầm nhìn trí tuệ, vượt qua vô minh, mê tín.

22. Kinh Chủng Đức (S. *Śroṇatāṇḍya-sūtra*, P. *Soṇadaṇḍa Sutta*, 種德經) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 4 trong *Kinh Trường bộ*.⁴⁹ Đức Phật khẳng định với Bà-la-môn Chủng Đức rằng đạo đức và trí tuệ giúp người tu sĩ trở nên cao quý và có giá trị. Qua đó, đức Phật phủ định 3 tiêu chuẩn đầu tiên trong 5 tiêu chuẩn của đạo Bà-la-môn: (i) Thuần chủng bảy đời cả dòng họ cha và mẹ,

⁴⁶ *Đại hội kinh* 大會經 (T.01. 0001.19. 0079b02). Tham chiếu: *Phật thuyết Đại tam-ma-nhạ kinh* 佛說大三摩惹經 (T.01. 0019. 0258a10); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1192. 0323a12); *Bi. 0099. 別雜* (T.02. 0100.105. 0411a24).

⁴⁷ *A-ma-trú kinh* 阿摩晝經 (T.01. 0001.20. 0082a06). Tham chiếu: *Phật khai giải Phạm chí A-bạt kinh* 佛開解梵志阿毘經 (T.01. 0020. 0259c04).

⁴⁸ *Phạm động kinh* 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12). Tham chiếu: *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (T.01. 0021. 0264a20); *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* 舍利弗阿毘曇論 (T.28. 1548.19. 0656b19).

⁴⁹ *Chủng Đức kinh* 種德經 (T.01. 0001.22. 0094a18).

⁵³ *Sa-môn quả kinh* 沙門果經 (T.01. 0001.27. 0107a20). Tham chiếu: *Tịch chí quả kinh* 寂志果經 (T.01. 0022. 0270c27); *Tăng* 增 (T.02. 0125.43.7. 0762a07); *Tạp* 雜 (T.02. 0099.154. 0043c21); *Tạp* 雜 (T.02. 0099.155. 0044a01); *Tạp* 雜 (T.02. 0099.156. 0044a11); *Tạp* 雜 (T.02. 0099.157-160. 0044a22-b11); *Tạp* 雜 (T.02. 0099.161. 0044b16); *Tạp* 雜 (T.02. 0099.162. 0044b29); *Tạp* 雜 (T.02. 0099.163. 0044c12); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da* 根本說一切有部毘奈耶 (T.23. 1442.13. 0692b01).

28. Kinh Bố-tra-bà-lâu (S. *Prṣṭhapāla-sūtra*, P. *Paṭṭhapāda Sutta*, 布吒婆樓經) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 9 trong *Kinh Trường bộ*.⁵⁴ Đức Phật phân tích về nhân duyên sinh ra tướng và nhân duyên kết thúc tướng, đồng thời trả lời các câu hỏi về cách làm chủ tướng tri, định không còn tri giác, nhất tướng phi đa tướng, trước tướng sau trí. Qua đó, Phật dạy phương pháp tu tập trí tuệ, vượt qua các ngã tướng gồm chấp ngã qua thân tướng, chấp ngã quá khứ và ngã tương lai, nhờ đó trải nghiệm an vui, giải thoát.

29. Kinh Lộ-già (S. *Lohitya-sūtra*, P. *Lohicca Sutta*, 露遮經) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 12 trong *Kinh Trường bộ*.⁵⁵ Đức Phật khai thị cho Bà-la-môn Lộ-già và phê phán các tu sĩ thụ động, không tích cực truyền bá chân lý. Qua đó, đức Phật tán dương mô hình đạo sư “tự giác và giác tha”, nỗ lực không mệt mỏi trong việc truyền bá chân lý để cứu người, giúp đời. Đức Phật cũng giới thiệu bốn quả Sa-môn và lợi ích của việc nỗ lực truyền bá chân lý, cứu độ nhân sinh.

30. Kinh Thế ký (世記經) không có kinh tương đương trong *Kinh Trường bộ*.⁵⁶ Đức Phật thuyết minh về thế giới quan Phật giáo. Nguồn gốc thế giới trải qua quá trình thành trụ hoại không, sanh diệt biến đổi, sự thăng tiến, thoái hóa của thiên nhiên và chúng sanh hiện hữu trong tam thiên đại thiên thế giới được đức Phật miêu tả cụ thể từ các cõi trời cho đến địa ngục. Chúng sanh trong các cõi tùy vào cảm thọ và hành nghiệp mà sanh vào các cảnh giới không đồng nhau, môi trường sống, sinh hoạt xã hội, tuổi thọ, công đức, oai thần, phước báo sai biệt nhau. Đức Phật nêu rõ các kiếp nạn của thế giới, sự phát sinh và tiến hóa của loài người, nguồn gốc của các danh xưng, của sanh già bệnh chết, nguyên nhân hình thành bốn giai cấp, phả hệ truyền thừa của các đời vua từ khởi thủy cho đến La-hầu-la là con trai của Thái tử Tất-đạt-đa. Và qua đó, đức Phật nhấn mạnh chỉ có xuất gia tu tập để thành tựu trí và đức, chứng quả A-la-hán, minh và hạnh viên mãn mới là bậc tối thắng trong thế giới này.

III. Kết luận

Dựa vào bảng đối chiếu tựa đề kinh trong phần II. 2, chúng ta cần ghi nhận rằng *Kinh Trường A-hàm* (*Dīrgha Āgama*) bản chữ Hán của Pháp Tạng bộ có nội dung rất giống với *Kinh Trường bộ* (*Dīgha Nikāya*) của Thượng Tọa bộ. Nội dung các chủ đề Phật học của *Kinh Trường A-hàm* chia sẻ cùng các phạm trù triết học Phật giáo Thượng Tọa bộ.

⁵⁴ *Bố-tra-bà-lâu kinh* 布吒婆樓經 (T.01. 0001.28. 0109c22).

⁵⁵ *Lộ-già kinh* 露遮經 (T.01. 0001.29. 0112c20).

⁵⁶ Tham chiếu: *Tiểu duyên kinh* 小緣經 (T.01. 0001.05. 0036b28), *Bà-la-bà đường kinh* 婆羅婆堂經 (T.01. 0026.154. 0673b04); *Phật thuyết Bạch y kim trang nhĩ Bà-la-môn duyên khởi kinh* 佛說白衣金幢二婆羅門緣起經 (T.01. 0010. 0216b11).

Dựa vào thời gian biên tập thì ba bài kinh gồm *Kinh Tăng nhất* (增壹經) số 11, *Kinh Tam tụ* (三聚經) số 12, *Kinh Thế kỷ* (世記經) số 30 trong *Kinh Trường A-hàm* bản chữ Hán không có kinh tương đương trong *Kinh Trường bộ* được xem là thêm vào sau so với các bài kinh còn lại; trong đó có thể nói, *Kinh Thế kỷ* xuất hiện muộn nhất.⁵⁷ Điều này cho thấy, trong quá trình biên tập kinh điển Phật giáo, một số kinh được các bộ phái Phật giáo biên tập thêm, nhằm minh họa hoặc tạo sự hậu thuẫn về văn bản đối với các quan điểm Phật học chứa đựng trong các bài kinh được bổ sung này.

Về nội dung, ngoài những chủ đề về đức Phật lịch sử, vai trò đạo sư của đức Phật và các học thuyết quan trọng của triết học đức Phật, *Kinh Trường A-hàm* còn là nguồn dữ liệu phong phú về đối thoại liên tôn giáo và đối thoại liên triết học giữa đức Phật với các bậc đạo sư Ấn Độ, qua đó cho thấy đức Phật rất chủ động trong tương tác với các trường phái triết học tôn giáo cùng thời nhằm giới thiệu triết lý của Ngài, giúp nhiều người hiểu và thực tập có hiệu quả chân lý (*Dhamma*) và đạo đức (*Vinaya*) do Phật khám phá, truyền bá.

Từ góc độ ứng dụng, tất cả 30 bài trong *Kinh Trường A-hàm* có khả năng trị liệu khổ đau rất hiệu quả, giúp người thực tập giải phóng các xiềng xích trói buộc tâm, đạt được giải thoát tâm, giải thoát bằng trí tuệ, nhờ đó trở thành con người tỉnh thức, có giá trị và hữu ích cho cuộc đời này.

Chùa Giác Ngộ, ngày 01-01-2022

TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển PGVN)

⁵⁷ Xem thảo luận chi tiết, Hartmann, Jens-Uwe 2002: “Further Remarks on the New Manuscript of the Dīrghāgama”, *Journal of the International College for Advanced Buddhist Studies*, 5: 133-50, và quyền cùng tác giả, Hartmann, Jens-Uwe 2004: “Contents and Structure of the Dīrghāgama of the Mūla-Sarvāstivādin”, *Annual Report of the International Research Institute for Advanced Buddhology at Soka University*, 7: 119-37.

KHÁI QUÁT KINH TRƯỜNG A-HÀM

Kinh Trường A-hàm do Sa-môn Phật-đà-da-xá (佛陀耶舍) và ngài Trúc Phật Niệm (竺佛念) dịch từ Phạn sang Hán. Theo *Cao Tăng truyện*,¹ từ sự thỉnh cầu của Diêu Hưng (姚興, 366-416), vua nhà Hậu Tần, nên ngài Phật-đà-da-xá đã tuyên đọc Phạn văn, Sa-môn Trúc Phật Niệm dịch sang tiếng Hán và Tăng nhân Đạo Hàm (道含) ghi chép lại thành văn bản. Công trình phiên dịch kinh điển trọng đại này đã hoàn thành vào niên hiệu Hoằng Thủy (弘始) thứ 15, tức năm 413 dương lịch.

Kinh Trường A-hàm được Sa-môn Phật-đà-da-xá học thuộc lòng và giữ gìn bằng trí nhớ. Thế nên, ngay từ buổi đầu, Vua Diêu Hưng cũng như các bậc danh sư ở Trường An đã tỏ ý quan ngại về phương diện nội dung vì không có Phạn bản để đối chứng. Tuy nhiên, sau khi phối kiểm bằng nhiều phương cách khác nhau,² Hội đồng Tăng-già và cả Vua Diêu Hưng đều ghi nhận về khả năng ghi nhớ siêu việt của ngài Phật-đà-da-xá, cũng như xác tín về nội dung *Kinh Trường A-hàm* mà ngài đã truyền dịch.

Cũng theo *Cao Tăng truyện*, ngài Phật-đà-da-xá xuất gia từ thuở bé, bẩm chất thông minh, Phạm hạnh thanh sạch, đến năm mười chín tuổi đã tụng đọc thuộc lòng hàng trăm nghìn lời kinh của các bộ phái Phật giáo. Ngài thường lấy việc đọc tụng làm sự nghiệp, tay chẳng rời kinh.³ Nhờ phẩm tính đặc thù và sự chuyên chú của một bậc Kinh sư (經師, *Bhāṇaka*),⁴ thế nên nội dung *Kinh Trường A-hàm* do ngài truyền thụ mang tính chân thực về nguyên bản.

Tính đến nay, đã có nhiều phiên đoạn của *Kinh Trường A-hàm* có nguồn gốc Bắc Phạn được phát hiện. Đặc biệt, trong phế tích thuộc cổ thành Takṣaśilā xưa kia⁵ mà ngày nay là tỉnh Punjab, nước Pakistan,⁶ các nhà khảo cổ đã phát hiện 29 thủ bản kinh cổ có niên đại vào khoảng thế kỷ I. Những bản kinh chép tay quý giá này hiện được lưu giữ tại thư viện Hoàng gia Anh và được nghiên cứu, giới thiệu cho công chúng vào năm 1994. Đáng chú ý, trong những thủ bản này, có một phiên đoạn *Kinh Phúng tụng* (*Saṅgīti Sūtra*) cùng với những chú giải

¹ *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059.2. 0333c15).

² *Xuất tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.14. 0020b22-c05).

³ *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059.2. 0334a03). Nguyên tác: 恒以讀誦為務手不釋牒.

⁴ Xem T.23. 1435. 0125a14; T.28. 1548. 0525b08; T.54. 2125. 0217b23; T.54. 2125. 0227a11.

⁵ Ngài Huyền Trang từng đến chiêm bái nơi này và dịch âm là Đát-xoa-thủy-la (呾叉始羅). Xem *Đại Đường Tây Vực ký* 大唐西域記 (T.51. 2087.12. 0942a11).

⁶ Xem Viên Chiếu biên soạn, *Đôi bước Huyền Trang* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2014), tr. 97.

bằng cổ ngữ Kharoṣṭhī, được viết trên vỏ cây bạch dương.⁷ Sau khi đối khảo giữa bốn truyền bản tương đương, gồm bản Sanskrit, bản Pāli, bản Kharoṣṭhī và bản Hán tạng, Giáo sư cổ ngữ Richard Salomon đã khẳng định rằng, phiên đoạn này hoàn toàn giống với một phần *Kinh Chúng tập* thuộc *Trường A-hàm*, là bản của ngài Phật-đà-da-xá.⁸

Bằng chứng này có thể góp phần khẳng định rằng, bản *Kinh Trường A-hàm* do Sa-môn Phật-đà-da-xá tuyên dịch là một tác phẩm kinh văn vừa bảo đảm tính chân thực về nội dung, vừa có giá trị về phương diện lịch sử. Bởi lẽ, đây là truyền bản đặc thù của Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), còn gọi là Đàm-vô-đức (曇無德), một bộ phái Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở khu vực Bắc Ấn Độ nói chung và ở khu vực Gandhāra nói riêng.⁹ Trong Lời tựa *Luật Tứ phần* cũng xác định rõ ngài Phật-đà-da-xá vốn thuộc về bộ phái Đàm-vô-đức.¹⁰

Kinh Trường A-hàm do ngài Phật-đà-da-xá chịu trách nhiệm về nội dung Phạn ngữ, còn việc chuyển dịch sang Hán ngữ là do công lao của ngài Trúc Phật Niệm. Với khảo sát bước đầu cho thấy, so với ba bộ *A-hàm* còn lại thì văn phong kinh *Trường A-hàm* rõ ràng và khúc chiết. Điều đó đã khẳng định khả năng chuyển ngữ đặc thù và tinh tế của ngài Trúc Phật Niệm. Có thể, do xuất thân từ vùng Tây Hà (西河), thuộc Lương Châu (涼州), vốn là đầu mối giao thương quan trọng giữa Trung Hoa và các nước Tây Vực trong nhiều thời kỳ, nên ngài Trúc Phật Niệm đã gặp nhiều thuận duyên để am tường nhiều thể loại ngôn ngữ. Chính vì vậy trong *Cao Tăng truyện*, ngài Tuệ Kiêu (慧皎, 497-554) đã xưng tán rằng, kể từ ngài An Thế Cao và cư sĩ Chi-khiêm trở về sau thì chưa có một ai siêu vượt hơn ngài Trúc Phật Niệm.¹¹

Như vậy, *Kinh Trường A-hàm* hội đủ cả hai yếu tố, vừa bảo đảm tính chân thực nguyên bản Phạn ngữ, vừa rõ ràng khúc chiết trong khi chuyển dịch sang Hán văn, thế nên đây là một trong những tác phẩm văn hiến quan trọng của Phật giáo nói chung và Phật giáo Hán truyền nói riêng. Hiện nay, bản *Kinh Trường A-hàm* này được thu lục vào trong *Đại tạng kinh Đại Chánh tân tu (Taishō Tripitaka)* với số hiệu 01, gồm 22 quyển, 30 bài kinh. Bản Hán này được xem là bản gốc của nhiều bản Việt dịch *Kinh Trường A-hàm*.

Kể từ khi công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam được khởi xướng từ những năm ba mươi của thế kỷ XX thì sự nghiệp phiên dịch kinh điển đã có những dấu hiệu khởi sắc, thể hiện qua nhiều dịch phẩm kinh điển quan trọng, cụ thể ở đây là bản *Kinh Trường A-hàm*. Trong số những bản dịch *Trường A-hàm*, đáng chú ý nhất là bản dịch của chư Tăng Trường Cao đẳng Phật học

⁷ Richard Salomon, *Ancient Buddhist Scrolls from Gandhāra: The British Library Kharoṣṭhī Fragments* (Seattle: University of Washington Press, 1999), pp. 15, 89, 186.

⁸ *Ibid*, p. 172.

⁹ *Ibid*, p. 166-71.

¹⁰ *Tứ phần luật* 四分律 (T.22. 1428.1. 0567a25). Nguyên tác: 曇無德部體大乘三藏沙門佛陀耶舍.

¹¹ *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059.1. 0329b10). Nguyên tác: 自世高支謙以後莫踰於念.

Huệ Nghiêm, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của cố Hòa thượng Thích Trí Tịnh. Bản này đã được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức ấn hành vào năm 1991. Gần mười năm sau, năm 1999, có thêm một bản Việt dịch *Kinh Trường A-hàm* do Hòa thượng Tuệ Sỹ thực hiện và bản kinh này được in lần đầu vào năm 2007 do Nhà xuất bản Tôn giáo ấn hành.

Cũng trong thời gian đó, trên thế giới đã có nhiều công trình kiện toàn Đại tạng kinh được thực hiện bởi các tổ chức và cá nhân với thiện tâm hoằng dương Phật pháp. Trong số những công trình liên quan đến Đại tạng kinh, đáng chú ý là công trình tích hợp, đối chiếu các truyền bản kinh điển đa ngôn ngữ trên thế giới, được thể hiện trên nền tảng công nghệ số, với địa chỉ tên miền là: <https://suttacentral.net/>. Công trình được khởi động từ năm 2005 và liên tục phát triển cho đến hôm nay, tạm gọi là Đại tạng kinh Công nghệ số.

Công trình này do ba vị thiện tri thức ở Úc sáng lập, gồm: Rod Bucknell, John Kelly và Tỳ-kheo Sujato. Có thể nói, đây là công trình Đại tạng kinh mang tầm cỡ quốc tế, vì tích hợp đến bốn nguồn thư tịch quan trọng của Phật giáo là Pāli, Sanskrit, Trung Hoa và Tây Tạng. Mặc dù là một tổ chức phi lợi nhuận, nhưng trang nhà <https://suttacentral.net/> đã được hơn một trăm cộng tác viên ở nhiều quốc gia trên thế giới cùng chia sẻ, quan tâm và góp sức vận hành. Đặc biệt, Đại tạng kinh Công nghệ số này đã tích hợp dịch phẩm kinh điển của hơn 20 ngôn ngữ hiện đại trên thế giới, như: Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn... và còn có cả tiếng Việt. Ngoài ra, còn có công trình nghiên cứu, đối khảo *Kinh Trường A-hàm* rất khoa học và uyên thâm của lão cư sĩ Trang Xuân Giang (莊春江) qua trang web: <https://agama.buddhason.org> và công trình chuyển dịch bốn bộ *A-hàm* từ Hán cổ sang thể Bạch thoại của Hòa thượng Ngô Từ (悟慈) qua trang mạng <http://www.swastika.org.tw/>.

Tiếp nối tâm nguyện của người xưa, kế thừa có chọn lọc những thành tựu từ các bản dịch tiếng Việt về *Kinh Trường A-hàm* trước đó,¹² đồng thời tham khảo, đối chiếu với các công trình liên quan về Đại tạng kinh của thế giới nêu trên, Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh đã thực hiện công trình Việt dịch *Kinh Trường A-hàm* theo văn phong hiện đại, cố gắng tiến gần với tôn chỉ: *Chân thực - Uyên thâm - Văn nhã*. Công trình chuyển dịch *Kinh Trường A-hàm* do tám vị Tăng Ni thuộc Trung tâm thực hiện, bắt đầu từ tháng 12 năm 2018 và đã hoàn tất vào tháng 12 năm 2019.

¹² Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh tham chiếu 3 nguồn tư liệu về *Kinh Trường A-hàm*. Thứ nhất, theo Biên bản phiên họp thứ ba, Hội nghị của toàn thể Hội đồng phiên dịch Tam tạng, từ 15g - 18g, ngày 21-10-1973 tại Đại học Vạn Hạnh, với sự chủ tọa của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, đã ghi nhận sự phân nhiệm dịch *Kinh Trường A-hàm* cho Thượng tọa Thích Thiện Siêu, Thượng tọa Thích Trí Thành, Đại đức Thích Tuệ Sỹ. Theo sự khảo, Thư viện của Viện NCPHVN tại TP. HCM hiện còn bảo lưu 16 kinh của bộ *Trường A-hàm* do cố Hòa thượng Thích Thiện Siêu phiên dịch. Thứ hai, theo Báo cáo của Hòa thượng Thích Minh Châu, Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam, đọc tại chùa Xá-lợi ngày 31-8-1991 thì bản *Kinh Trường A-hàm* do chư Tăng sinh Trường Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm (TP. HCM) dịch, dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Thích Trí Tịnh. Thứ ba, bản *Kinh Trường A-hàm* do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch và chú, in lần đầu vào năm 2007 do Nhà xuất bản Tôn giáo cấp giấy phép.

Trường A-hàm là một trong những tác phẩm kinh điển được truyền dịch từ Phạn sang Hán trong thời kỳ đầu, theo phong cách cữ dịch, thế nên đã có những trường hợp người dịch sử dụng điển tích cô đọng của Hán ngữ và thậm chí vận dụng cả thuật ngữ lẫn tư tưởng Lão - Trang để chuyển tải ý kinh. Trong những trường hợp như thế, chúng tôi đã cân trọng chú thích để làm rõ. Mặt khác, bốn bộ *A-hàm* nói chung do được phiên dịch không cùng một dịch trường, dịch chủ nên đã có những khác biệt về khái niệm, về cách dùng từ giữa các bộ *A-hàm*. Do đó để tạo nên tính thống nhất về những khái niệm Phật học căn bản được sử dụng trong bốn bộ *A-hàm* nói chung và *Trường A-hàm* nói riêng, chúng tôi đã cân trọng chú thích trong những đoạn kinh cần thiết. Về quy cách trình bày cũng như phong cách định dạng, chúng tôi tuân theo bản *Quy cách biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* do Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đề xuất.

Trong thời đại ngày nay, khi sự vận động của xã hội đã đặt ra những vấn đề quan thiết liên quan đến sự tồn sinh của kiếp người thì đây cũng là lúc mà Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng cần phải khẳng định vai trò riêng có của mình, trong tiến trình định hướng và dẫn đạo về phương diện đạo đức, tâm linh. Muốn góp phần thực hiện vai trò nêu trên, việc làm sáng tỏ lời dạy của đức Phật đúng như sự thật và đưa lời dạy đó đến với nhiều người là một sứ mạng quan trọng và thiêng liêng của mọi người con Phật, dù ở Việt Nam hay bất cứ nơi đâu trên thế giới.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH thực hiện



GIỚI THIỆU
TRUNG A-HÀM

DẪN LUẬN KINH TRUNG A-HÀM

I. TỔNG QUAN KINH TRUNG A-HÀM

1. Tựa đề kinh và mã số trong *Đại Chánh*

Kinh Trung A-hàm (S. *Madhyama Āgama*, 中阿含經)¹ gồm 222 bài kinh có độ dài trung bình (P. *majjhimappamāṇāni suttāni*) là tuyển tập trong bốn tuyển tập kinh A-hàm (S. *catvāri-āgama*, 四部阿含經, tứ A-cấp-ma, 四阿笈摩) thuộc Kinh tạng Phật giáo Bộ phái (部派佛教). Trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經),² *Kinh Trung A-hàm* thuộc A-hàm bộ (阿含部) là bản văn thứ 26 trong tập 1. Mã số *Kinh Trung A-hàm* trong ấn bản CBETA tức ấn bản điện tử của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa (中華電子佛典協會, *Chinese Buddhist Electronic Text Association*)³ viết tắt là T01n0026, trong khi mã số tựa đề *Đại Chánh* của SAT⁴ là T0001_26.⁵

Trong tựa đề Sanskrit, “*Madhyama Āgama*” được tạo thành bởi chữ “*madhyama*” có nghĩa là “trung bình” hay “vừa” (中), “không ngắn cũng không dài” và chữ “*āgama*” thường được người Trung Quốc phiên âm là “A-cấp-ma” (阿笈摩), có nghĩa là “tuyển tập Thánh giáo” (聖教集) hay “tuyển tập các bài kinh” (經集). Về số lượng văn tự, kinh điển Pāli và A-hàm thường được phân nhóm theo độ dài (P. *pamāṇa*) của kinh. Tuy nhiên, tính từ “trung bình” trong tuyển tập kinh này chỉ mang ý nghĩa tương đối. Trên thực tế, một số bài kinh

¹ *Trung A-hàm* của ấn bản CBETA tại địa chỉ: <https://tripitaka.cbeta.org/T01n0026> (truy cập ngày 01-12-2021).

² *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新修大藏經) do Junjirō Takakusu (高楠順次郎) và Watanabe Kaikyoku (渡邊海旭) chủ biên, gồm 85 tập chữ Hán, lần đầu được Công ty Cổ phần xuất bản Đại tạng xuất bản tại Tokyo vào năm 1924-34, nhanh chóng sau đó trở thành nguồn tài liệu gốc của các nghiên cứu và trích dẫn về văn học Phật giáo Trung Quốc quan trọng nhất trên thế giới.

³ CBETA được thành lập vào ngày 15-02-1999, do Thượng tọa Huệ Mẫn (惠敏法師) làm Tổng Biên tập. Các cơ quan tham gia thực hiện có Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa Pháp Cồ Sơn, Đại học Trung ương, Đại học Huyền Trang, Học viện Phật học Hương Quang, Học viện Phật học Viên Quang, Học viện Phật học Phước Nghiêm và Hoa Nghiêm Liên Xã. CBETA là kho tư liệu điện tử bằng chữ Hán của ấn bản *Đại Chánh* đầy đủ nhất từ trước đến giờ. Đến ngày 18-02-2006, CBETA đã hoàn tất các tập 1-55 và 85 gồm 7.877 vạn chữ. Đến năm 2007, CBETA hoàn tất *Vạn tân tục tạng* (卅新續藏) gồm 7.122 vạn chữ. Ấn bản offline có thể download tại: <http://www.cbeta.org/download/cbreader.php>

⁴ SAT có nghĩa là “Cơ sở dữ liệu văn bản Đại tạng kinh” (*Samgaṇikīkṛtaṃ Taiśhotripitakam*) thường gọi là ấn bản SAT, có trụ sở tại Tokyo, Nhật Bản, hoàn thành điện tử hóa các tập 56-84 của ĐCT, cũng là tổ chức giữ tác quyền và cho phép CBETA thực hiện điện tử hóa các tập 1-55 và 85 của ĐCT.

⁵ *Trung A-hàm* của ấn bản SAT: https://21dtk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=0001_26 (truy cập ngày 01-12-2021).

trong *Trung A-hàm* có số lượng chữ ít hơn một số bài kinh trong *Tăng nhất A-hàm* (S. *Ekottara Āgama*, 增一阿含經)⁶ và *Tạp A-hàm* (S. *Samyukta Āgama*, 雜阿含經),⁷ một số bài kinh trong *Trung A-hàm* có số trang nhiều hơn so với bên *Trường A-hàm* (S. *Dīrgha Āgama*, 長阿含經).

Về phương diện văn học Phật giáo, “A-hàm” (S. *āgama*, 阿含) trong Hán ngữ là tuyển tập hàng ngàn bài kinh của Phật giáo Bộ phái, tương ứng với “Pāli Nikāya” tức tuyển tập hơn 17.000 bài kinh Pāli của Thượng Tọa bộ (S. *Sthaviravāda*, P. *Theravāda*, 上座部). Trong khi các bộ *Kinh Trường bộ* (*Dīrgha Nikāya*), *Kinh Trung bộ* (*Majjhima Nikāya*), *Kinh Tương ưng bộ* (*Samyutta Nikāya*), *Kinh Tăng chi bộ* (*Anguttara Nikāya*) và *Kinh Tiểu bộ* (*Khuddaka Nikāya*) đã được dịch sang Anh ngữ từ lâu, bốn bộ kinh A-hàm mới được các giới học giả quan tâm, được dịch ra tiếng Anh chưa bao lâu.⁸

Kinh Trung A-hàm chỉ có 98/222 bài kinh tương ứng⁹ với 152 bài *Kinh Trung bộ* (P. *Majjhima Nikāya*, 南傳中部經典, *Nam truyền Trung bộ kinh điển*) của Phật giáo Thượng Tọa bộ trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy (原始佛教, Sơ kỳ Phật giáo, 初期佛教, *Early Buddhism*) với cấu trúc và vị trí khác nhau.

2. Hai bản dịch chữ Hán của *Kinh Trung A-hàm*

Trong lịch sử phiên dịch Hán tạng, *Kinh Trung A-hàm* được phiên dịch hai lần. Theo ngài Tăng Hựu (僧祐, 445-518), tác giả của *Xuất Tam tạng ký tập* (出三藏記集, *Chu sanzang jiji*),¹⁰ ở quyển 13, cho rằng có hai bản dịch chữ Hán về *Kinh Trung A-hàm* được ấn hành vào cuối thế kỷ IV, cách nhau 14 năm.

(i) *Kinh Trung A-hàm 59 quyển* (五十九卷中阿含經), bản dịch chữ Hán đầu tiên, cũng là bản dịch đã thất truyền, còn gọi là *Kinh Trung A-hàm bản đời Tần* (秦本中阿含經), hay gọi tắt là “Bản 59 quyển” (五十九卷本) được Tôn giả Đàm-ma-nan-đề (S. *Dharmānandī*, 曇摩難提, Pháp Hỷ, 法喜)¹¹ đọc thuộc

⁶ Tương đương với *Kinh Tăng chi bộ* (P. *Anguttara Nikāya*, 增支部, *Tăng nhất Ni-ca-da* 增一尼迦耶) trong Phật giáo Thượng Tọa bộ (S. *Sthaviravāda*, P. *Theravāda*, 上座部).

⁷ Tương đương với hai bộ *Kinh Tương ưng bộ* (P. *Samyutta Nikāya*, 相應部, *Tương ưng Ni-ca-da* 相應尼迦耶) và *Kinh Tiểu bộ* (P. *Khuddaka Nikāya*, 小部, *Tiểu Ni-ca-da* 小尼柯耶) trong Phật giáo Thượng Tọa bộ.

⁸ <https://bdkamerica.org/?s=madhyama> (truy cập ngày 17-01-2021).

⁹ Akanuma Chizen là học giả Nhật Bản đầu tiên đối chiếu các kinh tương đương giữa *Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Trung bộ*, đánh dấu bước ngoặt nghiên cứu so sánh về 4 bộ A-hàm và 5 bộ Pāli. Xem Akanuma Chizen, *Kanpa shibu shiagon goshōroku: The Comparative Catalogue of Chinese Āgamas and Pāli Nikāyas* (Nagoya: Hajinkakushobō, 1929).

¹⁰ *Xuất Tam tạng ký tập* (出三藏記集) của ngài Tăng Hựu (僧祐) còn gọi là *Tăng Hựu lục* (僧祐錄) hoặc *Hựu lục* (祐錄) gồm 15 quyển, biên soạn vào đầu thế kỷ VI thuộc triều đại nhà Lương (梁朝), Nam Lương (南梁) hay Nam triều Lương (南朝梁, 502-57). Đây là bản văn đầu tiên trong tập 24 (*bộ Mục lục*) có mã số trong ấn bản DCT và CBETA là T55n2145: <http://tripitaka.cbeta.org/T55n2145> (truy cập ngày 01-01-2022).

¹¹ Đàm-ma-nan-đề (S. *Dharmānandī*, 曇摩難提) thường được dịch là Pháp Hỷ (法喜) là công dân nước Tukhāra (吐火羅國, Thổ-hỏa-la quốc), nổi tiếng đọc thuộc lòng *Kinh Tăng nhất A-hàm* (S. *Ekottara Āgama*, 增一阿含經) và *Kinh Trung A-hàm* (S. *Madhyama Āgama*, 中阿含經), có công lớn trong việc truyền bá bốn bộ kinh A-hàm (阿含經).

lòng,¹² Tôn giả Trúc Phật Niệm (竺佛念)¹³ dịch sang chữ Hán vào năm 384 (nhằm niên hiệu Kiến Nguyên 建元 thứ 20) thuộc triều đại Tiền Tần (前秦, 351-394), còn gọi là Phù Tần (苻秦).¹⁴

Thông tin trên chủ yếu dựa vào “Lời tựa” của *Kinh Tăng nhất A-hàm* (*Ekottarika Āgama*) do ngài Đạo An (道安, 312-385) viết. Lời tựa này cung cấp thông tin rằng Tôn giả Đàm-ma-nan-đề đến Trường An vào năm 384 và là người học thuộc lòng *Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Tăng nhất A-hàm*. Trong khi ngài Đạo An gắn kết công việc tổ chức các nhóm phiên dịch kinh điển thì ngài Trúc Phật Niệm, một vị giỏi song ngữ Ấn - Hoa đang hành đạo tại Trường An trong giai đoạn Tôn giả Đàm-ma-nan-đề đến đây. Do nhân duyên này, ngài Đàm-ma-nan-đề được thỉnh cầu tuyên đọc *Kinh Trung A-hàm*, ngài Trúc Phật Niệm trực tiếp dịch sang Hán ngữ và ngài Tuệ Tung (慧嵩), học trò của ngài Trúc Phật Niệm nhuận văn.

Năm 385 (nhằm năm Kiến Nguyên thứ 21), ngài Đạo An đã viết lời tựa cho *Kinh Trung A-hàm* mà hiện nay bản này đã thất lạc.¹⁵ Dựa vào cấu trúc thống nhất của các bản văn, nghiên cứu của Kōgen Mizuno¹⁶ khẳng định rằng 24/30 bài kinh *Trung A-hàm* của nhóm Tôn giả Đàm-ma-nan-đề vẫn còn tồn tại, được bảo tồn dưới hình thức các bài kinh biệt dịch và được ghi trong *Đại Chánh* là “không rõ tác giả.”¹⁷ Quyển *Xuất Tam tạng ký tập* (出三藏記集) xuất bản năm 515, liệt kê 23 bài kinh *Trung A-hàm* vào nhóm “không rõ tác giả.” Vào năm 597, quyển *Lịch đại Tam bảo ký* (歷代三寶記) cung cấp tên dịch giả cho một số bài kinh này.¹⁸

¹² Được hiểu là “miệng đọc bản Sanskrit” (口誦梵文), tức học thuộc lòng, không cần văn bản kinh.

¹³ Sa-môn Trúc Phật Niệm (竺佛念) còn gọi là Phật Niệm (佛念), người Kinh Châu (涼州), là nhà phiên dịch kinh điển nổi tiếng của triều Tần (晉代), qua đời tại Trường An (長安) vào đầu thế kỷ IV. Trúc Phật Niệm chép bản Sanskrit và dịch truyện của *Thập tụng Tỳ-kheo Giới bốn* (十誦比丘戒本) cùng với Đàm-ma-trì (曇摩持) và Tuệ Thường (慧常) dịch Giới bốn trên. Năm 413, ngài Phật-đà-da-xá tụng đọc *Kinh Trường A-hàm*, ngài Trúc Phật Niệm dịch sang tiếng Hán. Ngài Trúc Phật Niệm còn hợp tác với Đàm-ma-tỳ (S. Dharmapriya, 曇摩婢) dịch *Ma-ha-bát-la-nhã Ba-la-mật kinh sao* (摩訶鉢羅若波羅蜜經抄), hợp tác với Cưu-ma-la Phật-đề (S. Kumāra Buddhi, 鳩摩羅佛提) dịch *Tứ A-hàm mô sao giải* (四阿含暮抄解)... Các bộ kinh do Trúc Phật Niệm dịch gồm: (i) *Bồ-tát Anh lạc kinh* (菩薩瓔珞經), (ii) *Thập trụ đoạn kiết kinh* (十住斷結經), (iii) *Xuất diệu kinh* (出曜經), (iv) *Bồ-tát xử thai kinh* (菩薩處胎經), (v) *Trung âm kinh* (中陰經), (vi) *Vương tử pháp ích hoại mục nhân duyên kinh* (王子法益壞目因緣經) và nhiều tác phẩm quan trọng khác.

¹⁴ Các thông tin này được giới thiệu trong *Xuất Tam tạng ký tập* (出三藏記集), quyển 13; *Khai Nguyên Thích giáo lục* (開元釋教錄), quyển 3; *Cao Tăng truyện* (高僧傳), quyển 1, dù có một số thông tin dị biệt nhỏ.

¹⁵ Hán văn: “Bản phiên dịch thứ nhất này đã thất truyền” (此第一次的翻譯本已遺失). Thông tin chi tiết về bản bị mất xem Lời tựa của *Tăng nhất A-hàm kinh* (增一阿含經) tại *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145. 064b01) và *Chứng kinh mục lục* 衆經目錄 (T.55. 2146. 0147b27).

¹⁶ Kōgen Mizuno, “Kanyaku Chūagonkyō to Zōichiagonkyō no yakushutsu ni tsuite” in *Okurayama gakuin kiyō* 2 (1956): 41-90; “Chūagonkyō kaidai” in *Kokuyaku issai-gyō* (Agon bu) (Tokyo: Taitō, 1969, revised ed.), vol. 6, pp. 403-11.

¹⁷ Xem *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145. 0021b17).

¹⁸ Xem thảo luận chi tiết trong Jen-Jou Hung, Marcus Bingenheimer and Simon Wiles, “Quantitative Evidence for a Hypothesis regarding the Attribution of Early Buddhist Translations” in *Literary and Linguistic Computing*, 2009. DOI: 10.1093/lc/fqp036.

(ii) *Kinh Trung A-hàm 60 quyển* (六十卷中阿含經)¹⁹ là bản dịch chữ Hán thứ hai, còn gọi là *Kinh Trung A-hàm* bản đời Tấn (晉本中阿含經) hay “Bản 60 quyển” (六十卷本). *Kinh Trung A-hàm* này là công trình phiên dịch của nhóm dịch giả Ấn - Hoa, do Sa-môn Tăng-già-la-xoa (S. Saṃgharakṣa, 沙門僧伽羅叉, Chúng Hộ, 眾護),²⁰ người Kashmir (罽賓, Kê-tân)²¹ đọc bằng tiếng “Hò” (胡)²² có thể là tiếng Prākṛit²³ hoặc Sanskrit, Tôn giả Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (S. Gautam Saṃghadeva, 瞿曇僧伽提婆)²⁴ phiên dịch bằng miệng từ tiếng Prākṛit hoặc Sanskrit sang tiếng Hán của nhà Tần,²⁵ Sa-môn Đạo Từ (沙門道慈) ở Dự Châu (豫州) ghi chép (筆受).²⁶ Bản dịch chữ Hán với hai

¹⁹ Các ấn bản internet về *Kinh Trung A-hàm* thường ghi nhầm dịch giả chữ Hán là Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm, thay vì phải là nhóm Tôn giả Tăng-già-la-xoa và Tăng-già-đề-bà. Chẳng hạn trên trang Buddhasasana: https://www.budsas.org/uni/u-kinh-ahamtrung/trungaham_idx.htm (truy cập ngày 01-01-2022) hay Thư viện Hoa Sen: <https://thuvienhoasen.org/images/file/8sN5q51G0QgQAF1J/Kinh-giao-hoa-nguoi-binh-thich-tue-sy-dich.pdf> (truy cập ngày 01-01-2022) và Thế giới Phật giáo: <https://thegioiphatgiao.org/kinh/bo-kinh-bac-truyen-a-ham-sanskrit-phan/kinh-trung-a-ham-thich-tue-sy-dich.html> (truy cập ngày 01-01-2022) và nhiều trang khác.

²⁰ Tôn giả Tăng-già-la-xoa (S. Saṃgharakṣa, 僧伽羅叉, Chúng Hộ, 眾護) còn được phiên âm là Tăng-già-la-sát (僧伽羅刹) là công dân nước Saurāstra, thường được phiên âm là Tu-lại quốc (須賴國) hoặc Tô-lạt-đa quốc (蘇刺佗國), là thầy của Vua Kaniṣka (迦膩色迦王, Ca-nị-sắc-ca vương, 127-151). Ngài là Thủ dụ sư (S. Dārṣṭāntika, 譬喻師) lỗi lạc của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (S. Sarvāstivāda, 說一切有部). Các dịch phẩm tiêu biểu của ngài gồm: (i) *Tu hành đạo địa kinh* (S. *Yoga-cārya-bhūmi*, 修行道地經) được Trúc Pháp Hộ (S. Dharmarakṣa, 竺法護) dịch chữ Hán vào năm 284, có mã số *Đại Chánh* và *CBETA* là T15n0606: <http://tripitaka.cbeta.org/T15n0606> (truy cập ngày 01-01-2022); (ii) *Tăng-già-la-sát sở tập kinh* (僧伽羅刹所集經) được ngài Tăng-già-bạt-trùng (S. Saṃghabhūti, 僧伽跋澄) dịch năm 385, có mã số *Đại Chánh* và *CBETA* là T15n0194: <http://tripitaka.cbeta.org/T04n0194> (truy cập ngày 01-01-2022).

²¹ Kê-tân (罽賓 hay 罽賓) tiếng Sanskrit là Kāśmīra còn được phiên âm là Kiếp-tân (劫賓), Kiết-tân (羯賓). Trong *Đại Đường Tây Vực ký* (大唐西域記), Huyền Trang phiên âm là Ca-thập-di-la quốc (迦濕彌羅國). Tiếng Anh viết là Kashmir.

²² Chữ “Hò” (胡) trong ngữ cảnh này viết đủ là “Hò văn” (胡文). Về việc lý giải chữ “Hò” (胡) hay “Hò văn” (胡文) mà người Trung Quốc gọi là “Phạn văn” (梵文), cũng chính là chữ “Prākṛit” trong *Kinh Trung A-hàm* nói riêng và trong văn học Phật giáo Trung Quốc nói chung. Tham khảo P. V. Bapat, “Chinese Madhyamāgama and the Language of Its Basic Text” in *Dr. Satkari Mookerji Felicitation Volume*, B. P. Sinha (ed.) (Varanasi: Chowkhamba Publications, 1969), pp. 1-6; cũng như Fumio Enomoto, “On the Formation of the Original Texts of the Chinese Āgamas” in *Buddhist Studies Review*, vol. 3, 1986, pp. 19-30. Tuy nhiên, trên thực tế, chữ “Hò” hay “Hò văn” (胡文) được người Trung Quốc sử dụng có khi chỉ cho chữ Sanskrit, mà không phải lúc nào cũng là chữ Prākṛit.

²³ Prākṛit có chữ Devanagari là Prākṛta (प्राकृत) vốn là ngôn ngữ Trung Ấn - Aryan. Prākṛit hay Prākṛta được sử dụng tại đại lục Ấn Độ vào thế kỷ III TTL cho đến thế kỷ VIII. Về từ nguyên, Prākṛit có nghĩa đen là “tự nhiên” (*natural*), đối lập với chữ “*Samskṛta*” tức chữ Sanskrit, ngôn ngữ Ấn - Aryan được sử dụng ở Nam Á, có nghĩa đen là “được cấu trúc” (*constructed*). Prākṛit là loại phương ngữ được quần chúng sử dụng rộng rãi, trong khi Sanskrit là ngôn ngữ tiêu chuẩn được sử dụng trong giới trí thức và văn bản hành chánh.

²⁴ Tăng-già-đề-bà (S. Saṃghadeva, 僧伽提婆) còn được phiên âm là Tăng-già-đề-hòa (僧伽提和), hay Tăng-già-đề-bà (僧伽提婆) và dịch ý là “Chúng Thiên” (眾天), người Kashmir (S. Kāśmīra, 罽賓, Kê-tân), là cao Tăng nổi trội trong triều đại nhà Tần (晉朝), được người Trung Quốc xem là thủy tổ của tông Tỳ-đàm (毗曇宗) hay học phái Tỳ-đàm (毗曇学派).

²⁵ Trong ngữ cảnh của *Xuất Tam tạng ký tập* (出三藏記集) gọi là “bản đời Tấn” (晉本), tức là “Tân ngữ” (晉語) hay “Tân văn” (晉文) là một ngôn ngữ độc lập, thuộc hệ “Hán ngữ tộc” (系漢語族). Nói nôm na, đó là bản chữ Hán được viết theo phong cách của triều đại nhà Tấn (晉朝, 265-420).

²⁶ Chữ “bút thọ” (筆受) trong ngữ cảnh này đồng nghĩa với “bút lục” (筆錄), có nghĩa là ghi chép hoặc ghi lại.

cộng sự “cùng làm thư ký” (共書)²⁷ là Lý Bảo (李寶) và Khang Hóa (康化)²⁸ vào năm 398²⁹ (nhằm niên hiệu Long An 隆安 thứ hai) thuộc triều đại Đông Tấn (東晉, 317-420).³⁰ Nói cách khác, Tôn giả Tăng-già-đề-bà là vị chủ dịch (譯主) *Kinh Trung A-hàm*.

Bản dịch Hán ngữ thứ hai của *Kinh Trung A-hàm* của nhóm Tôn giả Tăng-già-la-xoa và Tôn giả Tăng-già-đề-bà tiến hành sau 14 năm kể từ bản dịch của nhóm Tôn giả Đàm-ma-nan-đề được ấn hành. Đề cập đến lý do dịch lại *Kinh Trung A-hàm*, nhóm Tôn giả Tăng-già-đề-bà cho rằng bản dịch trước không trung thành với nguyên tác, mất đi nguyên nghĩa, có nhiều đoạn tối nghĩa, khó hiểu đối với người Trung Quốc.³¹ Thực ra, Trúc Phật Niệm là dịch giả Phật giáo nổi tiếng lão thông tiếng Prākṛit, Sanskrit, bên cạnh tiếng Hán của ngài.³²

Sau khi chiến tranh kết thúc, nhóm dịch giả Phật giáo này bắt đầu công việc dịch kinh tại Trường An và được sự bảo trợ của nhà thư pháp nổi tiếng Vương Tuân (王珣, 349-400), vốn thâm tín Phật pháp, xây dựng tinh xá, cung thỉnh các bậc dịch giả khắp nơi quy tụ cùng lo Phật sự.³³ Kết quả là bản dịch *Kinh Trung A-hàm* có mã số T01n0026 trong *Đại Chánh* này được hoàn tất và phổ biến rộng rãi.

3. Các bản dịch Bạch thoại, Nhật ngữ và Anh ngữ

Bên cạnh hai bản dịch chữ Hán nêu trên, *Kinh Trung A-hàm* còn có các bản dịch Bạch thoại, tiếng Nhật và Tây Tạng. Dưới sự đàn áp Phật giáo của Vua Glang-dar-ma (838-842), toàn bộ bản dịch *Kinh Trung A-hàm* tiếng Tây Tạng bị tiêu hủy.

(i) *Trung A-hàm kinh tân dịch* (中阿含經新譯)³⁴ do Hòa thượng Ngô Từ (悟慈和尚) dịch và chú thích bằng Bạch thoại, xuất bản tại Đài Nam, Đài Loan, 1997.

(ii) “*Kinh Trung A-hàm*” trong *Hiện đại ngữ dịch A-hàm kinh điển Trung A-hàm kinh* (現代語譯「阿含經典」中阿含經), NXB. Bình Hà (平河出版社), Đông Kinh Đô (東京都), 2001.

²⁷ Cộng thư (共書) viết đủ là “cộng vi thư ký” (共為書記) có nghĩa là “cả hai cùng làm thư ký” cho công trình phiên dịch *Kinh Trung A-hàm* này.

²⁸ Quyển *Cao Tăng truyện* (高僧傳) không đề cập đến sự đóng góp của Đạo Từ (道慈), Lý Bảo (李寶) và Khang Hóa (康化). Xem T.50. 2059. 0361b25-26 và 0329a22. Cũng trong *Cao Tăng truyện*, Đạo Từ được đề cập là Tôn giả sanh sau giai đoạn này khoảng 100 năm (T.50. 2059. 0374c23).

²⁹ Nguyên tác chữ Hán: 請罽賓沙門僧伽羅叉令誦胡本, 請僧伽提和轉胡為晉, 豫州沙門道慈筆受, 吳國李寶, 康化共書 (T.01. 0026. 0809b26).

³⁰ http://tripitaka.cbeta.org/T01n0026_060#0809b29 (truy cập ngày 01-01-2022).

³¹ Xem chi tiết trong *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059. 0328b12).

³² Xem mô tả về năng lực song ngữ của Trúc Phật Niệm tại *Hậu xuất Trung A hàm kinh ký* 後出中阿含經記 (T.01. 0026. 0809b06-08).

³³ *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059. 0329a13).

³⁴ *Trung A-hàm kinh tân dịch* của Hòa thượng Ngô Từ: <http://www.swastika.org.tw/contents/4tika/333-0.htm> (truy cập ngày 01-12-2021) hoặc <http://www.fjd.cn/wumin/2013/02/213248209320.html> (truy cập ngày 08-02-2013).

(iii) *Trung A-hàm kinh* (中阿含經)³⁵ do cư sĩ Trang Xuân Giang (莊春江) dịch Bạch thoại, 2010. Đây là bản dịch Bạch thoại có nhiều chú thích tự động rất hữu ích. Chỉ cần đặt chuột vào các từ, cụm từ có gạch dưới thì phần giải thích được hiển thị, giúp người đọc nhanh chóng hiểu được ngữ cảnh của từ, cụm từ đó. Ngoài ra, trên trang web của Trang Xuân Giang còn có *Hán dịch A-hàm kinh từ điển* (漢譯阿含經辭典)³⁶ trực tuyến giúp độc giả tra cứu các khái niệm, nhân danh, địa danh xuất hiện trong bốn bộ kinh A-hàm.

(iv) “*Kinh Trung A-hàm*” (中阿含經) trong *Quốc dịch nhất thiết kinh: A-hàm bộ* (國譯一切經: 阿含部) do Nham Dã Chân Hùng (岩野真雄, Shin-Ô Iwano) và Liên Trạch Thành Thuần (蓮澤成淳, Seijun Hasuzawa) dịch tiếng Nhật, NXB. Đại Đông (大東出版社), Tokyo, 1929. Đây là bản dịch tiếng Nhật đầu tiên có nhiều chú thích hữu ích và tài liệu đối chiếu bản văn rất phong phú. Bản dịch này còn là tài liệu tham khảo quý giá đối với các nghiên cứu về *Kinh Trung A-hàm*, văn học A-hàm cũng như việc chuyển dịch từ Hán cổ sang Bạch thoại của các học giả Trung Quốc và Đài Loan như được nêu ở bản dịch (i), (ii) và (iii) của mục này.

(v) *The Madhyama Agama: Middle-length Discourses (Kinh Trung A-hàm: Những bài kinh có độ dài trung bình)*,³⁷ 2 vols, co-edited by Bhikkhu Anālayo, Marcus Bingenheimer, Rodney S. Bucknell (Berkeley, California: Bukkyo Dendo Kyokai America, BDK English Tripitaka, 2013). Bản dịch Anh ngữ duy nhất này mới hoàn tất 2 tập, tập 1 gồm kinh 1-71 và tập 2 gồm kinh 72-131, do Marcus Bingenheimer làm Tổng Biên tập, Bhikkhu Anālayo và Roderick S. Bucknell đồng biên tập. Các dịch giả từ Hán ngữ sang Anh ngữ gồm Kin-Tung Yit, William Chu, Teng Weijen, Shi Chunyin, Kuan Tse-fu, Anālayo và Roderick.

(vi) Về tài liệu đối chiếu bằng Anh ngữ và Việt ngữ về *Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Trung bộ* có Luận án Tiến sĩ của Hòa thượng Thích Minh Châu, *So sánh Trung A-hàm kinh chữ Hán và Kinh Trung bộ chữ Pāli (A Comparative Study of the Chinese Madhyama Āgama and the Pāli Majjhima Nikāya)* trình tại Đại học Nālandā năm 1961, được Ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 1998. Đây là tác phẩm nghiên cứu *Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Trung bộ* có cấu trúc và nội dung rất công phu. Một tác phẩm nghiên cứu được đánh giá cao trong giới học thuật quốc tế,³⁸ giới thiệu các khác biệt về nội dung và học thuyết chính giữa hai bản kinh.

³⁵ *Kinh Trung A-hàm* do Trang Xuân Giang dịch Bạch thoại phổ biến tại: <https://agama.buddhason.org/MA/index.htm> (truy cập ngày 01-12-2021).

³⁶ *Hán dịch A-hàm kinh từ điển* của Trang Xuân Giang: <https://agama.buddhason.org/ad/index.htm> (truy cập ngày 01-01-2022).

³⁷ File pdf của tập 1: <https://bdkamerica.org/product/the-madhyama-agama-middle-length-discourses-volume-i/> và tập 2: <https://bdkamerica.org/product/the-madhyama-%E2%80%82gama-middle-length-discourses-volume-ii/> (truy cập ngày 01-01-2022).

³⁸ Bhikkhu Anālayo, Marcus Bingenheimer, Rodney S. Bucknell, (co-editors), *The Madhyama Agama: Middle-length Discourses* (Berkeley, California: Bukkyo Dendo Kyokai America, BDK English Tripitaka, 2013), tr. xvi.

4. Ba bản dịch chữ Việt

Kinh Trung A-hàm 60 quyển, bản dịch chữ Hán của nhóm Tôn giả Sa-môn Tăng-già-la-xoa (S. Saṃgharakṣa, 沙門僧伽羅叉, Chúng Hộ, 眾護) và Tôn giả Tăng-già-đề-bà (S. Saṃghadeva, 僧伽提婆) là bản văn có 3 bản dịch chữ Việt hiện đang lưu hành trong và ngoài nước. Mặc dù rất muốn in tất cả 3 bản dịch trong ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* nhằm tôn vinh đóng góp của các dịch giả Việt Nam, nhưng do những trở ngại về tác quyền, Ban Biên tập chỉ có thể sử dụng bản dịch (i) và (iii) trong ấn bản của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

(i) *Kinh Trung A-hàm* do Tăng sinh Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang, dịch trước năm 1975, được Hòa thượng Thích Thiện Siêu hiệu đính, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập 1991, do Cục Xuất bản cấp giấy phép, in năm 1991-92.

(ii) *Kinh Trung A-hàm*³⁹ do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch và chú thích, NXB. Tôn giáo, Hà Nội cấp giấy phép, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam in năm 2008, nhằm chào mừng Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2008. Ấn bản này được Thư quán Hương Tích tái bản năm 2013 bởi NXB. Hồng Đức, Hà Nội.

(iii) *Kinh Trung A-hàm* do nhóm phiên dịch của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam dịch từ tháng 12-2018 đến tháng 5-2020.

5. Niên đại và hình thức truyền thừa

Trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy (原始佛教) và thời kỳ Phật giáo Bộ phái (部派佛教), Tam tạng Phật giáo chủ yếu được truyền thừa bằng phương thức “khẩu truyền” (師弟口口相傳) từ thầy sang trò, cho đến thế kỷ I TTL mới chính thức truyền thừa bằng bản văn (寫經傳承). Trong hai giai đoạn này, *Kinh Trung A-hàm* được xem là bản kinh tương đương với *Kinh Trung bộ* (P. *Majjhima Nikāya*, 中部經典) được truyền miệng từ thời kỳ biên tập kinh điển lần thứ nhất (第一次結集) với sự tham dự của 500 vị A-la-hán (五百結集)⁴⁰ tại động Thất Diệp (S. Sapta-parṇi-guha, P. Sattapaṇṇaguhā, 七葉窟) thuộc thành Vương Xá (S. Rajgir, P. Rājagaha, 王舍城) cho đến thời kỳ biên tập kinh điển lần thứ hai (第二次集結) với sự tham dự của 700 vị Tỳ-kheo (七百結集)⁴¹ tại thành Tỳ-xá-ly (S. Vaiśālī, P. Vesālī, 毘舍離城), khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn.

³⁹ Ấn bản pdf của *Kinh Trung A-hàm* do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch: <https://hoangphap.org/tue-sy-dich-viet-Kinh-trung-a-ham/> (truy cập ngày 01-12-2021).

⁴⁰ Còn gọi là “Biên tập kinh điển tại thành Vương Xá” (王舍城結集), diễn ra trong mùa an cư vào năm đức Phật Niết-bàn thông nhất hóa về Kinh tạng và Luật tạng.

⁴¹ Còn gọi là “Biên tập kinh điển tại thành Tỳ-xá-ly” (毘舍離集結), diễn ra khoảng 100 năm sau Phật Niết-bàn. Ngoài bất đồng chính yếu là 10 việc (十事) hoặc 10 điều trái với giới luật (十事違反戒律), về nội dung, đại hội này trên căn bản thống nhất cao về Kinh tạng và Luật tạng. Mười điều tranh chấp bao gồm các quy định thanh tịnh về: (i) Tích chứa muối (角鹽淨), (ii) Ăn sau ngo quá 2 ngón tay (二指淨), (iii) Ăn một lần rồi đến làng khác khát thực (他聚落淨), (iv) Tỳ-kheo ở một trú xứ được phép tổ chức các pháp yết-ma Tăng sự độc lập (住處淨), (v) Túc số Tăng không đủ vẫn tổ chức các pháp yết-ma vì cho rằng Tăng chúng sẽ tùy thuận (隨意淨), (vi) Làm theo tiền lệ hoặc các vị thầy trước đã làm (所習淨); (vii) Sau giờ ngo vẫn được dùng sữa chua (生和合淨), (viii) Được phép uống nước lên men (飲閼樓礙淨), (ix) Tọa cụ không cần viên (無緣坐具淨), (x) Được phép giữ vàng, bạc (金銀淨).

Về tổng số các bài kinh tương đương, có 98/222 bài kinh *Trung A-hàm* có nội dung tương đương với 152 bài kinh *Trung bộ*. Trong giai đoạn Phật giáo Bộ phái, dĩ nhiên, tất cả Kinh tạng của các trường phái Phật giáo chủ yếu là khẩu truyền. *Kinh Trung A-hàm* chứa đựng 12 thể loại văn học⁴² tiếp tục được truyền thừa cho đến đầu kỷ nguyên Tây lịch, khi Tam tạng Phật giáo Nguyên thủy và Tam tạng Phật giáo Bộ phái được biên tập thành văn. Như vậy, thời điểm biên tập thành văn sớm nhất của *Kinh Trung A-hàm* có thể là đầu kỷ nguyên Tây lịch.

6. *Kinh Trung A-hàm* là tạng bản của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ

Có sự khác biệt căn bản về tính đại diện bộ phái giữa Kinh tạng Pāli và Kinh điển A-hàm. Nếu năm bộ kinh Pāli như *Kinh Trường bộ* (*Dīgha Nikāya*), *Kinh Trung bộ* (*Majjhima Nikāya*), *Kinh Tương ưng bộ* (*Samyutta Nikāya*), *Kinh Tăng chi bộ* (*Anguttara Nikāya*) và *Kinh Tiểu bộ* (*Khuddaka Nikāya*) hình thành nên Kinh tạng của Thượng Tọa bộ từ thế kỷ I TTL đến thế kỷ V tại các nước Nam truyền thì bốn bộ kinh A-hàm (S. *catvāri-āgama*, 四部阿含) đại diện cho các bộ phái Phật giáo Bắc truyền (*Northern Schools of Buddhism*) được truyền thừa bằng một số phương ngữ Ấn Độ như Prākṛit (S. *Prākṛta*), Sanskrit (S. *Samskṛta*), truyền đến Trung Á qua Con đường Tơ lụa (Silk Road).

Về phạm vi địa lý truyền bá, *Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Trung bộ* đều khởi nguyên tại Trung Ấn Độ (中印度). Đến thời đại của Đại đế A-dục (S. *Aśoka Maurya*, 阿育王時代) thế kỷ III TTL mới bắt đầu được truyền bá phân hóa. *Kinh Trung A-hàm* và ba bộ kinh A-hàm còn lại được truyền bá tại quốc gia Ca-thấp-di-la (S. *Kāśmīra*, 迦濕彌羅), từ đó được truyền bá sang các nước Đại thừa gồm Trung Quốc, Việt Nam, Cao Ly, Nhật Bản. Đang khi *Kinh Trung bộ* và bốn bộ kinh Pāli còn lại được truyền bá sang nước Tích Lan (Sri Lanka, 錫蘭) và từ đây được truyền sang các nước Phật giáo Nam truyền gồm Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào.

Nhóm dịch giả của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh dựa vào thảo luận ngắn của ngài Huyền Trang (602-664) trong *Thành duy thức luận* (S. *Vijñāpti-mātratā-siddhi*, 成唯識論) cho rằng *Kinh Trung A-hàm* là tạng bản của Đại Chúng bộ (S. *Mahāsāṅghika*, 大眾部). Quan điểm này khá mới mẻ và đi ngược lại truyền thống đồng thuận lâu đời rằng *Kinh Trung A-hàm* là một phần của văn học Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (S. *Sarvāstivāda*, P. *Sabbatthivāda*, 說一切有部) hay Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (S. *Mūlasarvāstivāda*, 根本說一切有部).

⁴² Mười hai thể loại văn học còn gọi là “thập nhị phần giáo” (十二分教) hay “thập nhị bộ kinh” (十二部經) gồm: (i) Khê kinh (S. *Sūtra*, 修多羅, Tu-đa-la), (ii) Trùng tụng (S. *Geyā*, 重頌, 祇夜, Kỳ-dạ), (iii) Thọ ký (S. *Vyākaraṇa*, 授記), (iv) Kệ tụng (S. *Gāthā*, 偈頌; 諷頌, Phúng tụng; 伽陀, Già-đà), (v) Tự thuyết (S. *Udāna*, 自說; 優陀那, Ưu-đa-na), (vi) Như thị ngữ (S. *Itivṛttaka*, 如是語), (vii) Bốn sanh (S. *Jātaka*, 本生), (viii) Phương quảng (S. *Vaipulya*, 方廣), (ix) Vị tăng hữu (S. *Adbhūta-dharma*, 未曾有), (x) Nhân duyên (S. *Nidāna*, 因緣; 尼陀那, Ni-đa-na), (xi) Thí dụ (S. *Avadāna*, 譬喻; 阿波陀那, A-ba-đa-na) và (xii) Luận nghị (S. *Upadeśa*, 論議; 廣演 Quảng diễn; 優婆提舍, Ưu-bà-đê-xá). Xem *Thiện pháp kinh* 善法經 (T.01. 0026.1. 0421a12); *Tâm kinh* 心經 (T.01. 0026.172. 0709a12); *A-lê-tra kinh* 阿梨吒經 (T.01. 0026.200. 0763b01).

Trên thực tế, dựa vào lịch sử truyền thừa của các bộ phái Phật giáo, *Kinh Trung A-hàm* (S. *Madhyama Āgama*, 中阿含經) được xem là tụng bản (誦本) quan trọng của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Theo *Câu-xá luận kê cổ lục* (俱舍論稽古錄), ngài Pháp Tráng (法幢), tại Nhật Bản cho rằng “*Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Tạp A-hàm* là tụng bản của Tát-bà-đa bộ (薩婆多部)”⁴³ mà Tát-bà-đa bộ là từ phiên âm của chữ Sanskrit “Sarvāstivāda”, có nghĩa là Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Vào thế kỷ XVIII, Tôn giả Pháp Đạo (法道, Hōdō, 1740-1770) được xem là nhà sơ giải đầu tiên giới thiệu các đoạn trích dẫn trong *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* (S. *Abhidharmakośabhāṣya*, 阿毗達磨俱舍論), qua đó chứng minh rằng các bộ A-hàm trở thành tụng bản của các bộ phái Phật giáo khác nhau. Trong lời tựa cho *Luận Câu-xá*, ngài Pháp Đạo viết rằng: “*Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Tạp A-hàm* đều thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.”⁴⁴ Không chỉ có cùng quan điểm tương tự với Pháp Đạo, hai học giả Marcus Bingenheimer⁴⁵ và Mizuno⁴⁶ còn cho rằng cả hai bản dịch của *Kinh Trung A-hàm* đều thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Cụ thể hơn, Shōkū Bando và Fumio Enomoto⁴⁷ còn chứng minh rằng *Kinh Trung A-hàm* thuộc truyền thống Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ ở Kashmir (*Kashmiri Sarvāstivādin tradition*).⁴⁸ Kết luận này sở dĩ được nhiều học giả hiện đại chấp nhận là do Tôn giả Saṅgharakṣa là cư dân Kashmir, mà Kashmir là mảnh đất phát nguyên của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.⁴⁹

Cho đến ngày nay, chúng ta không thể tìm thấy⁵⁰ toàn bộ *Kinh Trung A-hàm* bằng tiếng Sanskrit, Prākṛit hay Gandhārī. Các học giả đã phát hiện gần đầy đủ 30 bài kinh *Trường A-hàm* bằng tiếng Ấn Độ,⁵¹ đang khi chỉ có rất ít “các mảnh bản thảo” (*manuscript fragments*) về các bài kinh trong *Trung A-hàm* được phát hiện. Trong các công trình nghiên cứu có giá trị về các mảnh bản thảo của *Kinh Trung A-hàm*, Jin-il Chung và Takamichi Fukita đã có công hệ thống hóa các

⁴³ Nguyên tác Hán văn: 俱舍論稽古錄卷首云“中, 雜二阿含為薩婆多部之所誦本。” Đọc chi tiết tại *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận kê cổ* 阿毗達磨俱舍論稽古 (T.64. 2252. 0440c).

⁴⁴ Xem chi tiết tại *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận kê cổ* 阿毗達磨俱舍論稽古 (T.64. 2252. 0440c).

⁴⁵ Xem thảo luận chi tiết trong Marcus Bingenheimer, *Studies in Āgama Literature with Special Reference to the Shorter Chinese Saṃyuktāgama* (Taipei: Xinwenfeng, 2011), pp. 23-32.

⁴⁶ Mizuno, “Kanyaku no Chūagonkyō to Zōichiagonkyō”, p. 6.

⁴⁷ Fumio Enomoto, “On the Formation of the Original Texts of the Chinese Āgamas” in *Buddhist Studies Review* 3/1 [1986], p. 21f.

⁴⁸ Shōkū Bando, “Kanyakuzōagon-gyōkō” in *Journal of Indian and Buddhist Studies* 30/2 [1982], tr. 856f.

⁴⁹ Oskar von Hinüber, “Upāli’s Verses in the Majjhimanikāya and the Madhyamāgama” in L.A. Hercus, ed., *Indological and Buddhist Studies, Volume in Honour of Professor J. W. de Jong on His 60th Birthday* (Canberra: Faculty of Asian Studies, 1982), p. 251.

⁵⁰ Không thể tìm thấy có thể do chất liệu ghi chép không giữ được lâu, do tác động của thời gian hay do chiến tranh tàn phá...

⁵¹ Các nghiên cứu đầy đủ và rất thuyết phục về bản thảo của *Kinh Trường A-hàm* bằng Sanskrit Phật giáo, xem Oskar von Hinüber, “Origin and Varieties of Buddhist Sanskrit” in Colette Caillat, ed., *Dialectes dans les Littératures Indo-aryennes* (Paris: De Boccard, 1989), pp. 341-67; hoặc Seishi Karashima, *Chōagonkyō no gengo no kenkyū* (*A Study of the Original Language of the Chinese Dīrghāgama*) (Tokyo: Hirakawa shuppan, 1994).

mảnh bản thảo Sanskrit trong bài nghiên cứu “*Khảo sát các mảnh tiếng Sanskrit tương ứng với Kinh Trung A-hàm bản dịch Hán ngữ*”,⁵² cung cấp nhiều dữ liệu đối chiếu, trích dẫn, phân loại pháp số và các cụm từ Phật học khúc chiết.

Về ngôn ngữ sử dụng trong bản nguyên tác của *Kinh Trung A-hàm*, có hai giả thuyết chính. Một số học giả như Oskar von Hinüber⁵³ và Seishi Karashima⁵⁴ cho rằng *Kinh Trung A-hàm* được viết bằng chữ Sanskrit đang khi các học giả khác cho rằng tiếng Prākṛit chính là ngôn ngữ của *Kinh Trung A-hàm*. Giáo sư P. V. Bapat qua phân tích văn bản *Kinh Trung A-hàm* trong sự so sánh với *Kinh Trung bộ* đi đến kết luận rằng *Kinh Trung A-hàm* không được viết bằng tiếng Pāli, lại càng không bằng chữ Sanskrit mà bằng tiếng Prākṛit.⁵⁵

Vì bản nguyên tác bằng tiếng Ấn Độ (*original Indic language*) của *Kinh Trung A-hàm* đã bị thất lạc, các giả thuyết về ngôn ngữ của kinh này dựa vào một số mảnh bản thảo Sanskrit hay Prākṛit chưa đủ sức thuyết phục rằng *Kinh Trung A-hàm* được viết bằng ngôn ngữ Sanskrit hay Prākṛit.

Hơn nữa, dựa vào quyển *Hậu xuất Trung A hàm kinh ký* (後出中阿含經記),⁵⁶ chữ “Hô” (胡) được người Trung Quốc sử dụng trong ngôn ngữ dịch kinh thường ám chỉ cho chữ Prākṛit, cũng có khi chỉ cho chữ Sanskrit, nói chung là “phương ngữ Ấn Độ.” Do đó có thể dịch đoạn văn trong Lời tựa *Kinh Trung A-hàm* như sau: “Sa-môn Tăng-già-la-xoa (S. Saṃgharakṣa) người Kashmir (Kê-tân) thuyết giảng bản văn trong phương ngữ Ấn Độ (胡本, Hô bản), ngài Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva) dịch từ tiếng Ấn Độ sang tiếng Hán và Sa-môn Đạo Từ (道慈) chấp bút chữ Hán, Lý Bảo (李寶) và Khang Hóa (康化) cùng làm thư ký gồm 60 quyển.”⁵⁷ Do khái niệm “Hô bản” (胡本) tức bản Ấn Độ là từ chung chung nên có thể hiểu là chữ Prākṛit hay Sanskrit đều có thể chấp nhận được.

7. Hai bộ kinh tương đương: Cấu trúc và số lượng bài kinh

Có ít nhất hai ấn bản tương đương về tuyển tập *Kinh có độ dài trung bình*⁵⁸ thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ và Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ như sau:

⁵² Jin-il Chung and Takamichi Fukita, *Survey of the Sanskrit Fragments Corresponding to the Chinese Madhyamagama: Including References to Sanskrit Parallels, Citations, Numerical Categories of Doctrinal Concepts and Stock Phrases* (Tokyo: Sankibo Press, 2011).

⁵³ Oskar von Hinüber, “Upāli’s Verses in the Majjhimanikāya and the Madhyamāgama” in L. A. Hercus, ed., *Indological and Buddhist Studies, Volume in Honour of Professor J. W. de Jong on His 60th Birthday* (Canberra: Faculty of Asian Studies, 1982), pp. 250f.

⁵⁴ Xem bài nghiên cứu Seishi Karashima, “The Underlying Language of the Chinese Translation of the Madhyama-āgama” trong quyển *Research on the Madhyama-Āgama*, edited by Dhammadinnā (Taipei: Dharma Drum Publishing Co., 2017), p. 205.

⁵⁵ P. V. Bapat, “Chinese Madhyamāgama and the Language of Its Basic Text” in B. P. Sinha, ed., *Dr. Satkari Mookerji Felicitation Volume* (Varanasi: Chowkhamba Publications, 1969), pp. 1-6.

⁵⁶ Xem chi tiết tại *Hậu xuất Trung A-hàm kinh ký* 後出中阿含經記 (T.01. 0026.60. 0809b29-c03).

⁵⁷ Nguyên tác trong *Hậu xuất Trung A-hàm kinh ký* 後出中阿含經記 (T.01. 0026.60. 0809b29-c03): 罽賓沙門僧伽羅叉講胡本, 僧伽提婆轉胡為晉, 豫州沙門道慈筆受, 李寶, 康化共書, 60卷本.

⁵⁸ Về những bài kinh tương đồng và dị biệt của hai ấn bản tương đương này, tham khảo Thích Nhật Từ, *Sổ tay mục lục Tam tạng Pāli* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

(i) **Kinh Trung bộ của Nam truyền** (P. *Dīgha Nikāya*, 南傳中部經典, *Nam truyền Trung bộ kinh điển*) gồm 152 kinh, chia thành 3 phần (*paṇṇāsa*, 聚), 15 phẩm (*vagga*, 品). Hai phần đầu, mỗi phần gồm có 50 kinh, riêng phần cuối có 52 kinh. Trong mỗi phần lại chia ra 5 phẩm, mỗi phẩm có 10 kinh, riêng phẩm thứ 15 gồm 12 kinh.⁵⁹

(ii) **Kinh Trung A-hàm của Bắc truyền** (北傳中阿含經, *Bắc truyền Trung A-hàm kinh*) do nhóm Tôn giả Tăng-già-la-xoa (S. Saṃgharakṣa, 僧伽羅叉) và Tôn giả Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (S. Gautama Saṃghadeva, 瞿曇僧伽提婆) dịch được phân làm 5 tụng, 18 phần, 222 kinh, 60 quyển,⁶⁰ là bản văn thứ 26 của tập 1 ĐCT với mã số CBETA là T01n0026.

So sánh về phân loại chương, cả hai bản *Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Trung bộ* đều có 4 phẩm (*vagga*, 品) có cùng tựa đề và nội dung tương đồng, gồm phẩm Vua (王相應品, Vương tương ưng phẩm) có 2 kinh, phẩm Phạm chí (梵志品, Phạm chí phẩm) có 4 kinh, phẩm Giải thích (根本分別品, căn bản phân biệt phẩm) có 9 kinh và phẩm Song đối (雙品, song phẩm) có 4 kinh như bảng đối chiếu sau đây.⁶¹

	Phẩm Vua (王相應品)	Phẩm Phạm chí (梵志品)	Phẩm giải thích (根本分別品)	Phẩm song đối (雙品)
Kinh tương đương			MÃ. 162 = M. 140	
			MÃ. 163 = M. 137	
		MÃ. 150 = M. 96	MÃ. 164 = M. 138	MÃ. 182 = M. 39
	MÃ. 63 = M. 81	MÃ. 151 = M. 93	MÃ. 165 = M. 133	MÃ. 183 = M. 40
	MÃ. 67 = M. 83	MÃ. 152 = M. 99	MÃ. 166 = M. 134	MÃ. 184 = M. 32
		MÃ. 161 = M. 91	MÃ. 167 = M. 132	MÃ. 185 = M. 31
			MÃ. 169 = M. 139	
			MÃ. 170 = M. 135	
			MÃ. 171 = M. 136	

⁵⁹ Thông tin chi tiết về cách cấu tạo 152 bài *Kinh Trung bộ* của Thượng Tọa bộ, xem Thích Nhật Từ, *Sổ tay Tam tạng Pāli* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021), tr. 163-202.

⁶⁰ *Trung A-hàm kinh*, Tự 中阿含經, 序: 此“中阿含”凡有五誦, 都十八品, 有二百二十二經, 合五十一萬四千八百二十五字, 分為六十卷 (T.01. 0026. 0809b29-c03).

⁶¹ Xem chi tiết trong Chizen Akanuma, *The Comparative Catalogue of Chinese Āgamas & Pāli Nikāyas* (Delhi: Sri Satguru Publications, 1990, 1st edn. 1929). Về cách so sánh các bài kinh tương đương khác với Akanuma, xem Bhikkhu Anālayo, *Comparative Notes on the Madhyama-āgama*, 2006, pp. 32-33; <http://enlight.lib.ntu.edu.tw/FULLTEXT/JR-AN/an148786.pdf> (truy cập ngày 01-01-2022).

Trong bảng đối chiếu dưới đây, *Kinh Trung A-hàm* có 10 kinh cùng tựa đề và nội dung tương đương với *Kinh Trường bộ*; 10 kinh tương đương với *Kinh Tương ưng bộ* và 77 kinh tương đương với *Kinh Tăng chi bộ*.⁶² Cũng cần ghi nhận rằng có 14/222 bài *Kinh Trung A-hàm* không tương đương với kinh nào trong văn học Pāli.

Nếu lấy *Kinh Trung bộ* làm quy chiếu so sánh, có 54 bài *Kinh Trung bộ* không có kinh tương đương trong *Kinh Trung A-hàm* gồm *M. 4, M. 9, M. 12, M. 23, M. 29, M. 30, M. 33, M. 34, M. 35, M. 36, M. 37, M. 41, M. 42, M. 48, M. 51, M. 53, M. 55, M. 57, M. 58, M. 59, M. 60, M. 62, M. 67, M. 71, M. 72, M. 73, M. 74, M. 76, M. 84, M. 85, M. 86, M. 92, M. 94, M. 95, M. 98, M. 100, M. 102, M. 103, M. 105, M. 109, M. 110, M. 111, M. 114, M. 116, M. 118, M. 131, M. 144, M. 145, M. 146, M. 147, M. 149, M. 150, M. 151, M. 152*.

Một số bài kinh trong *Kinh Trung A-hàm* có nội dung tương đương với *Kinh Trường bộ* được Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ đưa vào, cho thấy chịu ảnh hưởng nhất định của Thượng Tọa bộ về Kinh tạng và quan điểm Phật học.⁶³

<i>Kinh Trung A-hàm và 77 Kinh Tăng chi bộ</i>	<i>Kinh Trung A-hàm và 77 Kinh Tăng chi bộ</i>	<i>Kinh Trung A-hàm và 10 Kinh Trường bộ</i>
<i>MĀ. 1 = A. 7.64</i>	<i>MĀ. 84 = A. 10.72</i>	<i>MĀ. 59 = D. 30</i>
<i>MĀ. 2 = A. 7.65</i>	<i>MĀ. 90 = A. 10.24</i>	<i>MĀ. 68 = D. 17</i>
<i>MĀ. 3 = A. 7.63</i>	<i>MĀ. 94 = A. 10.87</i>	<i>MĀ. 70 = D. 26</i>
<i>MĀ. 4 = A. 7.15</i>	<i>MĀ. 95 = A. 10.53</i>	<i>MĀ. 71 = D. 23</i>
<i>MĀ. 5 = A. 7.68</i>	<i>MĀ. 96 = A. 10.55</i>	<i>MĀ. 97 = D. 15</i>
<i>MĀ. 8 = A. 7.62</i>	<i>MĀ. 105 = A. 10.71</i>	<i>MĀ. 98 = D. 22</i>
<i>MĀ. 11 = A. 3.99</i>	<i>MĀ. 109 = A. 10.54</i>	<i>MĀ. 104 = D. 25</i>
<i>MĀ. 12 = A. 4.195</i>	<i>MĀ. 110 = A. 10.51</i>	<i>MĀ. 134 = D. 21</i>
<i>MĀ. 13 = A. 3.63</i>	<i>MĀ. 111 = A. 6.63</i>	<i>MĀ. 135 = D. 31</i>
<i>MĀ. 15 = A.10.217-18</i>	<i>MĀ. 112 = A. 6.62</i>	<i>MĀ. 154 = D. 27</i>

⁶² Tùy theo cách định nghĩa cũng như tiêu chí đánh giá “nội dung tương đương”, các tác giả hiện đại đưa ra các con số bất đồng. Đây là điều hiển nhiên, mang tính tương đối. Theo Akanuma Chizen trong quyển sách mang tựa đề “*Kanpa Shibu Shiagon Goshōroku: The Comparative Catalogue of Chinese Āgamas and Pāli Nikāyas*” (Nagoya: Hajinkakushobō, 1929), nêu ra rằng *Kinh Trung A-hàm* có 14 bài tương đương với *Kinh Trường bộ*, 17 bài tương đương với *Kinh Tương ưng bộ* và 87 bài tương đương với *Kinh Tăng chi bộ*. Một trong các nguyên nhân đem khác biệt là do một bài kinh trong *Trung A-hàm* tương đương với một số bài kinh trong các bộ khác và ngược lại. Bhikkhu Anālayo trong nghiên cứu của mình, *A Comparative Study of the Majjhima-nikāya* (Taipei: Dharma Drum, 2011), p. 9 cho rằng chỉ có 96 bài kinh *Trung A-hàm* tương đương với *Kinh Trung bộ*.

⁶³ Xem các khảo cứu đối chiếu các điểm dị biệt trong ba nghiên cứu sau đây, Jens-Uwe Hartmann, “Zueiner Neuen Handschrift des Dīrghāgama” in *Vividharatnakarandaka: Festgabe für Adelheid Mette*, Chojnacki et al (ed.) (Swistal-Odendorf, Germany: Indica et Tibetica Verlag, 2000), pp. 359-67; Bhikkhu Anālayo, *Comparative Notes on the Madhyama-āgama*, 2006 và Bhikkhu Anālayo, *Madhyama-āgama Studies* (Taipei: Dharma Drum Publishing, 2012).

$M\tilde{A}. 16 = A. 3.65$	$M\tilde{A}. 113 = A. 8.83,$ $A. 10.58$	<i>Kinh Trung A-hàm và Kinh Tương ưng bộ</i>
$M\tilde{A}. 18 = A. 8.12$	$M\tilde{A}. 116 = A. 8.51$	$M\tilde{A}. 17 = S. 42.6$
$M\tilde{A}. 21 = A. 2.4.5-6$	$M\tilde{A}. 117 = A. 3.38-39$	$M\tilde{A}. 20 = S. 42.13$
$M\tilde{A}. 22 = A. 5.166$	$M\tilde{A}. 118 = A. 6.43$	$M\tilde{A}. 23 = S. 55.26$
$M\tilde{A}. 24 = A. 9.11$	$M\tilde{A}. 119 = A. 3.67$	$M\tilde{A}. 28 = S. 55.26$
$M\tilde{A}. 25 = A. 5.162$	$M\tilde{A}. 122 = A. 8.10,$ $A. 8.20$	$M\tilde{A}. 58 = S. 46.42$
$M\tilde{A}. 35 = A. 8.19$	$M\tilde{A}. 123 = A. 6.55$	$M\tilde{A}. 61 = S. 22.96$
$M\tilde{A}. 36 = A. 8.70$	$M\tilde{A}. 124 = A. 8.29$	$M\tilde{A}. 114 = S. 35.103$
$M\tilde{A}. 37 = A. 8.20$	$M\tilde{A}. 126 = A. 10.91$	$M\tilde{A}. 116 = S. 42.12$
$M\tilde{A}. 38 = A. 8.21$	$M\tilde{A}. 127 = A. 2.4.4$	$M\tilde{A}. 120 = S. 22.76$
$M\tilde{A}. 40 = A. 8.24$	$M\tilde{A}. 128 = A. 5.179$	$M\tilde{A}. 121 = S. 8.7$
$M\tilde{A}. 41 = A. 8.23$	$M\tilde{A}. 129 = A. 7.60$	<i>Kinh Trung A-hàm và Trưởng lão Tăng kệ</i>
$M\tilde{A}. 42 = A. 10.1$	$M\tilde{A}. 130 = A. 6.54$	
$M\tilde{A}. 43 = A. 10.2$	$M\tilde{A}. 137 = A. 4.23$	
$M\tilde{A}. 45 = A. 7.65$	$M\tilde{A}. 138 = A. 7.58$	$M\tilde{A}. 21 = Thag. 1234-37$
$M\tilde{A}. 46 = A. 7.65$	$M\tilde{A}. 142 = A. 7.20$	$M\tilde{A}. 33 = Thag. 1018-50$
$M\tilde{A}. 47 = A. 10.3$	$M\tilde{A}. 143 = A. 3.60$	$M\tilde{A}. 66 = Thag. 910-19$
$M\tilde{A}. 48 = A. 10.4-5$	$M\tilde{A}. 149 = A. 5.62$	$M\tilde{A}. 83 = Thag. 1146-49$
$M\tilde{A}. 49 = A. 5.21-22$	$M\tilde{A}. 155 = A. 9.20$	$M\tilde{A}. 118 = Thag. 689-704$
$M\tilde{A}. 50 = A. 5.21-22$	$M\tilde{A}. 157 = A. 8.11$	
$M\tilde{A}. 51 = A. 10.61-62$	$M\tilde{A}. 158 = A. 5.192$	
$M\tilde{A}. 52 = A. 10.61-62$	$M\tilde{A}. 160 = A. 7.69-70$	
$M\tilde{A}. 53 = A. 10.61-62$	$M\tilde{A}. 172 = A. 4.186$	
$M\tilde{A}. 56 = A. 9.3$	$M\tilde{A}. 188 = A. 10.115-6$	
$M\tilde{A}. 57 = A. 9.1$	$M\tilde{A}. 202 = A. 8.43,$ $A. 3.70$	
$M\tilde{A}. 73 = A. 8.64$	$M\tilde{A}. 206 = A. 10.14$	
$M\tilde{A}. 74 = A. 8.30$	$M\tilde{A}. 215 = A. 10.29$	
$M\tilde{A}. 82 = A. 6.60$	$M\tilde{A}. 220 = A. 7.51$	
$M\tilde{A}. 83 = A. 7.58$		

II. NỘI DUNG KINH TRUNG A-HÀM

1. Bố cục của *Kinh Trung A-hàm*

Kinh Trung A-hàm do nhóm Tôn giả Tăng-già-la-xoa (S. Saṃgharakṣa, 僧伽羅叉) và Tôn giả Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (S. Gautama Saṃghadeva, 瞿曇僧伽提婆) dịch sang chữ Hán gồm có 222 kinh, chia làm 18 phẩm, tổng cộng 60 quyển. Nhìn chung, cách đặt tựa đề của 18 phẩm cũng như của 222 bài kinh *Trung A-hàm* chủ yếu dựa vào nội dung của từng bài kinh.

Phẩm thứ nhất giới thiệu 10 bài kinh về 7 pháp số (七法). Phẩm thứ 2 gồm 10 kinh về nghiệp (業). Phẩm thứ 3 gồm 11 kinh do Tôn giả Sāriputta (Xá-lê-tử 舍梨子, Xá-lợi-phất 舍利弗) nói. Phẩm thứ 4 gồm 10 kinh về những điều hy hữu (未曾有法). Phẩm thứ 5 gồm 16 kinh về các pháp tương ưng (習相應) về nhân-duyên-quả. Phẩm thứ 6 gồm 14 kinh về quốc vương (王). Phẩm thứ 7 gồm 15 kinh về truyện tích của Vua Trường Thọ (長壽王). Phẩm thứ 8 gồm 10 kinh về cấu uế (穢) của tâm. Phẩm thứ 9 gồm 10 kinh về quán nhân duyên (因). Phẩm thứ 10 gồm 10 kinh về sinh hoạt trong rừng (林). Phẩm thứ 11 gồm 25 kinh về các loại thuyết pháp nên gọi là lớn (大). Phẩm thứ 12 có 20 kinh với phần đầu gồm 10 kinh và phần sau gồm 10 kinh về tiêu chuẩn Bà-la-môn (梵志). Phẩm thứ 13 gồm 10 kinh giải thích về những điều nền tảng (根本分別) như sáu cõi giới (六界), v.v... Phẩm thứ 14 gồm 10 kinh nói về tâm (心). Phẩm thứ 15 gồm 10 kinh song đối (雙) theo chủ đề. Phẩm thứ 16 gồm 10 kinh tiếp tục thảo luận về chủ đề “lớn” (大) tức các loại thuyết pháp tiếp theo phẩm thứ 11. Phẩm thứ 17 gồm 10 kinh lấy tên kinh đầu tiên là kinh “Bồ-lợi-đa” (瞞利多) làm chủ đề chung. Phẩm thứ 18 gồm 11 kinh về dẫn chứng (例, lệ).

2. Các chủ đề nội dung của *Kinh Trung A-hàm*

Về nội dung, *Kinh Trung A-hàm* có chủ đề chính (a) Giới thiệu đức Phật lịch sử từ lúc đản sinh đến lúc nhập Niết-bàn, (b) Triết học trọng tâm của đức Phật, (c) Đối thoại liên tôn giáo và triết học. Triết học của đức Phật trong *Kinh Trung A-hàm* tương đồng với các học thuyết quan trọng trong Thượng Tọa bộ và nhiều bộ phái Phật giáo. Trong phần này, tôi khái lược các chủ đề nội dung của *Kinh Trung A-hàm*.

(i) Về thế giới quan Phật giáo

Đức Phật phủ định 3 học thuyết về nguyên nhân đầu tiên hình thành thế giới, con người và vạn vật gồm thuyết duy thần, thuyết duy vật và thuyết duy tâm. Đức Phật giới thiệu thuyết tương quan (S. *pratītya-samutpāda*, P. *paṭicca-samuppāda*, 緣起, duyên khởi) theo công thức thuận: “Do cái này có nên cái kia có. Do cái này sinh nên cái kia sinh. Do cái này không có nên cái kia không có. Do cái này hoại diệt nên cái kia hoại diệt.” Về chiều nghịch: “Do cái này có nên cái kia không có. Do cái này sinh nên cái kia không sinh. Do cái này không có nên cái kia có. Do cái này hoại diệt nên cái kia phát sinh.”

(ii) Về nhân sinh quan Phật giáo

Đức Phật khẳng định con người không phải là vật thụ tạo của Thượng đế sáng thế, mà do cha mẹ sanh ra dưới hình thức năm tổ hợp tâm vật lý, chịu sự chi phối của luật vô thường và về bản chất là phi ngã. Chết không phải là hết. Sau khi chết, tâm thức tiếp tục đầu thai, mang theo tổng thể nghiệp chung, nghiệp riêng. Dưới đây là hai trong một số khái niệm quan trọng hình thành nhân sinh quan Phật giáo.

Năm tổ hợp tâm vật lý (S. *pañca skandha*, P. *pañca khandha*, 五蘊) gồm thân thể (色), cảm giác (受), tri giác (想), tâm tư (行), nhận thức (識). Trong đó, tổ hợp thân thể được hình thành bởi bốn yếu tố phổ quát gồm đất (地), nước (水), lửa (火), gió (风); trong khi, tổ hợp tâm gồm bốn yếu tố còn lại.

Mười hai mắc xích sự sống (十二因緣): Lý giải ba chiều thời gian của cuộc sống con người và hữu tình khác. Sự sống không có điểm bắt đầu, tức lâu xa vô thủy. Sự sống không có kết thúc. Các kiếp quá khứ được biết qua: (i) vô minh (無明), (ii) hành (行). Từ khi chết liền tiếp tục tái sinh, được biết qua (iii) thức (識). Ở kiếp hiện tại, bắt đầu bằng (iv) tâm (名) và phôi thai (色), (v) sáu giác quan (六入), (vi) tiếp xúc (觸), (vii) cảm xúc (受), (viii) tham ái (愛) về tính dục, tồn tại và không tồn tại, (ix) chấp thủ (取) nên tiếp tục (x) hiện hữu (有). Ở kiếp tương lai, (xi) được sinh ra (生) rồi lại tiếp tục trải qua (xii) già (老) và chết (死).

(iii) Về tâm lý học Phật giáo

Sáu giác quan (S. *sadāyatana*, P. *salāyatana*, lục xứ 六處, lục nhập 六入, lục nội xứ 六內處) gồm: mắt (眼), tai (耳), mũi (鼻), lưỡi (舌), thân (身), ý (意).

Sáu trần cảnh (lục trần 六塵, lục cảnh 六境, lục ngoại xứ 六外處) gồm: hình thái (色), âm thanh (声), mùi (香), vị (味), tiếp xúc (觸), sự vật (法).

Sáu tiếp xúc (lục xúc 六觸, lục xúc thân 六觸身) gồm: tiếp xúc mắt (眼觸), tiếp xúc tai (耳觸), tiếp xúc mũi (鼻觸), tiếp xúc lưỡi (舌觸), tiếp xúc thân (身觸), tiếp xúc ý (意觸).

Sáu thức (lục thức 六識, lục thức thân 六識身, lục thức giới 六識界) gồm: thị giác (nhãn thức 眼識), thính giác (nhĩ thức 耳識), khứu giác (tỷ thức 鼻識), vị giác (thiệt thức 舌識), xúc giác (thân thức 身識), ý thức (意識).

Sáu tri giác (lục tưởng 六想, lục tưởng thân 六想身) gồm: tri giác mắt (眼想), tri giác tai (耳想), tri giác mũi (鼻想), tri giác lưỡi (舌想), tri giác thân (身想), tri giác ý hay ý tưởng (意想).

Sáu tư duy (lục tư 六思, lục tư thân 六思身) gồm: tư duy mắt (眼思), tư duy tai (耳思), tư duy mũi (鼻思), tư duy lưỡi (舌思), tư duy thân (身思), ý tư (意思).

Sáu ái (lục ái 六愛, lục ái thân 六愛身) gồm: ái của mắt (眼愛), ái của tai (耳愛), ái của mũi (鼻愛), ái của lưỡi (舌愛), ái của thân (身愛), ái của ý (意愛).

Sáu yếu tố (lục giới 六界) gồm: đất (地), nước (水), lửa (火), gió (风), hư không (空), nhận thức (識).

Mười hai yếu tố (thập nhị xứ 十二處) gồm: sáu giác quan và sáu đối tượng giác quan.

Mười tám yếu tố (thập bát giới 十八界) gồm: sáu giác quan, sáu đối tượng giác quan và sáu nhận thức giác quan.

(iv) Về đạo đức quan Phật giáo

Đức Phật nhấn mạnh vai trò đạo đức trong việc hoàn thiện con người nhân bản. Về đạo đức tại gia có năm điều đạo đức, tám điều đạo đức và mười điều thiện.

Năm điều đạo đức (*S. pañca-sīla*, *P. pañca-sīla*, 五戒) gồm: (i) không giết hại (不殺生), (ii) không trộm cắp (不偷盜), (iii) không ngoại tình (不邪淫), (iv) không nói láo (不妄語), (v) không uống rượu (不飲酒).

Tám điều đạo đức (*S. aṣṭāṅga-sīla*, *aṣṭā-sīla*, *P. aṭṭhaṅga-sīla*, *aṭṭha-sīla*, 八關齋戒) gồm: (i), (ii) giống năm điều đạo đức, (iii) không dâm dục (不淫欲) trong 24 giờ, (iv), (v) giống năm điều đạo đức, (vi) không sử dụng giường cao, rộng, sang (不坐高大廣華麗之床), (vii) không sử dụng trang sức mỹ phẩm (不香油塗身) và không xem hát múa (不觀聽歌舞), (viii) không ăn sau 12 giờ (不非時食).

Mười điều thiện (*S. daśa-kuśala-karmāni*, *P. dasakusalakammāpathā*, 十善業道) gồm: (i) (ii) (iii) và (iv) giống năm điều đạo đức, (v) không nói chia rẽ (不兩舌), (vi) không văng tục (不惡口), (vii) không thêu dệt (不綺語), (viii) không tham dục (不貪欲), (ix) không sân hận (不瞋恚), (x) không tà kiến (不邪見).

Về đạo đức xuất gia có 10 điều đạo đức Sa-di⁶⁴ (nam giới), hoặc Sa-di-ni⁶⁵ (nữ giới), sáu điều tu học của Thức-xoa⁶⁶ (nữ giới), 250 điều đạo đức của Tỳ-kheo⁶⁷ để làm Thầy và 348 điều đạo đức của Tỳ-kheo-ni⁶⁸ để làm Sư cô. Về đạo đức Bồ-tát có đạo đức Bồ-tát xuất gia⁶⁹ và Bồ-tát tại gia.⁷⁰

⁶⁴ Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, *Giới Sa-di, oai nghi, tỳ-ni và cảnh sách* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). Tương tự, xem chú thích trong Thích Quảng Hóa, *Giải thích giới luật và oai nghi của Sa-di*, Thích Nhật Từ dịch (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

⁶⁵ Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, *Giới Sa-di-ni, oai nghi, tỳ-ni và cảnh sách* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

⁶⁶ Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, *Giới bốn Thức-xoa của Luật tứ phần* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

⁶⁷ Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, *Giới bốn Tỳ-kheo của Luật tứ phần* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). Để biết các điểm dị biệt trong các trường phái Luật Phật giáo, xem Lý Phụng My, *Nghiên cứu Giới Tỳ-kheo của Thượng Tọa bộ (đối chiếu với năm phái Luật Phật giáo)*, Thích Nhật Từ dịch (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

⁶⁸ Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, *Giới bốn Tỳ-kheo-ni của Luật tứ phần* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

⁶⁹ Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, *Giới Bồ-tát cho người xuất gia* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

⁷⁰ Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, *Giới Bồ-tát cho người tại gia* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

(v) Về xã hội quan và chính trị quan

Ngoài việc chủ trương xóa bỏ bốn giai cấp, xây dựng xã hội bình đẳng, không phân biệt trọng nam khinh nữ, đề cao dân chủ, nhân quyền và tự do, đức Phật trong *Kinh Trung A-hàm* còn giới thiệu các học thuyết quan trọng sau đây:

Chuyển Luân Thánh Vương (S. *Cakravartī-rāja*, P. *Cakkavattin*, 轉輪聖王): Mô hình vị vua lý tưởng, quản trị đất nước theo chủ nghĩa pháp quyền, được hỗ trợ bởi đạo đức và chân lý.

Chủ nghĩa pháp quyền của Chuyển Luân Thánh Vương (轉輪聖王正法): Điều hành đất nước dựa vào luật pháp (依於法), lập pháp (立法), đầy đủ hành pháp (具法). Tôn trọng, cung kính luật pháp, luật pháp là trên hết (以法為首) và tôn trọng Chánh pháp (以法為首).⁷¹

Bảy yếu tố đặc thù hỗ trợ cho Chuyển Luân Thánh Vương (七寶具足) gồm: (i) bánh xe vàng báu (金輪寶), (ii) voi trắng báu (白象寶), (iii) ngựa tía báu (紺馬寶), (iv) thần châu báu (神珠寶), (v) ngọc nữ báu (玉女寶), (vi) cư sĩ báu (居士寶), (vii) chủ binh báu (主兵寶).

(vi) Về tu tập quan và giải thoát quan

Con đường chân chánh gồm tám yếu tố hướng đến giác ngộ và giải thoát của đức Phật chủ yếu giúp con người hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiện định. Dưới đây là một số phương pháp tu căn bản trong *Kinh Trung A-hàm*, giúp con người kết thúc khổ đau, giác ngộ, giải thoát bây giờ và tại đây.

Bốn sự thật cao quý (S. *catvāri āryasatyāni*, P. *cattāri ariyasaccāni*, 四聖諦) gồm các sự thật về: (i) thực trạng khổ đau (苦), (ii) nguyên nhân khổ đau (苦集), (iii) sự chấm dứt khổ đau (苦滅), (iv) con đường dẫn đến chấm dứt khổ đau (苦滅道).

Đạo Thánh tám nhánh (八正道) gồm: (i) tầm nhìn chân chánh (正見), (ii) tư duy chân chánh (正志),⁷² (iii) ngôn ngữ chân chánh (正語), (iv) hành động chân chánh (正業), (v) mưu sinh chân chánh (正命), (vi) nỗ lực chân chánh (正方便),⁷³ (vii) ghi nhớ chân chánh (正念), (viii) định tâm chân chánh (正定).

Bốn nền tảng chánh niệm (四念處) gồm: (i) quán thân như thân (觀身如身), (ii) quán cảm giác như cảm giác (觀受如受), (iii) quán tâm như tâm (觀心如心), (iv) quán pháp như pháp (觀法如法).

Bốn thiền (四禪) gồm: (i) hỷ lạc do lìa tham ái (離欲生喜樂), (ii) hỷ lạc do định sanh (定生喜樂), (iii) an lạc sâu do lìa hỷ lạc (離喜妙樂), (iv) buông xả mọi ý niệm (捨念), đạt thanh tịnh tuyệt đối (清淨).

⁷¹ “*Kinh Chuyển Luân Thánh Vương tu hành*” trong *Trường A-hàm*: <https://suttacentral.net/da6/lzh/taisho> (truy cập ngày 01-02-2022).

⁷² Trong *Kinh Trung A-hàm*, “chánh chí” (正志) chỉ cho “chánh tư duy” (正思惟).

⁷³ Trong *Kinh Trung A-hàm*, “chánh phương tiện” (正方便) chỉ cho “chánh tinh tấn” (正精進).

Năm sức mạnh (五力) gồm: (i) niềm tin (信), (ii) tinh tấn (精進), (iii) chánh niệm (念), (iv) thiền định (定), (v) trí tuệ (慧).

Bảy yếu tố giác ngộ (七覺支) gồm: (i) chánh niệm (念), (ii) trạch pháp (擇法), (iii) tinh tấn (精進), (iv) hoan hỷ (喜), (v) khinh an (輕安), (vi) định (定), (vii) buông xả (舍).

Bảy tài sản Thánh (七聖財) gồm: (i) niềm tin (信), (ii) đạo đức (戒), (iii) tự thẹn với mình (慚), (iv) xấu hổ với người (愧), (v) học rộng Phật pháp (聞), (vi) bố thí (施), (vii) trí tuệ (慧).

Bốn quả Thánh (四果): (i) Thánh quả Tu-đà-hoàn (須陀恒果), (ii) Thánh quả Tư-đà-hàm (斯陀含果), (iii) Thánh quả A-na-hàm (阿那含果), (iv) Thánh quả A-la-hán (阿羅漢果).

3. Bảng đối chiếu *Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Trung bộ*

<i>Kinh Trung A-hàm</i>	<i>Kinh Trung bộ</i>
1. <i>Thiện pháp kinh</i> (善法經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
2. <i>Trú Độ thọ kinh</i> (晝度樹經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
3. <i>Thành dụ kinh</i> (城喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
4. <i>Thủy dụ kinh</i> (水喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
5. <i>Mộc tích dụ kinh</i> (木積喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
6. <i>Thiện nhân vãng kinh</i> (善人往經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
7. <i>Thế gian phước kinh</i> (世間福經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
8. <i>Thất nhật kinh</i> (七日經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
9. <i>Thất xa kinh</i> (七車經) ⁷⁴	24. <i>Kinh trạm xe</i> (P. Rathavinītasuttam, 傳車經)
10. <i>Lậu tận kinh</i> (漏盡經) ⁷⁵	2. <i>Kinh tất cả lậu hoặc</i> (P. Sabbāsavasuttam, 一切漏經)
11. <i>Diêm dụ kinh</i> (鹽喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
12. <i>Hòa-phá kinh</i> (惹破經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
13. <i>Độ kinh</i> (度經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
14. <i>La-vân kinh</i> (羅云經) ⁷⁶	61. <i>Kinh giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la</i> (P. Ambalattikārāhulovādasuttam, 菴婆摩林教誡羅睺羅經)
15. <i>Tư kinh</i> (思經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
16. <i>Già-lam kinh</i> (伽藍經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>

⁷⁴ *Thất xa kinh* 七車經 (T.01. 0026.9. 0429c28). Tham chiếu: Tăng. 增 (T.02. 0125.39.10. 0733c28).

⁷⁵ *Lậu tận kinh* 漏盡經 (T.01. 0026.10. 0431c13). Tham chiếu: *Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh* 一切流攝守因經 (T.01. 0031. 0813a05); Tăng. 增 (T.02. 0125.40.6. 0740a25).

⁷⁶ *La-vân kinh* 羅云經 (T.01. 0026.14. 0436a12). Tham chiếu: *Pháp cú thí dụ kinh* “Tượng phẩm” 法句譬喻經象品 (T.04. 0211.31. 0599c20); *Xuất diệu kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 出曜經利養品 (T.04. 0212.14. 0678b05); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da* 根本說一切有部毘奈耶 (T.23. 1442.24. 0760b16); *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 1509.13. 0158a29).

17. <i>Già-di-ni kinh</i> (伽彌尼經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
18. <i>Sư tử kinh</i> (師子經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
19. <i>Ni-kiền kinh</i> (尼乾經) ⁷⁷	101. <i>Kinh Devadaha</i> (P. <i>Devadahasuttam</i> , 天臂經)
20. <i>Ba-la-lao kinh</i> (波羅牢經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
21. <i>Đẳng tâm kinh</i> (等心經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
22. <i>Thành tựu giới kinh</i> (成就戒經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
23. <i>Trí kinh</i> (智經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
24. <i>Sư tử hồng kinh</i> (師子吼經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
25. <i>Thủy dụ kinh</i> (水喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
26. <i>Cù-ni-sư kinh</i> (瞿尼師經) ⁷⁸	69. <i>Kinh Goliyāni</i> (P. <i>Goliyānisuttam</i> , 瞿尼師經)
27. <i>Đà-nhiên Phạm chí kinh</i> (陀然梵志經) ⁷⁹	97. <i>Kinh Dhānañjāni</i> (P. <i>Dhānañjānisuttam</i> , 陀然經)
28. <i>Giáo hóa bệnh kinh</i> (教化病經) ⁸⁰	143. <i>Kinh giáo giới Cấp Cô Độc</i> (P. <i>Anāthapiṇḍikovādasuttam</i> , 教給孤獨經)
29. <i>Đại Câu-hy-la kinh</i> (大拘絺羅經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
30. <i>Tượng tích dụ kinh</i> (象跡喻經) ⁸¹	28. <i>Đại kinh dụ dấu chân voi</i> (P. <i>Mahāhatthipadopamasuttam</i> , 象跡喻大經)
31. <i>Phân biệt Thánh đế kinh</i> (分別聖諦經) ⁸²	141. <i>Kinh phân biệt về sự thật</i> (P. <i>Saccavibhaṅgasuttam</i> , 諦分別經)
32. <i>Vị tăng hữu pháp kinh</i> (未曾有法經) ⁸³	123. <i>Kinh hy hữu, vị tăng hữu pháp</i> (P. <i>Acchariyaabbhutadhammasuttam</i> , 希有未曾有法經)
33. <i>Thị giả kinh</i> (侍者經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
34. <i>Bạc-câu-la kinh</i> (薄拘羅經) ⁸⁴	124. <i>Kinh Bạc-câu-la</i> (P. <i>Bakkulasuttam</i> , 薄拘羅經)
35. <i>A-tu-la kinh</i> (阿修羅經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
36. <i>Địa động kinh</i> (地動經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
37. <i>Chiêm-ba kinh</i> (瞻波經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
38. <i>Úc-già trưởng giả kinh</i> (郁伽長者經) (1)	không tương đương <i>Trung bộ</i>

⁷⁷ *Ni-kiền kinh* 尼乾經 (T.01. 0026.19. 0442b29) có phần tương đồng với M. 27, *Cūḷahatthipadopamasuttam* (Tiểu kinh dụ dấu chân voi).

⁷⁸ *Cù-ni-sư kinh* 瞿尼師經 (T.01. 0026.26. 0454c24).

⁷⁹ *Phạm chí Đà-nhiên kinh* 梵志陀然經 (T.01. 0026.27. 0456a22).

⁸⁰ *Giáo hóa bệnh kinh* 教化病經 (T.01. 0026.28. 0458b28). Tham chiếu: S. 55.26; Tạp. 雜 (T.02. 0099.1032. 0269c08); Tăng. 增 (T.02. 0125.51.8. 0819b11).

⁸¹ *Tượng tích dụ kinh* 象跡喻經 (T.01. 0026.30. 0464b17).

⁸² *Phân biệt Thánh đế kinh* 分別聖諦經 (T.01. 0026.31. 0467a28). Tham chiếu: *Tứ đế kinh* 四諦經 (T.01. 0032. 0814b08); Tăng. 增 (T.02. 0125.27.1. 0643a26).

⁸³ *Vị tăng hữu pháp kinh* 未曾有法經 (T.01. 0026.32. 0469c20).

⁸⁴ *Bạc-câu-la kinh* 薄拘羅經 (T.01. 0026.34. 0475a11).

39. <i>Úc-già trưởng giả kinh</i> (郁伽長者經) (2)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
40. <i>Thủ trưởng giả kinh</i> (手長者經) (1)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
41. <i>Thủ trưởng giả kinh</i> (手長者經) (2)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
42. <i>Hà nghĩa kinh</i> (何義經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
43. <i>Bất tư kinh</i> (不思議經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
44. <i>Niệm kinh</i> (念經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
45. <i>Tàm quý kinh</i> (慚愧經) (1)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
46. <i>Tàm quý kinh</i> (慚愧經) (2)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
47. <i>Giới kinh</i> (戒經) (1)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
48. <i>Giới kinh</i> (戒經) (2)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
49. <i>Cung kính kinh</i> (恭敬經) (1)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
50. <i>Cung kính kinh</i> (恭敬經) (2)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
51. <i>Bổn tế kinh</i> (本際經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
52. <i>Thực kinh</i> (食經) (1)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
53. <i>Thực kinh</i> (食經) (2)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
54. <i>Tận trí kinh</i> (盡智經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
55. <i>Niết-bàn kinh</i> (涅槃經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
56. <i>Di-hê kinh</i> (彌醯經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
57. <i>Tức vị Tỳ-kheo thuyết kinh</i> (即為比丘說經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
58. <i>Thất bảo kinh</i> (七寶經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
59. <i>Tam thập nhị tướng kinh</i> (三十二相經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
60. <i>Tứ châu kinh</i> (四洲經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
61. <i>Ngưu phần dụ kinh</i> (牛糞喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
62. <i>Tần-tỳ-sa-la vương ngưỡng Phật kinh</i> (頻鞞娑邏王迎佛經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
63. <i>Bê-bà-lăng-kỳ kinh</i> (鞞婆陵耆經)	81. <i>Kinh Ghaṭikāra</i> (P. <i>Ghaṭikārasuttam</i> , 陶師經)
64. <i>Thiên sứ kinh</i> (天使經) ⁸⁵	130. <i>Kinh thiên sứ</i> (P. <i>Devadūtasuttam</i> , 天使經)
65. <i>Ô điểu dụ kinh</i> (烏鳥喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
66. <i>Thuyết bản kinh</i> (說本經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>

⁸⁵ *Thiên sứ kinh* 天使經 (T.01. 0026.64. 0503a21). Tham chiếu: *Thiết thành Nê-lê kinh* 鐵城泥梨經 (T.01. 0042. 0826c26); *Diêm-la vương ngũ thiên sứ giả kinh* 閼羅王五天使者經 (T.01. 0043. 0828b12); *Tăng* 增 (T.02. 0125.32.4. 0674b16).

67. Đại Thiên nại lâm kinh (大天奈林經) ⁸⁶	83. Kinh Makhādeva (P. <i>Makhādevasuttam</i> , 大天奈林經)
68. Đại Thiện Kiến vương kinh (大善見王經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
69. Tam thập dụ kinh (三十喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
70. Chuyển Luân Vương kinh (轉輪王經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
71. Tỳ-tứ kinh (蜚肆經) ⁸⁷	không tương đương <i>Trung bộ</i>
72. Trường Thọ vương bốn khởi kinh (長壽王本起經) ⁸⁸	128. Kinh tùy phiền não (P. <i>Upakkilesasuttam</i> , 隨煩惱經)
73. Thiên kinh (天經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
74. Bát niệm kinh (八念經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
75. Tịnh bất động đạo kinh (淨不動道經) ⁸⁹	106. Kinh bất động lợi ích (P. <i>Āneñjasappāyasuttam</i> , 不動利益經)
76. Úc-già-chi-la kinh (郁伽支羅經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
77. Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh (娑雞帝三族姓子經) ⁹⁰	68. Kinh Naḷakapāna (P. <i>Naḷakapānasuttam</i> , 那羅伽波寧村經)
78. Phạm thiên thỉnh Phật kinh (梵天請佛經) ⁹¹	49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh (P. <i>Brahmanimantanikasuttam</i> , 梵天請經)
79. Hữu thắng thiên kinh (有勝天經) ⁹²	127. Kinh A-na-luật (P. <i>Anuruddhasuttam</i> , 阿那律經)
80. Ca-hy-na kinh 迦絺那經	không tương đương <i>Trung bộ</i>
81. Niệm thân kinh (念身經) ⁹³	119. Kinh thân hành niệm (P. <i>Kāyagatāsatisuttam</i> , 身行念經)
82. Chi-ly-di-lê kinh (支離彌梨經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
83. Trường lão thượng tôn thụy miên kinh (長老上尊睡眠經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
84. Vô thích kinh (無刺經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
85. Chân nhân kinh (真人經) ⁹⁴	113. Kinh chân nhân (P. <i>Sappurisasuttam</i> , 善士經)

⁸⁶ *Đại Thiên nại lâm kinh* 大天奈林經 (T.01. 0026.67. 0511c21). Tham chiếu: Tăng. 增 (T.02. 0125.50.4. 0806c21); *Ma-điều vương kinh* 摩調王經 (T.03. 0152.87. 0048b25).

⁸⁷ Tỳ-tứ, 肆, 悉漬切, 音四. Tham chiếu: *Tỳ-túc kinh* 弊宿經 (T.01. 0001.07. 042b24).

⁸⁸ *Trường Thọ vương bốn khởi kinh* 長壽王本起經 (T.01. 0026.72. 0532c09). Tham chiếu: Tăng. 增 (T.02. 0125.24.8. 0626b11)

⁸⁹ *Tịnh bất động đạo kinh* 淨不動道經 (T.01. 0026.75. 0542b03).

⁹⁰ *Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh* 娑雞帝三族姓子經 (T.01. 0026.77. 0544b21).

⁹¹ *Phạm thiên thỉnh Phật kinh* 梵天請佛經 (T.01. 0026.78. 0547a09).

⁹² *Hữu thắng thiên kinh* 有勝天經 (T.01. 0026.79. 0549b03).

⁹³ *Niệm thân kinh* 念身經 (T.01. 0026.81. 0554c10). Tham chiếu: *Niệm xứ kinh* 念處經 (T.01. 0026.98. 0582b07); Tăng. 增 (T.02. 0125.12.1. 0568a01).

⁹⁴ *Chân nhân kinh* 真人經 (T.01. 0026.85. 0561a20). Tham chiếu: *Thị pháp phi pháp kinh* 是法非法經 (T.01. 0048. 0837c21); Tăng. 增 (T.02. 0125.17.9. 0585a18).

86. <i>Thuyết xứ kinh</i> (說處經) ⁹⁵	148. <i>Kinh sáu sáu</i> (P. <i>Chachakkasuttam</i> , 六六經)
87. <i>Uế phẩm kinh</i> (穢品經) ⁹⁶	5. <i>Kinh không uế nhiễm</i> (P. <i>Anaṅgaṇasuttam</i> , 無穢經)
88. <i>Câu pháp kinh</i> (求法經) ⁹⁷	3. <i>Kinh thừa tự pháp</i> (P. <i>Dhammadāyādasuttam</i> , 法嗣經)
89. <i>Tỷ-kheo thỉnh kinh</i> (比丘講經) ⁹⁸	15. <i>Kinh tư lượng</i> (P. <i>Anumānasuttam</i> , 思量經)
90. <i>Tri pháp kinh</i> (知法經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
91. <i>Châu-na vấn kiến kinh</i> (周那問見經) ⁹⁹	8. <i>Kinh đoạn giảm</i> (P. <i>Sallekhasuttam</i> , 斷減經)
92. <i>Thanh bạch liên hoa dụ kinh</i> (青白蓮華喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
93. <i>Thủy Tịnh Phạm chí kinh</i> (水淨梵志經) ¹⁰⁰	7. <i>Kinh ví dụ tấm vải</i> (P. <i>Vatthūpamasuttam</i> , 布喻經)
94. <i>Hắc Tỷ-kheo kinh</i> (黑比丘經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
95. <i>Trụ pháp kinh</i> (住法經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
96. <i>Vô kinh</i> (無經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
97. <i>Đại nhân kinh</i> (大因經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
98. <i>Niệm xứ kinh</i> (念處經) ¹⁰¹	10. <i>Kinh niệm xứ</i> (P. <i>Satipaṭṭhānasuttam</i> , 念處經)
99. <i>Khổ âm kinh</i> (苦陰經) ¹⁰² (1)	13. <i>Đại kinh khổ uẩn</i> (P. <i>Mahādukkhakkhandhasuttam</i> , 苦蘊大經)
100. <i>Khổ âm kinh</i> (苦陰經) ¹⁰³ (2)	14. <i>Tiểu kinh khổ uẩn</i> (P. <i>Cūḷadukkhakkhandhasuttam</i> , 苦蘊小經)
101. <i>Tăng thượng tâm kinh</i> (增上心經) ¹⁰⁴	20. <i>Kinh an trú tâm</i> (P. <i>Vitakkasaṇṭhānasuttam</i> , 想念止息經)

⁹⁵ *Thuyết xứ kinh* 說處經 (T.01. 0026.86. 0562a19). Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.304. 0086c23).

⁹⁶ *Uế phẩm kinh* 穢品經 (T.01. 0026.87. 0566a13). Tham chiếu: *Câu dục kinh* 求欲經 (T.01. 0049. 0839a05); *Tăng. 增* (T.02. 0125.25.6. 0632a20).

⁹⁷ *Câu pháp kinh* 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.18.3. 0587c16).

⁹⁸ *Tỷ-kheo thỉnh kinh* 比丘請經 (T.01. 0026.89. 0571b29). Tham chiếu: *Thọ tuế kinh* 受歲經 (T.01. 0050. 0842b03).

⁹⁹ *Châu-na vấn kiến kinh* 周那問見經 (T.01. 0026.91. 0573b13). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.47.9. 0784a06).

¹⁰⁰ *Thủy Tịnh Phạm chí kinh* 水淨梵志經 (T.01. 0026.93. 0575a19). Tham chiếu: *Phạm chí Kế Thủy Tịnh kinh* 梵志計水淨經 (T.01. 0051. 0843c13); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1185. 0321a24); *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.98. 0408b25); *Tăng. 增* (T.02. 0125.13.5. 0573c01).

¹⁰¹ *Niệm xứ kinh* 念處經 (T.01. 0026.98. 0582b07). Tham chiếu: *D. 22, Mahāsatipaṭṭhāna Sutta* (Kinh đại niệm xứ); Tham chiếu: *Phân biệt Thánh đế kinh* 分別聖諦經 (T.01. 0026.31. 0467a28); *Niệm thân kinh* 念身經 (T.01. 0026.81. 0554c10); *Tứ đế kinh* 四諦經 (T.01. 0032. 0814b08); *Tăng. 增* (T.02. 0125.12.1. 0568a01).

¹⁰² *Khổ âm kinh* 苦陰經 (T.01. 0026.99. 0584c08). Tham chiếu: *Khổ âm kinh* 苦陰經 (T.01. 0053. 0846c05); *Tăng. 增* (T.02. 0125.21.9. 0604c07).

¹⁰³ *Khổ âm kinh* 苦陰經 (T.01. 0026.100. 0586b02). Tham chiếu: *Thích Ma-nam bốn tử tử kinh* 釋摩男本四子經 (T.01. 0054. 0848b03); *Khổ âm nhân sự kinh* 苦陰因事經 (T.01. 0055. 0849b23); *Tăng. 增* (T.02. 0125.41.1. 0744a02).

¹⁰⁴ *Tăng thượng tâm kinh* 增上心經 (T.01. 0026.101. 0588a03).

102. Niệm kinh (念經) ¹⁰⁵	19. Kinh song tâm (P. <i>Dvedhāvitakkasuttaṃ</i> , 雙想經)
103. Sư tử hống kinh (師子吼經) ¹⁰⁶	11. Tiểu kinh sư tử hống (P. <i>Cūḷasīhanādasuttaṃ</i> , 獅子吼小經)
104. Ưu-đàm-bà-la kinh (優曇婆邏經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
105. Nguyện kinh (願經) ¹⁰⁷	6. Kinh ước nguyện (P. <i>Ākaṅkheyyasuttaṃ</i> , 願經)
106. Tưởng kinh (想經) ¹⁰⁸	1. Kinh pháp môn căn bản (P. <i>Mūlapariyāyasuttaṃ</i> , 根本法門經)
107. Lâm kinh (林經) ¹⁰⁹ (1)	17. Kinh khu rừng (P. <i>Vanapatthasuttaṃ</i> , 林藪經)
108. Lâm kinh (林經) ¹¹⁰ (2)	17. Kinh khu rừng (P. <i>Vanapatthasuttaṃ</i> , 林藪經)
109. Tự quán tâm kinh (自觀心經) (1)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
110. Tự quán tâm kinh (自觀心經) (2)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
111. Đạt Phạm hạnh kinh (達梵行經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
112. A-nô-ba kinh (阿奴波經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
113. Chư pháp bản kinh (諸法本經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
114. Ưu-đà-la kinh (優陀羅經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
115. Mật hoàn dụ kinh (蜜丸經) ¹¹¹	18. Kinh mật hoàn (P. <i>Madhupiṇḍikasuttaṃ</i> , 蜜丸經)
116. Cù-đàm-di kinh (瞿曇彌經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
117. Nhu nhuyến kinh (柔軟經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
118. Long tượng kinh (龍象經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
119. Thuyết xứ kinh (說處經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
120. Thuyết vô thường kinh (說無常經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
121. Thỉnh thỉnh kinh (請請經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
122. Chiêm-ba kinh (瞻波經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
123. Sa-môn Nhị Thập Úc kinh (沙門二十億經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>

¹⁰⁵ *Niệm kinh* 念經 (T.01. 0026.102. 0589a11).

¹⁰⁶ *Sư tử hống kinh* 獅子吼經 (T.01. 0026.103. 0590b05). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.27.2. 0643c02).

¹⁰⁷ *Nguyện kinh* 願經 (T.01. 0026.105. 0595c11).

¹⁰⁸ *Tưởng kinh* 想經 (T.01. 0026.106. 0596b09). Tham chiếu: *Lạc tưởng kinh* 樂想經 (T.01. 0056. 0851a23); *Tăng. 增* (T.02. 0125.44.6. 0766a04).

¹⁰⁹ *Lâm kinh* 林經 (T.01. 0026.107. 0596c25). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.45.3. 0771c17).

¹¹⁰ *Như trên.*

¹¹¹ *Mật hoàn dụ kinh* 蜜丸喻經 (T.01. 0026.115. 0603b09). Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.304. 0086c23); *Tăng. 增* (T.02. 0125.40.10. 0743a04).

124. <i>Bát nạn kinh</i> (八難經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
125. <i>Bần cùng kinh</i> (貧窮經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
126. <i>Hành dục kinh</i> (行欲經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
127. <i>Phước điền kinh</i> (福田經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
128. <i>Ưu-bà-tắc kinh</i> (優婆塞經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
129. <i>Oán gia kinh</i> (怨家經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
130. <i>Giáo Đàm-di kinh</i> (教曇彌經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
131. <i>Hàng ma kinh</i> (降魔經) ¹¹²	50. <i>Kinh hàng ma</i> (P. <i>Māratajjaniyasuttam</i> , 魔訶責經)
132. <i>Lại-tra-hòa-la kinh</i> (賴吒和羅經) ¹¹³	82. <i>Kinh Raṭṭhapāla</i> (P. <i>Raṭṭhapālasuttam</i> , 賴吒和羅經)
133. <i>Ưu-bà-ly kinh</i> (優婆離經)	56. <i>Kinh Ưu-bà-ly</i> (P. <i>Upālisuttam</i> , 優婆離經)
134. <i>Thích vấn kinh</i> (釋問經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
135. <i>Thiện Sanh kinh</i> (善生經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
136. <i>Thương nhân cầu tài kinh</i> (商人求財經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
137. <i>Thế gian kinh</i> (世間經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
138. <i>Phước kinh</i> (福經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
139. <i>Tức chỉ đạo kinh</i> (息止道經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
140. <i>Chí biên kinh</i> (至邊經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
141. <i>Dụ kinh</i> (喻經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
142. <i>Vũ-thế kinh</i> (雨勢經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
143. <i>Thương-ca-la kinh</i> (傷歌邏經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
144. <i>Toán số Mục-kiền-liên kinh</i> (算數目鍵連經) ¹¹⁴	107. <i>Kinh Gaṇaka Moggallāna</i> (P. <i>Gaṇakamoggallānasuttam</i> , 算數家目鍵連經)
145. <i>Cù-mặc Mục-kiền-liên kinh</i> (瞿默目鍵連經) ¹¹⁵	108. <i>Kinh Gopaka Moggallāna</i> (P. <i>Gopakamoggallānasuttam</i> , 瞿默目鍵連經)
146. <i>Tượng tích dụ kinh</i> (象跡喻經) ¹¹⁶	27. <i>Tiểu kinh dụ dấu chân voi</i> (P. <i>Cūlahatthipadopamasuttam</i> , 象跡喻小經)
147. <i>Văn đức kinh</i> (聞德經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
148. <i>Hà khổ kinh</i> (何苦經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
149. <i>Hà dục kinh</i> (何欲經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>

¹¹² *Hàng ma kinh* 降魔經 (T.01. 0026.131. 0620b07). Tham chiếu: *Phật thuyết Ma nhiều loạn kinh* 佛說魔嬈亂經 (T.01. 0066. 0864b02); *Tệ ma thí Mục-liên kinh* 弊魔試目連經 (T.01. 0067. 0867a02).

¹¹³ *Lại-tra-hòa-la kinh* 賴吒和羅經 (T.01. 0026.132. 0623a11). Tham chiếu: *Lại-tra-hòa-la kinh* 賴吒和羅經 (T.01. 0068. 0868c23); *Hộ Quốc kinh* 護國經 (T.01. 0069. 0872a18); *Lại-tra-hòa-la kinh* 賴吒和羅經 (T.04. 0199.18. 0196b01).

¹¹⁴ *Toán số Mục-kiền-liên kinh* 算數目鍵連經 (T.01. 0026.144. 0652a07). Tham chiếu: *Số kinh* 數經 (T.01. 0070. 0875a11).

¹¹⁵ *Cù-mặc Mục-kiền-liên kinh* 瞿默目鍵連經 (T.01. 0026.145. 0653c20).

¹¹⁶ *Tượng tích dụ kinh* 象跡喻經 (T.01. 0026.146. 0656a14).

150. <i>Uất-sầu-ca-la kinh</i> (鬱瘦歌邏經) ¹¹⁷	96. <i>Kinh Esukārī</i> (P. <i>Esukārīsuttam</i> , 鬱瘦歌邏經)
151. <i>Phạm chí A-nhiếp-hòa kinh</i> (阿攝毘經) ¹¹⁸	93. <i>Kinh Assalāyana</i> (P. <i>Assalāyanasuttam</i> , 阿攝毘經)
152. <i>Anh Vũ kinh</i> (鸚鵡經) ¹¹⁹	99. <i>Kinh Subha</i> (P. <i>Subhasuttam</i> , 須婆經)
153. <i>Tu-nhàn-đề kinh</i> (鬚閑提經) ¹²⁰	75. <i>Kinh Māgaṇḍiya</i> (P. <i>Māgaṇḍiyasuttam</i> , 摩犍提經)
154. <i>Bà-la-bà-đường kinh</i> (婆羅婆堂經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
155. <i>Tu-đạt-đa kinh</i> (須達哆經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
156. <i>Phạm-ba-la-diên kinh</i> (梵波羅延經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
157. <i>Hoàng Lô viên kinh</i> (黃蘆園經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
158. <i>Đầu-na kinh</i> (頭那經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
159. <i>A-già-la-ha-na kinh</i> (阿伽羅訶那經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
160. <i>A-lan-na kinh</i> (阿蘭那經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
161. <i>Phạm-ma kinh</i> (梵摩經) ¹²¹	91. <i>Kinh Brahmāyu</i> (P. <i>Brahmāyusuttam</i> , 梵摩經)
162. <i>Phân biệt lục giới kinh</i> (分別六界經) ¹²²	140. <i>Kinh giới phân biệt</i> (P. <i>Dhātuvibhaṅgasuttam</i> , 界分別經)
163. <i>Phân biệt lục xứ kinh</i> (分別六處經) ¹²³	137. <i>Kinh phân biệt sáu xứ</i> (P. <i>Salāyatanavibhaṅgasuttam</i> , 六處分別經)

¹¹⁷ *Uất-sầu-ca-la kinh* 鬱瘦歌邏經 (T.01. 0026.150. 0660c29).

¹¹⁸ *Phạm chí A-nhiếp-hòa kinh* 梵志阿攝毘經 (T.01. 0026.151. 0663b25). Tham chiếu: *Phạm chí Át-ba-la-diên vấn Chúng Tôn kinh* 梵志頽波羅延問種尊經 (T.01. 0071. 0876b24); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.40.9. 0742b03).

¹¹⁹ *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (T.0. 0026.152. 0666c26). Tham chiếu: *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (T.01. 0026.170. 0703c21); *Đầu-điều kinh* 兜調經 (T.01. 0078. 0887b04); *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (T.01. 0079. 0888b15); *Phật vị Thủ-ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh* 佛為首迦長者說業報差別經 (T.01. 0080. 0891a17).

¹²⁰ *Tu-nhàn-đề kinh* 鬚閑提經 (T.01. 0026.153. 0670a26). Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* “Nê-hoàn phẩm” 出曜經泥洹品 (T.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Viên tịch phẩm” 法集要頌經圓寂品 (T.04. 0213.26. 0790b16).

¹²¹ *Phạm-ma kinh* 梵摩經 (T.01. 0026.161. 0685a05). Tham chiếu: *Phạm-ma dụ kinh* 梵摩渝經 (T.01. 0076. 0883b07); *Pháp cú kinh* “Phạm chí phẩm” 法句經梵志品 (T.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh* “Phạm chí phẩm” 出曜經梵志品 (T.04. 0212.34. 0798a01); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phạm chí phẩm” 法集要頌經梵志品 (T.04. 0213.33. 0798a01).

¹²² *Phân biệt lục giới kinh* 分別六界經 (T.01. 0026.162. 0690a19). Tham chiếu: *Phật thuyết Bình-sa vương ngũ nguyện kinh* 佛說萍沙王五願經 (T.14. 0511. 0779a06).

¹²³ *Phân biệt lục xứ kinh* 分別六處經 (T.01. 0026.163. 0692b22). Tham chiếu: *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.18. 0440c23).

164. <i>Phân biệt quán pháp kinh</i> (分別觀法經) ¹²⁴	138. <i>Kinh tổng thuyết và biệt thuyết</i> (P. <i>Uddesavibhaṅgasuttam</i> , 總說分別經)
165. <i>Ôn Tuyền lâm thiên kinh</i> (溫泉林天經) ¹²⁵	133. <i>Kinh Đại Ca-chiên-diên nhất dạ hiền giả</i> (P. <i>Mahākaccānabhaddekarattasuttam</i> , 大迦旃延一夜賢者經)
166. <i>Thích trung thiền thất tôn kinh</i> (釋中禪室尊經) ¹²⁶	134. <i>Kinh Lomasakaṅgiya nhất dạ hiền giả</i> (P. <i>Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttam</i> , 盧夷強耆一夜賢者經)
167. <i>A-nan thuyết kinh</i> (阿難說經) ¹²⁷	132. <i>Kinh A-nan nhất dạ hiền giả</i> (P. <i>Ānandabhaddekarattasuttam</i> , 阿難一夜賢者經)
168. <i>Ý hành kinh</i> (意行經) ¹²⁸	120. <i>Kinh hành sanh</i> (P. <i>Sanhārupapattisuttam</i> , 行生經)
169. <i>Câu-lâu-sấu vô tránh kinh</i> (拘樓瘦無諍經) ¹²⁹	139. <i>Kinh vô tránh phân biệt</i> (P. <i>Araṇavibhaṅgasuttam</i> , 無諍分別經)
170. <i>Anh Vũ kinh</i> (鸚鵡經) ¹³⁰	135. <i>Tiểu kinh nghiệp phân biệt</i> (P. <i>Cūlakammavibhaṅgasuttam</i> , 小業分別經)
171. <i>Phân biệt đại nghiệp kinh</i> (分別大業經) ¹³¹	136. <i>Đại kinh nghiệp phân biệt</i> (P. <i>Mahākammavibhaṅgasuttam</i> , 大業分別經)
172. <i>Tâm kinh</i> (心經)	không tương đương Trung bộ
173. <i>Phù-di kinh</i> (浮彌經) ¹³²	126. <i>Kinh Phù-di</i> (P. <i>Bhūmijasuttam</i> , 浮彌經)
174. <i>Thọ pháp kinh</i> (受法經) ¹³³ (1)	45. <i>Tiểu kinh pháp hành</i> (P. <i>Cūladhammasamādānasuttam</i> , 得法小經)
175. <i>Thọ pháp kinh</i> (受法經) ¹³⁴ (2)	46. <i>Đại kinh pháp hành</i> (P. <i>Mahādhhammasamādānasuttam</i> , 得法大經)
176. <i>Hành thiền kinh</i> (行禪經)	không tương đương Trung bộ

¹²⁴ *Phân biệt quán pháp kinh* 分別觀法經 (T.01. 0026.164. 0694b13). Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.43. 0010c19); *Tap. 雜* (T.02. 0099.66. 0017b16).

¹²⁵ *Ôn Tuyền lâm thiên kinh* 溫泉林天經 (T.01. 0026.165. 0696b26). Giống nội dung kinh 131, 132. Tham chiếu: *Phật thuyết Thiện dạ kinh* 佛說善夜經 (T.21. 1362. 0881c03).

¹²⁶ *Thích trung thiền thất tôn kinh* 釋中禪室尊經 (T.01. 0026.166. 0698c03). Tham chiếu: *Tôn thượng kinh* 尊上經 (T.01. 0077. 0886a25).

¹²⁷ *A-nan thuyết kinh* 阿難說經 (T.01. 0026.167. 0699c27).

¹²⁸ *Ý hành kinh* 意行經 (T.01. 0026.168. 0700b24); *Tiểu không kinh* 小空經 (T.01. 0026.190. 0736c27); *Đại không kinh* 大空經 (T.01. 0026.191. 0738a03).

¹²⁹ *Câu-lâu-sấu vô tránh kinh* 拘樓瘦無諍經 (T.01. 0026.169. 0701b22).

¹³⁰ *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (T.01. 0026.170. 0703c21). Tham chiếu: *Đâu-điều kinh* 兜調經 (T.01. 0078. 0887b04); *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (T.01. 0079. 0888b15); *Phật vị Thủ-ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh* 佛為首迦長者說業報差別經 (T.01. 0080. 0891a17); *Phân biệt thiện ác báo ứng kinh* 分別善惡報應經 (T.01. 0081. 0895b25).

¹³¹ *Phân biệt đại nghiệp kinh* 分別大業經 (T.01. 0026.171. 0706b12). Tham chiếu: *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 1509.24. 0238b12).

¹³² *Phù-di kinh* 浮彌經 (T.01. 0026.173. 0709c22).

¹³³ *Thọ pháp kinh* 受法經 (T.01. 0026.174. 0711b17).

¹³⁴ *Thọ pháp kinh* 受法經 (T.01. 0026.175. 0712c04). Tham chiếu: *Ứng pháp kinh* 應法經 (T.01. 0083. 0902b04).

177. <i>Thuyết kinh</i> (說經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
178. <i>Lạp sư kinh</i> (獵師經) ¹³⁵	25. <i>Kinh bầy môi</i> (P. <i>Nivāpasuttam</i> , 撒餌經)
179. <i>Ngũ chi vật chủ kinh</i> (五支物主經) ¹³⁶	78. <i>Kinh Samaṇamuṇḍika</i> (P. <i>Samaṇamuṇḍikasuttam</i> , 沙門文祁子經)
180. <i>Cù-đàm-di kinh</i> (瞿曇彌經) ¹³⁷	142. <i>Kinh phân biệt cúng dường</i> (P. <i>Dakkhiṇāvibhaṅgasuttam</i> , 施分別經)
181. <i>Đa giới kinh</i> (多界經) ¹³⁸	115. <i>Kinh đa giới</i> (P. <i>Bahudhātukasuttam</i> , 多界經)
182. <i>Mã Ấp kinh</i> (馬邑經) ¹³⁹ (1)	39. <i>Đại kinh Xóm Ngựa</i> (P. <i>Mahāassapurasuttam</i> , 馬邑大經)
183. <i>Mã Ấp kinh</i> (馬邑經) ¹⁴⁰ (2)	40. <i>Tiểu kinh Xóm Ngựa</i> (P. <i>Cūlaassapurasuttam</i> , 馬邑小經)
184. <i>Ngưu Giác Sa-la lâm kinh</i> (牛角婆羅林經) ¹⁴¹ (1)	32. <i>Đại kinh rừng Sừng Bò</i> (P. <i>Mahāgosīṅgasuttam</i> , 牛角林大經)
185. <i>Ngưu Giác Sa-la lâm kinh</i> (牛角林經) ¹⁴² (2)	31. <i>Tiểu kinh rừng Sừng Bò</i> (P. <i>Cūlagosīṅgasuttam</i> , 牛角林小經)
186. <i>Cầu giải kinh</i> (求解經) ¹⁴³	47. <i>Kinh tư sát</i> (P. <i>Vīmaṃsakasuttam</i> , 思察經)
187. <i>Thuyết trí kinh</i> (說智經)	112. <i>Kinh sáu thanh tịnh</i> (P. <i>Chabbisodhanasuttam</i> , 六淨經)
188. <i>A-di-na kinh</i> (阿夷那經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
189. <i>Thánh đạo kinh</i> (聖道經)	117. <i>Đại kinh bốn mươi</i> (P. <i>Mahācattārisakasuttam</i> , 大四十經)
190. <i>Tiểu không kinh</i> (小空經)	121. <i>Kinh tiểu không</i> (P. <i>Cūlasuññatasuttam</i> , 空小經)
191. <i>Đại không kinh</i> (大空經)	122. <i>Kinh đại không</i> (P. <i>Mahāsuññatasuttam</i> , 空大經)
192. <i>Ca-lâu-ô-đà-di kinh</i> (迦樓烏陀夷經) ¹⁴⁴	66. <i>Kinh ví dụ con chim cây</i> (P. <i>Latukikopamasuttam</i> , 鶉喻經)

¹³⁵ *Lạp sư kinh* 獵師經 (T.01. 0026.178. 0718b23).

¹³⁶ *Ngũ chi vật chủ kinh* 五支物主經 (T.01. 0026.179. 0720a28).

¹³⁷ *Cù-đàm-di kinh* 瞿曇彌經 (T.01. 0026.180. 0721c21). Tham chiếu: *Phân biệt bố thí kinh* 分別布施經 (T.01. 0084. 0903b23); *Hiển ngu kinh* “Ba-bà-ly phẩm” 賢愚經波婆離品 (T.04. 0202.50. 0434a01); *Tạp bảo tạng kinh* “Thập xa vương duyên” 雜寶藏經十奢王緣 (T.04. 0203.1. 0447a16).

¹³⁸ *Đa giới kinh* 多界經 (T.01. 0026.181. 0723a08). Tham chiếu: *Phật thuyết Tứ phẩm pháp môn kinh* 佛說四品法門經 (T.17. 0776. 0712b10); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.451. 0115c27).

¹³⁹ *Mã Ấp kinh* 馬邑經 (T.01. 0026.182. 0724c17). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.49.8. 0801c14).

¹⁴⁰ *Mã Ấp kinh* 馬邑經 (T.01. 0026.183. 0725c16).

¹⁴¹ *Ngưu Giác Sa-la lâm kinh* 牛角婆羅林經 (T.01. 0026.184. 0726c25). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.37.3. 0710c05); *Phật thuyết Tỷ-kheo các ngôn chí kinh* 佛說比丘各言志經 (T.03. 0154.16. 0080c26).

¹⁴² *Ngưu Giác Sa-la lâm kinh* 牛角婆羅林經 (T.01. 0026.185. 0729b27). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.24.8. 0626b11).

¹⁴³ *Cầu giải kinh* 求解經 (T.01. 0026.186. 0731a29).

¹⁴⁴ *Ca-lâu-ô-đà-di kinh* 迦樓烏陀夷經 (T.01. 0026.192. 0740c15). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.49.7. 0800b27).

193. <i>Mâu-lê-phá-quần-na kinh</i> (牟犁破群那經) ¹⁴⁵	21. <i>Kinh ví dụ cái cưa</i> (P. <i>Kakacūpamasuttaṃ</i> , 鋸喻經)
194. <i>Bạt-đà-hòa-lợi kinh</i> (跋陀和利經) ¹⁴⁶	65. <i>Kinh Bhaddāli</i> (P. <i>Bhaddālisuttaṃ</i> , 跋陀利經)
195. <i>A-thấp-bồi kinh</i> (阿濕貝經) ¹⁴⁷	70. <i>Kinh Kūṭāgiri</i> (P. <i>Kūṭāgirisuttaṃ</i> , 枳吒山邑經)
196. <i>Châu-na kinh</i> (周那經) ¹⁴⁸	104. <i>Kinh làng Sāma</i> (P. <i>Sāmagāmasuttaṃ</i> , 舍彌村經)
197. <i>Ưu-bà-ly kinh</i> (優婆離經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
198. <i>Điều ngự địa kinh</i> (調御地經) ¹⁴⁹	125. <i>Kinh điều ngự địa</i> (P. <i>Dantabhūmisuttaṃ</i> , 調御地經)
199. <i>Sĩ tuệ địa kinh</i> (癡慧地經) ¹⁵⁰	129. <i>Kinh hiền ngu</i> (P. <i>Bālapaṇḍitasuttaṃ</i> , 賢愚經)
200. <i>A-lê-tra kinh</i> (阿黎吒經) ¹⁵¹	22. <i>Kinh ví dụ con rắn</i> (P. <i>Alagaddūpamasuttaṃ</i> , 蛇喻經)
201. <i>Trà-đế kinh</i> (喏帝經) ¹⁵²	38. <i>Đại kinh đoạn tận ái</i> (P. <i>Mahātāṇhāsāṅkhasuttaṃ</i> , 愛盡大經)
202. <i>Trì trai kinh</i> (持齋經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
203. <i>Bô-lợi-đa kinh</i> (哺利多經) ¹⁵³	54. <i>Kinh Potaliya</i> (P. <i>Potaliyasuttaṃ</i> , 哺多利經)
204. <i>La-ma kinh</i> (羅摩經) ¹⁵⁴	26. <i>Kinh Thánh cầu</i> (P. <i>Ariyapariyesanāsuttaṃ</i> , 聖求經)
205. <i>Ngũ hạ phần kiết kinh</i> (五下分結經) ¹⁵⁵	64. <i>Đại kinh Mālunkya</i> (P. <i>Mahāmālunkyasuttaṃ</i> , 摩羅迦大經)

¹⁴⁵ *Mâu-lê-phá-quần-na kinh* 牟犁破群那經 (T.01. 0026.193. 0744a04). Tham chiếu: Tăng. 增 (T.02. 0125.50.8. 0813c02).

¹⁴⁶ *Bạt-đà-hòa-lợi kinh* 跋陀和利經 (T.01. 0026.194. 0746b18). Tham chiếu: Tăng. 增 (T.02. 0125.49.7. 0800b27).

¹⁴⁷ *A-thấp-bồi kinh* 阿濕貝經 (T.01. 0026.195. 0749c01).

¹⁴⁸ *Châu-na kinh* 周那經 (T.01. 0026.196. 0752c11). Tham chiếu: *Tức tránh nhân duyên kinh* 息諍因緣經 (T.01. 0085. 0904b27); *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.7. 0428c16).

¹⁴⁹ *Điều ngự địa kinh* 調御地經 (T.01. 0026.198. 0757a03).

¹⁵⁰ *Sĩ tuệ địa kinh* 癡慧地經 (T.01. 0026.199. 0759a19). Tham chiếu: *Phật thuyết Nê-lê kinh* 佛說泥犁經 (T.01. 0086. 0907a10).

¹⁵¹ *A-lê-tra kinh* 阿黎吒經 (T.01. 0026.200. 0763b01). Tham chiếu: Tăng. 增 (T.02. 0125.43.5. 0759c29).

¹⁵² *Trà-đế kinh* 喏帝經 (T.01. 0026.201. 0766b28). Tham chiếu: Tạp. 雜 (T.02. 0099.304. 0086c23).

¹⁵³ *Bô-lợi-đa kinh* 哺利多經 (T.01. 0026.203. 0773a02); *Ưu-bà-ly kinh* 優婆離經 (T.01. 0026.133. 0628a18).

¹⁵⁴ *La-ma kinh* 羅摩經 (T.01. 0026.204. 0775c07). Tham chiếu: *Bốn sự kinh* 本事經 (T.17. 0765.4. 0679b23).

¹⁵⁵ *Ngũ hạ phần kiết kinh* 五下分結經 (T.01. 0026.205. 0778c09).

206. <i>Tâm uế kinh</i> (心穢經) ¹⁵⁶	16. <i>Kinh tâm hoang vu</i> (P. <i>Cetokhilasuttam</i> , 心荒蕪經)
207. <i>Tiền mao kinh</i> (箭毛經) ¹⁵⁷ (1)	77. <i>Đại kinh Sakuludāyī</i> (P. <i>Mahāsakuludāyisuttam</i> , 善生優陀夷大經)
208. <i>Tiền mao kinh</i> (箭毛經) ¹⁵⁸ (2)	79. <i>Tiểu kinh Sakuludāyī</i> (P. <i>Cūlasakuludāyisuttam</i> , 善生優陀夷小經)
209. <i>Bê-ma-na-tu kinh</i> (鞞摩那修經) ¹⁵⁹	80. <i>Kinh Vekhanassa</i> (P. <i>Vekhanassasuttam</i> , 鞞摩那修經)
210. <i>Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni kinh</i> (法樂比丘尼經) ¹⁶⁰	44. <i>Tiểu kinh phương quảng</i> (P. <i>Cūlavedallasuttam</i> , 有明小經)
211. <i>Đại Câu-hy-la kinh</i> (大拘稀羅經) ¹⁶¹	43. <i>Đại kinh phương quảng</i> (P. <i>Mahāvedallasuttam</i> , 有明大經)
212. <i>Nhất thiết trí kinh</i> (一切智經) ¹⁶²	90. <i>Kinh Kaṇṇakathala</i> (P. <i>Kaṇṇakathalasuttam</i> , 普棘刺林經)
213. <i>Pháp trang nghiêm kinh</i> (法莊嚴經) ¹⁶³	89. <i>Kinh pháp trang nghiêm</i> (P. <i>Dhammacetiyasuttam</i> , 法莊嚴經)
214. <i>Bê-ha-đề kinh</i> (鞞訶提經) ¹⁶⁴	88. <i>Kinh Bāhitika</i> (P. <i>Bāhitikasuttam</i> , 鞞訶提經)
215. <i>Đệ nhất đắc kinh</i> (第一得經)	không tương đương Trung bộ
216. <i>Ái sanh kinh</i> (愛生經) ¹⁶⁵	87. <i>Kinh ái sanh</i> (P. <i>Piyajātikasuttam</i> , 愛生經)
217. <i>Bát thành kinh</i> (八城經) ¹⁶⁶	52. <i>Kinh bát thành</i> (P. <i>Aṭṭhakanāgarasuttam</i> , 八城經)
218. <i>A-na-luật-đa kinh</i> (阿那律陀經) (1)	không tương đương Trung bộ

¹⁵⁶ *Tâm uế kinh* 心穢經 (T.01. 0026.206. 0780b15). Tham chiếu: *Thập thượng kinh* 十上經 (T.01. 0001.10. 0052c17); *Tăng*. 增 (T.02. 0125.51.4. 0817a16).

¹⁵⁷ *Tiền mao kinh* 箭毛經 (T.01. 0026.207. 0781b27). Tham chiếu: *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.18. 0440c23).

¹⁵⁸ *Tiền mao kinh* 箭毛經 (T.01. 0026.208. 0783c03).

¹⁵⁹ *Bê-ma-na-tu kinh* 鞞摩那修經 (T.01. 0026.209. 0786b12). Tham chiếu: *Bê-ma-túc kinh* 鞞摩肅經 (T.01. 0090. 0913c04); *Bê-bà-lăng-kỳ kinh* 鞞婆陵耆經 (T.01. 0026.63. 0499a09); *Phật thuyết Khô hạnh túc duyên kinh* 佛說苦行宿緣經 (T.04. 0197.10. 0172c05). Bản dịch của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh: *Kinh Tỳ-ma-na-tu*.

¹⁶⁰ *Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni kinh* 法樂比丘尼經 (T.01. 0026.210. 0788a14). Tham chiếu: *Tạp*. 雜 (T.02. 0099.568. 0150a17).

¹⁶¹ *Đại Câu-hy-la kinh* 大拘稀羅經 (T.01. 0026.211. 0790b08).

¹⁶² *Nhất thiết trí kinh* 一切智經 (T.01. 0026.212. 0792c13).

¹⁶³ *Pháp trang nghiêm kinh* 法莊嚴經 (T.01. 0026.213. 0795b17). Tham chiếu: *Tăng*. 增 (T.02. 0125.38.10. 0724b28); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (T.24. 1451.8. 0237a06).

¹⁶⁴ Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh dịch: *Kinh Tỳ-ha-đề*.

¹⁶⁵ *Ái sanh kinh* 愛生經 (T.01. 0026.216. 0800c20). Tham chiếu: *Phật thuyết Bà-la-môn tử mạng chung ái niệm bất ly kinh* 佛說婆羅門子命終愛念不離經 (T.01. 0091. 0915a04); *Tăng*. 增 (T.02. 0125.13.3. 0571b28); 鞞訶提經 (T.01. 0026.214. 0797c07).

¹⁶⁶ *Bát thành kinh* 八城經 (T.01. 0026.217. 0802a11). Tham chiếu: *Thập Chi cư sĩ bát thành nhân kinh* 十支居士八城人經 (T.01. 0092. 0916a17).

219. <i>A-na-luật-đà kinh</i> (阿那律陀經) (2)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
220. <i>Kiến kinh</i> (見經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>
221. <i>Tiễn dụ kinh</i> (箭喻經) ¹⁶⁷	63. <i>Tiểu kinh Mālunkya</i> (P. <i>Cūḷamālunkyasuttam</i> , 摩羅迦小經)
222. <i>Lệ kinh</i> (例經)	không tương đương <i>Trung bộ</i>

Kết luận

Dựa vào các bảng đối chiếu tựa đề *Kinh Trung A-hàm* và *Kinh Trung bộ* trong bài này, chúng ta cần ghi nhận rằng *Kinh Trung A-hàm* bản chữ Hán của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*Sarvāstivāda Dīrgha Āgama*) có 10 bài kinh tương đương với *Kinh Trường bộ* (*Dīgha Nikāya*), 77 bài tương đương với *Kinh Tăng chi bộ* và 10 bài tương đương với *Kinh Tương ưng bộ* của Thượng Tọa bộ. Ngoài ra, phần lớn nội dung các chủ đề Phật học của *Kinh Trung A-hàm* chia sẻ cùng các phạm trù triết học Phật giáo trong Thượng Tọa bộ.

Về nội dung, ngoài những chủ đề về đức Phật lịch sử, vai trò đạo sư của đức Phật và các học thuyết quan trọng của triết học Phật giáo, *Kinh Trung A-hàm* còn là nguồn dữ liệu phong phú về đối thoại liên tôn giáo và đối thoại liên triết học giữa đức Phật với các bậc đạo sư Ấn Độ.

Quan trọng hơn hết, trong phương diện ứng dụng, vì *Kinh Trung A-hàm* tổng hợp những bài kinh căn bản nhất của Thượng Tọa bộ, gần nhất với lời dạy của đức Phật, nên nội dung của kinh này có khả năng trị liệu khổ đau rất hiệu quả, giúp người thực tập giải phóng các xiềng xích trói buộc tâm, đạt được giải thoát tâm, giải thoát bằng trí tuệ, đạt được các quả Thánh ngay trong kiếp sống hiện tại này.

Hướng về ngày Phật thành đạo
Chùa Giác Ngộ, ngày 04-01-2022

TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ
(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển PGVN)

¹⁶⁷ *Tiễn dụ kinh* 箭喻經 (T.01. 0026.221. 0804a21). Tham chiếu: *Tiễn dụ đại kinh* 箭喻大經 (T.01. 0094. 0917b13); *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 1509.15. 0170a08).

KHÁI QUÁT KINH TRUNG A-HÀM

Tác phẩm *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài Huyền Trang đã ghi nhận rằng, có một số hậu duệ của dòng họ Thích-ca sau vương nạn Tỳ-lưu-ly đã thiên di đến một số quốc gia thuộc về khu vực phía Bắc Ấn Độ.¹ Trong số những hậu duệ tiêu biểu của dòng họ Thích-ca ở khu vực này có ngài Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (瞿曇僧伽提婆, Gautama Saṃghadeva), vị Tôn giả đã góp phần giữ gìn và truyền dịch bản *Kinh Trung A-hàm* (中阿含經) hiện còn lưu lại đến ngày nay.

Tôn giả Cù-đàm Tăng-già-đề-bà người nước Kê-tân (罽賓), không những rất giỏi về *A-tỳ-đàm Tâm luận*² mà còn quán thông cả Tam tạng.³ Nơi ngài sinh trưởng thuộc nước Kê-tân về sau được gọi là Ca-thấp-di-la (迦濕彌羅, Kashmir),⁴ vốn là vùng đất Thánh của bộ phái Phật giáo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Mūlasarvāstivāda). Đồng thời, đây cũng là nơi sinh trưởng của những luận sư nổi tiếng thuộc Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvāstivāda) như ngài Tăng-già-bạt-đa-la (僧伽跋陀羅, Saṃghabhadra),⁵ ngài Sách-kiến-địa-la (索建地羅, Skandhila).⁶

Vào giữa niên hiệu Kiến Nguyên (365-385) đời Vua Tần Phù Kiên, ngài Tăng-già-đề-bà đến Trường An. Lúc bấy giờ, *Kinh Trung A-hàm* đã được ngài Đàm-ma-nan-đề (曇摩難提, Dharmānandī) dịch sang Hán ngữ, ngài Đạo An (道安) và ngài Pháp Hòa (法和) cùng khảo chánh. Tuy nhiên, việc khảo chánh *Kinh Trung A-hàm* chưa hoàn thành thì triều đại nhà Tần (秦) phải liên tục đối diện với những cuộc biến loạn của thân tộc dòng họ Mộ Dung (慕容, 350-384).⁷ Khi nhà Tần diệt vong, cũng vào năm đó tức vào niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 10, ngài Đạo An cũng viên tịch. Vì chiến loạn xảy ra liên

¹ *Đại Đường Tây Vực ký* 大唐西域記 (T.51. 2087.6. 0900c22). Nguyên tác: *Kiếp-tỳ-la-phạt-tốt-đổ quốc* (劫比羅伐率堵國).

² *A-tỳ-đàm Tâm luận* 阿毘曇心論 (T.28. 1550. 0809a11), gồm 4 quyển, do ngài Tăng-già-đề-bà (僧伽提婆) và ngài Huệ Viễn (惠遠) cùng dịch tại Lô Sơn (廬山).

³ *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059.1. 0328c22).

⁴ *Câu-xá luận ký* 俱舍論記 (T.41. 1821.2. 0046c21).

⁵ *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận* 阿毘達磨順正理論 (T.29.1562. 0329a03). Tác giả *Luận Thuận chánh lý* gồm 80 quyển là ngài Tăng-già-bạt-đa-la (僧伽跋陀羅, S. Saṃghabhadra). Trong bộ luận này, tên tác giả được ngài Huyền Trang dịch nghĩa là Chúng Hiền (眾賢).

⁶ Tác giả của *Chúng sự phân Tỳ-bà-sa luận* (眾事分毘婆沙論) hiện nay vẫn chưa tìm thấy. Theo *Đại Đường Tây Vực ký* 大唐西域記 (T.51. 2087.3. 0887c14).

⁷ *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059.1. 0328c22).

miên và cũng do ngài Đạo An viên tịch nên việc giáo chánh bản *Kinh Trung A-hàm* do ngài Đàm-ma-nan-đề dịch vẫn chưa thực hiện được.

Vốn là bạn đồng học với ngài Đạo An⁸ và cũng là một trong những vị cao Tăng cùng san định bản *Kinh Trung A-hàm* do ngài Đàm-ma-nan-đề dịch, ngài Pháp Hòa biết rõ về những điều bất cập trong những dịch phẩm kinh điển đời trước,⁹ trong số đó có cả *Kinh Trung A-hàm*. Vì vậy, khi ngài Tăng-già-đề-bà đến Trung Hoa, ngài Pháp Hòa đã cùng vị Tôn giả này giáo chánh lại một số bộ kinh đã được dịch trước đó, nhưng vẫn chưa đủ nhân duyên để dịch lại *Kinh Trung A-hàm*.

Khi ngài Tăng-già-đề-bà du hóa miền Giang Tả, lúc đó có vị cư sĩ tại gia với tước vị là Đông Đình Hầu, Thượng Thư Lệnh, Vệ Tướng Quân tên là Vương Nguyên Lâm (王元琳)¹⁰ đã phát tâm hộ trì Phật pháp. Vị cư sĩ này đã xây dựng tinh xá, cung thỉnh nhiều bậc cao Tăng và đã cúng dường tứ sự liên tục nhiều năm. Trong số hơn 40 vị cao Tăng được thỉnh cầu về tinh xá, có ngài Thích Tuệ Trì (釋慧持)¹¹ vốn là pháp đệ ưu tú của ngài Huệ Viễn (惠遠) và cũng là người giữ vai trò quan trọng trong việc san định *Kinh Trung A-hàm*. Đặc biệt nhất là có ngài Tăng-già-la-xoa (僧伽羅叉), vị cao Tăng cũng thuộc nước Kế-tân, chuyên về việc học thuộc lòng và trì tụng kinh điển, gọi là Kinh sư (經師, *Bhāṇaka*).¹²

Nhân duyên hội đủ, cư sĩ Vương Nguyên Lâm đã phát nguyện làm đại thí chủ của dịch trường dịch *Kinh Trung A-hàm*, được thực hiện tại tinh xá của mình ở quận Đan Dương, Dương Châu, thuộc huyện Kiến Khang (建康). Trong dịch trường này, ngài Tăng-già-la-xoa tay cầm bản Phạn tuyên đọc Phạn văn, ngài Tăng-già-đề-bà dịch sang Hán ngữ,¹³ Sa-môn người Dự Châu (豫州) tên là Đạo Từ (道慈) ghi chép,¹⁴ hai vị Lý Bảo (李寶) và Khang Hóa (康化) người nước Ngô (吳) viết ra chữ Hán. Công việc dịch *Kinh Trung A-hàm* được khởi đầu từ

⁸ Cao Tăng truyện 高僧傳 (T.50. 2059.5. 0354a18). Nguyên tác: 少與安公同學.

⁹ Xuất Tam tạng ký tập 出三藏記集 (T.55. 2145.9. 0063c21). Nguyên tác: 並違本失旨名不當實, 依怙屬辭句味亦差. 良由譯人造次未善晉言故使爾耳. Xem thêm: Xuất Tam tạng ký tập 出三藏記集 (T.55. 2145.13. 0099c12). Nguyên tác: 方知先所出經多有乖失. 法和歎恨未定.

¹⁰ Xuất Tam tạng ký tập 出三藏記集 (T.55. 2145.1. 0063c21). Nguyên tác: 尚書令衛將軍東亭侯優婆塞王元琳. Trong Cao Tăng truyện, truyện ngài Tăng-già-đề-bà, vị đại thí chủ này tên là Vương Tuấn (王珣).

¹¹ Cao Tăng truyện 高僧傳 (T.50. 2059.6. 0361b14).

¹² Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận 舍利弗阿毘曇論 (T.28. 1548.1. 0525b08). Thập tụng luật 十誦律 (T.23. 1435.18. 0125a14). Nam Hải ký quy nội pháp truyện 南海寄歸內法傳 (T.54. 2125.4. 0227a11).

¹³ Cao Tăng truyện 高僧傳 (T.50. 2059.1. 0329a23). Nguyên tác: 罽賓沙門僧伽羅叉執梵本.

¹⁴ Nguyên tác: Dự Châu Sa-môn Đạo Từ bút thọ (豫州沙門道慈筆受). Thực tế đã có sự nhầm lẫn ở dòng phụ chú *Kinh Trung A-hàm*, quyền thứ nhất theo bản Đại Chánh, vì đã ghi nhận rằng, người ghi chép là ngài Đạo Tổ (道祖筆受). Hai bản dịch tiếng Việt *Kinh Trung A-hàm* hiện có đều đi theo sự nhầm lẫn này. Cả 3 bản Tông, Nguyên, Minh trong Hán tạng không ghi dòng này. Đọc lại Cao Tăng truyện, quyền thứ 6, truyện của ngài Đạo Tổ cũng không ghi nhận chi tiết ngài đảm trách ghi chép *Kinh Trung A-hàm*. Trong khi đó, tác phẩm kinh lục xưa nhất hiện còn là Xuất Tam tạng ký tập, quyền thứ 9, ở bài Tựa *Kinh Trung A-hàm*, đã ghi rõ là ngài Đạo Từ chấp bút viết bài tựa này và cũng ghi rõ là chính ngài Đạo Từ ghi chép *Trung A-hàm*. Tác phẩm Khai Nguyên Thích giáo lục, quyền thứ 3, cũng xác tín rằng người ghi chép *Kinh Trung A-hàm*, bản dịch của ngài Tăng-già-đề-bà chính là Sa-môn Đạo Từ, người Dự Châu.

mùng 10 tháng 11 năm Đinh Dậu, năm đầu niên hiệu Long An (năm 397) cho đến ngày 25 tháng 6 năm sau (năm 398) thì hoàn tất bản thảo. Bản dịch *Trung A-hàm* này gồm 5 tụng, 18 phẩm, 222 kinh được phân chia thành 60 quyển. Tuy nhiên, vào lúc đó đất nước lại xảy ra loạn lạc nên bản thảo chưa kịp giáo chánh, phải chờ mãi đến năm năm sau mới có thể khảo định để lưu truyền. Bản *Kinh Trung A-hàm* này là để bản duy nhất để chuyển dịch sang nhiều ngôn ngữ trên thế giới và cũng là để bản của những dịch phẩm tiếng Việt *Kinh Trung A-hàm*.

Bản *Kinh Trung A-hàm* hiện được giữ gìn trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (ĐCT) mang số hiệu 26 với tên người dịch sang Hán ngữ là ngài Cù-đàm Tăng-già-đề-bà.¹⁵ Sự ghi nhận đặc thù này có lẽ xuất phát từ vai trò chủ yếu của ngài Tăng-già-đề-bà trong việc truyền dịch bản kinh. Vì lẽ, ngài Tăng-già-la-xoa tuy có công lao nhưng chỉ đóng vai trò là người trùng tụng bản Phạn ngữ. Một điểm đặc thù cần ghi nhận là bản dịch *Trung A-hàm* này được dịch trên cơ sở Phạn bản, chứ không phải được dịch từ sự học thuộc lòng như bản *Kinh Trường A-hàm* do ngài Phật-đà-da-xá đã từng dịch trước đây. Cơ sở Phạn ngữ thể hiện bằng văn bản là một trong những tiêu chuẩn góp phần khẳng định tính chân thực của mọi bản kinh, mà ở đây chính là *Kinh Trung A-hàm*.

Mãi đến ngày hôm nay, Phạn bản *Kinh Trung A-hàm* về cơ bản vẫn chưa tìm thấy đầy đủ. Mặc dù vậy, vào đầu thế kỷ XX, các nhà khảo cổ đã phát hiện trong một cổ tháp ở miền Đông Turkestan có nhiều phiến đoạn kinh điển, và trong số chúng có hai phiến đoạn thuộc *Kinh Trung A-hàm*. Hai phiến đoạn này thuộc về kinh số 133 tức *Ưu-bà-ly kinh* (優婆離經) và kinh số 170 tức *Anh Vũ kinh* (鸚鵡經). Hai phiến đoạn này được ghi lại trên giấy với tự dạng Phạn ngữ thuộc ngữ hệ Gupta, gọi là Slanting Gupta.¹⁶ Đáng chú ý là nội dung *Kinh Anh Vũ* thuộc *Trung A-hàm* cũng là một thể tài quan trọng trong nghệ thuật Phật giáo Gandhara. Vì lẽ, các nhà khảo cổ ở Pakistan ngày nay đã phát hiện nội dung bản kinh này cũng được thể hiện trên một bức phù điêu bằng đá, có niên đại vào khoảng từ thế kỷ II-III.¹⁷ Cũng bàn về vấn đề ngôn ngữ, tác giả Tân Đảo Tĩnh Chí (辛嶋静志, Seishi Karashima), vị Giáo sư hiện đang giảng dạy tại Đại học Soka, Nhật Bản, sau những tỷ giáo từ ba ngôn ngữ Sanskrit, Prakrit và Gandharī về một vài từ khóa trong *Kinh Trung A-hàm* như: Di-hê (彌醯), Na-lợi-ương-già (那利鶯伽), A-di-la-bà-đề (阿夷羅婆提),... đã đi đến kết luận rằng, ngôn ngữ chủ yếu của *Kinh Trung A-hàm* là Phạn ngữ chính thống (Sanskrit), được kết hợp với một vài yếu tố thuộc về ngôn ngữ Prakrit và cả Gandharī.¹⁸

¹⁵ *Trung A-hàm kinh* 中阿含經 (T.01. 0026. 0421a03).

¹⁶ Rudolf Hoernlé, *Manuscript Remains of Buddhist Literature Found in Eastern Turkestan: Facsimiles with Transcripts, Translation and Notes*, Vol. 1 (Oxford: Clarendon Press, 1916), pp. 27, 46

¹⁷ Ihsan Ali - Muhammad Naeem Qazi, *Gandharan Sculptures in the Peshawar Museum (Life Story of Buddha)* (Pakistan: Hazara University Mansehra NWFP, 2008), p. 214.

¹⁸ Seishi Karashima, *The Underlying Language of the Chinese Translation of the Madhyama-Āgama, Research on the Madhyama-Āgama*, Dhammadinnā ed. 2017 (Taipei: Dharma Drum Publishing Co., 2017), p. 205.

Qua những dẫn luận về lịch sử và phân tích ngữ nghĩa vừa nêu đã cho thấy, mặc dù *Kinh Trung A-hàm* có những liên hệ mang tính cội nguồn với bộ phái Phật giáo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*Mūlasarvāstivāda*) nhưng vẫn chưa có những bằng chứng xác thực, cụ thể. Trong khi đó, theo sự khẳng định nhiều lần của ngài Huyền Trang (602-664) trong *Thành duy thức luận* (成唯識論), *Nhiếp Đại thừa luận bản* (攝大乘論本),¹⁹ *Nhiếp Đại thừa luận thích* (攝大乘論釋)²⁰ đã cung cấp bằng chứng góp phần khẳng định rằng, *Kinh Trung A-hàm* thuộc về bộ phái Đại Chúng bộ (*Mahāsāṅghika*).

Trong *Thành duy thức luận* quyển thứ 3 ghi: “Trong kinh điển thuộc các bộ phái cũng có ẩn ý cho rằng, thức A-lại-da có tự tánh riêng biệt, như trong *Kinh A-hàm của Đại Chúng bộ* có ẩn ý cho rằng thức này được gọi là thức căn bản, vì đó là chỗ nương tựa của nhãn thức, v.v... Ví như gốc rễ cây là cơ sở của nhánh lá.”²¹

Khảo sát cả bốn bộ A-hàm, tức là bốn bộ A-cấp-ma (阿笈摩), theo như cách gọi của ngài Huyền Trang thì nội dung *Kinh A-hàm* mà ngài đề cập trong *Thành duy thức luận* thuộc về *Trung A-hàm*, số 97 với tên gọi là *Đại nhân kinh* (大因經).

Kinh ghi:

– *Này A-nan, nếu thức căn bản²² của bé trai hoặc bé gái bị đoạn hoại và chẳng tồn tại thì danh sắc có tăng trưởng dần lên chăng?*

– *Bạch Thế Tôn, không.*²³

Như vậy, với những thông tin vừa nêu đã cung cấp thêm những cơ sở quan trọng, góp phần khẳng định rằng *Kinh Trung A-hàm* thuộc về bộ phái Đại Chúng bộ.

Đến ngày hôm nay, *Kinh Trung A-hàm* đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Ở Việt Nam, dịch phẩm tiếng Việt đầu tiên của *Kinh Trung A-hàm* phải kể đến là công trình của tập thể học Tăng thuộc Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang, dịch trước năm 1975, được thực hiện dưới sự hướng dẫn và hiệu đính của cô Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập 1991, do Cục Xuất bản cấp giấy phép, in năm 1991-92. Hơn 17 năm sau, bản *Kinh Trung A-hàm* đã được Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch và chú thích, NXB. Tôn giáo, Hà Nội cấp giấy phép, Viện Nghiên cứu Phật học

¹⁹ *Nhiếp Đại thừa luận bản* 攝大乘論本 (T.31. 1594.1. 0134a23).

²⁰ *Nhiếp Đại thừa luận thích* 攝大乘論釋 (T.31. 1597.2. 0326c29).

²¹ *Thành duy thức luận* 成唯識論 (T.31. 1585.3. 0015a18). Nguyên tác: 餘部經中亦密意說阿賴耶識有別自性, 謂大眾部阿笈摩中密意說此名根本識, 是眼識等所依止故, 譬如樹根是莖等本.

²² Nguyên tác: Thức sơ (識初), còn gọi là thức ban đầu, thức căn bản, cũng gọi là thức thứ 8, thức A-lại-da.

²³ *Trung A-hàm kinh* 中阿含經 (T.01. 0026.001. 0579c19). Nguyên tác: 阿難! 若幼童男, 童女識初斷壞不有者, 名色轉增長耶? 答曰: 不也.

Việt Nam in năm 2008, nhằm chào mừng Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2008. Ấn bản này được Thư quán Hương Tích tái bản năm 2013, NXB. Hồng Đức, Hà Nội cấp phép.

Có thể nói, so với *Kinh Trường A-hàm* và *Kinh Tăng nhất A-hàm*, *Kinh Trung A-hàm* có cấu trúc văn pháp với nhiều điểm đặc dị, nếu không nói là hơi khúc chiết, cô đọng. Vì lẽ, có những cấu trúc Hán ngữ khá tối nghĩa trong *Kinh Trung A-hàm* vẫn chưa được những dịch phẩm tiếng Việt hiện có giải mã hợp lý. Đơn cử cho những trường hợp đó, có thể điểm qua một số cấu trúc từ ngữ đặc thù như: Thích-ki-sầu (釋羈瘦); Như kỳ tượng (如其像); thí chủ đàn-việt (施主檀越); bảo vũ chi xa (寶羽之車); Chi-ly-di-lê (支離彌梨); Tiên Dư tài chủ (仙餘財主); ngũ dục công đức (五欲功德); nhân, duyên, chánh, văn, hý, ngũ cú thuyết (因, 緣, 正, 文, 戲, 五句說); Bích-chi Phật (辟支佛); nhược vương đại tượng, hoặc hữu thất bảo, hoặc phục giảm bát (若王大象, 或有七寶, 或復減八)... Trong ấn bản tiếng Việt *Kinh Trung A-hàm* lần này, những cú ngữ vừa nêu phần lớn đã được giải thích tương đối thỏa đáng, dựa trên những tư liệu tham chiếu khả tín.

Căn cứ vào thành tựu từ những dịch phẩm, công trình nghiên cứu về *Kinh Trung A-hàm* hiện có, gồm bản tiếng Việt,²⁴ bản Hán cổ,²⁵ bản tiếng Trung,²⁶ bản tiếng Anh,²⁷... nhưng trên hết vẫn là để bản Hán ngữ được lưu giữ trong ĐCT; Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh đã dịch mới *Kinh Trung A-hàm* cùng với sự cẩn trọng cao nhất có thể, tuân theo tôn chỉ xuyên suốt mà Trung tâm đã đề ra. Trong việc phân bổ nhân sự phụ trách dịch thuật và hiệu chú *Kinh Trung A-hàm*, Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh đã phân công cho 11 vị Tăng, Ni thực hiện liên tục từ tháng 12 năm 2018 và đã hoàn tất vào tháng 5 năm 2021.

Như vậy, ngay từ ban đầu, *Kinh Trung A-hàm* đã có những liên hệ nguồn cội với dòng họ Thích-ca và bộ phái Phật giáo Nhất Thiết Hữu bộ; thế nhưng, căn cứ vào những tư liệu khả tín của ngài Huyền Trang, bộ kinh này có cơ sở thuộc về Đại Chúng bộ. Trải qua bao biến chuyển thịnh suy của thế cuộc, nhưng nguồn mạch của Phật giáo được gìn giữ trong bộ kinh này vẫn được lưu truyền và tiếp nối. Xuyên qua vài nét chấm phá của lịch sử đã chứng tỏ rằng, sứ mạng gìn giữ và truyền thừa kinh điển là một trong những sứ mạng vô cùng trân trọng và rất mực thiêng liêng. Chỉ xét riêng bản dịch tiếng Việt đầu tiên về

²⁴ *Kinh Trung A-hàm*, Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức - Nha Trang dịch, HT. Thích Thiện Siêu hiệu đính, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập 1991, do Cục Xuất bản cấp giấy phép, in năm 1991-92. *Tiểu tạng kinh, Trung A-hàm*, HT. Thích Tuệ Sỹ dịch và chú, NXB. Tôn giáo, Hà Nội cấp giấy phép, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam in năm 2008.

²⁵ Bản đối chiếu, chú thích, dẫn giải giữa *Kinh Trung bộ* và *Kinh Trung A-hàm* của học giả Trang Xuân Giang (莊春江). Xem tại: <https://agama.buddhason.org/MA/index.htm>.

²⁶ 中阿含經譯註, 悟慈和尚譯述.

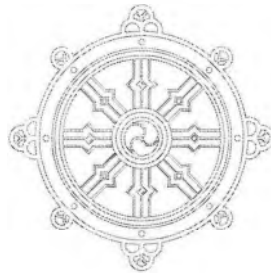
²⁷ Bhikkhu Analayo, Marcus Bingenheimer, Rodney S. Bucknell, Co-editors (2013). *The Madhyama Agama: Middle-length Discourses*. BDK English Tripitaka, Berkeley (Morago, California: Bukkyo Dendo Kyokai America Inc., 2014).

Kinh Trung A-hàm cũng đủ thấy sự cần mẫn, sự nỗ lực, sự kiên định của chư Tôn đức tiền nhân đáng quý trọng muôn phần. Trong điều kiện nguồn tư liệu dùng để tham khảo bị hạn chế, trong bối cảnh những điều kiện phụ trợ cho việc dịch thuật còn khó khăn trăm bề, nhưng quý ngài đã hoàn thiện dịch phẩm *Kinh Trung A-hàm* với nỗ lực cao nhất có thể.

Trân trọng những cống hiến đó, Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh nguyện tiếp bước tiền nhân, cố gắng làm sáng tỏ thêm những điều mà những bản dịch *Kinh Trung A-hàm* trước đây còn bỏ ngỏ; đồng thời tham chiếu những thành tựu liên quan đến *Kinh Trung A-hàm* đã được nhiều học giả trên thế giới công bố gần đây để định hình nên một bản dịch tiếng Việt *Kinh Trung A-hàm* theo phương châm: *Chân thực - Uyên thâm - Văn nhã*.

Có sống với kinh điển mới phần nào hiểu được lời dạy của đức Phật, có trầm tư vào kinh điển mới nhận ra sự khổ nhọc của bao thế hệ truyền dịch thời xưa. Bản dịch tiếng Việt *Kinh Trung A-hàm* này, nếu như có được một phần công đức bé nhỏ, xin nguyện kính dâng lên chư Phật, chư Tổ, chư vị truyền dịch tiền nhân, những bậc đã tận hiến đời mình vì sự xương minh của Phật pháp.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH thực hiện



GIỚI THIỆU
TẬP A-HÀM

DẪN LUẬN KINH TẠP A-HÀM

I. TỔNG QUAN KINH TẠP A-HÀM

1. Tựa đề kinh và số lượng kinh

Kinh Táp A-hàm (S. *Samyukta Āgama*, *Samyuktāgama*, 雜阿含經)¹ còn gọi là *Tương ưng A-hàm* (相應阿含), *Tương ưng A-cấp-ma* (相應阿笈摩) hay *Tương ưng Tu-đa-la* (相應修多羅) theo Đại sư Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) và Đại sư Ấn Thuận (印順, 1906-2005),² hoặc *Tuyển tập các lời dạy về các nhóm chủ đề khác nhau* (種種事相應教所集, *Chủng chủng sự tương ưng giáo sở tập*) hay *Các kinh phân theo nhiều nhóm chủ đề* (雜阿笈摩, *Táp A-cấp-ma*; 雜類阿笈摩, *Táp loại A-cấp-ma*) theo Đại sư Huyền Trang (玄奘, 602-664) trong *Du-già sư địa luận thích* (S. *Yogācārabhūmi-sāstrakārikā*, 瑜伽師地論釋).³

Dựa vào cách thức tổ chức văn bản, bố cục và nội dung giáo pháp, có thể thấy rằng, bộ *Kinh Táp A-hàm* của Phật giáo Bộ phái được biên tập khá sớm so với các bộ kinh khác, khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch.

Trong tựa đề Sanskrit, “*Samyukta Āgama*” được tạo thành bởi chữ “*samyukta*” có nghĩa là “nối kết” hay “có liên hệ” (*connected*) và chữ “*āgama*” thường được phiên âm là “A-cấp-ma” (阿笈摩), có nghĩa là “tuyển tập Thánh giáo” (聖教集) hay “tuyển tập các kinh” (經集). Trong Hán ngữ, chữ “tạp” (雜) có nhiều nghĩa như hỗn tạp, hỗn hợp, trộn lộn, pha trộn, lộn xộn, không thuần, tạp nham, nhiều loại, lặt vặt, linh tinh, lẫn lộn. Trong ngữ cảnh của *Kinh Táp A-hàm*, chữ “tạp” có nghĩa là “tương ưng” (S. *samyukta*, P. *samyutta*, 相應), chỉ cho các nhóm kinh (*group of discourses*) có nội dung liên hệ (*connected discourses*) hoặc các nhóm kinh gần về nhiều chủ đề khác nhau (種種相應, chủng chủng tương ưng). Do vậy, *Kinh Táp A-hàm* có thể dịch trong tiếng Việt là *Tuyển tập các chủ đề khác nhau* hay *Kinh có chủ đề liên hệ*.

¹ *Táp A-hàm* của ấn bản CBETA: <https://tripitaka.cbeta.org/T02n0099> (truy cập ngày 01-12-2021).

² Xem chi tiết tại: <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/Y0030> (truy cập ngày 01-8-2022).

³ *Du-già sư địa luận thích* (S. *Yogācārabhūmi-sāstrakārikā*, 瑜伽師地論釋) có nghĩa là “*Giải thích luận về cảnh giới của bậc thầy Du-già*”, 1 quyển, có mã số bản văn trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* là T30n1580, 1 quyển do Tội Thắng Tử (Jinaputrā, 最勝子) sáng tác và Huyền Trang (玄奘) dịch ngày 08-3-650. Bản Việt do Hòa thượng Thích Tâm Châu dịch. CBETA: <http://tripitaka.cbeta.org/T30n1580>.

Đứng từ góc độ văn học Phật giáo, “A-hàm” (S. *Āgama*, 阿含) trong Hán ngữ là tuyển tập hàng ngàn kinh của Phật giáo Bộ phái (部派佛教), tương ứng với “Pāli Nikāya” tức tuyển tập hơn 17.000 kinh Pāli của Thượng Tọa bộ. Các học giả cho rằng *Kinh Tập A-hàm* là tuyển tập kinh A-hàm được biên tập sớm nhất trong bốn tuyển tập kinh A-hàm (S. *catvāri-āgama*, tứ bộ A-hàm kinh, 四部阿含經, tứ A-cấp-ma, 四阿笈摩) thuộc Kinh tạng Phật giáo Bộ phái, do đó, chứa đựng những lời dạy được xem là sớm nhất trong các bản văn Phật giáo.

Về số lượng kinh trong *Kinh Tập A-hàm*, do cách tính khác nhau về các kinh trùng lặp tạo nên số lượng kinh khác nhau. Theo cách tính thông dụng trước giờ, *Kinh Tập A-hàm* gồm 50 quyển và 1.362 kinh theo các nhóm chủ đề khác nhau, phần lớn là các kinh rất ngắn.

Trong tác phẩm của mình *Tập A-hàm kinh luận hội biên* (雜阿含經論會編),⁴ gọi tắt là *Hội biên* (會編), Đại sư Ấn Thuận (印順) liệt ra 13.412 kinh thuộc *Kinh Tập A-hàm*, đang khi tác phẩm *Quốc dịch nhất thiết kinh* (國譯一切經)⁵ của Nhật Bản nêu ra 13.443 kinh, được xem là cách tính số kinh nhiều nhất so với các ấn bản *Kinh Tập A-hàm*. Bản Hán ngữ của *Kinh Tập A-hàm* trong *Tập A-hàm kinh luận hội biên* là bản dịch từ Sanskrit của Cầu-na-bạt-đa-la (S. Guṇabhadra, 求那跋陀羅, 394-468) vào năm 443. Quyển luận về tác phẩm này chính là *Du-già sư địa luận* (瑜伽師地論), chủ yếu là chương “Nhiếp sự phân” (攝事分) do ngài Huyền Trang dịch từ Sanskrit sang Hán ngữ vào năm 648.

Dựa vào nội dung của các bài kinh, Đại sư Ấn Thuận và nhóm biên tập bộ *Quốc dịch nhất thiết kinh* đã so sánh *Kinh Tập A-hàm* với *Kinh Tương ưng* của văn học Pāli, liệt dẫn ra tổng số bài kinh, điều chỉnh mục lục, thứ tự của các bài kinh để đạt tính logic và hợp lý hơn.

2. Các bản dịch *Kinh Tập A-hàm* và mã số bản văn trong *Đại Chánh*

Có bốn bản dịch Hán ngữ của *Kinh Tập A-hàm*, trong đó, ba bản dịch cổ đại diện cho ba tông phái Phật giáo gồm Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (S. Sarvāstivāda, 說一切有部), Âm Quang bộ (S. Kāśyapīya, 飲光部), bản còn lại không rõ tông phái và bản dịch Bạch thoại mang tính so sánh, giải thích.

⁴ Tác phẩm *Tập A-hàm kinh luận hội biên* (雜阿含經論會編) của Đại sư Ấn Thuận được NXB. Chánh Văn (正聞出版社) xuất bản lần đầu vào năm 1983, tái bản năm 1994. Độc giả có thể xem toàn văn của tác phẩm này tại: <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/Y0030> (truy cập ngày 01-8-2022).

⁵ *Quốc dịch nhất thiết kinh* (國譯一切經) là từng thư về Kinh, Luật, Luận, gồm 255 quyển được tuyển chọn và phiên dịch ra Nhật ngữ, do NXB. Đại Đông in. Nội dung tuyển tập này gồm 2 phần: (i) Tuyển tập 155 bản văn được trước tác ở Ấn Độ, đã được dịch ra Hán ngữ và Nhật ngữ, xuất bản lần đầu vào năm 1936 và tái bản năm 1978, gồm các bộ A-hàm, bộ Bản duyên, bộ Bát-nhã, bộ Pháp Hoa, bộ Hoa Nghiêm, bộ Luận triết; (ii) Tuyển tập 100 bản văn do Trung Quốc và Nhật Bản trước tác, chủ yếu là văn học chú giải về Tam tạng, sử truyện, xuất bản vào năm 1958.

(i) **Kinh Tập A-hàm của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ**: Ấn bản Sanskrit của *Kinh Tập A-hàm* được ngài Pháp Hiển (法顯, 337-422) từ Tích Lan mang về Trung Quốc vào thế kỷ V. Đây là bản Hán ngữ hoàn chỉnh nhất của *Kinh Tập A-hàm* do Tôn giả Cầu-na-bạt-đà-la dịch vào năm 435-443 (đời Lưu Tống, 劉宋) tại chùa Ngõa Quan (瓦官寺),⁶ gồm có 1.362 kinh.

Trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經),⁷ *Kinh Tập A-hàm* thuộc *A-hàm bộ* (阿含部) là bản văn thứ 100 trong tập 1. Mã số *Kinh Tập A-hàm* trong ấn bản CBETA tức ấn bản điện tử của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa (中華電子佛典協會, *Chinese Buddhist Electronic Text Association*)⁸ là T02n0099, trong khi mã số tựa đề *Đại Chánh* của SAT⁹ là T0001_99.¹⁰ Trong ấn bản online của CBETA, mã số truy cập của quyển thứ nhất¹¹ là T02n0099_001 và mã số truy cập của quyển 50¹² là T02n0099_050.

(ii) **Biệt dịch Tập A-hàm kinh** (別譯雜阿含經) nghĩa là *Bản dịch khác của Kinh Tập A-hàm* có lẽ thuộc Âm Quang bộ,¹³ gồm 16 quyển¹⁴ với 364 kinh được dịch vào khoảng năm 352-431 trong triều đại Tam Tần (三秦), không rõ dịch giả, có mã số bản văn trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* là T02n0100.¹⁵

⁶ Tham chiếu thông tin chi tiết trong bài nghiên cứu sau đây: Enomoto, Fumio (1986), “On the Formation of the Original Texts of the Chinese Agamas”, *Buddhist Studies Review* 3 (1), 19-30. Đọc thêm các thông tin thú vị trong bài viết sau đây: *Tripāṭhī*, Chandra (Ed.) (1962). “*Fünfundzwanzig Sūtras Des Nidānasamyukta*” in *Sanskrittexte aus den Turfanfunden* (Vol. VIII), edited by Ernst Waldschmidt (Berlin: Akademie-Verlag, 1962).

⁷ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshu Daizōkyō*, 大正新修大藏經) do Takakusu Junjirō (高楠順次郎, Cao Nam Thuận Thứ Lang) và Watanabe Kaikyoku (渡邊海旭, Độ Biên Hải Húc) chủ biên, gồm 85 tập chữ Hán, lần đầu được NXB. Đại Đông (大東出版社) xuất bản tại Tokyo vào năm 1924-34, nhanh chóng sau đó trở thành nguồn tài liệu gốc của các nghiên cứu và trích dẫn về văn học Phật giáo Trung Quốc quan trọng nhất trên thế giới.

⁸ CBETA được thành lập vào ngày 15-02-1998, do Thượng tọa Huệ Mẫn (惠敏法師) làm Tổng Biên tập. Các cơ quan tham gia thực hiện có Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa Pháp Cỗ Sơn, Đại học Trung ương, Đại học Huyền Trang, Học viện Phật học Hương Quang, Học viện Phật học Viên Quang, Học viện Phật học Phước Nghiêm và Hoa Nghiêm liên xã. CBETA là kho tư liệu điện tử bằng chữ Hán của ấn bản *Đại Chánh* đầy đủ nhất từ trước đến nay. Đến ngày 18-02-2006, CBETA đã hoàn tất các tập 1-55 và 85 (7.877 vạn chữ) của *Đại Chánh*. Đến năm 2007, CBETA hoàn tất *Vạn Tân tục tạng* (卽新續藏, 7.122 vạn chữ). Ấn bản offline có thể download tại: <http://www.cbeta.org/download/cbreader.php>.

⁹ SAT có nghĩa là “Cơ sở dữ liệu văn bản Đại tạng kinh” thường gọi là ấn bản SAT, có trụ sở tại Tokyo, Nhật Bản, hoàn thành điện tử hóa các tập 56-84 của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*, cũng là tổ chức giữ tác quyền và cho phép CBETA thực hiện điện tử hóa các tập 1-55 và 85 của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*.

¹⁰ *Kinh Tập A-hàm* của ấn bản SAT: <https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php> (truy cập ngày 01-12-2021).

¹¹ *Kinh Tập A-hàm* quyển 1: https://tripitaka.cbeta.org/T02n0099_001 (truy cập ngày 01-12-2021).

¹² *Kinh Tập A-hàm* quyển 50: https://tripitaka.cbeta.org/T02n0099_050 (truy cập ngày 01-12-2021).

¹³ Về nguồn gốc, theo ngài Ấn Thuận trong *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành* (原始佛教聖典之集成), bộ kinh này có vấn đề về bộ phái. Một vài thư tịch cổ cho rằng *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* thuộc Âm Quang bộ, hoặc ước đoán là Hóa Địa bộ, hoặc Pháp Tạng bộ (這部經的部派問題, 舊傳為飲光部, 或推論為化地部, 法藏部).

¹⁴ Theo *Lịch đại Tam bảo ký* (歷代三寶記), quyển 14; *Chung kinh mục lục* (衆經目錄), quyển 3; *Khai Nguyên Thích giáo lục* (開元釋教錄), quyển 13, *Biệt dịch Tập A-hàm* có 20 quyển: 別譯雜阿含經二十卷 (二帙)... 經中子註有秦言字雖不的知譯人姓名必是三秦代譯今附秦錄.

¹⁵ *Kinh Tập A-hàm bản dịch khác* (別譯雜阿含經, *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*) của ấn bản CBETA tại địa chỉ: <http://tripitaka.cbeta.org/T02n0100> (truy cập ngày 01-12-2021).

Có ấn bản khác của bản dịch *Kinh Táp A-hàm* tại Trung Quốc, gồm 20 quyển (別譯雜阿含經二十卷), dịch vào năm 431 được bố cục logic hơn.¹⁶ Thực chất, đây là bản dịch ngắn hay bản dịch không hoàn chỉnh về *Kinh Táp A-hàm* của Âm Quang bộ, nói đúng hơn chỉ còn một phần.¹⁷

(iii) **Bản dịch *Kinh Táp A-hàm*, 1 quyển.** Bản dịch chữ Hán không hoàn chỉnh của *Kinh Táp A-hàm* chỉ có 1 quyển, được dịch vào năm 222-280 (triều đại nhà Ngô, 吳), không rõ người dịch, không rõ bộ phái Phật giáo nào sử dụng, có mã số bản văn trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* là T02n0101.¹⁸ Về niên đại, đây là bản dịch sớm nhất của *Kinh Táp A-hàm* bằng Hán ngữ, rất tiếc phần lớn các chương của bản dịch này đã bị thất lạc.

(iv) **Bản *Táp A-hàm kinh hiệu thích*** (雜阿含經校釋, *The Collation and Annotation of Saṃyuktāgama*) bằng tiếng Bạch thoại do Vương Kiến Vĩ (王建偉, 1958-) và Kim Huy (金暉, 1971-)¹⁹ dịch trong 10 năm, gồm 8 tập, được NXB. Trường Đại học Sư phạm Hoa Đông in lần đầu vào ngày 01-7-2014. Bản dịch này được trao 3 giải thưởng danh giá gồm Giải thưởng Sách cổ Xuất sắc Quốc gia (*National Excellent Ancient Book Award*),²⁰ Giải thưởng Sách cổ Xuất sắc Hoa Đông (*Excellent Ancient Book Award in East China*) năm 2014 và đoạt Giải nhất của Giải thưởng Sách Thượng Hải lần thứ 14 (*14th Shanghai Book Award*).²¹

Bản dịch và chú thích mới này có 4 phần, 7 chương, 56 nhóm chủ đề (*saṃyukta*) và 8.491 kinh, với 3.720 trang. Đóng góp chính của bản dịch Bạch thoại này là cung cấp các thông tin đối chiếu giữa *Kinh Táp A-hàm* và các kinh thuộc Thượng Tọa bộ cũng như *A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhamma*) bằng Pāli và Hán ngữ, đồng thời phân loại và khôi phục các bản văn có liên hệ, bổ sung một số kinh bị thất lạc.

3. Ba bản dịch tiếng Việt

Kinh Táp A-hàm có 3 bản dịch tiếng Việt hiện đang lưu hành dưới dạng sách in và online. Mặc dù rất muốn in tất cả 3 bản dịch trong ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* nhằm tôn vinh đóng góp của các dịch giả Việt

¹⁶ Xem các nghiên cứu chi tiết về ấn bản 16 quyển và ấn bản 20 quyển qua 2 bài viết sau đây: (i) Bucknell, Roderick, "The Two Versions of the Other Translation of Saṃyuktāgama" in *Chung-Hwa Buddhist Journal*. 21: 23-54; (ii) Bingenheimer, Marcus (10-11-2006), "The Shorter Chinese Saṃyukta Āgama: Preliminary Findings and Translation of Fascicle", *Buddhist Studies Review* 23 (1): 21-60.

¹⁷ Về vấn đề này, đọc thêm *Từ điển Phật giáo* (*A Dictionary of Buddhism*) của Damien Keown (London: Oxford University Press, 2004).

¹⁸ *Kinh Táp A-hàm* không rõ dịch giả của ấn bản CBETA: <https://tripitaka.cbeta.org/T02n0101> (truy cập ngày 01-12-2021).

¹⁹ Vương Kiến Vĩ (Wang Jianwei) và Kim Huy (Jin Hui) tốt nghiệp tại Đại học Sư phạm Hoa Đông (華東師範大學, East China Normal University) và học Phật học tại Đại học Kelaniya, Tích Lan.

²⁰ “华东师范大学出版社《〈雜阿含經〉校釋》等3种圖書榮獲2014年度全國優秀古籍圖書獎.” Sinobook. 華東師範大學出版社 (truy cập ngày 21-6-2016).

²¹ 第十四屆“上海圖書獎”獲獎書目今日公布, <http://news.online.sh.cn/> (truy cập ngày 24-02-2016).

Nam, nhưng do những hạn chế về tác quyền, Ban Biên tập chỉ có thể sử dụng bản dịch (i) và (iii):

(i) *Kinh Tap A-hàm*²² do Hòa thượng Thích Thiện Siêu và Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch trước năm 1975, Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập và xuất bản năm 1994-95.

(ii) *Kinh Tap A-hàm*²³ do Hòa thượng Thích Đức Thắng dịch, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ hiệu đính và chú thích năm 2002, NXB. Phương Đông xuất bản lần đầu năm 2010, tái bản năm 2015.²⁴

(iii) *Kinh Tap A-hàm* do Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phiên dịch, từ tháng 12-2018 đến tháng 5-2021.

4. Bộ phái truyền thừa *Kinh Tap A-hàm*

Bốn bộ kinh A-hàm (*Āgama*) là Kinh tạng (經藏) căn bản, quan trọng và cũng là tụng bản (誦本) của Phật giáo Bộ phái (部派佛教), viết bằng Sanskrit vào khoảng thế kỷ I,²⁵ được các cao Tăng Ấn Độ gồm Phật-đà-da-xá (S. Buddhayaśas, 佛陀耶舍), Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (S. Gautama Saṃghadeva, 瞿曇僧伽提婆), Cầu-na-bạt-đa-la (S. Guṇabhadra, 求那跋陀羅) với sự cộng tác của các Sa-môn Trung Quốc gồm Trúc Phật Niệm (竺佛念), Thích Đạo Hàm (釋道含), Thích Bảo Vân (釋寶雲), Thích Tuệ Tung (釋慧嵩), Thích Tuệ Quán (釋慧觀) dịch ra Hán ngữ. Ngoài các bộ kinh A-hàm được dịch toàn bộ, có nhiều kinh lẻ thuộc hệ thống A-hàm cũng được tuyển dịch. Hiện vẫn còn vài bản chép tay trong tiếng Sanskrit của một số bài kinh A-hàm được bảo tồn trong *Đại tạng kinh Tây Tạng* (藏文大藏經), đặc biệt trong bộ Kangyur (甘珠爾, Cam-châu-nhĩ), bộ chứa đựng lời Phật dạy về Kinh tạng (經藏) và Luật tạng (律藏).

Về truyền thừa bộ phái, mỗi bộ trong bốn bộ kinh A-hàm được sử dụng làm tụng bản của các bộ phái Phật giáo khác nhau. *Kinh Trường A-hàm*

²² Đây là bản dịch *Kinh Tap A-hàm* đầu tiên và được in sớm nhất, đồng thời cũng là bản dịch được các nhóm dịch giả sau này tham khảo để các bản dịch hoàn chỉnh hơn.

²³ Ấn bản online của *Kinh Tap A-hàm* do Hòa thượng Thích Đức Thắng dịch và Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ viết lời giới thiệu và chú thích: <https://thuvienhoasen.org/a11294/kinh-tap-a-ham> (truy cập ngày 01-8-2022), <https://www.daitangkinhvietnam.org/node/8728> hoặc ấn bản PDF tại địa chỉ <https://thuvienhoasen.org/images/file/yEYerJ1G0QgQAEIR/kinh-tap-a-ham-thich-duc-thang-dich.pdf>.

²⁴ Bản dịch này dựa theo cấu trúc của *Tap A-hàm kinh luận hội biên* của Đại sư Ấn Thuận, nhưng điều khác biệt là có 8 tụng (chương), 47 tương ưng (nhóm kinh), 1.360 kinh, trong khi bản của ngài Ấn Thuận có 7 tụng (chương), 51 tương ưng (nhóm kinh), 13.412 kinh.

²⁵ Theo khảo cứu, khoảng cuối thế kỷ II, các bản kinh A-hàm chép tay theo trí nhớ đã du nhập vào Trung Quốc. Chi Khiêm (支謙) là một trong những người đầu tiên dịch A-hàm. Mặt khác, bằng chứng xác thực nhất mới được khám phá gần đây là 29 bản kinh cổ viết tay trên vỏ cây bạch dương (*Betula Platyphylla*), có niên đại vào thế kỷ I, trong số đó có *Kinh phúng tụng* thuộc *Trường A-hàm*. Ngài Dalai Lama gửi lời chúc mừng về phát hiện này và được in đầu tiên trong tác phẩm: Richard Salomon, *Ancient Buddhist Scrolls from Gandhāra: The British Library Kharosthī Fragments* (Seattle: University of Washington Press, 1999), pp. 15, 89, 186.

(*Dīrgha Āgama*, 長阿含經, *Tuyển tập kinh dài*) là tụng bản của Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka, 法藏部), có nội dung tương đương với *Kinh Trường bộ* (*Dīgha Nikāya*, 長部經)²⁶ của Thượng Tọa bộ. *Kinh Trung A-hàm* là tụng bản của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvāstivāda, 說一切有部), tương đương *Kinh Trung bộ* (*Majjhima Nikāya*, 中部經, *Tuyển tập kinh trung bình*).²⁷ *Kinh Tăng nhất A-hàm* (*Ekottarika Āgama*, 增壹阿含經) thuộc Đại Chúng bộ (Mahāsāṃghika, 大眾部), tương đương với *Kinh Tăng chi bộ* (*Anguttara Nikāya*, 增支部經, *Tuyển tập kinh các con số tăng dần*).

Kinh Tập A-hàm (*Samyuktāgama Sūtra*, 雜阿含經) là tụng bản của Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Mūlasarvāstivāda, 根本說一切有部) tương đương *Kinh Tương ưng bộ* (*Samyutta Nikāya*, 相應部經),²⁸ đang khi *Biệt dịch Kinh Tập A-hàm* thuộc Âm Quang bộ tương đương với “Thiên có kệ” (有偈品) trong *Kinh Tương ưng bộ*. Sau đây là thông tin mô tả về truyền thừa bộ phái Phật giáo đối với bốn bộ kinh A-hàm.

1) Kinh Trường A-hàm (S. *Dīrgha Āgama*, 長阿含經, *Tuyển tập kinh dài*),²⁹ 22 quyển, T01n0001, thuộc Pháp Tạng bộ. Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm dịch từ Sanskrit ra Hán ngữ vào năm 413 (đời Hậu Tần, 後秦), Thích Đạo Hàm ghi chép³⁰ tại Trường An (長安).

2) Kinh Trung A-hàm (S. *Madhyama Āgama*, 中阿含經, *Tuyển tập kinh trung bình*),³¹ 60 quyển, T01n0026, thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Tăng-già-la-xoa (S. Saṃgharakṣa, 僧伽羅叉) đọc bản Sanskrit, Cù-đàm Tăng-già-đề-bà dịch từ Sanskrit ra Hán ngữ, Thích Đạo Từ (釋道慈) ghi chép từ ngày 12-12-397 đến ngày 24-7-398 (đời Đông Tấn, 東晉). Theo quyển *Xuất Tam tạng ký tập* (出三藏記集), còn có bản dịch *Kinh Trung A-hàm*, 59 quyển (đã thất lạc), do Sa-môn Đàm-ma-nan-đề (S. Dharmānandī, 曇摩難提, Pháp Hỷ, 法喜) đọc bản Sanskrit, Trúc Phật Niệm dịch Hán ngữ và Tuệ Tung ghi chép vào năm 384 (đời Phù Tần, 苻秦) tại Trường An.

²⁶ *Kinh Trường bộ* tức *Tuyển tập 34 kinh dài* (*Dīgha Nikāya*, 長部經典, *Trường bộ kinh điển*, D. 1-34) được Hội Thánh điển Pāli dịch Anh ngữ và xuất bản vào năm 1889. Xem thông tin chi tiết về *Kinh Trường bộ* trong Thích Nhật Từ, *Sổ tay mục lục Tam tạng Pāli* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021), tr. 13-4; xem Dẫn luận *Kinh Trường bộ*, tr. 149-60.

²⁷ Xem thông tin chi tiết về *Kinh Trung bộ* trong Thích Nhật Từ, *Sổ tay mục lục Tam tạng Pāli* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021), tr. 14-5, Dẫn luận về *Kinh Trung bộ*, tr. 160-202.

²⁸ Xem thông tin chi tiết về *Kinh Tương ưng bộ* trong Thích Nhật Từ, *Sổ tay mục lục Tam tạng Pāli* (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021), tr. 15-9.

²⁹ Toàn văn *Kinh Trường A-hàm* theo ấn bản internet CBETA: <http://tripitaka.cbeta.org/T01n0001> (truy cập ngày 01-8-2022).

³⁰ Xem thông tin chi tiết trong *Xuất Tam tạng ký tập* (出三藏記集). Nguyên văn như sau: “十五年歲昭陽奮若，出此長阿含訖。涼州沙門佛念為譯，秦國道士道含筆受。時集京夏名勝沙門於宅第校定...即以弘始十二年，譯出(四分律)為四十卷。并出長阿含經，減百萬言。涼州沙門竺佛念譯為秦言，道含執筆，至十五年解坐。”

³¹ Toàn văn *Kinh Trung A-hàm* theo ấn bản CBETA: <http://tripitaka.cbeta.org/T01n0026> (truy cập ngày 01-8-2022).

3) Kinh Tập A-hàm (S. *Samyuktāgama Sūtra*, 雜阿含經, *Tuyển tập kinh theo nhóm chủ đề*),³² 50 quyển, T02n0099, thuộc Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Cầu-na-bạt-đa-la đọc bản Sanskrit, Thích Bảo Vân dịch Hán ngữ vào năm 435-443 (đời Lưu Tống, 劉宋), Thích Tuệ Quán ghi chép tại chùa Ngõa Quan, Nam Kinh (南京).

Biệt dịch Kinh Tập A-hàm (S. *Samyuktāgama Sūtra*, 別譯雜阿含經, *Bản dịch khác về tuyển tập kinh theo nhóm chủ đề*),³³ 20 quyển, T02n0100, thuộc Âm Quang bộ, được dịch vào năm 352-431 (đời Tam Tần, 三秦), không rõ dịch giả.

4) Kinh Tăng nhất A-hàm (S. *Ekottarika Āgama*, 增壹阿含經, *Tuyển tập kinh qua các con số*), 51 quyển,³⁴ T02n0125, thuộc Đại Chúng bộ hoặc Thuyết Xuất Thế bộ (Lokottaravāda, 說出世部). Cù-đàm Tăng-già-đề-bà dịch vào năm 398 (đời Đông Tấn, 東晉) tại Lô Sơn (廬山). Theo *Lịch đại Tam bảo ký* (歷代三寶紀),³⁵ còn có bản dịch *Kinh Trung A-hàm*, 41 quyển, do Sa-môn Đàm-ma-nan-đề đọc bản Sanskrit, Trúc Phật Niệm dịch Hán ngữ và Tuệ Tung (慧嵩) ghi chép vào năm 384 (đời Phù Tần, 苻秦) tại Trường An (長安).

Bài tựa tổng quát (總序) trong *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* (薩婆多毘尼毘婆沙)³⁶ đề cập đến đối tượng thính chúng của bốn bộ kinh A-hàm như sau: “Thuyết pháp tùy nghi cho con người và trời, *Tăng nhất A-hàm* có nội dung khuyến hóa người nghe; *Trung A-hàm* trình bày triết lý sâu xa cho các người thông thái và các học giả; *Kinh Tập A-hàm* giới thiệu các pháp tu thiền, dành cho người tu thiền và *Kinh Trường A-hàm* đối thoại tôn giáo, bẻ gãy các học thuyết tôn giáo khác.”³⁷ Trên thực tế, nội dung của từng bộ trong bốn bộ kinh A-hàm đa dạng và phong phú hơn, một mặt giới thiệu triết học Phật giáo, mặt khác mang tính đối thoại liên tôn giáo, liên triết học về các vấn đề, vấn nạn mà con người quan tâm và cần giải pháp giải quyết nỗi khổ niềm đau.

³² Toàn văn *Kinh Tập A-hàm* theo ấn bản CBETA: <http://tripitaka.cbeta.org/T02n0099> (truy cập ngày 01-8-2022).

³³ Toàn văn *Kinh Tập A-hàm biệt dịch* theo ấn bản CBETA: <http://tripitaka.cbeta.org/T02n0100> (truy cập ngày 01-8-2022).

³⁴ Toàn văn *Kinh Tăng nhất A-hàm* theo ấn bản CBETA: <http://tripitaka.cbeta.org/T02n0125> (truy cập ngày 01-8-2022).

³⁵ Gồm 15 quyển, T49n2034, do Phí Trường Phòng (費長房) soạn vào năm 597. Xem toàn văn ấn bản CBETA: <http://tripitaka.cbeta.org/T49n2034> (truy cập ngày 01-8-2022).

³⁶ *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* 薩婆多毘尼毘婆沙 (T.23. 1440. 0503c18).

³⁷ Đoạn nguyên tác trong *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*: 薩婆多毘尼毘婆沙. 總序: “為諸天世人隨時說法, 集為增一, 是勸化人所習. 為利根眾生說諸深義, 名中阿含, 是學問者所習. 說種種隨禪法, 是雜阿含, 是坐禪人所習. 破諸外道, 是長阿含.”

II. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG KINH TẠP A-HÀM

1. Bố cục của *Kinh Tập A-hàm*

Kinh Tập A-hàm có nhiều nội dung tương đương với *Kinh Tương ưng bộ* (*Saṃyutta Nikāya*, 相應部)³⁸ của Phật giáo Nam truyền. Về cấu trúc, *Kinh Tương ưng bộ* chia làm 5 thiên (*vagga*, 品, phẩm, thiên) với 56 nhóm kinh (*saṃyutta*, 相應, tương ưng) chủ đề như sau: (i) Thiên có kệ (*Sagāthāvagga*, 有偈品, Hữu kệ phẩm) gồm 11 nhóm kinh có liên hệ (十一相應); (ii) Thiên nhân duyên (*Nidānavagga*, 因緣品, Nhân duyên phẩm) có 10 nhóm kinh (十相應); (iii) Thiên uẩn (*Khandhavagga*, 蘊品, Uẩn phẩm) có 13 nhóm kinh (十三相應); (iv) Thiên sáu xứ (*Salāyatanavagga*, 六處品, Lục xứ phẩm) có 10 nhóm kinh (十相應); (v) Thiên đại (*Mahāvagga*, 大品, Đại phẩm) có 12 nhóm kinh (十二相應).

Kinh Tập A-hàm có các ấn bản khác nhau với cách bố cục và số thứ tự kinh khác nhau: (i) Ấn bản in trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* viết tắt là “Đại” (大), (ii) Ấn bản Phật Quang tạng (佛光藏) thường viết tắt là “Quang” (光), (iii) Ấn bản của NXB. Giáo dục Nội quán (內觀教育版) viết tắt là “Nội bản” (內版).

Trong bốn bộ kinh A-hàm (*S. Āgama*, 阿含經) hay kinh A-cấp-ma (阿笈摩經), *Kinh Tập A-hàm* được xem là kinh chứa đựng các lời dạy căn bản của đức Phật, bao gồm năm tổ hợp (蘊), mười hai xứ (處), mười tám giới (界), duyên khởi (緣起), chân lý (諦), bốn nền tảng chánh niệm (四念住), các loại thức ăn (食), v.v... Về cấu trúc hoàn chỉnh, *Kinh Tập A-hàm* trong giai đoạn thứ nhất thuộc bản gốc gồm có 4 phần chính:

(1) Phần các nhóm kinh về uẩn (蘊), xứ (處): (i) Nhóm kinh về năm tổ hợp (五取蘊誦), (ii) Nhóm kinh về sáu xứ (六處/六入誦), (iii) Nhóm kinh về nhân duyên (因緣誦), (iv) Nhóm kinh về thức ăn (食誦), (v) Nhóm kinh về chân lý (諦誦) và (vi) Nhóm kinh về giới (界誦).

(2) Phần các kinh do Thánh Tăng và đức Phật nói (佛弟子所說, 佛所說分): (vii) Nhóm kinh do các Thánh Tăng A-la-hán nói (佛弟子所說誦) nổi bật gồm Tôn giả Xá-lợi-phất (舍利弗), Tôn giả Mục-kiền-liên (目犍連) và (viii) Nhóm kinh do đức Phật nói (佛所說誦).

(3) Phần đạo phẩm (道品分) chứa (ix) Nhóm kinh an trú chánh niệm (念住誦).

³⁸ Bản dịch tiếng Anh của C. A. F. Rhys Davids & F. L. Woodward về *Kinh Tương ưng* là “Sách về những lời dạy có liên hệ mật thiết” (*The Book of Kindred Sayings*) hay “Các bài kinh phân theo nhóm” (*The Grouped Discourses* hay *The Grouped Suttas*), do NXB. Hội Thánh điển Pāli (Pali Text Society) in tại Bristol vào năm 1917-30. Bản dịch tiếng Anh của Bhikkhu Bodhi có tựa đề là “Các bài kinh có liên hệ của đức Phật” (*The Connected Discourses of the Buddha*) do NXB. Wisdom Publications in tại Somerville, Massachusetts vào năm 2000. Bhikkhu Sujato dịch có tựa đề “Tuyển tập các kinh liên hệ” (*Linked Discourses Collection*) xuất bản trên trang SuttaCentral vào năm 2018: <https://suttacentral.net/sn?view=normal>.

(4) Phần kết tập (結集分) chứa (x) Nhóm kinh về tám cộng đồng (八眾誦) nổi bật nhất là Tỳ-kheo (比丘), Ma (魔), Đế-thích (帝釋), vua chúa (刹利), v.v...

Theo Đại sư Ân Thuận trong tác phẩm *Tuyển tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy* (原始佛教聖典之集成) xuất bản năm 1971, trong giai đoạn thứ hai, *Kinh Tập A-hàm* được biên tập hoàn chỉnh, chia làm 7 phần như sau:

- (1) Nhóm kinh về năm tổ hợp (五取蘊誦).
- (2) Nhóm kinh về sáu xứ (六入處誦).
- (3) Nhóm kinh về nhân duyên (雜因誦), chân lý (諦), giới (界) và cảm giác (受).
- (4) Nhóm kinh về đạo phẩm (道品誦) gồm nền tảng chánh niệm (念處), hơi thở (入出息念), học (學) niềm tin thanh tịnh, không bị hủy hoại (不壞淨).
- (5) Nhóm kinh về tám cộng đồng (八眾誦) gồm Tỳ-kheo (比丘), Tỳ-kheo-ni (比丘尼), Ma (魔), Đế-thích (帝釋), chư thiên (諸天), vua chúa (刹利), Bà-la-môn (婆羅門), dạ-xoa (夜叉).
- (6) Nhóm kinh do Thánh Tăng A-la-hán nói (弟子所說誦) gồm Tôn giả Xá-lợi-phất (舍利弗), Tôn giả Mục-kiền-liên (目犍連).
- (7) Nhóm kinh do đức Phật nói (如來所說誦).

Kinh Tập A-hàm trong *Đại tạng kinh Tây Tạng* (藏文大藏經) chia làm 10 phần như sau: (1) Năm tổ hợp (五蘊); (2) Sáu xứ (六處); (3) Nhân duyên (緣起); (4) Thức ăn (食); (5) Chân lý (諦); (6) Giới (界) và cảm giác (受); (7) Thánh Tăng A-la-hán giảng (佛弟子所說); (8) Đức Phật giảng (佛所說); (9) Đạo phẩm (道品) gồm niệm trú (念住) hay bốn niệm xứ, chánh đoạn (正斷) hay bốn chánh cần, thần túc (神足) hay bốn như ý túc, căn (根) tức năm căn lành, lực (力) tức năm lực, giác chi (覺支) tức bảy yếu tố giác ngộ, yếu tố đạo (道支) tức Thánh đạo tám ngành, hơi thở ra vào (入出息念), học (學) tức ba học, đạt niềm tin thanh tịnh (證淨); (10) Tám cộng đồng (八眾).

Về thể tài văn học, *Kinh Tập A-hàm* với 50 quyển và 1.362 bài kinh, được chia thành 3 phần chính:

- (i) Phần Kinh văn xuôi (S. *Sutra*, 修多羅) giải thích về năm tổ hợp (蘊), sáu xứ (處), duyên khởi (緣起), thức ăn (食), chân lý (諦), giới (界), an trú chánh niệm (念住), v.v...
- (ii) Phần Kệ tụng (S. *Geya*, *Geyya*, P. *Gāthā*, 偈頌) còn được phiên âm là Kỳ-dạ (祇夜), chứa đựng các thi kệ dưới dạng vần đáp.
- (iii) Phần Ký thuyết (S. *Vyākaraṇa*, P. *Veyyākaraṇa*, 記說) hay Ký biệt (記別), Phân biệt (分別) chứa đựng các bài kinh do các Thánh Tăng A-la-hán hoặc đức Phật thuyết giảng.

Dưới đây là cấu trúc của *Kinh Tập A-hàm* căn cứ theo Đại sư Ấn Thuận trong quyển *Tập A-hàm kinh luận hội biên* (雜阿含經論會編) gồm 7 chương (tụng), 51 nhóm kinh (tương ứng), 13.412 kinh như sau:

Chương 1: Nhóm kinh về năm tổ hợp (五陰誦 第一, Ngũ âm tụng đệ nhất).

(1) Nhóm kinh về năm tổ hợp (陰相應, Âm tương ứng): 178 kinh.

Chương 2: Nhóm kinh về sáu xứ (六入處誦 第二, Lục nhập xứ tụng đệ nhị).

(2) Nhóm kinh về sáu giác quan: 285 kinh.

Chương 3: Nhóm kinh về nhân duyên (雜因誦 第三, Tập nhân tụng đệ tam).

(3) Nhóm kinh về nhân duyên (因緣相應, Nhân duyên tương ứng): 78 kinh.

(4) Nhóm kinh về chân lý (諦相應, Đế tương ứng): 150 kinh.

(5) Nhóm kinh về giới (界相應, Giới tương ứng): 37 kinh.

(6) Nhóm kinh về cảm giác (受相應, Thọ tương ứng): 31 kinh.

Chương 4: Nhóm kinh về con đường (道品誦 第四, Đạo phẩm tụng đệ tứ).

(7) Nhóm kinh về [bốn] nền tảng chánh niệm (念處相應, Niệm xứ tương ứng): 54 kinh.

(8) Nhóm kinh về [bốn] chánh tinh tấn (正斷相應, Chánh đoạn tương ứng): Bị thất lạc (佚, dật).

(9) Nhóm kinh về [bốn] như ý túc (如意足相應, Như ý túc tương ứng): Bị thất lạc (佚, dật).

(10) Nhóm kinh về [năm] căn lành (根相應, Căn tương ứng): 27 kinh.

(11) Nhóm kinh về [năm] sức mạnh (力相應, Lực tương ứng): 60 kinh.

(12) Nhóm kinh về [bảy] yếu tố giác ngộ (覺支相應, Giác chi tương ứng): 67 kinh.

(13) Nhóm kinh về [tám] Thánh đạo (聖道分相應, Thánh đạo phần tương ứng): 114 kinh.

(14) Nhóm kinh về hơi thở chánh niệm (安那般那念相應, An-na-bát-na niệm tương ứng): 22 kinh.

(15) Nhóm kinh về [tam] học (學相應, Học tương ứng): 32 kinh.

(16) Nhóm kinh về niềm tin trong sạch không thể hủy hoại (不壞淨相應, Bất hoại tịnh tương ứng): 29 kinh.

Chương 5: Nhóm kinh về tám hội chúng (八眾誦 第五, Bát chúng tụng đệ ngũ).

(17) Nhóm kinh về Tỳ-kheo (比丘相應, Tỳ-kheo tương ứng): 22 kinh.

- (18) Nhóm kinh về ma (魔相應, Ma tương ứng): 20 kinh.
 (19) Nhóm kinh về trời Đế-thích (帝釋相應, Đế-thích tương ứng): 22 kinh.
 (20) Nhóm kinh về vua chúa (刹利相應, Sát-lợi tương ứng): 21 kinh.
 (21) Nhóm kinh về Bà-la-môn (婆羅門相應, Bà-la-môn tương ứng): 38 kinh.
 (22) Nhóm kinh về Phạm thiên (梵天相應, Phạm thiên tương ứng): 10 kinh.
 (23) Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni (比丘尼相應, Tỳ-kheo-ni tương ứng): 10 kinh.
 (24) Nhóm kinh về Bà-kỳ-xá (婆耆舍相應, Bà-kỳ-xá tương ứng): 16 kinh.
 (25) Nhóm kinh về các trời (諸天相應, Chư thiên tương ứng): 108 kinh.
 (26) Nhóm kinh về dạ-xoa (夜叉相應, Dạ-xoa tương ứng): 12 kinh.
 (27) Nhóm kinh về rừng (林相應, Lâm tương ứng): 32 kinh.

Chương 6: Nhóm kinh về lời dạy của các bậc Thánh Tăng (弟子所說誦第六, Đệ tử sở thuyết tụng đệ lục).

- (28) Nhóm kinh về Xá-lợi-phất (舍利弗相應, Xá-lợi-phất tương ứng): 81 kinh.
 (29) Nhóm kinh về Mục-kiền-liên (目犍連相應, Mục-kiền-liên tương ứng): 53 kinh.
 (30) Nhóm kinh về A-na-luật (阿那律相應, A-na-luật tương ứng): 11 kinh.
 (31) Nhóm kinh về Đại Ca-chiên-diên (大迦旃延相應, Đại Ca-chiên-diên tương ứng): 10 kinh.
 (32) Nhóm kinh về A-nan (阿難相應, A-nan tương ứng): 11 kinh.
 (33) Nhóm kinh về Chát-đa-la (質多羅相應, Chát-đa-la tương ứng): 10 kinh.

Chương 7: Nhóm kinh về lời dạy của đức Phật (如來所說誦第七, Như Lai sở thuyết tụng đệ thất).

- (34) Nhóm kinh về La-đà (羅陀相應, La-đà tương ứng): 133 kinh.
 (35) Nhóm kinh về cái thấy (見相應, Kiến tương ứng): 93 kinh.
 (36) Nhóm kinh về đoạn tri (斷知相應, Đoạn tri tương ứng): 10.996 kinh.³⁹
 (37) Nhóm kinh về trời (天相應, Thiên tương ứng): 48 kinh.
 (38) Nhóm kinh về tu chứng (修證相應, Tu chứng tương ứng): 70 kinh.
 (39) Nhóm kinh về nhập, giới, âm (入界陰相應, Nhập, giới, âm tương ứng): 182 kinh.
 (40) Nhóm kinh về niềm tin thanh tịnh không bị hủy hoại (不壞淨相應, Bất hoại tịnh tương ứng): 62 kinh.

³⁹ Sở dĩ bản “Hội biên” có con số như vậy, vì nhóm “Đoạn tri tương ứng” (斷知相應) này, ngài Ấn Thuận cắt nhỏ các kinh ra, vài chữ một kinh, một đoạn một kinh, nên số lượng mới tăng lên con số như trên.

- (41) Nhóm kinh về Đại Ca-diếp (大迦葉相應, Đại Ca-diếp tương ưng): 11 kinh.
 (42) Nhóm kinh về trưởng làng (聚落主相應, Tụ lạc chủ tương ưng): 10 kinh.
 (43) Nhóm kinh về ngựa (馬相應, Mã tương ưng): 10 kinh.
 (44) Nhóm kinh về Ma-ha-nam (摩訶男相應, Ma-ha-nam tương ưng): 10 kinh.
 (45) Nhóm kinh về không có bắt đầu (無始相應, Vô thủy tương ưng): 20 kinh.
 (46) Nhóm kinh Bà-sa đi tu (婆蹉出家相應, Bà-sa xuất gia tương ưng): 9 kinh.
 (47) Nhóm kinh người khác đạo xuất gia theo Phật (外道出家相應, Ngoại đạo xuất gia tương ưng): 15 kinh.
 (48) Nhóm kinh về nhiều chủ đề (雜相應, Tạp tương ưng): 18 kinh.
 (49) Nhóm kinh về thí dụ (譬喻相應, Thí dụ tương ưng): 19 kinh.
 (50) Nhóm kinh về bệnh (病相應, Bệnh tương ưng): 20 kinh.
 (51) Nhóm kinh về nghiệp báo (業報相應, Nghiệp báo tương ưng): 35 kinh.

2. Khái quát nội dung của *Kinh Tập A-hàm*

Trong *Kinh A-hàm* nói chung, cuối từng nhóm kinh có một bài kệ tóm tắt viết tên các bài kinh trong nhóm, tiếng Hán gọi là Nhiếp tụng (攝頌). *Kinh Tập A-hàm* cũng tuân theo cấu trúc này nhưng hầu hết Nhiếp tụng bị thất lạc trong quá trình truyền thụ, giữ gìn nên chỉ còn 15 bài Nhiếp tụng, với khoảng 150 tựa đề kinh. Căn cứ vào nội dung kinh, trong bản dịch Việt của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh, nhóm dịch giả đã đặt tựa đề kinh nhằm thuận tiện hơn cho việc đọc tụng, nghiên cứu.

Để hiểu rõ những điểm tương đồng và dị biệt về các bản văn của *Kinh Tập A-hàm*, quý độc giả tham khảo Phụ lục 2 ở cuối tập này “So sánh tựa đề *Kinh Tập A-hàm* với các ấn bản tương đương.” Bên cạnh việc so sánh sự tương ứng của 2 bản dịch tiếng Việt về *Kinh Tập A-hàm* nêu trên với bản *Kinh Tập A-hàm* bằng Hán ngữ với mã số T02n0099 trong *CBETA*, bảng đối chiếu này còn so sánh 3 ấn bản *Kinh Tương ưng* bằng Pāli, Anh ngữ và Việt ngữ.

Căn cứ vào nội dung kinh, dựa theo cấu trúc của tạng *Đại Chánh*, đồng thời có sự tham khảo từ *Kinh Tương ưng bộ* (*Saṃyutta Nikāya*) và “*Hội biên*”, bản dịch tiếng Việt *Kinh Tập A-hàm* trong bản in lần này gồm có 1.362 kinh, được chia thành 8 chương, với 51 nhóm chủ đề:

Chương 1: Năm tổ hợp (五陰誦, Ngũ âm tụng)

(1) **Nhóm kinh về năm tổ hợp** (陰相應, Âm tương ưng)⁴⁰ gồm các kinh 1-87, 103-110, 130-132, 256-272.⁴¹ Đức Phật định nghĩa về uẩn, thủ uẩn, đồng

⁴⁰ Quyển “*Hội biên*” (會編) do Đại sư Ấn Thuận biên soạn, đặt nhóm kinh về năm tổ hợp vào chương 1 và nhóm kinh 1.

⁴¹ Các kinh 88-102 thuộc nhóm kinh về Bà-la-môn.

thời dạy cách thức nhận diện bản chất con người gồm thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức và thế giới là vô thường (無常). Không nhận ra quy luật này sẽ chấp ngã (我) dẫn đến khổ đau (苦). Người tu học nên quán “phi ngã” (非我) và tánh không thực thể (空) do mọi sự vật đều được hình thành bởi nhân duyên (因緣) để thấy rõ tiến trình hình thành, tồn tại, chấm dứt của mọi sự vật về phương diện vật lý và nhận diện “vị ngọt, sự tai hại và xuất ly” về phương diện tâm lý, nhận thức để chấm dứt khổ đau.

(2) Nhóm kinh về La-đà (羅陀相應, La-đà tương ưng)⁴² gồm các kinh 111-129 với hai nội dung chính: (i) Đức Phật dạy cho thị giả của Ngài là Tỳ-kheo La-đà (羅陀) về cách chấm dứt khổ đau với năm mắc xích bắt đầu từ tham ái trên nền tảng không chấp dính vào năm tổ hợp con người, nhờ đó vượt ra khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não, đi đến giải thoát sanh tử; (ii) Đức Phật xác chứng và dạy thêm về những điều La-đà đối thoại triết học với những người khác tôn giáo.

(3) Nhóm kinh về kiến chấp (見相應, Kiến tương ưng)⁴³ gồm các kinh 133-171.⁴⁴ Đức Phật dạy về sự chấp ngã nơi sắc, thọ, tưởng, hành, thức, khiến chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, phải rong ruổi đường dài, mãi lưu chuyển trong luân hồi. Người tu tập cần có chánh tuệ đối với những gì thuộc về năm uẩn, hoặc quá khứ, tương lai, hiện tại; hoặc trong hoặc ngoài; hoặc thô hoặc tế; hoặc đẹp hoặc xấu; hoặc xa hoặc gần; tất cả chúng chẳng phải ngã, chẳng phải khác ngã, chẳng tồn tại trong nhau; nhờ có chánh tuệ như vậy sẽ chấm dứt hoài nghi với bốn đế, chấm dứt vòng tái sanh.

(4) Nhóm kinh về đoạn tri (斷知相應, Đoạn tri tương ưng)⁴⁵ còn gọi là Liễu tri tương ưng, gồm các kinh 172-187. Đức Phật dạy cách dứt trừ hoài nghi (疑), tăng cường niềm tin vững chãi với Phật, Pháp, Tăng, đạo đức, tu chánh niệm, thiên chỉ, thiên quán với thái độ như cứu lửa đang cháy trên đầu để chấm dứt khổ đau.

Chương 2: Sáu giác quan (六入處誦, Lục nhập xứ tụng)

(5) Nhóm kinh về sáu giác quan (入處相應, Nhập xứ tương ưng)⁴⁶ gồm các kinh 188-255, 273-282, 304-342, 1164-1177.⁴⁷ Đức Phật dạy cách không chấp thủ khi sáu giác quan gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với sáu đối tượng gồm ảnh tượng, âm thanh, các mùi, các vị, xúc chạm và pháp, làm

⁴² Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh La-đà vào chương 7, nhóm kinh 34 thuộc nhóm kinh “Nhu Lai sở thuyết.”

⁴³ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về kiến chấp vào chương 7, nhóm kinh 35 thuộc nhóm kinh “Nhu Lai sở thuyết.”

⁴⁴ Các kinh 130-132 thuộc nhóm kinh về năm tổ hợp.

⁴⁵ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về đoạn tri (斷知) vào chương 7, nhóm kinh 36 thuộc nhóm kinh “Nhu Lai sở thuyết.”

⁴⁶ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về sáu giác quan vào chương 2, nhóm kinh 2.

⁴⁷ Các kinh 256-272 thuộc nhóm kinh về năm tổ hợp.

phát sanh sáu loại nhận thức giác quan gồm thị giác (視覺) tức nhãn thức (眼識), thính giác (聽覺) tức nhĩ thức (耳識), khứu giác (嗅覺) tức tỷ thức (鼻識), vị giác (味覺) tức thiệt thức (舌識), xúc giác (觸覺) tức thân thức (身識) và ý thức (意識). Cần thấy rõ vị ngọt, sự tai hại và sự xuất ly đối với năm giác quan và nhận thức giác quan để đạt được cái thấy như thật (如實見), biết như thật (如實知), xa lìa mọi chấp thủ, không còn dục lậu, tâm được giải thoát, chứng đạt Niết-bàn.

Chương 3: Các loại nhân duyên (雜因誦, Tập nhân tụng)

(6) Nhóm kinh về nhân duyên (因緣相應, Nhân duyên tương ưng)⁴⁸ gồm các kinh 283-303, 343-378. Đức Phật dạy năm pháp quán chiếu, đó là quán vô thường, quán tiến trình sanh diệt, quán vô dục, quán Niết-bàn, quán buông xả để không sanh luyến tiếc, dính mắc, chắm dứt tham ái. Đối với con người, đức Phật dạy nhận thức về 12 mắc xích hình thành sự sống trong 3 chiều thời gian, dù Phật có ra đời hay không, con người sanh ra từ vô thủy và khi chết lại tiếp tục tái sanh. Làm chủ 4 loại thức ăn gồm: (i) Thức ăn thô hoặc tể (*kabalikāro*, 羶搏食, thô đoàn thực); (ii) Thức ăn nhờ cảm giác (*phassāhāro*, 觸食, xúc thực); (iii) Thức ăn nhờ ý muốn (*manosañcetanāhāro*, 意思食, ý tư thực); (iv) Thức ăn nhờ thức (*viññāṇāhāro*, 識食, thức thực). Con người không tham, không vui mừng sẽ không có sầu, bi, khổ, ưu, não, chắm dứt tái sanh.

(7) Nhóm kinh về chân lý (諦相應, Đế tương ưng)⁴⁹ gồm các kinh 379-443. Đức Phật dạy phương pháp vượt qua khổ đau, chắm dứt sanh tử bằng 4 bước: (i) Nhận diện khổ đau; (ii) Truy tìm nguyên nhân; (iii) Trải nghiệm Niết-bàn; (iv) Thực tập chánh đạo. Chân lý này thiết thực hiện tại, có khả năng xua tan bóng tối vô minh, giúp con người đạt được Thánh trí, trải nghiệm an vui.

(8) Nhóm kinh về cảnh giới (界相應, Giới tương ưng)⁵⁰ gồm các kinh 444-465. Đức Phật dạy về: (i) Sáu yếu tố (*dhātu*) tức đất, nước, lửa, gió, hư không và thức tạo nên sự sống của con người và vạn vật; (ii) Ba cõi gồm cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc; (iii) Bảy cảnh giới gồm cảnh giới ánh sáng, cảnh giới thanh tịnh, cảnh giới Không vô biên, cảnh giới Thức vô biên, cảnh giới Vô sở hữu, cảnh giới Phi tướng phi phi tướng, cảnh giới Diệt thọ tướng định.

(9) Nhóm kinh về cảm giác (受相應, Thọ tương ưng)⁵¹ gồm các kinh 466-489. Đức Phật phân tích ba loại cảm giác gồm cảm giác hạnh phúc, cảm giác đau khổ, cảm giác trung tính đối với thân và tâm đều sanh ra và bị biến đổi. Các cảm xúc tiêu cực dẫn đến tà kiến và khổ đau. Làm chủ cảm xúc,

⁴⁸ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về nhân duyên vào chương 2, nhóm kinh 3.

⁴⁹ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về chân lý vào chương 3, nhóm kinh 4.

⁵⁰ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về cảnh giới vào chương 3, nhóm kinh 5.

⁵¹ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về cảm giác vào chương 3, nhóm kinh 6.

không vướng kẹt vào tham ái và sân hận, giữ tâm xả ly, đạt được chánh trí và Niết-bàn an vui.

Chương 4: Lời dạy của các bậc Thánh Tăng (弟子所說誦, Đệ tử sở thuyết tụng)

(10) Nhóm kinh về Diêm-phù-xa (閻浮車相應, Diêm-phù-xa tương ưng)⁵² có một kinh số 490, do Tôn giả Xá-lợi-phất dạy cho tu sĩ ngoại đạo Diêm-phù-xa (Jambukhādaka) vốn là bạn cũ. Tôn giả tuân tự giải nghi nhiều vấn đề mà Diêm-phù-xa còn vướng mắc. Tôn giả nhấn mạnh rằng Thánh đạo tám chi là con đường tối thượng làm cho thiện pháp tăng trưởng, điều phục được tham sân si, thoát ra ngoài mọi ràng buộc của phiền não, chứng đắc Niết-bàn tịch tịnh.

(11) Nhóm kinh về ngài Xá-lợi-phất (舍利弗相應, Xá-lợi-phất tương ưng)⁵³ gồm các kinh 491-500, do Tôn giả Xá-lợi-phất giảng: (i) Giảng cho các vị đồng tu về cách đạt được tâm tịch tĩnh giải thoát, cách đi ngược dòng tham ái giữa đời thường, vượt qua chấp thân, không vướng các ách nạn và thác ghềnh vô minh, đạt được giải thoát; (ii) Đối thoại và giảng cho người khác tôn giáo về con đường giác ngộ và cách vượt qua khó khăn khi thực tập con đường giác ngộ.

(12) Nhóm kinh về ngài Mục-kiền-liên (目犍連相應, Mục-kiền-liên tương ưng)⁵⁴ gồm các kinh 501-534, do Tôn giả Mục-kiền-liên giảng: (i) Chia sẻ với các bạn đồng tu như Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả A-nan về các loại quả báo mà mắt thường không nhận biết hết được; (ii) Giảng cho các trời và Đế-thích về sự phức tạp của nhân quả và cách chuyển nghiệp để sống an vui.

(13) Nhóm kinh về ngài A-na-luật (阿那律相應, A-na-luật tương ưng)⁵⁵ gồm các kinh 535-545, do Tôn giả A-na-luật đàm đạo với bạn đồng tu gồm Tôn giả Mục-kiền-liên, Tôn giả Xá-lợi-phất và Tôn giả A-nan về bốn nền tảng chánh niệm, làm chủ thân thể, cảm giác, tâm và các pháp, cũng như những kinh nghiệm tu tập và chứng đắc đạo quả.

(14) Nhóm kinh về ngài Đại Ca-chiên-diên (大迦旃延相應, Đại Ca-chiên-diên tương ưng)⁵⁶ gồm các kinh 546-555, do Tôn giả Đại Ca-chiên-diên giảng về: (i) Chủ trương bình đẳng xã hội, bình đẳng giới, giá trị và nhân phẩm của con người là do đời sống đạo đức, các nguyên nhân mâu thuẫn, xung đột

⁵² Ở “*Hội biên*”, kinh này thuộc nhóm kinh về ngài Xá-lợi-phất, tuy nhiên, ở *Kinh Tương ưng bộ* thuộc về tương ưng 38 của Thiên sáu xứ. Khảo sát nội dung cho thấy, tuy bản Hán đánh số là một kinh, nhưng thực tế bao gồm nhiều tiết, đoạn. Theo nội dung được ghi nhận trong kinh văn: *Cũng như kinh trên, với những câu hỏi ở phần đầu của Diêm-phù-xa, có thêm 40 kinh* (如是比, 閻浮車所問序, 四十經). Với những cơ sở như thế nên chúng tôi tách ra thành một nhóm riêng. Đặc biệt, ở dòng đầu tiên của bản kinh này, tức là đầu quyển 18, có thêm một dòng chữ Hán, là dấu vết của sự phân chia chương, mục thời xưa còn sót lại, mang nội dung: Phẩm thứ tư, chương về lời dạy của các bậc Thánh Tăng (弟子所說誦第四品, Đệ tử sở thuyết tụng đệ tứ phẩm). Từ cơ sở đó, nên chúng tôi đưa bài kinh này vào mục đầu tiên của chương về lời dạy của các bậc Thánh Tăng.

⁵³ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về ngài Xá-lợi-phất vào chương 6, nhóm kinh 28.

⁵⁴ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về ngài Mục-kiền-liên vào chương 6, nhóm kinh 29.

⁵⁵ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về ngài A-na-luật trong chương 6, nhóm kinh 30.

⁵⁶ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về ngài Đại Ca-chiên-diên trong chương 6, nhóm kinh 31.

trong xã hội và cách vượt qua; (ii) Phương pháp niệm Phật, niệm Chánh pháp, niệm Tăng đoàn, niệm đạo đức, niệm bố thí và niệm về thiên giới, cũng như cách thiết lập niềm tin vững chãi đối với Phật, Pháp, Tăng và đạo đức; (iii) Cách tu giải thoát do kết thúc toàn bộ ái dục.

(15) Nhóm kinh về ngài A-nan (阿難相應, A-nan tương ưng)⁵⁷ gồm các kinh 556-565, do Tôn giả A-nan giảng cho các Tăng, Ni đồng tu và các thành phần xã hội về: (i) Bốn thanh tịnh gồm giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, cái thấy thanh tịnh và giải thoát thanh tịnh; (ii) Cách tu tập thiền chỉ để được định và thiền quán để đạt trí tuệ; (iii) Bốn cảnh giới thiền và tu định Vô tướng để vượt qua ham muốn và ái dục; (iv) Trau dồi giới hạnh, làm chủ việc tiêu thụ thức ăn, chấm dứt ngã mạn và ái dục để sống thông dong và hạnh phúc giữa đời thường.

(16) Nhóm kinh về trưởng giả Chát-đa-la (質多羅相應, Chát-đa-la tương ưng)⁵⁸ gồm các kinh 566-575,⁵⁹ do cư sĩ Chát-đa-la đàm đạo với các thầy Tỷ-kheo về tâm từ, tâm bi, tâm hỷ, tâm xả, không chấp sở hữu, nương ba loại tam-muội để an tịnh tâm, thực tập thiền để trải nghiệm tỉnh thức, trải qua các cảnh giới thiền, đặc biệt là cảnh giới không còn cảm giác và tri giác để vượt qua mọi sầu khổ trong đời.

Chương 5: Vua A-dục (阿育王誦, A-dục vương tụng)

(17) Nhóm kinh về Vua A-dục (阿育王相應, A-dục vương tương ưng) gồm 3 kinh 604, 640, 641, đề cập đến cuộc đời và sự nghiệp của Vua A-dục trong kiếp trước cũng như trong hiện đời; những phương cách cai trị đất nước đúng pháp; những thử thách, trở ngại trong cuộc đời và tâm thế vững chãi của nhà vua.

Chương 6: Con đường tỉnh thức (道品誦, Đạo phẩm tụng)

(18) Nhóm kinh về nền tảng chánh niệm (念處相應, Niệm xứ tương ưng)⁶⁰ gồm các kinh 605-639, do đức Phật giảng dạy về bốn nền tảng chánh niệm gồm quán thân để làm chủ thân, quán cảm giác để làm chủ cảm giác, quán tâm để làm chủ tâm và quán pháp thế gian để không vương chấp, quán pháp xuất thế gian để giác ngộ, giải thoát.

(19) Nhóm kinh về các căn lành (根相應, Căn tương ưng)⁶¹ gồm các kinh 642-660, do đức Phật dạy về ba loại căn gồm căn chưa biết nên biết, đã biết căn và biết căn đầy đủ, đồng thời phát triển năm căn gồm niềm tin, nỗ lực, chánh niệm, thiền định và trí tuệ.

⁵⁷ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về ngài A-nan trong chương 6, nhóm kinh 32.

⁵⁸ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về trưởng giả Chát-đa-la trong chương 6, nhóm kinh 33.

⁵⁹ Các kinh 576-603 thuộc nhóm kinh về thiên tử và thiên nữ.

⁶⁰ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về nền tảng chánh niệm trong chương 4, nhóm kinh 7.

⁶¹ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về các căn lành trong chương 4, nhóm kinh 10.

(20) Nhóm kinh về các sức mạnh (力相應, Lực tương ứng)⁶² gồm các kinh 661-703, do đức Phật dạy về: (i) Ba sức mạnh gồm niềm tin, nỗ lực, trí tuệ; (ii) Bốn sức mạnh gồm niềm tin, nỗ lực, chánh niệm, trí tuệ; (iii) Năm sức mạnh gồm niềm tin, nỗ lực, chánh niệm, thiền định, trí tuệ; (iv) Bảy sức mạnh gồm niềm tin, nỗ lực, xấu hổ cá nhân, xấu hổ xã hội, chánh niệm, thiền định, trí tuệ; (v) Chín sức mạnh gồm niềm tin, nỗ lực, xấu hổ cá nhân, xấu hổ xã hội, chánh niệm, thiền định, tư trạch, trí tuệ, tu tập.

(21) Nhóm kinh về các yếu tố giác ngộ (覺支相應, Giác chi tương ứng),⁶³ gồm các kinh 704-747, đức Phật dạy về cách tu và giá trị của chánh niệm, trạch pháp, nỗ lực, khinh an, hoan hỷ, định tĩnh, buông xả để vượt qua năm trói buộc tâm gồm ái dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, dao động và hoài nghi. Về phong cách thực tập các yếu tố giác ngộ này, đức Phật khuyên không giải đãi nhưng không quá gắng sức, tu đều đặn để đạt được giác ngộ, giải thoát.

(22) Nhóm kinh về tám chi Thánh đạo (聖道分相應, Thánh đạo phân tương ứng),⁶⁴ gồm các kinh 748-800, đức Phật dạy về con đường giải thoát với tám yếu tố chân chánh gồm tầm nhìn chân chánh, tư duy chân chánh, lời nói chân chánh, hành động chân chánh, nghề nghiệp chân chánh, nỗ lực chân chánh, chánh niệm hiện tiền và đại định nhất tâm để đạt được giải thoát và trí tuệ về sự giải thoát của bản thân.

(23) Nhóm kinh về quán niệm hơi thở (安那般那念相應, An-na-bát-na niệm tương ứng)⁶⁵ gồm các kinh 801-815, dạy về: (i) Kỹ năng thở thiền với hơi thở vào, thở ra (*ānāpāna*) để làm chủ cảm xúc, giải phóng căng thẳng, tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần; (ii) Lối sống tỉnh thức với năm bước gồm sống giới hạnh, ít ham cầu và ít bận rộn, tiết độ trong ăn uống và tiêu thụ, nỗ lực tu tập ngày đêm và xa lánh nơi ồn náo để vượt qua sự vương chấp thế tục; (iii) Phối hợp với bốn nền tảng chánh niệm để thở thiền có kết quả thiết thực, đồng thời phối hợp tu tập hơi thở thiền với bảy yếu tố giác ngộ để giải phóng khổ đau.

(24) Nhóm kinh về các học pháp (學相應, Học tương ứng)⁶⁶ gồm các kinh 816-832, dạy về cách thực tập và đề cao giá trị của ba học cao quý: (i) Học đạo đức thanh cao qua làm chủ giác quan và các oai nghi; (ii) Học thiền định để lần lượt đạt được bốn cấp thiền gồm hỷ lạc do lìa tham ái, hỷ lạc do định lực, diệu lạc do không chấp vào hỷ lạc và xả niệm thanh tịnh; (iii) Học trí tuệ siêu việt qua bốn chân lý Thánh nhằm khép lại các nỗi khổ và niềm đau.

⁶² Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về các sức mạnh trong chương 4, nhóm kinh 11.

⁶³ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về các yếu tố giác ngộ trong chương 4, nhóm kinh 12.

⁶⁴ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về tám chi Thánh đạo trong chương 4, nhóm kinh 13.

⁶⁵ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về quán niệm hơi thở trong chương 4, nhóm kinh 14.

⁶⁶ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về các học pháp trong chương 4, nhóm kinh 15.

(25) Nhóm kinh về niềm tin vững chắc (不壞淨相應, Bất hoại tịnh tương ưng)⁶⁷ gồm các kinh 833-860, 902-904, 1121-1135, dạy về bốn niềm tin trong sạch, không thể hủy hoại (四不壞信, tứ bất hoại tín), tức niềm tin không dao động, niềm tin chắc chắn: (i) Niềm tin chắc chắn đối với vai trò Đạo sư của đức Phật (佛不壞信, Phật bất hoại tín); (ii) Niềm tin chắc chắn đối với chân lý Phật (法不壞信, Pháp bất hoại tín) trị liệu khổ đau; (iii) Niềm tin chắc chắn đối với Tăng đoàn (僧不壞信, Tăng bất hoại tín); (iv) Niềm tin chắc chắn đối với giá trị của việc thành tựu Thánh giới (聖戒成就).

(26) Nhóm kinh về các cõi trời (天相應, Thiên tương ưng)⁶⁸ gồm các kinh 861-872, giới thiệu về: (i) Các cuộc đối thoại giữa các cư dân trời gồm trời Đâu-suất, Hóa Lạc, Tha Hóa Tự Tại và Tịnh Cư về cuộc sống an lành, siêu việt hơn sự sống trên quả địa cầu này; (ii) Các hiện tượng thiên nhiên, các giới hạn của cõi trời, cách đạt được bốn cấp độ thiền định gồm hỷ lạc do lia tham ái, hỷ lạc do định lực, diệu lạc do không chấp vào hỷ lạc và xả niệm thanh tịnh.

(27) Nhóm kinh về tu chứng (修證相應, Tu chứng tương ưng)⁶⁹ gồm các kinh 873-891, do đức Phật dạy về: (i) Cách tu tập và giá trị khác biệt của cộng đồng người xuất gia và người tại gia; (ii) Nhận diện ba cấp độ của con thành công so với cha mẹ gồm con kém cha mẹ, con bằng cha mẹ và con hơn cha mẹ; (iii) Phát triển niềm tin làm động lực tu tập và phát triển các giá trị; (iv) Người chứng đắc lần lượt đạt được ba tuệ giác gồm tuệ giác về các kiếp quá khứ, tuệ giác về tái sinh trong tương lai và tuệ giác không còn khổ đau ở hiện tại.

(28) Nhóm kinh về uẩn, xứ, giới (處界蘊相應, Xứ, giới, uẩn tương ưng)⁷⁰ gồm các kinh 892-901,⁷¹ dạy về bốn nỗ lực chân chánh, dứt trừ ba độc hại, tinh tấn không buông lung, tu tập bốn thiền để đạt được thiền chứng, chứng đắc Tam minh, đạt giác ngộ, giải thoát.

(29) Nhóm kinh về ngài Đại Ca-diếp (大迦葉相應, Đại Ca-diếp tương ưng)⁷² gồm các kinh 905-906, 1136-1144, bàn về: (i) Cuộc đàm đạo của Tôn giả Ma-ha Ca-diếp và Tôn giả Xá-lợi-phất về sắc là nhân duyên để Như Lai có sanh tử ở đời sau, không có sanh tử ở đời sau, vừa có vừa không có sanh tử ở đời sau hay chẳng phải có cũng chẳng phải không có sanh tử ở đời sau; (ii) Đức Phật chế định giới luật song hàng đệ tử thọ trì không giống nhau vì căn tánh khác nhau; năm nhân duyên khiến Chánh pháp chìm mất; năm nhân duyên khiến

⁶⁷ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về niềm tin vững chắc trong chương 4, nhóm kinh 16.

⁶⁸ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về các cõi trời trong chương 7, nhóm kinh 37.

⁶⁹ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về tu chứng trong chương 7, nhóm kinh 38.

⁷⁰ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về uẩn, xứ, giới trong chương 7, nhóm kinh 39.

⁷¹ Các kinh 902-904 thuộc nhóm kinh về niềm tin vững chắc. Các kinh 905-906 thuộc nhóm kinh về ngài Đại Ca-diếp.

⁷² Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về ngài Đại Ca-diếp trong chương 7, nhóm kinh 41.

Chánh pháp tồn tại lâu dài; (iii) Đức Phật tán thán Tôn giả Ca-diếp và khuyến khích các Tỷ-kheo phải nhiếp tâm, kiểm thúc thân, chánh niệm khi nhận vật thực, biết hổ thẹn, khiêm hạ.

Chương 7: Lời dạy của đức Phật (如來所說誦, Như Lai sở thuyết tụng)

(30) Nhóm kinh về trưởng làng (聚落主相應, Tụ lạc chủ tương ưng)⁷³ gồm các kinh 907-916. Đức Phật dạy cho các thôn trưởng Giá-la-châu-la-na-la, Ác Tịch, Ma-ni-châu-kê, Vương Đảnh, Kiệt-đàm về pháp tu tập để được sanh thiên, đó là không sát sanh, không tranh đấu, có tâm hiền thiện, thường hành bố thí, có niềm tin Tam bảo kiên cố. Hơn thế nữa, đức Phật chỉ rõ tài sản thuộc chín nhà để không còn tham chấp, tránh xa hai cực đoan, nhận thức và tu tập theo bốn chân lý Thánh, hướng đến cuộc sống an lạc trong hiện tại và tương lai.

(31) Nhóm kinh về loài ngựa (馬相應, Mã tương ưng)⁷⁴ gồm các kinh 917-926. Đức Phật dạy về ba loại ngựa được điều phục, ba loại ngựa tự điều phục, ba loại ngựa tốt, ba loại ngựa hay, ba loại ngựa quý, loại ngựa hội đủ bốn phẩm chất tốt lành, đồng thời Ngài dạy nhiều cách luyện ngựa đầu là loại ngựa chứng, khó thuần phục. Nói về các phẩm tính và cách dạy cho các loại ngựa chính là ẩn dụ chỉ cho việc tu tập, các hành giả dù với nhiều căn tánh trí phàm, nhanh chậm, đều có thể tu tập sửa đổi để tâm tánh trở nên hiền thiện, thành tựu giới thân Vô học, định thân Vô học, tuệ thân Vô học và giải thoát thân Vô học.

(32) Nhóm kinh về Ma-ha-nam (摩訶男相應, Ma-ha-nam tương ưng)⁷⁵ gồm các kinh 927-936. Đức Phật định nghĩa về một ưu-bà-tắc đúng nghĩa cần phải đầy đủ tín, giới, văn, thí, xả, tuệ. Ngài dạy 6 niệm, 11 pháp, 16 pháp để một vị ưu-bà-tắc thực hành giáo pháp không bị lui sụt, có tri kiến, có khả năng quyết định, an trụ cửa giải thoát, tiếp cận hương vị giải thoát, lần lượt đoạn trừ năm kiết sử thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham, sân, thành tựu được quả vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, sớm chứng đắc giải thoát Niết-bàn.

(33) Nhóm kinh về không có khởi đầu (無始相應, Vô thủy tương ưng)⁷⁶ gồm các kinh 937-956. Đức Phật dạy về sự lang thang đau khổ triền miên của chúng sanh trong đêm dài sanh tử từ vô thủy đến nay; máu, nước mắt đã chảy, sữa mẹ đã uống, nỗi sợ hãi, núi xương khô không tính kể trong dòng chảy luân hồi; có vô lượng mẹ cha, có niềm vui nhưng tất cả đều vô thường, mong manh tạm bợ như bong bóng nước, như gặp trận mưa lớn ngậm tràn khiến chúng sanh mãi chìm trong đau khổ không biết đâu nguồn cội, lối thoát. Đức Phật khuyến khích: “Các thầy hãy đoạn trừ các hữu lậu, không cho tăng trưởng.”

⁷³ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về trưởng làng trong chương 7, nhóm kinh 42.

⁷⁴ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về loài ngựa trong chương 7, nhóm kinh 43.

⁷⁵ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về Ma-ha-nam trong chương 7, nhóm kinh 44.

⁷⁶ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về không có khởi đầu trong chương 7, nhóm kinh 45.

(34) Nhóm kinh về tu sĩ ngoại đạo Bà-sa (婆蹉出家相應, Bà-sa xuất gia tương ưng)⁷⁷ gồm các kinh 957-964, nói về tu sĩ ngoại đạo dòng Bà-sa từ lúc còn nhiều hoài nghi về sự hiện hữu của thân và mạng, về sự tồn tại và không tồn tại sau khi chết, thường kiến hay đoạn kiến, thế gian thường hay vô thường,... cho đến lúc ông đặt trọn niềm tin vào ngôi Tam bảo và phát tâm xuất gia. Đức Phật đã giúp ông nhận thức rõ vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của năm tổ hợp, an trú ông vào bốn chân lý Thánh và thọ ký cho ông trở thành bậc A-la-hán.

(35) Nhóm kinh về tu sĩ ngoại đạo xuất gia (外道出家相應, Ngoại đạo xuất gia tương ưng)⁷⁸ gồm các kinh 965-979, dạy về: (i) Tám gương của các Tôn giả xuất thân từ tôn giáo khác, tu tập tinh thức, chứng đắc quả Thánh; (ii) Lối sống tinh thức, giữ giới thanh tịnh, tinh tấn, vượt qua nghiện ngập, luôn niệm Phật tinh tâm, thiêu hủy tâm tham ái, theo dòng Thánh nhân.

(36) Nhóm kinh nhiều chủ đề (雜相應, Tạp tương ưng) gồm các kinh 980-992, 1241-1245, được đức Phật dạy cho Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả A-nan, trời Đế-thích, ưu-bà-di Lộc Trụ và chư Tỳ-kheo. Ngài dạy pháp cung kính Tam bảo, thường niệm Phật, Pháp, Tăng, hành pháp bố thí, giữ trọn vẹn năm giới, không còn tâm sợ hãi, được sanh lên cõi trời. Với tâm cung kính Tam bảo, người tu tập thường điều phục tâm, đầy đủ oai nghi, giới thân, định thân, tuệ thân, giải thoát thân, giải thoát tri kiến thân, thành tựu Vô dư Niết-bàn. Đức Phật dạy tâm và quý là hai pháp hộ trì thế gian; 18 ái hành là gốc rễ tái sanh luân hồi; thân khẩu ý bất thiện là pháp đốt cháy khiến chúng sanh đọa lạc cõi dữ; hãy biết đủ và buông bỏ pháp bất thiện, nhất định được lợi ích an lạc.

Chương 8: Tám hội chúng (八眾誦, Bát chúng tụng)

(37) Nhóm kinh về Bà-kỳ-xá (婆耆舍相應, Bà-kỳ-xá tương ưng)⁷⁹ gồm các kinh 993-994, 1208-1221, dạy về: (i) Tâm nhẫn nhục, tâm không đắm nhiễm, không chấp trước, không dính mắc, vượt qua tật bệnh, xa lìa điên đảo, thành tựu giải thoát; (ii) Đức Phật và chư Thánh Tăng làm tự tứ, soi sáng khiếm khuyết về thân, khẩu, ý, được thấy, được nghe, được nghi cho nhau; (iii) Tôn giả Bà-kỳ-xá hết lòng tôn kính Tam bảo, thường dùng tài thi ca để làm kệ tán thán đức Phật và chư Thánh Tăng, tán thán lời pháp vi diệu của đức Phật; ngài cũng làm kệ khởi ý trong khi trải nghiệm tu tập để cảnh tỉnh chính mình đoạn trừ tâm kiêu mạn buông lung, ở nơi rừng vắng, chuyên tinh tu tập, tự thân tác chứng, đạt được Ba minh.

(38) Nhóm kinh về thiên tử và thiên nữ (諸天相應, Chư thiên tương ưng)⁸⁰ gồm các kinh 576-603, 995-1022, 1267-1318. Các vị thiên tử thỉnh vấn

⁷⁷ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về tu sĩ ngoại đạo Bà-sa trong chương 7, nhóm kinh 46.

⁷⁸ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về tu sĩ ngoại đạo xuất gia trong chương 7, nhóm kinh 47.

⁷⁹ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về Bà-kỳ-xá trong chương 5, nhóm kinh 24.

⁸⁰ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về thiên tử và thiên nữ trong chương 5, nhóm kinh 25.

và được đức Phật dạy về: (i) Sự tu tập thanh tịnh ở nơi a-lan-nhã, cách tu tập tăng trưởng công đức, cách chế ngự tâm kiêu mạn, nhiếp phục các giác tưởng, các loại phước bố thí, các loại thiện tri thức, hữu dư và vô dư; (ii) Quy luật vô thường, mạng người ngắn ngủi, già bệnh chết luôn đang bức bách, chúng sanh nung nấu vào nghiệp đèn đi trong vòng sanh tử; (iii) Triết lý thức và ngủ, đoạn trừ các pháp bất thiện, trì giới thanh tịnh, tâm không đắm nhiễm, chánh niệm tỉnh thức để được tái sanh vào cảnh giới lành, các cõi trời và tu tập thiện pháp, tiến hóa dần, đạt đến quả vị Thánh, thoát vòng sanh tử; (iv) Tắm gương các vị thiên tử Thủ, Vô Phiền, Cấp Cô Độc, v.v... lúc còn ở thế gian đã có niềm tin Tam bảo, bố thí cúng dường, giữ giới, biết đủ, hành các hạnh lành.

(39) Nhóm kinh về bệnh (病相應, Bệnh tương ưng)⁸¹ gồm các kinh 1023-1038, 1265-1266, dạy về các tình huống: (i) Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và cư sĩ đang bị bệnh nặng, hấp hối được đức Phật đến bên giường bệnh hướng dẫn thực tập “pháp vô ngã”, từ bỏ mọi chấp thủ về thái độ “tôi là”, “đây là sở hữu của tôi”, “đây là tự ngã của tôi”, nên vượt qua được sự đau nhức trên thân; nếu người ra đi sẽ được nhẹ nhàng, nhanh chóng tái sanh vào cảnh giới an lành; (ii) Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và Phật tử tại gia nhờ thực tập “pháp vô ngã”, vượt qua đau đớn trên thân, thậm chí chứng đắc quả Thánh.

(40) Nhóm kinh về nghiệp báo (業報相應, Nghiệp báo tương ưng)⁸² gồm các kinh 1039-1061, được đức Phật phân tích về các loại hành vi, nhân quả với 3 chiều thời gian, cách vượt qua nghiệp bất thiện, gieo trồng các hạt giống lành, cách chuyển nghiệp để sống hạnh phúc.

(41) Nhóm kinh về Tỳ-kheo (比丘相應, Tỳ-kheo tương ưng)⁸³ gồm các kinh 1062-1083, nói về các thành phần xã hội giác ngộ chân lý Phật, phát tâm xuất gia, trở thành Tăng sĩ Phật giáo, sinh hoạt thường nhật và cách thức tu tập Phạm hạnh thanh cao, sống hòa hợp trong Tăng đoàn, giáo hóa mọi người vượt qua khổ đau.

(42) Nhóm kinh về Ma Ba-tuần (魔相應, Ma tương ưng)⁸⁴ gồm các kinh 1084-1103, nói về: (i) Ma Ba-tuần thường biến hiện khuấy động, nhiễu loạn đức Phật và các Tỳ-kheo, gây khó khăn chướng ngại để các Tỳ-kheo sợ hãi, chán nản, thoái chí tu tập, nhưng Ma vương đều bị thất bại; (ii) Đức Phật dạy về năm thủ uẩn, sáu xúc nhập xứ, sự tập khởi và sự diệt tận của chúng để các Tỳ-kheo nhận diện, tu tập, vượt qua các nội ma phiền não và tâm lý tiêu cực, chứng đắc quả Thánh hiện đời.

⁸¹ Quyển “Hội biên” (會編) đặt nhóm kinh về bệnh trong chương 7, nhóm kinh 50.

⁸² Quyển “Hội biên” (會編) đặt nhóm kinh về nghiệp báo trong chương 7, nhóm kinh 51.

⁸³ Quyển “Hội biên” (會編) đặt nhóm kinh về Tỳ-kheo trong chương 5, nhóm kinh 17.

⁸⁴ Quyển “Hội biên” (會編) đặt nhóm kinh về Ma Ba-tuần trong chương 5, nhóm kinh 18.

(43) Nhóm kinh về Đế-thích (帝釋相應, Đế-thích tương ưng)⁸⁵ gồm các kinh 1104-1120, 1222-1225, dạy về: (i) Hành trì bảy giới cấm được sanh lên cõi trời Đế-thích, đó là phụng dưỡng cha mẹ, phụng dưỡng các bậc tôn trưởng, lời nói ôn hòa nhu nhuyễn, không nói lời thô ác chia rẽ, luôn nói lời chân thật, tâm không bòn xén, thường hành bố thí cúng dường bình đẳng với tất cả; (ii) Đức Phật khen ngợi Thích-đề-hoàn-nhân thường hành nhẫn nhục, tán thán người thực hành nhẫn nhục, không sân hận, không tranh đấu, không dùng lời thô ác, biết tự phòng hộ, nội tâm thường phản tỉnh.

(44) Nhóm kinh về những người họ Thích (刹利相應, Sát-lợi tương ưng)⁸⁶ gồm các kinh 1121-1123.⁸⁷ Đức Phật dạy về lợi ích của giữ giới và khuyến khích những người dòng họ Thích thực hành tám trai giới, tùy sức bố thí, tu tập các công đức; dạy cho Thích Nan-đề pháp thăm bệnh; dạy cho Thích Bô-đề hạnh phúc lớn nhất chính là thành tựu niềm tin thanh tịnh không lay chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng.

(45) Nhóm kinh về Vua Ba-tư-nặc (波斯匿相應, Ba-tư-nặc tương ưng) gồm các kinh 1145-1150, 1226-1240. Đức Phật dạy cho nhà vua về các việc: (i) Gieo vào các ruộng phước tối thượng chính là cúng dường cho các vị Samôn, Bà-la-môn đã đoạn trừ hoàn toàn tham dục, sân hận, thùy miên, trạo hối và nghi; (ii) Giáo pháp của Thế Tôn thiết thực hiện tại, lìa mọi nóng bức, vượt không gian và thời gian, dẫn đến Niết-bàn; (iii) Bốn hạng người trong đời gồm hạng người từ bóng tối vào bóng tối, từ bóng tối ra ánh sáng, từ ánh sáng vào bóng tối, từ ánh sáng ra ánh sáng; bốn việc không nên xem thường là vương tử Sát-lợi nhỏ tuổi, rắn nhỏ, đóm lửa nhỏ và vị Tỷ-kheo nhỏ tuổi; (iii) Phật dạy cho nhà vua cách trị nước bằng Chánh pháp, cách tiết độ trong ăn uống, ý thức rõ sự vô thường của các pháp, yêu quý chính mình bằng cách giữ gìn thân miệng ý thanh tịnh, cách cúng tế chân chánh, tất cả mang lại lợi ích cho tự thân và tha nhân.

(46) Nhóm kinh về Bà-la-môn (婆羅門相應, Bà-la-môn tương ưng)⁸⁸ gồm các kinh 88-102, 1151-1163, 1178-1187.⁸⁹ Đức Phật dạy cho các Bà-la-môn Uất-đa-la, Ưu-ba-ca, Uất-xà-ca, Kiêu Mạn, về: (i) Hiếu dưỡng với cha mẹ, giúp cha mẹ lìa khổ được vui; (ii) Các cách hiến tế đúng pháp mang lại lợi ích cho mình và cho người; (iii) Bốn pháp giúp người tại gia an ổn, hạnh phúc trong cuộc sống hiện tại, đó là đầy đủ sự siêng năng, phòng hộ, bạn lành và biết

⁸⁵ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về Đế-thích trong chương 5, nhóm kinh 19.

⁸⁶ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về những người họ Thích trong chương 5, nhóm kinh 20.

⁸⁷ Các kinh 1124-1135 thuộc nhóm kinh về niềm tin vững chắc. Các kinh 1136-1144 thuộc nhóm kinh về ngài Đại Ca-diếp.

⁸⁸ Quyền “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về Bà-la-môn trong chương 5, nhóm kinh 21.

⁸⁹ Các kinh 1164-1165 thuộc nhóm kinh về sáu giác quan. Các kinh 1166-1177 thuộc nhóm kinh về thí dụ.

thăng bằng trong sinh hoạt; (iv) Công đức bồ thí, trì giới, các pháp thanh tịnh, sanh thiên, giảng sâu về vị ngọt, sự tai hại, sự xuất ly của các dục, khai thị bốn chân lý Thánh để hành giả bước lên con đường tu tập, đạt được tâm giải thoát hoàn toàn.

(47) Nhóm kinh về Phạm thiên (梵天相應, Phạm thiên tương ưng)⁹⁰ gồm các kinh 1188-1197, nói về: (i) Khi vừa thành đạo chưa bao lâu, đức Phật quán chiếu ai trong chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, thiên thần hay người thế gian có đầy đủ giới đức, thiên định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến hơn Ngài để Ngài cung kính, tôn trọng, phụng sự, cúng dường và sống nương tựa. Ngài nhận ra rằng chỉ có Chánh pháp giúp Ngài tự giác ngộ, thành tựu giác ngộ hoàn toàn, nên Ngài cung kính, tôn trọng, phụng sự, cúng dường và sống nương tựa vào Chánh pháp; (ii) Ngài nhận ra con đường trực tiếp, tịnh hóa chúng sanh, thoát mọi lo buồn, diệt trừ khổ não, chứng ngộ Niết-bàn, đó là bốn niệm xứ; (iii) Phạm thiên vương và các vị Phạm thiên được Phật giáo hóa.

(48) Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni (比丘尼相應, Tỳ-kheo-ni tương ưng)⁹¹ gồm các kinh 1198-1207,⁹² thuật lại việc Ma Ba-tuần hóa hiện nhiều thân làm nhiều loạn thiên định của chư vị Tỳ-kheo-ni: A-lạp-tỳ, Tô-ma, Cát-ly-xá Cù-đàm-di, Liên Hoa Sắc, Thi-la, Tỳ-la, Tỳ-xà-da, Giá-la, Ưu-ba-giá-la, Thi-lợi-sa-giá-la. Thế nhưng, Ma Ba-tuần hoàn toàn thất bại vì đã bị các vị Thánh Ni nhận ra ác tâm của Ma ngay từ lúc bắt đầu.

(49) Nhóm kinh về thí dụ (譬喻相應, Thí dụ tương ưng)⁹³ gồm các kinh 1166-1177, 1246-1264,⁹⁴ do đức Phật giảng về nhiều ẩn dụ triết học, nhằm giúp người tu học vượt qua thói phàm, tu tập tinh thức, sống hạnh phúc giữa đời. Các ẩn dụ nổi bật gồm ẩn dụ chăn bò, ẩn dụ nước mưa, ẩn dụ gia đình trai ít gái nhiều, ẩn dụ luyện kim, ẩn dụ dao nhọn, ẩn dụ đất trên đầu móng tay, ẩn dụ người bắn cung, ẩn dụ trống a-năng-ha, ẩn dụ mèo chồn.

(50) Nhóm kinh về dạ-xoa (夜叉相應, Dạ-xoa tương ưng)⁹⁵ gồm các kinh 1319-1330, dạy về: (i) Cách bồ thí không tiếc nuối, đại hội hiến tế; (ii) Không oán hận giữa chiến thắng và thất bại; (iii) Không buông thả, hạnh được yêu mến, hạnh cung kính, phước sanh cõi trời; (iv) Cách bảo vệ Tổ quốc và hộ trì thế gian.

⁹⁰ Quyển “Hội biên” (會編) đặt nhóm kinh về Phạm thiên trong chương 5, nhóm kinh 22.

⁹¹ Quyển “Hội biên” (會編) đặt nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni trong chương 5, nhóm kinh 23.

⁹² Các kinh 1208-1221 thuộc nhóm kinh về Bà-kỳ-xá. Các kinh 1222-1225 thuộc nhóm kinh về Đề-thích. Các kinh 1226-1240 thuộc nhóm kinh về Vua Ba-tư-nặc. Các kinh 1241-1245 thuộc nhóm kinh nhiều chủ đề.

⁹³ Quyển “Hội biên” (會編) đặt nhóm kinh về thí dụ trong chương 7, nhóm kinh 49.

⁹⁴ Các kinh 1265-1266 thuộc nhóm kinh về bệnh. Các kinh 1267-1318 thuộc nhóm kinh về thiên tử và thiên nữ.

⁹⁵ Quyển “Hội biên” (會編) đặt nhóm kinh về dạ-xoa trong chương 5, nhóm kinh 26.

(51) Nhóm kinh về rừng (林相應, Lâm tương ưng)⁹⁶ gồm các kinh 1331-1362, dạy về: (i) Các vị thần ở trong rừng nhắc nhở hộ trì chư Tỳ-kheo chuyên tinh tu tập, điều phục tham dục, không ham mê ngủ nghỉ, đoạn trừ tướng bất thiện, an trú thiền tập, siêng năng tụng lời Phật dạy, giới hạnh đoan chánh, giữ gìn oai nghi tế hạnh, không gần người thế, không dao động trước những lời khen chê, thường hành tứ y pháp; (ii) Chư Tỳ-kheo được sự nhắc nhở của các thiện thần biết tầm quý, nỗ lực tu tập, vượt qua mọi phiền não, đạt được giải thoát, chứng đắc quả vị A-la-hán.

Kết luận

Về nội dung, ngoài những chủ đề về đức Phật lịch sử, vai trò Đạo sư của đức Phật và các học thuyết quan trọng trong triết học Phật giáo, *Kinh Tập A-hàm* là nguồn dữ liệu phong phú về những lời dạy nguyên thủy của đức Phật. Với những bài kinh ngắn gọn thuộc nhiều nhóm chủ đề khác nhau và mang tính giáo huấn cao, *Kinh Tập A-hàm* đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu nền tảng Phật học, giúp hành giả nắm bắt được những lời dạy cốt lõi của đức Phật trong suốt 45 năm truyền bá chân lý. Chung quy lại, *Kinh Tập A-hàm* chú trọng bốn lĩnh vực sau:

(i) Lời dạy về các chủ đề: Năm tổ hợp, sáu giác quan, sáu đối tượng, sáu nhận thức, các cảnh giới sống, pháp an vui trong hiện đời, đời sau và chứng đắc Niết-bàn, v.v...

(ii) Pháp tu căn bản: Dùng bốn chân lý Thánh để giải quyết khổ đau. Áp dụng thuyết tương quan vũ trụ, thuyết 12 mắc xích sự sống con người để thấy sự tương quan vô tận trong cuộc sống. Ứng dụng quán vô ngã để không khổ đau trong vô thường.

(iii) Thực hành: Thực hành theo niềm tin, thực hành theo Chánh pháp, bao gồm 37 yếu tố giác ngộ, tu tập trọn vẹn trí tuệ, đạo đức, thiền định để vượt qua khổ đau.

(iv) Quả vị chứng đắc: Đi từ chân nhân đến tiệm cận Thánh nhân, bốn quả vị Thánh Thanh văn và quả vị Phật, giác ngộ, giải thoát, kết thúc luân hồi.

Chùa Giác Ngộ, ngày 20-8-2022

TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển PGVN)

⁹⁶ Quyển “*Hội biên*” (會編) đặt nhóm kinh về rừng trong chương 5, nhóm kinh 27.

KHÁI QUÁT KINH TẬP A-HÀM

Theo *Xuất Tam tạng ký tập*,¹ *Kinh Tập A-hàm* (雜阿含經) do ngài Cầu-na-bạt-đà-la (S. Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Công Đức Hiền, 功德賢), dịch từ Phạn sang Hán tại chùa Kỳ Hoàn (祇桓寺)² vào niên hiệu Nguyên Gia (元嘉) năm thứ 12 (năm 435), đời Vua Lưu Tống Văn Đế (劉宋文帝, 407-453).³ Tác phẩm *Cao Tăng truyện*⁴ và *Phật Tổ thống ký*⁵ cũng xác nhận sự tương đồng về sự kiện và niên đại.

Theo những nguồn tư liệu vừa dẫn thì ngài Cầu-na-bạt-đà-la sinh ra và lớn lên trong truyền thống Bà-la-môn ở miền Trung Ấn Độ. Nhân đọc tác phẩm *Tập A-tỳ-đàm tâm* (雜阿毘曇心)⁶ nên ngài tỏ ngộ và đã xả tục xuất gia, thọ Cụ túc giới rồi từng bước bác thông Tam tạng. Vì tu tập theo giáo nghĩa Đại thừa nên được người đời tôn xưng là Ma-ha-diễn (摩訶衍).⁷ Ở Ấn Độ, ngài vân du giáo hóa nhiều nơi rồi đến Tích Lan. Từ đây, ngài theo đường biển đến Quảng Châu (廣州), Trung Quốc, được Lưu Tống Thái Tổ sai sứ nghinh tiếp và cung cử các vị danh Tăng như Tuệ Nghiêm (慧嚴), Tuệ Quán (慧觀), biệt đãi ở Tân Đình (新亭),⁸ sau đó thỉnh ngài an trú ở chùa Kỳ Hoàn. Bấy giờ, bên cạnh lòng nhiệt thành kính ngưỡng của Lưu Tống Văn Đế, ngài Cầu-na-bạt-đà-la còn được các hoàng thân nhà Lưu Tống như Lưu Nghĩa Khang (劉義康, 409-451), Nam Tiều Vương Lưu Nghĩa Tuyên (南譙王劉義宣, 415-454) kính ngưỡng và sùng trọng.

Đặc biệt, Nam Tiều Vương Lưu Nghĩa Tuyên sau khi nhận chức Thứ sử ở Kinh Châu (荊州) đã thỉnh riêng ngài về đây và cầu thỉnh ngài dịch nhiều bộ

¹ *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.14. 0105b18).

² Tuy nhiên, theo Phí Trường Phòng (費長房) trong *Lịch đại Tam bảo ký* thì ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch *Kinh Tập A-hàm* tại chùa Ngõa Quan (瓦官寺). Bản kinh này do ngài Pháp Hiền mang về. Xem *Lịch đại Tam bảo ký* 歷代三寶記 (T.49. 2034.10. 0091a24).

³ Lưu Tống Văn Đế (劉宋文帝, 407-453), húy là Lưu Nghĩa Long (劉義隆), Miếu hiệu (廟號) là Thái Tổ (太祖), nên gọi là Lưu Tống Thái Tổ (劉宋太祖).

⁴ *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059.3. 0344a05).

⁵ *Phật Tổ thống ký* 佛祖統紀 (T.49. 2035.36. 0345a25).

⁶ *Cao Tăng truyện* chép nhầm là *A-tỳ-đàm tập tâm* 阿毘曇雜心, đúng ra là *Tập A-tỳ-đàm tâm* 雜阿毘曇心 (T.28. 1552) gồm có 11 quyển. Tác phẩm này do Tôn giả Pháp Cứu (尊者法救) tạo.

⁷ Ma-ha-diễn (摩訶衍) là phiên âm của từ *Mahāyāna*, nghĩa là Đại thừa (大乘). Theo *Nhất thiết kinh âm nghĩa* 一切經音義 (T.54. 2128.21 0440a12), Ma-ha-diễn gọi đầy đủ là Ma-ha-diễn-na. Ma-ha, Trung Hoa dịch là Đại; Diễn-na dịch là thừa (摩訶衍, 具云摩訶衍那言摩訶者此云大也衍那云乘也).

⁸ Tân Đình (新亭), tên gọi một ngôi đình thự của triều đình dùng tiếp đón các danh sĩ ở kinh đô; thời Tam Quốc gọi là Lâm Thương Quán (臨滄觀). Vào giữa niên hiệu Long An (隆安), thời Tấn An Đế (晉安帝), nơi đây được tổ chức trùng tu lại và gọi là Tân Đình.

kinh như *Vô Ưu Vương* (無憂王), *Quá khứ hiện tại nhân quả* (過去現在因果), *Vô Lượng Thọ* (無量壽), *Nê-hoàn* (泥洹), *Ương-quật-ma-la* (央掘魔羅)... hơn 100 quyển.⁹ Điều đáng chú ý và mang tính thần dị là, khi được Lưu Nghĩa Tuyên cung thỉnh giảng *Kinh Hoa Nghiêm*, ngài Cầu-na-bạt-đà-la đã từ chối vì cho rằng mình chưa am tường Hán ngữ. Trong một giấc mộng, ngài được thần nhân thay đầu ngài bằng một đầu người khác và kể từ đó Phạn – Hán ngài rất lâu thông.¹⁰

Những cứ liệu lịch sử và cả sự thần dị đó cũng đồng thời cho thấy *Kinh Tập A-hàm* được ngài dịch trước nhất, khi vừa mới đến kinh đô Kiến Khang (建康). Trên thực tế lịch sử, ngài Cầu-na-bạt-đà-la được hai vị cao đồ của ngài La-thập (羅什) là Tuệ Nghiêm và Tuệ Quán¹¹ tiếp đãi, và từ câu chuyện ngài được thần nhân thay đầu lúc ở Kinh Châu, nên kể từ đó vốn Hán ngữ của ngài thêm tinh thông. Điều này đã góp thêm những bằng chứng cho thấy rằng khi truyền dịch *Kinh Tập A-hàm*, ngài Cầu-na-bạt-đà-la chưa am tường Hán ngữ. Đó là một trong những cơ sở quan trọng nhằm lý giải vì sao trong *Kinh Tập A-hàm* có những cấu trúc từ ngữ rất dị biệt, tối nghĩa, khó hiểu, nếu như không được soi sáng từ các nguồn kinh điển tham chiếu tương đương.

Cả ba nguồn tư liệu khả tín gồm *Xuất Tam tạng ký tập*,¹² *Cao Tăng truyện*,¹³ *Lịch đại Tam bảo ký*¹⁴ đều ghi nhận rằng, trong dịch trường *Kinh Tập A-hàm* của ngài Cầu-na-bạt-đà-la có ngài Thích Bảo Vân (釋寶雲, 376-449) là người truyền dịch từ Phạn sang Hán, ngài Tuệ Quán ghi chép. Điều đáng chú ý là trong *Khai Nguyên Thích giáo lục*, ngài Trí Thăng (智昇) còn chú thích thêm rằng, *Kinh Tập A-hàm* được hợp dịch¹⁵ nhưng không nói rõ hợp dịch với ai. Trong bối cảnh vừa mới sang Trung Hoa truyền đạo khoảng một năm nên ngài Cầu-na-bạt-đà-la có khả năng chỉ đóng vai trò là người tuyên dịch như là một Kinh sư.¹⁶ Đây là một trong những cơ sở góp phần khẳng định ngài Bảo Vân có thể là người giữ vai trò quan trọng trong việc phiên dịch *Kinh Tập A-hàm* từ Phạn sang Hán.

Từ thực tế đã từng đi chiêm bái các Thánh tích cùng thời với ngài Pháp Hiền¹⁷ và đã ở lại Ấn Độ cầu học kinh pháp nhiều năm, thế nên ngài Thích Bảo

⁹ *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.14. 0105c18) ghi: 即於新寺出無憂王過去現在因果及一卷無量壽一卷泥洹央掘魔相續解脫波羅蜜了義第一義五相略八吉祥等諸經。凡一百餘卷。

¹⁰ *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.14. 0105c26).

¹¹ *Thích thị kê cổ lược* 釋氏稽古略 (T.49. 2037.2. 0785c03) ghi: 師之弟子曰生, 肇, 融, 叡. 謂之什門四聖. 加曇影, 慧嚴, 慧觀, 僧碧, 道常, 道標謂之什門十哲。

¹² *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.14. 0105b18).

¹³ *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059.3. 0344a05).

¹⁴ *Lịch đại Tam bảo ký* 歷代三寶記 (T.49. 2034.10. 0092a14).

¹⁵ *Khai Nguyên Thích giáo lục* 開元釋教錄 (T.55. 2154.13. 0610c21) ghi: 雜阿含經五十卷 (五帙) 宋天竺三藏求那跋陀羅譯 (單重合譯)。

¹⁶ Kinh sư (經師, *Bhāṇaka*): Vị tu sĩ Phật giáo chuyên về việc học thuộc lòng và trì tụng kinh điển. Xem *Xá-lợi-phát A-tỳ-đàm luận* 舍利弗阿毘曇論 (T.28. 1548.1. 0525b08); *Nam Hải ký quy nội pháp truyện* 南海寄歸內法傳 (T.54. 2125.2. 0217b23).

¹⁷ *Cao Tăng Pháp Hiền truyện* 高僧法顯傳 (T.51. 2085. 0857a12).

Vân tinh thông cả Phạn và Hán,¹⁸ đã trực tiếp phiên dịch hoặc trợ giúp việc phiên dịch cho nhiều bậc cao Tăng. Theo thống kê của ngài Trí Thắng (智昇) trong *Khai Nguyên Thích giáo lục*, dịch phẩm kinh điển của riêng ngài Bảo Vân bao gồm 4 bộ, 117 quyển.¹⁹ Tuy nhiên, với một số triết lý cao thâm như tánh không, vi trần..., ngài Bảo Vân vẫn còn vài chỗ chưa thể giải bày hết ý nghĩa. Chính vì vậy mà ngài Bảo Vân đã đôi lần tham vấn thầy của mình là ngài Phật-đà-bạt-đà-la (佛馱跋陀羅, 359-429) để giải nghi.²⁰

Với những cứ liệu nêu trên cho thấy, trong quá trình phiên dịch *Kinh Táp A-hàm*, ngài Cầu-na-bạt-đà-la chưa hoàn toàn thông thạo chữ Hán và người trợ phiên là ngài Thích Bảo Vân cũng có những giới hạn nhất định về nội điển, nhất là những tư tưởng thâm áo trong giáo nghĩa Đại thừa và cả những quan điểm triết học của các triết phái Ấn Độ thời cổ đại. Đây là những lý do khiến cho bản dịch tiếng Hán *Kinh Táp A-hàm* tồn tại những cú ngữ hàm súc, những kết cấu đặc dị như: đoạn đoạn (斷斷), chân thuyết (真說), chánh tận khổ (正盡苦), pháp trụ pháp giới (法住法界), mạn vô gián đẳng (慢無間等), bát đại sĩ địa (八大士地), đoạn ngũ chi, thành lục chi, thủ hộ nhất, y tứ chủng, khí xả chư đế (斷五枝, 成六枝, 守護一, 依四種, 棄捨諸諦)... Trong bản dịch tiếng Việt *Kinh Táp A-hàm* do Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh phiên dịch, phần lớn những cú ngữ nêu trên đã được lý giải sau khi tham chiếu những bản kinh, luận tương đương ở kinh văn Pāli và cả trong Hán tạng.

Về phương diện tiêu đề, khi lý giải về chữ “tạp” (雜) trong *Kinh Táp A-hàm* (雜阿含經) thì xưa nay có nhiều quan điểm không thống nhất. Trong số những quan điểm dị biệt liên quan đến vấn đề này có thể quy vào hai xu hướng.

Thứ nhất, chữ “tạp” (雜) ở đây mang nghĩa là phồn tạp, lẫn lộn bộ loại, không có trật tự. Đại diện cho quan điểm này xuất hiện trong bộ luận giải về bốn phẩm đầu của *Kinh Tăng nhất A-hàm*, gọi là *Luận Phân biệt công đức*. Luận ghi: “*Tạp nghĩa là các kinh rời rạc, khó tụng khó nhớ, nhiều việc phức tạp, khiến người dễ quên, nên gọi là Tạp vậy.*”²¹ Có thể bị ảnh hưởng bởi quan điểm này nên ngài Trí Thắng trong *Khai Nguyên Thích giáo lục* cũng giải thích tương tự: “*Bộ kinh [Táp A-hàm] này, toàn là nói những việc phức tạp, vì các phẩm không theo thứ tự, các bài tụng... cũng khác biệt.*”²² Quan điểm của ngài Trí Thắng trong *Khai Nguyên Thích giáo lục* cũng là cơ sở để ngài Hoảng Tán (弘贊) vận dụng trong tác phẩm *Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích*.²³

¹⁸ *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.15. 0113a06). Nguyên tác: 華戎兼通音訓允正.

¹⁹ *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2154.5. 0525c04).

²⁰ *Cao Tăng truyện* 高僧傳 (T.50. 2059.2. 0334b27).

²¹ *Phân biệt công đức luận* 分別功德論 (T.25. 1507.1. 0032a20) ghi: 雜者, 諸經斷結, 難誦難憶, 事多雜碎, 意令人忘, 故曰雜也.

²² *Khai Nguyên Thích giáo lục* 開元釋教錄 (T.55. 2154.13. 0610c22) ghi: 右此部經. 說事既雜. 故無品次誦等差別.

²³ *Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích* 四分律名義標釋 (X.44. 0744. 37. 0683a13).

Thứ hai, theo ngài Ấn Thuận trong *Tạp A-hàm kinh luận hội biên*, chữ “tạp” (雜) trong văn tự Trung Hoa không nhất thiết chỉ mang nghĩa tạp loạn,²⁴ vì có nhiều nguồn thư tịch khả tín đã minh chứng cho quan điểm này. Chữ “tạp” (雜) ở đây còn mang nghĩa là khế hợp với nhau,²⁵ như *Luật Ma-ha Tăng-kỳ* đã ghi rõ: “*Những bài kinh và kệ tụng khế hợp với nhau gom lại thành Tạp A-hàm, gọi là khế hợp về Căn, khế hợp về Lực, khế hợp về Giác chi, khế hợp về Thánh đạo, những việc khế hợp như vậy được gọi là Tạp.*”²⁶ Tương tự, *Luận Du-già sư địa* giải thích rõ ràng hơn: “*Tất cả kinh điển có giáo nghĩa giống nhau, liên hệ chặt chẽ với nhau,*²⁷ *tập hợp thành từng nhóm nên gọi là Tạp A-cấp-ma.*”²⁸

Khảo sát về nội dung *Kinh Tạp A-hàm*, có thể thấy rằng cả hai quan điểm nêu trên đều có mặt trong nội dung kinh, tuy nhiên quan điểm thứ hai mang tính phổ biến hơn cả. Nghĩa là, *Tạp A-hàm* là một bộ kinh mà có những bài kinh, những sự kiện, những chủ đề giống nhau được kết tập vào thành từng nhóm, đó là đặc thù chủ yếu của tên gọi *Tạp A-hàm*.

Về phương diện tên gọi, cấu trúc và đặc thù tư tưởng của *Kinh Tạp A-hàm*, ở đây, nhiều nhà nghiên cứu Phật học có thẩm quyền như học giả Lữ Trùng (呂澂), Pháp sư Ấn Thuận (印順)... đã đưa ra những nhận định, những đề xuất nhưng chỉ dừng lại ở phương diện gọi mở. Xét về phương diện tên gọi, với những bằng chứng rời rạc được lưu lại trong *Kinh Tạp A-hàm* đã cho thấy, ngay từ ban đầu, mỗi kinh trong *Tạp A-hàm* được định danh với những tên gọi khác nhau, xuất hiện trong những bài kệ tóm tắt, gọi là “Nhiếp tụng.”

Theo khảo sát, toàn bộ *Kinh Tạp A-hàm* hiện chỉ còn 15 bài Nhiếp tụng. Trong quyển thứ nhất có 4 bài Nhiếp tụng nằm ở cuối kinh số 7, kinh số 14, kinh số 24 và kinh số 29. Trong quyển thứ hai, có 4 bài Nhiếp tụng nằm ở cuối kinh 36, kinh số 46, kinh số 56 và kinh số 58. Trong quyển thứ ba, có 4 bài Nhiếp tụng nằm ở cuối kinh số 64, kinh số 68, kinh số 71 và kinh số 81. Trong quyển thứ năm chỉ có 1 bài Nhiếp tụng nằm ở cuối kinh số 110. Trong quyển thứ mười có 2 bài Nhiếp tụng nằm ở cuối kinh số 262 và kinh số 272. Tính bình quân, mỗi bài Nhiếp tụng bao hàm khoảng 10 kinh thì với số lượng 15 bài Nhiếp tụng còn lại đã xác định khoảng 150 tựa đề kinh trên tổng số 1.362 bài

²⁴ *Tạp A-hàm kinh luận hội biên* 雜阿含經論會編 (Y.30. 01. b006a07) ghi: 在中國文字中, ‘雜’ 不一定是雜亂.

²⁵ Tạp (雜) mang nghĩa tổ hợp, phối hợp (組合, 配合).

²⁶ *Ma-ha Tăng-kỳ luật* 摩訶僧祇律 (T.22. 1425.32. 0491c16) ghi: 文句雜者集為 ‘雜阿含’, 所謂根雜, 力雜, 覺雜, 道雜, 如是比等名為雜.

²⁷ Nguyên tác: Gian xī (間廁), dùng như “nhân xī” (閒廁) chỉ cho sự liên hệ chặt chẽ, quện chặt, khắn khít. Tham chiếu tác phẩm cổ văn *Nghệ văn loại tụ* (藝文類聚), quyển 76, thời nhà Đường: *Cây cối rậm rạp, ngảo ngạt muôn hương* (蹤橫雜樹, 閒廁眾芳).

²⁸ *Du-già sư địa luận* 瑜伽師地論 (T.30. 1579.85. 0772c09) ghi: 即彼一切事相應教, 間廁鳩集, 是故說名雜阿笈摩.

Kinh Táp A-hàm. Đây cũng là cơ sở lý luận trọng yếu để Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh căn cứ vào nội dung kinh đặt lại tựa đề cho toàn bộ *Kinh Táp A-hàm*, bên cạnh hình thức đánh số thứ tự như xưa nay.

Về phương diện cấu trúc, căn cứ vào bài tựa *Trường A-hàm* của ngài Thích Tăng Triệu (釋僧肇), *Kinh Táp A-hàm* gồm có 4 phần, 10 tụng.²⁹ Theo ngài Ấn Thuận trong *Táp A-hàm kinh luận hội biên*, “tụng” (誦) ở đây chính là tên gọi khác của “thiên” (篇).³⁰ Nếu y cứ vào quan điểm này, cấu trúc của *Kinh Táp A-hàm* rất đặc biệt, vì nếu như *Kinh Tương ưng bộ* chỉ phân ra 5 thiên thì *Táp A-hàm* được phân ra đến 10 thiên (篇 = 誦). Mặc dù dấu vết về sự phân chia này trong *Kinh Táp A-hàm* hiện không còn đầy đủ, nhưng với một vài chương mục còn sót lại đã góp phần chứng tỏ điều này. Đó là, ở đầu quyển 16, xuất hiện cụm từ *Táp nhân tụng đệ tam phẩm chi tứ* (雜因誦第三品之四), nghĩa là, phần thứ tư của phẩm thứ ba, thuộc *Táp nhân tụng* (雜因誦). Kế tiếp, ở đầu quyển 17, xuất hiện cụm từ *Táp nhân tụng đệ tam phẩm chi ngũ* (雜因誦第三品之五), nghĩa là, phần thứ năm của phẩm thứ ba, thuộc *Táp nhân tụng*. Kế tiếp, đến đầu quyển 18, xuất hiện cụm từ *Đệ tử sở thuyết tụng đệ tứ phẩm* (弟子所說誦第四品), nghĩa là, phẩm thứ tư, thuộc *Đệ tử sở thuyết tụng*. Đặc biệt, đầu quyển 24, xuất hiện cụm từ *Đệ ngũ tụng đạo phẩm đệ nhất* (第五誦道品第一), nghĩa là, phần thứ nhất của phẩm Đạo, thuộc *Đệ ngũ tụng*.

Mặc dù hình thái, cấu trúc của *Kinh Táp A-hàm* chỉ còn lưu lại vài cụm từ như trên, nhưng qua sự sắp xếp mang tính tương liên, thứ lớp của *Táp nhân tụng* và đặc biệt là sự xuất hiện của *Đệ ngũ tụng* (第五誦) nằm ở phần giữa của bộ *Kinh Táp A-hàm*, tức là quyển 24 trong 50 quyển, đã góp thêm bằng chứng cho thấy rằng, quan điểm *Táp A-hàm* có 10 tụng của ngài Tăng Triệu là có cơ sở. Bên cạnh đó, nếu như các bài kinh liên quan đến chư thiên, dạ-xoa... nằm ở thiên thứ nhất thuộc *Kinh Tương ưng bộ* thì ở *Kinh Táp A-hàm* các bài kinh này nằm ở quyển gần cuối. Sau khi đối khảo bài kinh thuộc *Thiên phẩm* (天品) được nêu dẫn trong *Đại trí độ luận*³¹ cho thấy rằng, bài kinh đó mang số 1.323 thuộc quyển 49 của *Kinh Táp A-hàm*.

Truyền bản *Kinh Táp A-hàm* hiện được bảo tồn trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* nằm trong tập thứ hai mang số hiệu 0099 gồm 50 quyển với 1.362 bài kinh. Dựa trên *Táp A-hàm kinh luận hội biên* của ngài Ấn Thuận và từ thực tế khảo cứu của chúng tôi cho thấy rằng, có 3 kinh khá dài trong *Kinh Táp A-hàm*, đó là kinh 604, 640 và 641; 3 kinh này cũng xuất hiện trong tác phẩm *Thiên*

²⁹ *Trường A-hàm kinh* 長阿含經 (T.01. 0001.1. 0001a10). Nguyên tác: 雜阿含四分十誦. Có quan điểm cho rằng tụng ở đây chỉ cho ngày tụng.

³⁰ *Táp A-hàm kinh luận hội biên* 雜阿含經論會編 (Y.30. 01. b045a01). Nguyên tác: 全經分為五誦 (五篇).

³¹ *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 1509.10. 0135a27).

thí dụ (*Divyāvadāna*).³² Những nêu dẫn trong bản kinh lục xưa nhất hiện còn như tác phẩm *Xuất Tam tạng ký tập* vẫn chưa thể xác định chính xác nguyên tác *Kinh Tập A-hàm* đã có sẵn 2 bản kinh vừa nêu hay do ngài Cầu-na-bạt-đà-la thêm vào. Tuy nhiên, trong 4 bộ A-hàm thỉnh thoảng cũng xuất hiện những câu chuyện sinh động và chúng đồng thời cũng có mặt trong *Thiên thí dụ*.³³

Những bằng chứng liên quan đến trật tự, cấu trúc, hình thái tổ chức, số lượng các *Kinh Tập A-hàm* hiện còn đến hôm nay, đã góp thêm nhiều bằng chứng cho thấy rằng bản *Kinh Tập A-hàm* do ngài Cầu-na-bạt-đà-la truyền dịch không phải là truyền bản do ngài Pháp Hiền mang về từ Tích Lan như Phí Trường Phòng đã ghi chép trong *Lịch đại Tam bảo ký*.³⁴ Có lẽ do vậy nên ngài Tăng Hựu (僧祐, 445-518) trong *Xuất Tam tạng ký tập* cũng như ngài Tuệ Kiêu (慧僊) trong *Cao Tăng truyện* không gắn kết sự liên quan giữa hai truyền bản này.

Như vậy, *Kinh Tập A-hàm* do ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch là một truyền bản độc lập, không phải là bản dịch từ nguyên tác Pāli của *Kinh Tương ưng bộ* có nguồn cội từ Tích Lan. Các bằng chứng về hình thái tổ chức, cấu trúc của bản kinh đã khẳng định điều này. Không những vậy, xét về phương diện nội dung và tư tưởng, *Kinh Tập A-hàm* có nhiều quan điểm kỳ đặc so với bản *Kinh Tương ưng bộ* được xem là bộ kinh tương đương.

Về phương diện tư tưởng và những điểm đặc thù, *Kinh Tập A-hàm* chuyên chở nhiều dấu ấn của các bộ phái Phật giáo quan trọng. Khách quan hơn, có thể nói rằng, các bộ phái Phật giáo đã tách riêng những quan điểm trong *Kinh Tập A-hàm* và sử dụng chúng như là cơ sở lý luận của riêng tông phái mình. Đơn cử như kinh số 320 đã ghi nhận quan điểm chủ đạo của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*Sarvāstivāda*, 說一切有部) qua đoạn đối đáp giữa đức Phật và Bà-la-môn

³² Theo chú thích của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* và khảo cứu của người viết, kinh 604 vốn là quyển 26 và 27; kinh 640 và 641 thuộc quyển 29 của tác phẩm *Thiên thí dụ* (*Divyāvadāna*). Tham chiếu: Cowell, E. B. and R. A. Neil (ed.), *The Divyāvadāna: A Collection of Early Buddhist Legends Now First Edited from the Nepalese Sanskrit Manuscripts in Cambridge and Paris* (Cambridge: Cambridge University Press, 1886).

³³ Không phải chỉ xuất hiện trong *Kinh Tập A-hàm*, nhiều câu chuyện trong *Thiên thí dụ* (*Divyāvadāna*) còn xuất hiện trong 4 bộ A-hàm như *Kinh tứ châu* 四洲經 (T.02. 0026.17. 0494b10) tương đương một phần chuyện số 17: Māndhātā Avadāna; một *Kinh Tăng nhất A-hàm* 增壹阿含經 (T.02. 0125.11. 0601a10) có tương đương chuyện số 35: Cūḍāpakṣa Avadāna. Theo tác giả Keith, A. B (*A History of Sanskrit Literature*, tr. 15) thì *Thiên thí dụ* (*Divyāvadāna*) là tác phẩm văn học Sanskrit có niên đại hình thành vào khoảng thế kỷ thứ hai. Thực tế khảo cứu của chúng tôi còn phát hiện ra rằng, tên gọi *Bốn bộ A-hàm* (*Āgama Catuṣṭayam*) và cả tên kinh *Trường A-hàm* (*Dīrghāgama*), *Trung A-hàm* (*Madhyamāgama*), *Tăng nhất A-hàm* (*Evaikottarikāma/ Ekottarikāgama*)... cũng xuất hiện trong tác phẩm này (Cowell, E. B. and R. A. Neil (ed.). 1886. *The Divyāvadāna*, tr. 333). Những cứ liệu vừa nêu cho thấy nguồn gốc ban đầu của 3 kinh 604, 640 và 641 chưa phải xuất từ *Thiên thí dụ* (*Divyāvadāna*). Ở đây, nhằm góp phần giữ gìn và củng cố tư liệu lịch sử, bản dịch tiếng Việt *Kinh Tập A-hàm* của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh vẫn giữ nguyên vị trí, số hiệu bản kinh này theo *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*.

³⁴ *Lịch đại Tam bảo ký* 歷代三寶記 (T.49. 2034.10. 0091a24) ghi: [*Kinh Tập A-hàm*] được dịch ở chùa Ngõa Quan, do ngài Pháp Hiền mang về. Xem trong *Tổng Tê lục* của ngài Đạo Tuệ (於瓦官寺譯法顯齋來. 見道慧宋齊錄). Cần nói thêm rằng, *Tổng Tê lục* (宋齊錄) là một tác phẩm kinh lục của ngài Thích Đạo Tuệ (釋道慧), được Phí Trường Phòng dẫn lại trong *Lịch đại Tam bảo ký*, ngài Thích Trí Thăng dùng trong *Khai Nguyên Thích giáo lục*.

Sanh Văn: “Thưa Cù-đàm! Ngài cho rằng tất cả đều có, vậy thế nào gọi là tất cả đều có?... Nay Bà-la-môn! Có sắc, có sự nhận biết của mắt, có sự xúc chạm của mắt, có nhân duyên xúc chạm của mắt nên sanh ra cảm thọ hoặc khổ, hoặc vui, hoặc không khổ không vui chẳng?” Bà-la-môn Sanh Văn đáp: “Thưa có, bạch Ngài!”³⁵ Quan điểm về “tất cả đều có” cũng được ghi nhận trong *Luật Ma-ha Tăng-kỳ*³⁶ và cả trong *Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích*.³⁷ Ngoài quan điểm thuộc về Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ vừa nêu, *Kinh Tập A-hàm* cũng đồng thời ghi nhận những quan điểm của Phật giáo Đại thừa như giáo nghĩa “Trung đạo” (中道, *Majjhimā paṭipadā*) ở kinh số 262, 297, 300, 961, 962...; “Pháp tánh thường trụ” (法性常住) ở kinh số 296, 299, 854; triết lý về “tánh không” (性空) như kinh số 80, 236, 335, 567, 1258; triết lý về “Nhu thị” như kinh số 312; triết lý “Hết thảy do tâm tạo” như kinh số 267; “Mười hai thể tài kinh điển” như ở kinh số 1138. Ngoài ra, những cơ sở tư liệu thuộc về A-tỳ-đàm, tâm lý học, luận lý học thể hiện qua sự phân tích giáo pháp trong những kinh như 917, 919, 964, 984, 985, 1249... cũng là những nội dung sinh động được đề cập trong *Kinh Tập A-hàm*. Đáng chú ý, xét về vai trò tư liệu lịch sử đã được học giới thừa nhận về giá trị niên đại thì *Kinh Tập A-hàm* còn chuyên chở nhiều bài kệ tương đương với phẩm thứ năm trong *Kinh tập* (*Suttanipāta*), gọi là phẩm *Đường đến bờ kia* (波羅延那, *Pārāyana*) như các bài kinh 345, 982, 983, 1164, 1321... Với những nội dung đặc thù và mang tính khái quát cao độ như vậy nên khó có thể khẳng định chính xác *Kinh Tập A-hàm* là truyền bản của bộ phái Phật giáo nào. Mặc dù vậy, qua những đối khảo bước đầu giữa *Kinh Tập A-hàm*, *Luận Du-già sư địa* và cả *Kinh tập*, đã cung cấp nhiều bằng chứng cho thấy *Kinh Tập A-hàm* là tác phẩm văn hiến Phật giáo xưa nhất trong 4 bộ A-hàm và có thể bộ kinh này đã được định hình trong quá trình phân phái của Phật giáo.

Ở Việt Nam, bản dịch tiếng Việt *Kinh Tập A-hàm* đầu tiên do cố Hòa thượng Thích Thiện Siêu và Hòa thượng Thích Thanh Từ thực hiện, được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành vào năm 1994. Mười bảy năm sau, *Kinh Tập A-hàm* cũng được Hòa thượng Thích Đức Thắng trùng dịch, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ hiệu đính và chú thích năm 2002, được NXB. Phương Đông ấn hành vào năm 2010. Cũng trong thời gian này, các công trình phiên dịch Ba tạng kinh điển Phật giáo ra tiếng bản xứ của nhiều quốc gia trên thế giới đã được nhiều cá nhân, tổ chức quan tâm. Hòa trong tâm thế đó, Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh đã tham chiếu và kế thừa có chọn lọc những thành tựu có liên quan đến *Kinh Tập A-hàm* từ các công trình trong nước cũng như trên thế giới, để hoàn thiện bản dịch tiếng Việt *Kinh Tập A-hàm*.

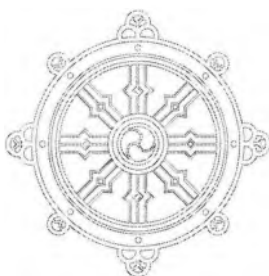
³⁵ *Kinh Tập A-hàm* 雜阿含經 (T.02. 0099.13. 0091b05).

³⁶ *Luật Ma-ha Tăng-kỳ* 摩訶僧祇律 (T.22. 1425.40. 0548b09).

³⁷ *Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích* 四分律名義標釋 (X.44. 0744.1. 0407a10).

Lời Phật là Thánh ngôn, nói như kinh số 245 trong *Tạp A-hàm*, Thánh ngôn đó *phần đầu thiện, phần giữa thiện và phần cuối cũng thiện, nghĩa lý tốt đẹp, câu chữ chính xác, thuần nhất thanh tịnh, Phạm hạnh trong sạch*.³⁸ Với hàm nghĩa cao quý tốt bậc như thế, cho nên việc chuyển nghĩa Thánh ngôn ra bất kỳ ngôn ngữ nào mà ở đây là tiếng Việt, là một sứ mạng không hề dễ dàng. Dầu nỗ lực tham chiếu từ nhiều nguồn và cân trọng đến mức có thể nhưng cũng khó tránh khỏi những điều chưa đúng Thánh ý. Nơi đây, chúng con xin cúi mình kính lạy mười phương Tăng-già lân mẫn chỉ dạy để bản dịch được hoàn thiện hơn trong những ấn bản về sau.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH thực hiện.



³⁸ *Kinh Tạp A-hàm* 雜阿含經 (T.02. 0099.9. 0058c18).

GIỚI THIỆU

TĂNG NHẤT A-HÀM

DẪN LUẬN KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

Kinh Tăng nhất A-hàm (Ekottara Āgama) là bộ thứ tư trong bốn bộ A-hàm (四部阿含). Trong những truyền bản hiện được bảo lưu ở *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經), *Kinh Tăng nhất A-hàm* được ghi nhận bằng những tự dạng khác biệt như: 增壹阿含, 增一阿含, 增一阿鎗. Đặc biệt, trong một số dịch phẩm kinh điển của ngài Huyền Trang (玄奘, 602-664) và ngài Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713), *Kinh Tăng nhất A-hàm* còn được dịch là *Tăng nhất A-cấp-ma* (增一阿笈摩).

Theo phẩm “Tựa” của *Kinh Tăng nhất A-hàm*, bản kinh này do ngài A-nan (Ānanda, 阿難) giữ gìn và sau đó truyền thụ cho đệ tử là Tôn giả Ưu-đa-la (Uttara, 優多羅).¹ Trong tác phẩm *Sớ giải Kinh Tăng nhất A-hàm* (增一阿含經疏), còn được gọi là *Phân biệt công đức luận* (分別功德論),² sau khi giao phó *Kinh Tăng nhất A-hàm* cho Tôn giả Ưu-đa-la khoảng 12 năm, ngài A-nan nhập Niết-bàn. Từ đó, Tôn giả Ưu-đa-la tiếp tục truyền thụ cho đệ tử là ngài Thiện Giác (善覺) và được các bậc cao Tăng tiếp tục giữ gìn, truyền thụ mãi cho đến ngày nay.³

Về ý nghĩa tựa đề kinh, trong bài Tựa *Kinh Tăng nhất A-hàm* do ngài Đạo An (道安, 312-385) viết đã giải thích: “Căn cứ vào sự xuyên suốt của giáo pháp rồi sắp xếp lại nội dung theo thứ tự pháp số. Con số sau cùng là số “mười”, vì phải tăng thêm “một”, nên gọi là “tăng nhất”. Hơn nữa, vì mỗi con số đều tăng lên, cho nên lấy chữ “tăng” (增) này làm nghĩa.” Theo *Du-già sư địa luận* (瑜伽師地論), do vì dùng các số mục tăng dần như một, hai, ba,... để diễn giải giáo pháp, thế nên gọi là *Tăng nhất A-cấp-ma*.⁴

Về số lượng pháp số, theo *Tỳ-ni mẫu kinh* (毘尼母經), dùng các số mục tăng dần từ một, hai, ba,... cho đến 11 pháp để kết tập lại thành *Tăng nhất*

¹ *Tăng nhất A-hàm kinh*, “Tựa” phẩm 增壹阿含經, 序品 (T.02. 0125.1. 0551a27).

² Theo *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.4. 0021c13). Nguyên tác: 分別功德經五卷 (一名增一阿含經疏迦葉阿難造).

³ Sự truyền thừa của bốn bộ A-hàm và các bộ Luật xem tại *Ma-ha Tăng-kỳ luật* 摩訶僧祇律 (T.22. 1425.32. 0492c17).

⁴ *Du-già sư địa luận* 瑜伽師地論 (T.30. 1579.85. 0772c27). Nguyên tác: 更以一二三等漸增分數道理而說是故說名增一阿笈摩.

A-hàm.⁵ Tương tự như vậy, *Luật ngũ phần*⁶ (*Pañcavargika Vinaya*, 五分律) và *Luật tứ phần*⁷ (*Cāturvargīya Vinaya*, 四分律) đều cho rằng *Kinh Tăng nhất A-hàm* là thành quả của sự kết tập từ một pháp cho đến 11 pháp. Từ thực tế khảo cứu bản *Kinh Tăng nhất A-hàm* số hiệu 0125 hiện được bảo lưu trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*, chúng tôi đã ghi nhận nội dung kinh bao gồm từ một pháp đến 11 pháp.⁸ Về cơ bản, số lượng 11 pháp này hoàn toàn giống với số lượng pháp số được đề cập ở *Kinh Tăng chi bộ* (*Anguttara Nikāya*) thuộc Thượng Tọa bộ (Theravāda, 上座部).

Bản dịch *Kinh Tăng nhất A-hàm* từ Phạn sang Hán đầu tiên do Sa-môn Đàm-ma-nan-đề (Dharmānandī, 曇摩難提), người nước Đâu-khư-lặc (兜佉勒) thực hiện vào niên hiệu Kiến Nguyên (建元) thứ 21 (năm 385) ở thời Tiền Tần (前秦, 350-394). Theo bài Tựa *Kinh Tăng nhất A-hàm*,⁹ trong lần phiên dịch này, ngài Đàm-ma-nan-đề tuyên đọc thuộc lòng bản tiếng Phạn, ngài Trúc Phật Niệm (竺佛念) nghe và khẩu dịch sang tiếng Hán, ngài Đàm Tung (曇嵩) ghi chép lại thành 41 quyển, được chia làm hai phần, gồm phần Thượng và phần Hạ. Phần Thượng có 26 quyển, sau mỗi quyển có bài kệ tóm tắt tựa đề của những bài kinh có trong phẩm đó, gọi là Nhiếp tụng (*Uddāna*, 攝頌). Phần Hạ có 15 quyển nhưng sót mất những bài Nhiếp tụng này. Do đó, ngài Đạo An (道安) và ngài Pháp Hòa (法和) đã khảo chính lại, hai thầy Tăng Lược (僧略) và Tăng Mậu (僧茂) hỗ trợ xem xét những chỗ thiếu sót.

Với những nỗ lực như vậy nhưng bản dịch đầu tiên này vẫn chưa được hoàn thiện. Thế nên, gần 10 năm sau, vào thời Đông Tấn (東晉, 317-420), ngài Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (Gautam Saṃghadeva, 僧伽提婆)¹⁰ người nước Kê-tân (Kashmir, 罽新) đã phiên dịch và hiệu chú thêm một lần nữa vào niên hiệu Long An (隆安) thứ nhất (năm 397). Theo *Khai Nguyên Thích giáo lục* (開元釋教錄), điều đặc thù về bản dịch *Tăng nhất A-hàm* của ngài Tăng-già-đề-bà chính là dựa trên bản chép tay tiếng Phạn, được ngài Tăng-già-la-xoa (Saṃgharakṣa, 僧伽羅叉, Chúng Hộ, 眾護) tuyên đọc.¹¹ Bản dịch này được nhập tạng và hiện đang được lưu giữ trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*,

⁵ *Tỳ-ni mẫu kinh* 毘尼母經 (T.24. 1463. 0818a23). Nguyên tác: 一三四乃至十一數增者集為增一阿含.

⁶ *Di-sa-tắc bộ hòa-hê ngũ phần luật* 彌沙塞部和醯五分律 (T.22. 1421.30. 0191a27).

⁷ *Tứ phần luật* 四分律 (T.22. 1428.54. 0968b20).

⁸ Mười một pháp, xem *Tăng*. 增 (15.1-2-3); *Tăng*. 增 (49.1-2-3-4).

⁹ *Xuất Tam tạng ký tập*, *Tăng nhất A-hàm kinh* “Tự” 出三藏記集, 增一阿含經序 (T.55. 2145.9. 0064b08-b14).

¹⁰ Tăng-già-đề-bà (僧伽提婆, Saṃghadeva) nghĩa là Chúng Thiên (衆天), còn gọi là Tăng-già-đề-hòa (僧伽提和), Tăng-ca-đề-bà (僧迦提婆).

¹¹ *Khai Nguyên Thích giáo lục* 開元釋教錄 (T.55. 2154.3. 0505b05): Theo đó, thỉnh ngài Đề-bà ở ngôi chùa trên rồi dịch *Trung A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm*. Sa-môn nước Kê-tân Tăng-già-la-xoa cầm bản Phạn, Đề-bà dịch sang tiếng Tấn, cho đến mùa hạ thì hoàn tất (更請提婆於其寺譯中增二阿含罽賓沙門僧伽羅叉執梵本提婆翻為晉言, 至來夏方訖).

tập 2, số 125, gồm 51 quyển, 52 phẩm, 472 bài kinh, với tên dịch giả và niên đại là “Đông Tấn, Kế-tân Tam tạng Cù-đàm Tăng-già-đề-bà dịch.”¹²

Có thể nói, *Kinh Tăng nhất A-hàm* được ngài Tăng-già-đề-bà dịch và hiệu chú lại khi vốn dụng ngữ Phạn - Hán của ngài đã vững vàng. Mặc dù vậy, những bài kệ được gọi là “Nhiếp tụng” nằm ở cuối mỗi quyển nhằm ghi nhớ tên của những bài kinh¹³ đã không được bổ sung đầy đủ mà còn có nhiều chỗ nhầm lẫn.¹⁴ Không những thế, trật tự pháp số không mang tính tuần tự từ thấp lên cao mà bị đảo lộn ở nhiều nơi. Ngài Ấn Thuận đã chỉ rõ những bất cập này trong công trình nghiên cứu về bốn bộ A-hàm (四部阿含).¹⁵ Từ những điều này chứng tỏ, ngay trong truyền bản tiếng Phạn mà các ngài thuộc lòng, hoặc dựa trên bản viết tay, đã có sự nhầm lẫn hoặc bị thiếu sót.

Ngoài hai bản dịch nêu trên, còn có một bản *Kinh Tăng nhất A-hàm* do ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) học được ở nước Sa-lặc (Khāsa, 沙勒)¹⁶ trước khi trở về Quy-tư (Kucīna, 龜茲), vốn là quê hương thứ hai của ngài. Có thể dựa vào bản kinh này mà học trò của ngài Cưu-ma-la-thập là ngài Tăng Triệu (僧肇, 384-414) khi viết Lời tựa của *Kinh Trường A-hàm* đã cho biết rằng, cấu trúc của *Kinh Tăng nhất A-hàm* gồm có 4 phần, 8 tụng (四分八誦).¹⁷ Theo ngài Ấn Thuận trong *Tạp A-hàm kinh luận hội biên*, “tụng” (誦) ở đây chính là tên gọi khác của “thiên” (篇),¹⁸ nếu dựa theo quan

¹² *Xuất Tam tạng ký tập* (出三藏記集) quyển 9, 10, 13; *Lương cao Tăng truyện* (梁高僧傳), quyển 1; *Lịch đại Tam bảo ký* (歷代三寶記) quyển 7 tóm tắt về ngài Tăng-già-đề-bà như sau: Cù-đàm Tăng-già-đề-bà, tức Chúng Thiên, là người nước Kế-tân, đến Trung Hoa vào đời Đông Tấn. Sư là người thông tuệ, uy nghi đỉnh đạc, bản tính khiêm cung, học thông Ba tạng, nhất là luận *A-tỳ-đàm*. Trong niên hiệu Kiến Nguyên (建元, 365-385) đời Tiền Tần (前秦, 350-394), Sư đến Trường An (長安). Tháng tư năm Kiến Nguyên thứ 19 (năm 383), nhận lời thỉnh của ngài Pháp Hòa, Sư và ngài Trúc Phật Niệm cùng dịch *A-tỳ-đàm Bát kiến-độ luận* (阿毘曇八健度論) 30 quyển. Năm sau, ngài Đạo An chủ trì phiên dịch *Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát sở tập luận* (尊婆須蜜菩薩所集論) 10 quyển, thỉnh Sư và các ngài Tăng-già-bạt-trừng (Saṃghabhūti, 僧伽跋澄), Đàm-ma-nan-đề (Dharmānandī, 曇摩難提) cùng đọc tiếng Phạn. Ít lâu sau, Sư và ngài Pháp Hòa (法和) cùng các môn đồ đến Lạc Dương (洛陽), trong thời gian 4 - 5 năm, Sư nghiên cứu giảng dạy kinh A-hàm, nhờ đó thông hiểu tiếng Hán, nên dịch *Tỳ-bà-sa A-tỳ-đàm* (鞞婆沙阿毘曇), 14 quyển, đồng thời hiệu chú những chỗ sai sót trong các kinh đã được dịch trước. Sau đó, ngài Pháp Hòa vào Quan Trung (關中), còn Sư nhận lời thỉnh của ngài Huệ Viễn (慧遠) đến Lô Sơn (廬山) và dịch *A-tỳ-đàm tâm luận* (阿毘曇心論) 4 quyển và *Tam pháp độ luận* (三法度論) 3 quyển. Niên hiệu Long An (隆安), năm đầu (năm 397), Sư đến Kiến Nghiệp (建業), rất được các vương công nhà Tấn và các danh sĩ kính tin. Bấy giờ, Đông Đình Hầu, Lang Gia Vương Tuấn (東亭侯瑯琊王珣, 349-400) kiến lập tinh xá, chiêu mộ học chúng khắp nơi. Khi ngài Đề-bà đến đây, Vương liền thỉnh ngài giảng dạy luận *A-tỳ-đàm*, đại chúng đều lãnh ngộ. Mùa đông năm ấy, Vương thỉnh Sư dịch lại *Kinh Trung A-hàm*. Về các kinh luận do Sư dịch, *Xuất Tam tạng ký tập* quyển 2 liệt kê 6 bộ 116 quyển, còn *Khai Nguyên Thích giáo lục* liệt kê 5 bộ 118 quyển.

¹³ Nguyên tác: Lục kệ (錄偈).

¹⁴ Những nhầm lẫn này được phát hiện ở phẩm “Nhất nhập đạo”, phẩm “Lợi dưỡng”, phẩm “Thanh văn” và phẩm “Tu-đà”,...

¹⁵ *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành* 原始佛教聖典之集成 (Y.35. 0033.10. 0758a13).

¹⁶ *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.14. 0100b29): La-thập ở Sa-lặc tụng đọc *Tăng nhất A-hàm*, các luận *Lục túc* và *A-tỳ-đàm* rồi trở về Quy-tư (什於沙勒國誦阿毘曇六足諸論增一阿鎔及還龜茲).

¹⁷ *Xuất Tam tạng ký tập*, “Trường A-hàm kinh”, tựa 出三藏記集, 長阿含經序 (T.55. 2145.9. 0063b26).

¹⁸ *Tạp A-hàm kinh luận hội biên* 雜阿含經論會編 (Y.30. 01. b045a01).

điểm này thì *Kinh Tăng nhất A-hàm* gồm có 4 phần, 8 thiên. Dấu vết về sự phân chia này trong *Kinh Tăng nhất A-hàm* chỉ còn được lưu lại một dòng ngắn ở phẩm “Phóng ngưu” (放牛) thứ 49, gọi là *Phóng ngưu phẩm đệ tứ thập cửu, đệ tứ Phân biệt tụng* (放牛品第四十九, 第四分別誦). Hiện chúng tôi vẫn chưa tìm thấy tư liệu khả tín để có thể xác định *Phân biệt tụng* thuộc *Kinh Tăng nhất A-hàm* có bao nhiêu kinh, nhưng khi đối chiếu với *Kinh Trung A-hàm* (*Madhyama Āgama*, 中阿含經) hiện còn trong *Đại Chánh tạng* cho thấy, *Phân biệt tụng* của *Kinh Trung A-hàm* bao gồm 10 quyển, từ quyển 38 đến quyển 48, gồm có 34 kinh, từ kinh 152 đến 186. Như vậy, từ những đối chiếu, liên hệ vừa nêu đã phần nào cho thấy bản *Kinh Tăng nhất A-hàm* của ngài Cưu-ma-la-thập có thể đã chuyên chở nhiều giá trị nguyên bản, mang tính đặc thù.

Xét về phương diện bộ phái, trong *Kinh Tăng nhất A-hàm* đã tồn tại những cơ sở thuộc Đại Chúng bộ (*Mahāsāṃghika*, 大眾部), mang tính tiền đề của Phật giáo Đại thừa.

Điều đầu tiên phải kể đến, đó là chi tiết đức Phật thọ ký cho Đề-bà-đạt-đa thành bậc Độc giác với danh hiệu là Nam-mô (南無), xuất hiện ở kinh thứ chín, phẩm “Phóng ngưu” (放牛品).¹⁹ Sự kiện này có thể xem là cơ sở đầu tiên liên quan đến việc đức Phật thọ ký cho Đề-bà-đạt-đa thành Phật ở *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, với danh hiệu là Thiên Vương Như Lai (天王如來).²⁰ Đáng chú ý là chi tiết này cũng xuất hiện trong văn hệ Nikāya, ở tác phẩm *Milindapañha* (*Mi-tiên vấn đạo*), đó là sự kiện đức Phật xác nhận cho Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) sẽ trở thành một vị Phật Độc giác, hiệu là Atthissara.²¹ Thứ hai, kinh điển cũng như giới luật của các bộ phái Phật giáo nói chung không chấp nhận người xuất gia cất giữ tiền bạc, của báu, thế nhưng ở kinh thứ hai, phẩm “Ngũ vương” (五王品)²² thuộc *Tăng nhất A-hàm* thì đức Phật cho phép Tôn-giả Thi-bà-la được nhận vàng bạc. Kinh ghi: “Đức Thế Tôn bảo Thi-bà-la: ‘Nay thầy có thể nhận trăm ngàn lượng vàng của trưởng giả để cho ông ta được phước quả. Đây là nghiệp duyên đời trước nên có phước báu này.’ Ngài Thi-bà-la đáp: ‘Xin vâng, thưa Thế Tôn.’”²³ Thứ ba, kinh thứ chín thuộc phẩm “Tứ ý đoạn” (四意斷品),²⁴ đã ghi nhận lời Phật dạy: “Xá-lợi-phất nên biết, Như Lai có bốn điều không thể nghĩ bàn, chẳng phải là điều mà hàng Tiểu thừa có thể biết được.”²⁵ Đây là lần đầu tiên, tên gọi “Tiểu thừa” (小乘) xuất hiện trong bốn bộ A-hàm nói chung và *Tăng nhất*

¹⁹ Xem *Tăng. 增* (T.02. 0125.49.9. 0802b15). Nguyên tác: 當成辟支佛號名曰南無.

²⁰ *Diệu Pháp Liên Hoa kinh* 妙法蓮華經 (T.09. 0262.4. 0035a02).

²¹ *Kinh Mi-tiên vấn đáp*, Hòa thượng Giới Nghiêm dịch (Hà Nội: NXB. Tôn giáo, 2003), tr. 323.

²² *Ngũ vương phẩm* 五王品 (T.02. 0125.33. 0681c15).

²³ *Tăng. 增* (T.02. 0125.33.2. 0685b04-06). Nguyên tác: 世尊告尸婆羅曰汝今可受此長者百千兩金使蒙其福此是宿緣之業可受其報. 尸婆羅對曰如是世尊.

²⁴ *Tứ ý đoạn phẩm* 四意斷品 (T.02. 0125.26. 0635b10).

²⁵ *Tăng. 增* (T.02. 0125.26.9. 0640a0). Nguyên tác: 舍利弗當知如來有四不可思議事非小乘所能知.

A-hàm nói riêng. Thứ tư, trong phẩm “Tựa” và kinh thứ tám, phẩm “Khuyến thỉnh” (勸請品) đã ghi nhận sự phát tâm Đại thừa (大乘).²⁶ Thứ năm, *Đại trí độ luận* (大智度論) đã trưng dẫn *Kinh Tăng nhất A-hàm* và liên hệ với kinh điển Đại thừa. Luận ghi: “*Lại nữa, vì lòng thương yêu mà ban an vui cho chúng sanh, thế nên trong Kinh Tăng nhất A-hàm có nói lòng từ bi có năm công đức. Trong kinh điển Đại thừa có nhiều nơi đề cập về công đức đó.*”²⁷ Bản kinh mà *Đại trí độ luận* trưng dẫn có khả năng là kinh số 10, thuộc phẩm “Thiện tụ” (善聚品).²⁸

Bên cạnh những tư liệu có liên hệ đến Đại Chúng bộ và kinh điển Đại thừa, *Kinh Tăng nhất A-hàm* cũng có mối liên quan đến Nhất Thiết Hữu bộ (一切有部). Mười một pháp mà một bậc A-la-hán không bao giờ thực hành, theo *Tăng nhất A-hàm* (T.02. 0125.49.4. 0797a09-a18), là một trong những cơ sở. Không những thế, theo *Thành duy thức luận* (成唯識論), ngài Huyền Trang đã gián tiếp cho biết rằng, *Kinh Tăng nhất A-hàm* thuộc về Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Luận ghi: “*Trong Kinh Tăng nhất A-hàm của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ có ẩn ý cho rằng, tên gọi thức a-lại-da này chính là ái trước a-lại-da, vui thích a-lại-da, hân hoan a-lại-da, hoan hỷ a-lại-da.*”²⁹ Đối khảo đoạn kinh được ngài Huyền Trang đề cập trong *Luận Thành duy thức*, chúng tôi chỉ tìm thấy một yếu tố rất nhỏ ở *Kinh Tăng nhất A-hàm*,³⁰ tuy nhiên, khi đối chiếu với bản kinh tương đương ở văn hệ Pāli thì có nhiều điều trùng khớp.³¹ Đây là một trong những bằng chứng cho thấy, *Kinh Tăng nhất A-hàm* thuộc về Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ theo tuyên bố của ngài Huyền Trang.

Đặc biệt, qua khảo sát cho thấy, có nhiều bản kinh trong *Tăng nhất A-hàm* tương đương với những bản kinh thuộc Thượng Tọa bộ như *Trường bộ* (*Dīgha Nikāya*), *Trung bộ* (*Majjhima Nikāya*), *Tương ưng bộ* (*Saṃyutta Nikāya*) và *Tăng chi bộ* (*Anguttara Nikāya*). Vấn đề này đã có nhiều công trình nghiên cứu khả tín của các học giả trên thế giới liệt kê rất mực chi tiết về chánh kinh, nhưng

²⁶ *Tư phẩm* 序品 (T.02. 0125.1. 0550a12); Nguyên tác: 菩薩發意趣大乘; 如來說此種種別; *Tăng. 增* (T.02. 0125.19.8. 0595a18). Nguyên tác: 善逝有此智, 質直無瑕穢, 勇猛有所伏, 求於大乘行.

²⁷ *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 0509.12. 0211b18). Nguyên tác: 復次慈以樂與眾生故增一阿含中說有五功德悲心於摩訶衍經處處說其功德.

²⁸ *Tăng. 增* (T.02. 0125.32.10. 0680c18).

²⁹ *Thành duy thức luận* 成唯識論 (T.31. 1585.3. 0015a27-a29). Nguyên tác: 說說一切有部增壹經中亦密意此名阿賴耶謂愛阿賴耶樂阿賴耶欣阿賴耶喜阿賴耶.

³⁰ Đó là bài kinh thuộc *Tăng. 增* (T.02. 0125.25.3. 0631b21-b23). Nguyên tác: Khi Như Lai thị hiện ở đời, sẽ có bốn pháp hy hữu xuất hiện ở đời. Là bốn pháp nào? Chúng sanh này phần nhiều bị chấp trước (所著, tham chiếu: A. 4.128 - II. 131: *Ālaya*), khi Như Lai thuyết pháp không chấp trước thì họ sẽ tiếp nhận, ghi nhớ, tu tập, thực hành theo pháp đó, tâm không rời xa (若如來出現於世時便有四未曾有法出現於世云何為四此眾生類多有所著若說不染著法時亦復承受念修行之心不遠離).

³¹ A. 4.128 - II. 131: *Ālayārāmā, bhikkhave, pajā ālayaratā ālayasammudītā; sā tathāgataṇa anālaye dhamme desiyamāṇe sussūsati sotam odahati aññā cittaṃ upaṭṭhapeti* (Này các Tỷ-kheo, quần chúng ưa thích chấp giữ, thích thú chấp giữ, hoan hỷ chấp giữ, khi pháp không chấp giữ được Như Lai thuyết giảng, họ khéo nghe, lắng tai, chánh trí an trú tâm), HT. Thích Minh Châu dịch.

vẫn chưa giới thiệu đầy đủ về phần *Chú giải*.³² Nhân đây, chúng tôi tập trung giới thiệu những bản *Kinh Tăng nhất A-hàm* có mối liên hệ tương đương với những tác phẩm *Chú giải* thuộc Thượng Tọa bộ.

Trước hết, đối với tác phẩm *Chú giải Kinh Pháp cú (Dhammapada Aṭṭhakathā)*, đã có nhiều bản *Kinh Tăng nhất A-hàm* tương đương với từng phần, từng câu chuyện của tác phẩm này. Đơn cử như *DhA. 1.7* nói về trường hợp Đề-bà-đạt-đa sám hối, tương đương với *Tăng. 增 (T.02. 0125.49.9. 0802b15)*; *DhA. 1.9* nói về việc hóa độ Nan-đà, tương đương với *Tăng. 增 (T.02. 0125.18.7. 0591b04)*; *DhA. 2.3* nói về hai anh em Châu-lợi-bàn-đặc, tương đương với *Tăng. 增 (T.02. 0125.20.12. 0601a21)*; *DhA. 4.3* nói về vương nạn Tỳ-lưu-ly, tương đương với *Tăng. 增 (T.02. 0125.34.2. 0690a13)*; *DhA. 4.5* nói về việc hóa độ trưởng giả Bạt-đề và người em Nan-đà, tương đương với *Tăng. 增 (T.02. 0125.28.1. 0646c29)*; *DhA. 4.12* nói về trưởng giả Thi-lợi-quật (Sirigutta, 尸利掘), tương đương với *Tăng. 增 (T.02. 0125.45.7. 0773c20)*; *DhA. 7.9* nói về Tôn giả Thi-bà-la (Sīvali, 尸婆羅), tương đương với *Tăng. 增 (T.02. 0125.33.2. 0683a06)*; *DhA. 26.37* nói về vị Phạm chí chuyên gõ đầu lâu, tương đương với *Tăng. 增 (T.02. 0125.28.4. 0650c12)*; *DhA. 21.1* nói về đại dịch ở thành Tỳ-xá-ly, tương đương với *Tăng. 增 (T.02. 0125.38.11. 0725b14)*.

Riêng đối với *Chú giải Chuyện tiền thân (Jātaka Aṭṭhakathā)*, tuy không có nhiều bản kinh *Tăng nhất A-hàm* tương đương và phong phú như *Chú giải Kinh Pháp cú*, nhưng về phương diện nội dung thì có những điều tương đồng kỳ đặc. Đơn cử như câu chuyện về vương nạn Tỳ-lưu-ly, nếu như ở *Kinh Tăng nhất A-hàm* chỉ gói gọn trong *Tăng. 增 (T.02. 0125.34.2. 0690a13)*, nhưng ở *Chuyện tiền thân (J. IV. 465)* thì nội dung này được diễn giải rất mực sinh động. Đáng lưu ý, chi tiết đức Phật ngồi bên cội cây khô ngăn Vua Tỳ-lưu-ly tàn sát dòng họ Sākya ở hai nguồn tư liệu này giống nhau và trùng khớp đến mức kỳ lạ. Nếu như ở *Kinh Tăng nhất A-hàm*, đức Phật đã trả lời Vua Tỳ-lưu-ly rằng: “*Bóng của thân tộc mát hơn người ngoài*”(親族之蔭故勝外人)³³ thì ở *J. IV. 465* cũng đồng thời ghi nhận: “*Bóng cây của thân tộc Ta khiến cho Ta mát mẻ*”³⁴ (*ñātakānaṃ chāyā nāma sītālā*).³⁵ Có thể còn nhiều điều phải bàn về mức độ chân thực từ câu nói này của đức Phật, nhưng qua đó đã cho thấy những điều tương hợp lạ lùng giữa *Kinh Tăng nhất A-hàm* và *Chú giải Chuyện*

³² Xem thêm: Masaharu Anesaki, *The Four Buddhist Āgamas in Chinese: A Concordance of Their Parts and of the Corresponding Counterparts in the Pāli Nikāyas*, 1908; Xích Chiếu Trí Thiện (赤沼智善), Lam Cát Phú (藍吉富), *Hán - Pāli tứ bộ, tứ A-hàm đối chiếu lục* (漢巴四部四阿含互照錄), Hoa Vũ xuất bản xã (華宇出版社), Đài Bắc thị, Đài Loan (臺北市, 臺灣), 1988; *Phật Quang Đại tạng kinh*, phần giới thiệu *Kinh Tăng nhất A-hàm*.

³³ *Tăng. 增 (T.02. 0125.34.2. 0691a05)*.

³⁴ *Kinh Tiểu bộ*, tập 7, “*Chuyện cổ thụ Cát Tường Sala*”, Trần Phương Lan dịch, Viện NCPHVN, 2002, tr. 648.

³⁵ V. Fausboll, *The Jātaka Together with Its Commentary - Being Tales of the Anterior Births of Gotama Buddha*, vol 4 (London: Luzac and Company Ltd., 1963), p. 152.

tiền thân (*Jātaka Aṭṭhakathā*). Ngoài ra, câu chuyện về mười giấc mộng của Vua Ba-tư-nặc ở *Mahāsupinajātaka* (*Chuyện giấc mộng lớn*), số 77 (*J. I. 334*) tương đương với *Tăng. 增* (*T.02. 0125.52.9. 0829b11*); câu chuyện trưởng giả Thi-lợi-quật (*Sirigutta, 尸利掘*,) ở *J. I. 40* tương đương với *Tăng. 增* (*T.02. 0125.45.7. 0773c20*); câu chuyện về Tôn giả Thi-bà-la (*Sīvali, 尸婆羅*) ở *J. I. 100* tương đương với *Tăng. 增* (*T.02. 0125.33.2. 0683a06*).

Có thể nói, trong bốn bộ A-hàm, chỉ riêng *Tăng nhất A-hàm* ghi nhận nhiều nội dung tương đồng với các tác phẩm *Chú giải* thuộc Thượng Tọa bộ. Qua đó cho thấy niên đại *Kinh Tăng nhất A-hàm* được hình thành khá muộn, nhưng đồng thời đã thể hiện sự dung nhiếp, tổng hòa những nội dung tư tưởng quan trọng, đặc thù của nhiều bộ phái Phật giáo. Đặc biệt, một trong những đóng góp dễ nhận thấy từ *Kinh Tăng nhất A-hàm*, xét về phương diện lịch sử văn hóa, đó chính là sự thống nhất cách dùng họ Thích đối với toàn bộ những người xuất gia theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền, vốn được đề xuất bởi ngài Đạo An.³⁶

Riêng đối với Việt Nam, bản dịch tiếng Việt *Kinh Tăng nhất A-hàm* đầu tiên do Hòa thượng Thích Thanh Từ thực hiện theo tinh thần phân nhiệm của Hội nghị toàn thể Hội đồng Phiên dịch Tam tạng, do Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tổ chức ngày 20-10-1973 tại Đại học Vạn Hạnh.³⁷ Bản dịch này được Hòa thượng Thích Thiện Siêu hiệu đính và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành lần đầu vào năm 1997.

Hơn mười năm sau, Hòa thượng Thích Đức Thắng công hiến thêm một bản dịch *Kinh Tăng nhất A-hàm*. Bản này được Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ hiệu đính và chú thích, Nhà xuất bản Phương Đông ấn hành lần đầu vào năm 2008.

Tiếp nối sự nghiệp của người đi trước, Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh đã tham chiếu tất cả các bản Việt dịch, đồng thời tham khảo những công trình nghiên cứu Kinh tạng Nikāya - A-hàm hiện có trên thế giới, để Việt hóa *Kinh Tăng nhất A-hàm* theo tôn chỉ: Chân thực - Uyên thâm - Văn nhã.

Nhằm giúp người đọc dễ dàng nắm bắt nội dung, chúng tôi đã đặt lại tựa đề cho toàn bộ 472 bài kinh trong *Tăng nhất A-hàm*, điều mà trải qua hai lần hiệu chú của ngài Đạo An, Pháp Hòa và ngài Tăng-già-đề-bà còn bỏ ngỏ. Trong khi đặt lại tựa đề cho mỗi bài kinh, điều hiển nhiên xảy ra là các tựa đề này không còn trùng khớp với Nhiếp tụng còn sót lại. Vì muốn bảo tồn những dấu vết trong quá trình truyền thừa kinh văn nên chúng tôi đã giữ lại những bài “Nhiếp tụng” này và sắp đặt ở phần chú thích, mặc dù các bài Nhiếp tụng có những giới hạn như: (i) Tên của những bài kinh theo Nhiếp tụng chưa sát với nội dung; (ii) Nhiều phẩm kinh không có Nhiếp tụng; (iii) Những bài kệ Nhiếp tụng có nhiều chỗ nhầm lẫn, chưa hợp lý.

³⁶ Theo *Xuất Tam tạng ký tập* 出三藏記集 (*T.55. 2145.15. 0108c03*).

³⁷ Biên bản *Hội nghị toàn thể Hội đồng Phiên dịch Tam tạng* của Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, tổ chức từ ngày 20 đến ngày 22-10-1973.

Trong quá trình thực hiện việc chuyển dịch *Kinh Tăng nhất A-hàm* lần này, Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh đã may mắn phát hiện những chỗ nhầm lẫn hoặc quên sót ngay trong bản gốc Phạn - Hán và những bất cập này vẫn bị lặp lại trong các bản dịch tiếng Việt trước đây. Gặp những trường hợp này, chúng tôi đã cân trọng đối chiếu với nhiều nguồn tư liệu khả tín để quyết trạch nội dung, đồng thời cẩn thận chú thích để người đọc tiện bề tra cứu.

Mặc dù cân trọng và nỗ lực về nhiều phương diện, nhưng thực sự rất khó tránh khỏi những sơ suất do chưa đủ chú tâm, nơi đây, xin thành tâm đánh lễ mười phương Tăng-già, quý thiện tri thức gần xa, xin quý ngài lân mẫn chỉ dạy để bản dịch được sáng tỏ hơn trong những ấn bản về sau. Với lòng quý trọng vô biên, chúng con xin kính tri ân lịch đại Tổ sư, chư vị Tôn túc, những bậc đã tận hiến đời mình vào công cuộc giữ gìn, phiên dịch, hiệu chú kinh điển và truyền bá Chánh pháp.

Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh thực hiện.



LƯỢC SỬ TRUYỀN DỊCH

I. KẾT TẬP VÀ BỘ LOẠI

1. Hình thức kết tập

Tăng nhất A-hàm (Skt. *Ekottarāgama*) được kể là thứ tư trong bốn A-hàm. Thứ tự này không nhất trí giữa các bộ phái, tùy theo mức độ trọng thị đối với mỗi bộ.

Phật giáo sau khi phân thành các bộ phái, mỗi bộ hầu như đều có riêng một hệ thống Thánh điển. Điều có thể nói hầu như khẳng định rằng tất cả các hệ Thánh điển này đều là phiên bản của một hệ Thánh điển nguyên thủy, mà các bộ cùng ghi nhận như nhau, được kết tập lần đầu tiên tại thành Vương xá bởi năm trăm Đại A-la-hán. Đây được cho là hệ chính thống. Nhưng vẫn có nhiều dấu hiệu cho thấy một số ý kiến không nhất định thừa nhận toàn bộ Phật ngôn được kết tập bởi Đại hội này là hoàn toàn trung thực. Ý kiến tương phản giữa Đại Ca-diếp và Phú-lâu-na sau kết quả được công bố, như được ghi chép trong luật Tứ phần¹, cũng như trong Tiểu phẩm Luật tạng Pāli², chứng tỏ điều này. Dầu sao, ý nghĩa chính thống cần được trọng thị, vì sự hòa hiệp của Tăng đoàn sau khi đức Phật tịch diệt.

Hình thức Đại hội, cũng như nội dung kết tập, theo ghi chép trong các tài liệu Hán tạng và Pāli hiện có, trên đại thể đều nhất trí. Chính do điều này mà có thể tin tưởng rằng Thánh điển truyền thừa riêng biệt của các bộ phái xuất xứ từ một hệ nguyên thủy và được thừa nhận bởi đại

¹ *Tứ phần luật*, quyển 54, T22 tr. 968c.

² *Cūḷavagga*, Pañcasaikkhandham, Vin. ii. 289.

Tăng nhất A-hàm

đa số là chính thống. Tất nhiên một số khác biệt phải có, theo cách nhìn của mỗi bộ phái. Điểm khác biệt quan trọng cần nói ở đây, trước hết, là thứ tự các kinh.

Một cách tổng quát, có hai loại hình thứ tự được ghi nhận:

(1) Trường, Trung, Tập, Tăng nhất: thứ tự này được ghi chép trong Luật tạng của các bộ *Ngũ phần* (Hóa địa bộ), *Ma-ha-tăng-kỳ* (Đại chúng bộ), *Tứ phần* (Đàm-vô-đức), và Pāli.

(2) Tập (Tương ưng), Trung, Trường, Tăng nhất: thứ tự ghi bởi *Tì-nại-da tập sự* của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.³

Trung gian còn có những thay đổi.⁴

Thứ tự nêu trên, luật Tứ phần, thuộc Pháp tạng bộ (*Dharmagupta*), chép như sau: “Tập hợp các kinh dài thành Trường A-hàm. Tất cả các kinh vừa, thành Trung A-hàm. Từ một sự đến mười sự. Từ mười sự đến mười một sự, thành Tăng nhất A-hàm. Tập hợp các kinh liên hệ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, chư thiên, Đế Thích, Ma, Phạm vương, thành Tập A-hàm. Như thị kinh, Sanh kinh, Bản kinh, Thiện nhân duyên kinh,

³ Ấn Thuận, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành*, 1993; tr. 486-7: Mô hình căn bản, (1) Đại chúng bộ: Trường, Trung, Tập (Tương ưng), Tăng nhất (Tăng chi); (2) Thuyết nhất thiết hữu bộ: Tương ưng, Trung, Trường, Tăng nhất. Về sau, mô hình có biến chuyển: (1) Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ: Tập, Trường, Trung, Tăng nhất; (2) Đại chúng bộ mật phái: Tăng nhất, Trung, Trường, Tập.

⁴ Theo Lâm Sùng An, từ 2 loại hình căn bản, trung gian biến chuyển thành 8 loại. Xem Lâm Sùng An, *Phật học luận văn tuyển tập*, tr. 53-72: “Nghiên cứu về sự tập thành của kinh điển A-hàm và nguyên lưu của kinh điển Đại thừa”, 2008.

Phương đẳng kinh, Vị tăng hữu kinh, Thí dụ kinh, Ưu-bà-đề-xá kinh, Cú nghĩa kinh, Ba-la-diên kinh, Tập nan kinh, Thánh kệ kinh; những kinh như vậy tập hợp thành Tập tạng.”⁵

Thứ tự bộ loại này hoàn toàn phù hợp với Pāli, gồm năm tạng A-hàm tương đương năm bộ Nikāya.

Luật *Ngũ phần*⁶, thuộc Hóa địa bộ (*Mahīśasāka*), ghi nhận thứ tự cũng tương tự, gồm năm tạng A-hàm, nhưng trong đó có chi tiết không nhất trí, chỉ về hình thức kết tập. Đại Ca-diếp hỏi A-nan câu hỏi đầu tiên: Phật thuyết kinh Tăng nhất ở đâu? Kinh Tăng thập ở đâu? Tiếp đến, kinh Đại nhân duyên, Tăng-kỳ-đà, Sa-môn quả... Do chi tiết này mà nghi vấn được đặt thành, phải chăng theo đây Tăng nhất A-hàm được kết tập trước tiên, rồi mới đến Trường A-hàm. Sự đảo lộn thứ tự như vậy tất do phát triển về sau.⁷ Nhưng nghi vấn này không hoàn toàn chính xác. Vì tăng nhất đến tăng thập ở đây đều thuộc trong Trường A-hàm, mà bản Hán dịch hiện tại vẫn còn thấy.

Pháp tạng và Hóa địa đều là những bộ phân nhánh từ Thượng tọa bộ (*Sthāvira*) nên hệ thống Thánh điển truyền thừa có thể gần nhất trí.

Thế nhưng, thứ tự được ghi nhận trong phẩm Tựa của Tăng nhất A-hàm Hán dịch này đặt Tăng nhất lên hàng đầu, và cũng được cho là trọng yếu nhất trong các bộ Thánh điển. Theo ý kiến phân đông các nhà nghiên cứu, Tăng nhất A-hàm Hán dịch thuộc Đại chúng bộ

⁵ *Tứ phần luật* quyển 54, T22 tr. 968b.

⁶ *Ngũ phần luật* quyển 30, T 22 tr. 191a15.

⁷ Lâm Sùng An, sách dẫn trên.

(*Mahāsaṅghika*).⁸ Nhưng thứ tự được ghi trong luật *Tăng-kỳ*⁹ thì không như vậy. Thứ tự theo đó vẫn là Trường, Trung, Tập, Tăng nhất và Tập tạng là cuối cùng. Do sự không nhất trí như vậy, cho nên quan điểm được bỏ tức là cho rằng đây thuộc Đại chúng bộ hậu kỳ.¹⁰

Nói rằng Tăng nhất A-hàm Hán dịch thuộc Đại chúng bộ, điều này cũng có cơ sở. Tăng nhất, phẩm 33 kinh số 2, truyện kể Tôn giả Thi-bà-la được gia chủ cúng dường “trăm nghìn lượng vàng” nhưng không nhận, nói rằng “Như Lai lại không cho phép Tỳ-kheo nhận trăm ngàn lượng vàng.” Vị gia chủ đến bạch Phật, thỉnh nguyện cho Thi-bà-la nhận, đề ông được phước. Phật cho gọi Thi-bà-la đến, bảo rằng “Nay người hãy nhận trăm ngàn lượng vàng của gia chủ này, đề ông ấy được phước này. Đây là nghiệp duyên kiếp trước, nên hưởng báo này.” Thi-bà-la, đồng nhất với Pāli, được Phật xác nhận là vị Thanh văn có nhiều lợi dưỡng nhất, nghĩa là giàu nhất, nhưng không nơi nào, kể cả trong các kinh Hán dịch khác, nói Phật cho phép Thi-bà-la nhận vàng cúng dường bởi thí chủ. Điều này rõ ràng các vị Đại chúng bộ muốn hợp pháp hóa chủ trương Tỳ-kheo được phép nhận tiền, yếu tố dẫn đến đại hội kết tập lần thứ hai tại Tì-da-ly như được biết. Việc quy định Tỳ-kheo không được phép cầm nắm và cất giữ vàng bạc, tiền, thuộc điều khoản ni-tát-kỳ ba-dật-đề mà tất cả các luật bộ của các bộ phái trong cả ba hệ ngôn ngữ

⁸ Lữ Trùng, *Án độ Phật học nguyên lưu lược giảng*, Lữ Trùng Phật học luận trước tuyển tập, tập iv, tr. 2018.

⁹ *Ma-ha-tăng-kỳ luật* quyển 32, T22 tr. 491c16. Đoạn sau, op.cit, tr. 492c18, kể theo thứ tự ngược: “Từ Tôn giả Đạo Lực, nghe Tì-ni, A-tì-đàm, Tập A-hàm, Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm.

¹⁰ Ân Thuận, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành*, 1993, tr. 755.

hiện còn: Pāli, Hán và Tây tạng, đều hoàn toàn nhất trí. Nguyên văn Hán dịch điều khoản này hoàn toàn phù hợp với văn Pāli, nhưng nguyên văn Phạn bản hiện được phát hiện và ấn hành bởi Pachow & Ramakanta¹¹ không còn hoàn toàn như trước.¹² Rõ ràng có sự thay đổi, có thể sớm nhất là sau đại hội kết tập Tì-da-li. Những thay đổi này thật sự quan trọng; nó cho thấy lịch sử phát triển chế độ Tăng già từ nguyên thủy trải qua các giai đoạn biến đổi kinh tế-chính trị-xã hội, nơi mà các Tỳ-kheo sống và hành đạo.

2. Ý nghĩa tăng nhất

Việc đưa Tăng nhất lên hàng đầu trong thứ tự liệt kê, không nên xem đây là sự ngẫu nhiên, hay chỉ là vấn đề thuận tiện hay tiện lợi trong khi tường thuật. Nó cho thấy mối quan hệ giữa Tăng đoàn hoằng pháp với quảng đại quần chúng, và đây cũng là điểm trọng yếu trong sự phát triển của Đại thừa. Cho nên, thứ tự mà *Đại trí độ* tường thuật cũng là vấn đề đáng lưu ý.¹³ Tuy có ý kiến cho rằng tác giả của *Đại trí độ* không phải là Long Thọ của *Trung*

¹¹ *Pratimokṣasūtra of Mahāsaṅghikas*; ed. W. Pachow & Ramakanta Mishra, 1956.

¹² So sánh, văn Pāli (Vin. iii. tr. 237): *yo pana bhikkhu jātārūparajataṃ uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhittaṃ vā sādīyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ'ti*. Hán, T22 tr. 551c10: 若比丘。自手捉生色似色。若使人捉。舉染著者。尼薩耆波夜提。Skt.: 20. *yo punabhikṣur anekavidhaṃ*

jātārūparajataṃ vikṛtyavahāraṃ samāpadyeya niḥsargika pācattikam||

¹³ *Đại trí độ*, quyển 3, T26 tr. 69c4: 大迦葉語阿難：從轉法輪經至大般涅槃，集作四阿含：增一阿含，中阿含，長阿含，相應阿含。是名修妬路法藏。

luận,¹⁴ điều chắc chắn không thể phủ nhận đây là tác phẩm lớn của Đại thừa. *Đại trí độ* chấp nhận thứ tự các A-hàm như thế, điều này muốn nói rằng Thánh điển nguyên thủy mà các nhà Đại thừa trong truyền thừa của luận *Đại trí độ* là các A-hàm của Đại chúng bộ, hay rõ hơn, Đại chúng bộ hậu kỳ. Thế nhưng, không phải tất cả Đại thừa đều tụng A-hàm của Đại chúng bộ như là Thánh điển chính thống. *Luận Du-già sư địa*, phái Du-già hành truyền thừa bởi Vô Trước, đưa Tập A-hàm lên hàng đầu và xem như bộ phận nền tảng của toàn bộ Phật ngôn. Các điểm giáo nghĩa của Tập A-hàm được luận giải trong *Du-già sư địa* chứng tỏ phần A-hàm này được kết tập bởi các nhà Hữu bộ (*sarvāstivādin*).¹⁵ Vậy, chỉ một bộ phận của Đại chúng bộ về sau phát triển thành Đại thừa, hay được chấp nhận bởi các nhà Đại thừa. Nhiều chi tiết trong Tăng nhất này cung cấp một số dữ kiện để lý giải ý nghĩa lịch sử này.

Thứ nhất, về yếu tố vừa mang tính hệ thống, vừa mang hàm tàng nghĩa lịch sử.

Trước khi nhập Niết-bàn, Đức Phật đã nêu bốn nguyên lý, gọi là bốn “đại giáo pháp”¹⁶ Về sau, khi các bộ phái

¹⁴ Etienne Lamotte, *Le Traité de la Grande Vertue de Sagesse*, Tom iii, “Introduction.” Bác bỏ ý kiến của Lamotte, xem: K. Venkata Ramanan, *Nāgārjuna’s Philosophy*, 2002; “Introduction”.

¹⁵ Lữ Trùng, *Tập A-hàm kinh san định ký*. Lữ Trùng Phật học luận trước tuyển tập i.

¹⁶ *Trường A-hàm*, kinh số 2 “Du hành” (phần ii): bốn đại giáo pháp 四大教法; bốn quyết định thuyết 四決定說. Pl.: *cattāro mahāpadesā*. Bốn nhân do phổ biến trong đó xác định giáo pháp được thiết lập không nghi hoặc. Cf. *Sikṣasamuccaya*, 63: *kālopadeśamahāpradeśānapahāya*; Hán dịch, *Tập Bồ-tát học*

xuất hiện, tranh luận về giáo nghĩa, vẫn dẫn bốn nguyên lý này để chứng minh quan điểm chính thống của mình, nhằm loại bỏ những kinh nào mà bộ phái mình không tụng đọc.¹⁷ Hóa ra, trong lịch sử phát triển giáo nghĩa, chưa một vị đại luận sư nào được tuyệt đối thừa nhận là đã vượt ra ngoài ảnh hưởng truyền thống và thời đại của mình để thông đạt Phật ngôn một cách như thực.

Cho nên, yêu cầu một hệ thống hoàn chỉnh cho toàn bộ Phật ngôn thật vô cùng quan trọng. Cũng như không cần phải uống cạn hết nước trong mọi con sông mới có thể biết được vị của của nó. Tính hệ thống đối với toàn bộ Phật ngôn cũng vậy.

Nói tính hệ thống, tức là nhu cầu tập hợp tất cả Phật ngôn thành một hệ thống mạch lạc, hoàn chỉnh; trong đó các bộ phận giáo nghĩa quan hệ với nhau một cách nhất quán, nhờ vậy mà có thể có nhận thức căn bản và phổ quát về giáo nghĩa, mà cũng nhờ vậy mà có thể ghi nhớ và truyền tụng. Đây không đơn giản chỉ là vấn đề nghe học, ghi nhớ và thấu hiểu Phật ngôn, mà còn là vấn đề duy trì tính thống nhất và chính thống của giáo nghĩa. Hai yêu cầu căn bản này tuy đã được đề cập nhiều lần bởi chính đức Phật, cũng như các đại đệ tử trong thời Phật tại thế, nhưng không được duy trì nguyên vẹn trong dòng lịch sử, bởi áp lực thời đại và địa lý.

Trong 45 năm liên tục thuyết pháp, cho đủ mọi thành phần xã hội, những đề tài được nhắc đến trong Phật ngôn thật vô cùng đa dạng, vượt ngoài khả năng tư duy của

luận 5 (T 1636) 不依時說及廣大說 bất y thời thuyết cập quảng đại thuyết.

¹⁷ Có thể thấy điều này xảy ra rất nhiều nơi trong *Thuận chính lý*, khi một số kinh mà Hữu bộ dẫn chứng không được thừa nhận bởi Thế Thân, hay các bộ khác như Kinh bộ, Thí dụ bộ...

một con người, bình thường và trên bình thường – có lẽ chỉ trừ rất ít bậc đại trí. Vậy, làm thế nào trong khi chỉ học một vài đề tài rồi từ đó đi sâu vào Phật ngôn để nhận thức được tinh túy giáo nghĩa? Đây là yêu cầu tính hệ thống trong sự học hỏi và tu tập theo giáo nghĩa.

“Một thời, Đức Phật đến nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

“Bấy giờ Tôn giả A-nan vào lúc xế, rời chỗ ngồi tĩnh tọa đứng dậy, dẫn các tỳ-kheo niên thiếu đi đến chỗ Phật, cúi lạy dưới chân Phật rồi ngồi qua một bên. Các tỳ-kheo niên thiếu cũng cúi lạy chân Phật, rồi ngồi qua một bên.

“Tôn giả A-nan bạch rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, với các tỳ-kheo niên thiếu này, con phải răn bảo như thế nào? Dạy dỗ như thế nào? Thuyết pháp cho họ nghe như thế nào?”

“Đức Thế Tôn bảo rằng:

“Này A-nan, ông hãy nói về xứ và dạy về xứ cho các tỳ-kheo niên thiếu. Nếu ông nói về xứ và dạy về xứ cho các tỳ-kheo niên thiếu, họ sẽ được an ổn, được sức lực, được an lạc, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời tu hành phạm hạnh.”¹⁸

Trước hết nói về xứ (*āyatana*), kế đến nói về uẩn (*skandha*) và sau đó là giới (*dhātu*). Ba bộ phận chính được nói là bao hàm toàn bộ giáo nghĩa. Mỗi bộ phận chứa đựng những yếu tố cơ bản tác thành thân, tâm và thể giới. Quan hệ tác động giữa các yếu tố này dựng thành ý nghĩa tồn tại của tất cả hữu tình, trong đó soi rõ bản chất của tồn tại, đâu là giới hạn của đau khổ, đâu là

¹⁸ *Trung A-hàm*, kinh số 86 “Thuyết xứ”, Việt dịch, Tuệ Sỹ.

giới hạn của hạnh phúc, đâu là biên tế tận của thế giới, của nhân sinh. Một hệ thống hoàn chỉnh cho phép người học tự mình khám phá, từng bước một, trải qua từng giai đoạn, từ thấp lên cao, từ cạn đến sâu. Nhanh hay chậm, tùy theo căn khí của mỗi hạng người.

A-nan thuộc hàng đệ tử đa văn, là vị đa văn đệ nhất, với khả năng ghi nhớ Phật ngôn vô cùng rộng rãi. Trong kho tàng Phật ngôn bao la ấy, làm thế nào để hướng dẫn hàng hậu bối, các Tỷ-kheo trẻ, học và hiểu; khi mà khả năng nhận thức hạn chế. Bắt đầu từ đâu, và tiến hành như thế nào; đây là suy nghĩ của A-nan, và trình mỗi ưu tư ấy lên Phật. Đức Phật chỉ dẫn A-nan lập thành một hệ thống bao hàm của Phật ngôn với ba bộ phận uẩn-xứ-giới ấy.

Các bộ phái phát triển về sau tiếp tục xây dựng giáo nghĩa cho bộ phái của mình cũng đều y trên ba bộ phận ấy. Cho đến các nhà Du-già hành (*yogācārin*) về sau cũng vậy. So sánh hệ thống giáo nghĩa được phô diễn trong *Đại tì-bà-sa* và *Du-già sư địa luận* sẽ thấy rõ điều này. Đây có thể nói là hai bộ bách khoa toàn thư của hai trường phái Phật giáo khác nhau, trong đó mỗi bên nỗ lực y trên Phật ngôn để khám phá toàn bộ bản chất và ý nghĩa tồn tại của nhân sinh và thế giới. Cơ sở hệ thống cũng đều là uẩn-xứ-giới.

Hiển nhiên, do tính thống nhất giáo nghĩa như vậy mà *Du-già sư-địa* luận đưa Tập A-hàm (Tương ưng A-cấp-ma) lên hàng đầu trong bốn A-hàm.¹⁹

Ưu điểm của cơ sở hệ thống này là có thể y trên đó mà dẫn chứng Phật ngôn để đề cập tất cả mọi vấn đề về vũ trụ và nhân sinh, cho đến bất cứ vấn đề gì mà con người

¹⁹ *Du-già sư địa*, quyển 85; T30 tr. 772b.

Tăng nhất A-hàm

có thể nghĩ ra, có thể tư duy đến, trong một hệ thống nhất quán. Nhưng nó hạn chế cho một tầng lớp có căn khí nhất định. Nó duy trì tính thống nhất của Phật ngôn, nhưng thiếu khả năng phổ cập Phật ngôn trong mọi lớp xã hội. Do vậy, cần có một phương pháp khác để hệ thống hóa Phật ngôn. Đó là phương pháp Tăng nhất.

Lời A-nan được ghi trong phẩm Tựa của Tăng nhất A-hàm nói: *“Kinh vô lượng, làm sao tập đủ thành một tụ?”* Phật ngôn bao la không dễ gì tập hợp thành một tụ, do vậy phân loại thành nhiều bộ, đứng đầu là Tăng nhất. A-nan nói tiếp: *“Pháp thân Như Lai không diệt mất, còn mãi thế gian không đoạn tuyệt. Trời Người được nghe, thành đạo quả. Hoặc có Một pháp mà nghĩa sâu; khó trì, khó tụng, không thể nhớ; nay tôi kết tập nghĩa Một pháp. Một, một, nối nhau, không mất mối. Cũng có Hai pháp, tập thành Hai.”*

Tăng nhất, phân loại giáo nghĩa theo số. Mỗi đề tài giáo nghĩa Phật dạy thường bao hàm từ một đến nhiều yếu tố. Y theo thứ tự tăng nhất mà tập thành toàn bộ Phật ngôn. Đây là phương pháp hữu hiệu để học, và ghi nhớ Phật ngôn; và cũng là phương pháp hữu hiệu nhất để phổ biến Phật ngôn. Vì bất cứ ai cũng có thể học và nhớ, tùy theo khả năng, từ một đến nhiều đề tài giáo nghĩa, cho đến vô lượng giáo nghĩa; lần lượt từ ít đến nhiều. Tất nhiên, rồi cũng từ đó mà đi lần từ cạn đến sâu. Cũng có thể nói đây là phương pháp được áp dụng ngay trong thời đức Phật tại thế. Kinh “Chúng tập” và “Thập thượng” trong Trường A-hàm cho thấy rõ sự kiện này:

“Một thời, Phật du hành ở Mạt-la cùng với một nghìn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, rồi đi dần đến thành Ba-bà, vườn Am-bà của Xà-đầu.

“Bấy giờ, vào ngày mười lăm lúc trăng tròn, Thế Tôn ngồi ở giữa khoảng đất trống với các Tỳ-kheo vây quanh trước sau. Thế Tôn đêm ấy sau khi đã thuyết pháp nhiều, bèn nói với Xá-lợi-phất :

“Các Tỳ-kheo bốn phương tụ tập về, thấy đều siêng năng, đẹp bỏ ngủ nghỉ. Nhưng Ta đau lưng, muốn nghỉ một chút. Ngươi nay hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.

“Xá-lợi-phất đáp:

“Kính vâng. Con sẽ làm theo Thánh giáo.

“Thế Tôn trải tăng-già-lê bốn lớp rồi nằm nghiêng phía hữu như con sư tử, hai chân chồng lên nhau.

“Khi ấy Xá-lợi-phất nói với các Tỳ-kheo:

“Nay trong thành Ba-bà này có Ni-kiền Tử mạng chung chưa bao lâu, nhưng các đệ tử chia ra làm hai bộ, luôn luôn tranh chấp nhau, tìm sở trường và sở đoản của nhau, mắng nhiếc nhau, thị phi với nhau rằng: ‘Ta biết pháp này. Ngươi không biết pháp này. Ngươi theo tà kiến. Ta theo chính kiến. Ngươi nói năng hỗn loạn, chẳng có trước sau, tự cho điều mình nói là chân chính. Lập ngôn của ta thắng. Lập ngôn của ngươi bại. Nay ta làm chủ cuộc đàm luận, ngươi có điều muốn hỏi thì đến hỏi ta.’

“Này các Tỳ-kheo, lúc bấy giờ nhân dân trong nước những ai theo Ni-kiền Tử đều chán ghét những tiếng cãi vã của bọn này. Đó là vì pháp ấy không chân chính. Pháp không chân chính thì không có con đường xuất ly. Ví như ngôi tháp đã đổ thì không còn tô trét gì được nữa. Đó không phải là điều mà đáng Chính Giác đã dạy.

“Các Tỳ-kheo, duy chỉ Pháp vô thượng tôn của đức Thích-ca ta là chân chính mới có thể có con đường xuất

ly. Cũng như ngôi tháp mới thì có thể được dễ dàng trang hoàng. Vì đó là điều mà đấng Chính Giác giảng dạy.

“Các Tỳ-kheo, hôm nay chúng ta cần phải kết tập pháp luật để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Nhu Lai nói một Chính pháp: Hết thấy chúng sinh đều y thức ăn mà tồn tại.

“Nhu Lai lại nói một Chính pháp: tất cả chúng sinh đều y các hành mà tồn tại....

... Hai pháp, *cho đến* mười pháp.”²⁰

Nhiệm vụ kết tập bằng phương pháp tăng nhất như vậy có hai nhiệm vụ: duy trì tính thống nhất, và tính chính thống của Phật ngôn và giáo nghĩa. Hai ý nghĩa này tồn tại trong suốt mọi quá trình phát triển tư tưởng Phật, trong mọi bộ phái. Như Phật nói hai pháp “danh và sắc”, chưa có trường hay bộ phái nào thêm pháp thứ ba. Phật nói có ba bất thiện căn, chưa có đâu thêm cái thứ tư. Phật nói bốn Thánh đế, chưa đâu thêm Thánh đế thứ năm. Cho đến Như Lai có mười lực, chưa có bộ phái nào bớt đi một, thậm chí cũng không đâu thêm lực thứ mười một.

Ưu điểm về tính thống nhất và chính thống của phương pháp tăng nhất thì như đã được chứng minh trong lịch sử. Ưu điểm còn đáng nêu nữa, là tính phổ biến quần chúng, dễ học và dễ nhớ; thậm chí cho trẻ con cũng có thể học và nhớ Phật ngôn, ít nhiều tùy theo năm tháng tích lũy.

Luật *Ma-ha-tăng kỳ* đề cập đến việc kiểm tra tư cách sa-

²⁰ *Trường A-hàm*, kinh số 9 “Chúng tập”, Việt dịch, Tuệ Sỹ.

di bằng 10 pháp.²¹ Xuất xứ của mười pháp này được thấy trong Tăng nhất, kinh số 8, phẩm 46.

Ở đây, một số các Tỳ-kheo thỉnh giáo Phật về việc những người ngoại đạo dị học tuyên bố: “Sa-môn Cù-đàm của các ông dạy các đệ tử bằng diệu pháp này, rằng: ‘Này các Tỳ-kheo, hãy thấu suốt hết thấy các pháp, và hãy tự mình an trú.’ Phải vậy chăng? Chúng tôi cũng dạy các đệ tử diệu pháp này để tự an trú. Những điều tôi nói có gì khác với các ông, có gì sai biệt? Thuyết pháp, giáo giới cũng như nhau, không có gì khác.”

Đức Phật dạy các Tỳ-kheo:

“Sau khi các ngoại đạo dị học kia hỏi nghĩa này, các người hãy trả lời bằng những lời này: “Luận một điều, nghĩa một điều, diễn một điều; cho đến luận mười, nghĩa mười, diễn mười. Khi nói lời này có ý nghĩa gì, các người mang lời này đến hỏi, những người kia sẽ không thể trả lời. Các ngoại đạo do thế càng tăng thêm ngu hoặc.”

Tiếp theo đó, đức Phật chỉ rõ, pháp từ số một đến số mười ấy là gì. Một pháp: tất cả chúng sinh tồn tại do thức ăn. Hai pháp: danh và sắc. Ba pháp... cho đến mười pháp: mười niệm.

Chúng ta hiểu rằng phương pháp giới thiệu giáo nghĩa theo một hệ thống tuần tự mạch lạc như vậy là điểm đặc sắc của pháp. Các chú tiểu sa-di có thể học và nhớ, rồi tri kiến từ thấp lên cao sẽ do thời gian trưởng thành.

Trong truyền thống Pāli, mười pháp như vậy cũng được kể là Phật pháp căn bản cho thiếu nhi, gọi là *Kumārapañhā*, “Những câu hỏi của thiếu nhi”, đề mục

²¹ *Ma-ha-tăng-kỳ luật*, quyển 23, T22 tr. 417a.

thứ 4 trong 9 đề mục của Khuddakapathāpāli, thuộc tiểu bộ Khuddaka-nikāya. Trong truyền thống Trung Hoa, mười pháp này được đưa vào nghi thức truyền giới sa-di cho các thiếu niên chưa đủ 20 tuổi.²²

Nói tóm lại, hệ thống tăng nhất ngoài tính thống nhất của nó còn là phương tiện hữu hiệu để phổ biến Phật pháp đến mọi thành phần khác nhau trong xã hội. Đây là luận điểm cơ bản để chúng ta suy nghĩ về những nguyên nhân nào khiến Tăng nhất A-hàm trong lịch sử truyền thừa dần dần mang xu hướng Đại thừa.

3. Yếu tố Đại thừa

Yếu tố Đại thừa trong Tăng nhất là hiển nhiên ngay trong phẩm Tựa. Tương cũng nên ghi nhận quan điểm cho rằng Tăng nhất A-hàm Hán dịch thuộc Thánh điển của Đại chúng bộ hậu kỳ hay mật kỳ. Chúng ta sẽ cần thêm một số dữ liệu để hiểu rõ hơn vấn đề này. Trước hết, để hiểu rõ hơn vấn đề tiền kỳ và hậu kỳ của Đại chúng bộ liên hệ đến sự soạn tập và truyền thừa Tăng nhất, chúng ta đọc lại luật *Ma-ha-tăng kỳ* nói về đại hội này.

Về điểm chung, cũng như các bộ khác, thành phần tham dự đều là A-la-hán. Vì vậy, A-nan chỉ được chấp nhận sau khi được xác nhận đã chứng quả A-la-hán. Một điểm quan trọng trong thể thức kết tập mà hầu hết các bộ đều đề cập, đó là thủ tục yết-ma (*karmavācanā/ kammavācā*). Sau mỗi kinh, Ca-diếp với tư cách chủ tọa hỏi ý kiến đại hội, ai đồng ý thì im lặng, ai không đồng ý thì lên tiếng. Luật Ma-ha-tăng-kỳ không tường thuật chi tiết thể thức đại hội biểu quyết này, nhưng có tường thuật việc A-nan yêu cầu các trưởng lão sử dụng quyền phủ quyết của

²² *Sa-di oai nghi*, Tổng Cầu-na-bạt-ma dịch, T24 tr. 935a; Đạo Tuyên, *Tùy cơ yết-ma*, T40 tr. 496c.

mình, gọi là “già yết-ma”, để phủ nhận những gì A-nan thuyết trình mà không được tin tưởng. Theo quy tắc yết-ma, trong tất cả luật, của Đại chúng bộ cũng như các bộ khác, những ai không đủ tư cách thành viên không được phép dự nghe các phát biểu trong đại hội, dù là chư thiên. Sở dĩ ở đây nêu lại vấn đề này, vì phẩm Tựa Tăng nhất liệt kê thành phần tham dự ngoài các trưởng lão A-la-hán còn có chư thiên, Đế Thích, Phạm Thiên; ngoài ra còn nói là hội đủ bốn chúng. Theo quy định của Luật, nhất trí trong các bộ, khi Tăng cử hành yết-ma, những ai không thọ cụ túc phải đi ra ngoài phạm vi có thể nghe. Cho chư thiên tham dự hội nghị của các trưởng lão A-la-hán là điều không được chấp nhận. Vậy, đây là yếu tố bình dân được đưa vào Kinh. Nó cho thấy mức độ phổ biến rộng rãi của Tăng nhất quảng đại quần chúng. Và đây cũng là yếu tố phát triển thành “phong trào Đại thừa” trong chúng đệ tử Phật.

Vì tường thuật của phẩm Tựa về đại hội kết tập không nhất trí với luật Ma-ha-tăng-kỳ, vốn được xem Thánh điển chính thống của Đại chúng bộ, nên thoát tiên, Tăng nhất Hán dịch không được xác nhận là Thánh điển riêng biệt của bộ phái này. Nhưng do yếu tố Đại thừa trong đó, mà phần lớn quan điểm cho rằng Đại thừa là sự phát triển cao của Đại chúng bộ, nên dẫn đến ý kiến cho rằng Kinh thuộc Đại chúng bộ hậu kỳ.

Nói tiền kỳ hay hậu kỳ, thật chưa có đủ kiện xác đáng nào để phân định, ngay sau đại hội Tỳ-da-ly, hay do sự kiện gọi là “Đại Thiên ngũ sự”. Điểm đặc biệt được nói nhiều về Đại chúng bộ, là bộ này hạ thấp giá trị A-la-hán. Không phải hạ thấp lý tưởng, nghĩa là tu tập không nhắm chỉ đạt đến quả A-la-hán, mà là cứu cánh thành Phật. Lý tưởng như vậy không có gì đáng nói, vì không hề xúc

phạm phẩm chất của A-la-hán. Căn khí của mỗi đệ tử cao thấp không giống nhau, thì thành tựu cứu cánh cũng sai biệt, đó là điều tất nhiên. Nhưng, như truyền thuyết nói, kể từ một Tỳ-kheo nào đó tên là Đại Thiên (Māhadeva) xuất hiện, nêu năm luận điểm, triệt hạ phẩm cách của A-la-hán, và từ đó giáo đoàn phân hai: Đại chúng và Thượng tọa.

Chính xác mà nói, ngay trong Đại thừa, phát triển sau cùng là Du-già hành tông, phẩm cách A-la-hán vẫn được tôn kính như nguyên thủy. Luận *Duy thức tam thập tụng* của Thế Thân mô tả sự cứu cánh thành Phật: “An lạc, Giải thoát thân, Đại Mậu-ni, danh Pháp.” Đó là những từ mô tả các phẩm tính thành tựu khi thành Phật. Trong đó, nói “Giải thoát”, được giải thích rằng “Do đoạn trừ phiền não chướng, các Thanh văn có Giải thoát thân.”²³ Vậy thì, A-la-hán có dự phần trong thành tựu cứu cánh của Phật.

Trong Tăng nhất, phẩm cách A-la-hán vẫn được tôn trọng. Ngay cả trong luật *Ma-ha-tăng-kỳ*, Thánh điển hầu như duy nhất của Đại chúng bộ còn lại, không hề có thái độ miệt thị phẩm cách A-la-hán. Vậy, cần phân biệt ý nghĩa hạ thấp lý tưởng và hạ thấp phẩm cách.

Nói rằng Tăng nhất này hàm chứa các yếu tố mầm mống của Đại thừa, điều này được thấy hiển nhiên. Các yếu tố này có thể phân thành hai nhóm, một mang tính xã hội, và nhóm kia hàm chứa giáo nghĩa. Trong hai nhóm này, yếu tố xã hội nổi bật nhất. Nói yếu tố xã hội ở đây không hoàn toàn chỉ ra rằng trong đó liên hệ đến các vấn đề tồn tại của xã hội, như xung đột giai cấp, cạnh tranh sinh tồn,

²³ Giải thích bởi Sthiramati, *klesāvaraṇaprahāṇāt śrāvakāṃ vimuktikāya*. Xem *Thành duy thức*, Tuệ Sỹ, 2009; tr. 752.

kinh tế, chính trị, an ninh vân vân. Những vấn đề liên hệ đến bản chất và tồn tại xã hội như vậy được đề cập trong Tăng nhất này không nhiều bằng trong Trường A-hàm Hán dịch, và Trường bộ kinh Pāli. Yếu tố xã hội trong Tăng nhất là sự hiện diện của quần chúng bình dân.

Thật ra, thành phần nghe pháp trong Tăng nhất đại bộ phận vẫn là Tỳ-kheo, như trong các A-hàm khác. Nhưng cách diễn giải pháp không mang tính kinh viện, mà được hạ thấp xuống ngang mức thông tục. Do tính cách diễn pháp này mà nói đến sự hiện diện của quần chúng bình dân.

Thí dụ điển hình ở đây có thể dẫn đoạn kinh nói về ý nghĩa sâu xa của pháp duyên khởi. Đoạn kinh này khá quan trọng, được kết tập trong cả Trường và Trung A-hàm Hán dịch. Kinh mở đầu bằng ý nghĩ của A-nan về duyên khởi 12 chi: “Kỳ diệu thay! Hy hữu thay! Ánh sáng của mười hai duyên khởi mà đức Thế Tôn đã dạy thật là sâu xa, khó hiểu! Nhưng theo ý ta quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?” Đức Phật bảo A-nan biết không phải như thế: “Thôi, thôi, A-nan! Chớ nói như vậy. Ánh sáng của mười hai duyên khởi rất sâu xa, khó hiểu. Mười hai duyên khởi này khó thấy, khó biết. Chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy duyên, nếu muốn tư lương, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó, đều bị hoang mê không thể thấy nổi.” Rồi đức Phật tuần tự giải thích ý nghĩa các chi những yếu tố dẫn xuất từ các chi. Vấn đề được lưu ý trong kinh này là ý nghĩa sâu và cạn. Trong ý nghĩa sâu xa, pháp duyên khởi cũng thật sâu xa, nhưng trong nhận thức, ý nghĩa cũng rất cạn. Ý nghĩa sâu và cạn như vậy cũng không dễ giải thích.

Tăng nhất cũng kết tập kinh này. Nhưng trong đây ý nghĩa sâu cạn không được giải thích theo ý nghĩa của phạm trù kinh viện, mà được diễn giải bằng câu chuyện cổ. Phật kể chuyện xưa có vua A-tu-la muốn bốc mặt trời mặt trăng từ đáy biển lên. Ông hiện thân to lớn, bàn chân với đến đáy biển, mà mặt nước biển chỉ mới ngang hông. Con ông thấy vậy, tưởng rằng biển chỉ cạn chừng ấy, muốn lặn xuống tắm. Nhưng ông cản, vì biển sâu không thể tưởng, không thể đứng xuống được. Con ông không tin, vì thấy mặt nước chỉ ngang hông bố. Ông xách người con thả xuống biển. Cậu chơi với, không biết tựa vào đâu để đứng, không dò được đáy biển sâu đến đâu.

Đây là phong cách minh họa ý nghĩa triết học rất thú vị. Hiện không có số giải của các bộ phái khác trong Hán tạng về đoạn kinh này để so sánh. Nhưng chúng ta có số giải Pāli. A-nan nói, ánh sáng duyên khởi rất sâu xa, nhưng được thấy rất hiển nhiên, phơi bày rất rõ: *gambīrāvabhāso... uttānakuttānako*, “phơi bày rõ” cũng được hiểu là “nông cạn”. Số giải nói: một mặt, như nước đọng lâu ngày do bởi lá mục các thứ mà nó có màu đen, nên dù cạn nhưng thấy là sâu, dù chỉ ngập ngang đầu gối nhưng thấy ngập gấp trăm chiều cao một người thường. Mặt khác, nước sông Hằng trong suốt như ngọc ma-ni nên dù sâu vẫn thấy là cạn, dù gấp trăm chiều cao một người thường mà thấy như chỉ ngập ngang đầu gối.

Pháp duyên khởi vốn sâu xa, khó lãnh hội bởi người thiếu căn trí. Kinh chép, đức Phật trước khi khởi sự thuyết pháp, đã báo hiệu trước rằng pháp duyên khởi mà Ngài chứng ngộ thật khó lãnh hội đối với chúng sinh “ái a-lại-da, hân a-lại-da, hi a-lại-da, lạc a-lại-da này.” Cho nên như mức đa văn như A-nan mà Phật nói là vẫn chưa thấu suốt hết mức sâu hay cạn của pháp duyên khởi.

Tăng nhất đã đề ra mỗi lời giải thích bằng minh họa cốt tích như vậy, thì căn trí mức nào cũng hiểu được. Tất nhiên chỉ hiểu rằng sâu như thế nào mà nói là sâu không thể tưởng.

Diễn hình dẫn trên chỉ muốn chứng tỏ rằng Tăng nhất tập hợp các kinh được thường xuyên giảng giải cho đối tượng nghe có căn khí bình thường, gồm cả tăng và tục, nghĩa là quảng đại quần chúng chứ không giới hạn. Chính vì vậy, chúng ta thấy mức độ kể chuyện trong Tăng nhất nhiều hơn trong các A-hàm khác.

Diễn giải giáo pháp bằng minh họa các câu chuyện cốt tích cũng là phương pháp phổ biến trong các bộ phái. Nhưng đại bộ phận những mẫu chuyện như vậy được kết tập thành tập bộ hay tạng trong các bộ khác, hay Khuddaka-nikāya trong Thượng tọa bộ. Phần lớn những giáo lý này chỉ liên hệ đến nhân quả, nghiệp báo, mà cứu cánh là phước báo nhân thiên. Giáo lý như uân, xứ, giới, duyên khởi, thánh đạo, dẫn đến cứu cánh giác ngộ, bồ-đề, được tập kết trong bốn A-hàm chính hay Nikāya tương đương.

Nói tóm lại, yếu tố xã hội hàm chứa trong Tăng nhất này là sự tham dự thường xuyên của tục gia đệ tử trong ý nghĩa tồn tại và phát triển của đạo Phật. Sự kết tập một số kinh điển có xu hướng Đại thừa như *Ưu-bà-tắc giới*, *Úc-già trương giả*, vân vân, cho thấy nhiều cộng đồng tại gia được tập hợp thành tổ chức song song với cộng đồng xuất gia. Họ không chỉ đơn giản có nhiệm vụ bố thí và cúng dường để hỗ trợ cho cộng đồng đệ tử xuất gia, mà còn có ý nguyện hoằng pháp cho nên vấn đề học hỏi giáo lý sâu xa cũng là ước nguyện tha thiết. Tăng nhất có thể là bộ phận được kết tập trong ý nghĩa này. Như phẩm Tựa cho thấy, thành phần tham dự kết tập không chỉ các

Đại A-la-hán, đại diện thành phần lỗi lạc trong Tăng, mà còn có cả chư thiên, nghĩa là thành phần thế tục, và đủ cả bốn chúng đệ tử Phật.

Về nhóm thứ hai, nội dung giáo nghĩa. Như phẩm Tựa đã nói: *“Bồ-tát phát ý hướng Đại thừa, Như Lai nói riêng cho pháp này: Thế Tôn dạy sáu độ vô cực (...) Các pháp thậm thâm, luận Lý Không, Khó sáng, khó tỏ, không thể quán; Tương lai đời sau lòng hồ nghi, Đức Bồ-tát này không nên bỏ.”*

Giáo pháp cho thực hành, đó là sáu ba-la-mật. Giáo nghĩa để nhận thức, đó là Không Lý, hay Tánh Không. Bộ phận này được đề nghị kết tập vào phần khác, đặc biệt dành riêng cho giáo nghĩa Đại thừa. Cho nên, Tăng nhất chủ yếu vẫn là giáo pháp của Thanh văn; hoặc nói cho rõ hơn, giáo pháp chung cho cả ba thừa. Phẩm Tựa nói: *“A-hàm Tăng nhất pháp cũng vậy, Ba thừa giáo hóa không sai khác. Vì diệu Phật kinh rất thâm sâu, Hay trừ kết sử như giòng chảy. Tuy nhiên Tăng nhất ở trên hết...”*

Giáo nghĩa căn bản chung cho cả Ba Thừa như phẩm Tựa nói, đó chính là Không Lý, hay Tánh Không (*sūnyatā*). Tánh Không này gồm hai phần. Một phần là Không được chứng đắc bởi định, đó là Không tam-muội, trong ba tam-muội môn hay giải thoát môn, mà nội dung là vô ngã. Phần khác, Tánh Không đạt được bởi huệ quán chiếu, đó là Tánh Không của pháp duyên khởi, gọi là Đệ nhất nghĩa Không. Định nghĩa Không tam-muội, kinh số 6 phẩm 45 nói, *“Trong các tam-muội, Không tam-muội là tối thượng đệ nhất. Tỳ-kheo an trú Không tam-muội không chấp trước ngã, nhân, thọ mạng, cũng không thấy có chúng sinh, cũng không thấy có bản mặt của các hành.”* Giáo nghĩa Không được định nghĩa như vậy cũng là giáo nghĩa được nói trong kinh Kim cang.

Về Không tức là Đệ nhất nghĩa Không, kinh số 7, phẩm 37 nói, “Sao gọi là pháp Không tối thượng đệ nhất? Nếu khi mất khởi thì nó khởi, nhưng không thấy từ đâu đến. Khi mất diệt thì nó diệt, nhưng không thấy nơi nó diệt, trừ pháp giả hiệu, pháp nhân duyên. Sao gọi là giả hiệu nhân duyên? Cái này có, thì (cái kia) có; cái này sinh, thì (cái kia) sinh. Tức là, vô minh duyên hành, hành duyên thức,...” Đây là đoạn Kinh mà cả hai hệ tư tưởng Trung luận và Duy thức đều lấy làm sở y cho luận giải về Tánh Không và Y tha duyên khởi. Đoạn Hán dịch ở đây nói “trừ pháp giả hiệu”, văn Hán không rõ, không chính xác. Theo ngữ cảnh, tương đương Pāli ở đây được biết là *idappaccayatā*, y duyên tánh, hay “thừ duyên tánh”, trong đoạn văn: *Ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayarāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ tñhaṇaṃ yadidaṃ idappaccayatāpaṭiccasamuppādo*.²⁴ Chúng sinh do tham ái chấp tàng nên không thể hiểu được pháp sâu xa này: y tánh duyên khởi, duyên khởi do bởi đi đến với cái đó, quan hệ với cái đó. Các nhà Du-già hành y trên lý duyên khởi này lập thuyết A-lại-da duyên khởi. Các nhà Trung luận y nơi đây để nói duyên khởi tức Không, vì không tự tánh.

Tổng quát mà nói, dù cho rằng Tăng nhất Hán dịch không phải là nguyên hình của Thánh điển nguyên thủy kết tập từ đại hội Vương xá, nhưng những yếu tố mầm móng phát triển của Địa thừa, về cả hai phương diện, xã hội và giáo nghĩa, thật cũng rất quan trọng, và nền tảng, để từ đó có thể tìm hiểu ý nghĩa lịch sử của sự xuất hiện Đại thừa.

²⁴ S.i.136. Dẫn bởi Nhiếp đại thừa, T31 tr. 134a17.

Tuy nhiên, điều đáng tiếc là bản Hán dịch không hoàn hảo, nên có nhiều ẩn nghĩa rất khó phát hiện.

II. TRUYỀN THỪA VÀ TRUYỀN DỊCH

1. Truyền thừa

Tất nhiên ngoài Tăng nhất A-hàm Hán dịch hiện tại được gán cho Đại chúng bộ hay chính xác là Đại chúng bộ hậu kỳ, các bộ phái khác hẳn cũng tồn tại riêng một bộ phận tăng nhất của mình, như Pāli hiện tồn là phần Tăng chi bộ - *Anguttara-nikāya*.

Luận *Đại tì-bà-sa* nói, “Từng nghe kinh Tăng nhất A-cấp-ma, từ một pháp tăng cho đến trăm pháp. Nay chỉ có từ một đến mười, còn lại đã mai một. Và lại trong số tăng từ một đến mười, phần nhiều cũng đã mai một, số còn truyền lại rất ít.”²⁵ Điều này cho thấy Hữu bộ có riêng Tăng nhất nhưng phần lớn đã thất lạc.

Trong Hán tạng Đại chánh tân tu hiện hành còn có bản dịch của An Thế Cao, đề kinh là *Thất xứ tam quán kinh*, gồm 47 kinh. Các vị biên tập Đại chánh xếp nó vào loại các kinh dị dịch của Tăng nhất. Đại sư Ấn Thuận chỉnh lý nội dung các kinh này để phỏng đoán là đồng nhất với bản dịch được nhắc đến trong *Xuất tam tạng ký* tập của Tăng Hựu, “Tập kinh 44 thiên 2 quyển” với lời chú “Ngài Đạo An nói là xuất xứ từ Tăng nhất A-hàm nhưng không có đề kinh, cũng chưa rõ dịch giả.”²⁶ Trong các đối chiếu, bởi chính các vị biên tập Đại chánh tân tu, không có kinh nào trong số 47 kinh này tương đương với Tăng nhất Hán dịch hiện tại; nhưng phần lớn lại tương

²⁵ *Tì-bà-sa quyển 16*, T27 tr. 79b8.

²⁶ Tăng Hựu, *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 2, T55 tr. 6a13.

đương với các kinh trong Tăng chi bộ của Pāli, và một ít tương đương các kinh trong Tương ưng bộ. Như vậy, lời chú của Tăng Hựu có thể có cơ sở. Thế nhưng, như kết luận của Đại sư Ân Thuận, không biết kinh này thuộc về bộ phái nào.²⁷

Nói tóm lại, trong tình hình Phật điển hiện tại, hiện hành Tăng nhất trong Hán tạng được thừa nhận, tuy chưa phải tuyệt đối, là thuộc Đại chúng bộ hậu kỳ và tương đương Pāli là Tăng chi bộ thuộc Thượng tọa bộ Nam phương; ngoài ra chưa phát hiện được bộ phận Thánh điển tương đương trong các bộ phái khác.

Về lịch sử truyền thừa của Tăng nhất, như được nói trong phẩm Tựa, sau khi Tăng nhất được kết tập, Bồ-tát Di-lặc nói với các Bồ-tát trong Hiền kiếp: “Các ngài hãy khuyến khích các tộc tánh nam, tộc tánh nữ trong Hiền kiếp phúng tụng, thọ trì Tôn pháp Tăng nhất; quảng diễn, phổ biến, khiến trời, người đều phụng hành.” Nhiệm vụ lưu truyền như vậy trước hết được phú chúc cho hàng tại gia bao gồm cả chư thiên, quỷ thần, và loài người.

Mặt khác, tự thân Tôn giả A-nan phú chúc Tăng nhất cho tỳ-kheo Ưu-đa-la. Đại Ca-diếp hỏi vì sao phú chúc cho Ưu-đa-la, A-nan dẫn bản sự, trong nhiều kiếp trước, kể từ thời đức Phật Tì-bà-thi, Ưu-đa-la đã là vị tỳ-kheo được phú chúc lưu truyền pháp Tăng nhất. Liên tục, cho đến thời Phật Ca-diếp cũng vậy. Để giải thích ý nghĩa lưu truyền này, A-nan dẫn chuyện cổ, từ thời Chuyển luân vương Đại Thiên, pháp của các vua đều lưu truyền liên tục không gián đoạn từ cha đến con. Ý nghĩa này muốn nói đến tính chính thống của các vương triều và dòng họ.

²⁷ Ân Thuận, sách đã dẫn, tr. 761-3.

Nó cũng được nêu rõ bởi Vô Trước, khi ngài chú giải kinh *Kim cang bát-nhã*,²⁸ nói về ân đức và sự phú chúc của các Như Lai đối với các Bồ-tát. Ân đức ấy là giáo dục, hỗ trợ để Bồ-tát trưởng thành, và sau đó phú chúc chánh pháp cho các Bồ-tát để duy trì chủng tánh bất đoạn. Chủng tánh nói đây là chủng tộc Như Lai, dòng họ của Giác ngộ. Cũng như pháp của Chuyển luân vương cần được duy trì liên tục từ vương triều này đến vương triều khác, từ cha đến con, để cho trật tự và an lạc của nhân dân được bảo đảm. Cũng vậy, chủng tộc Như Lai, dòng họ Giác ngộ, cần được duy trì liên tục ở thế gian để nhiếp thọ an lạc cho chúng sanh.

Thật ra, ý niệm về sự truyền thừa liên tục để bảo đảm tính chính thống này không phải chỉ xuất hiện trong sự phát triển của Đại thừa. Kể từ khi Tăng già phân phái, ý nghĩa chính thống được trọng thị, và tính chính thống chỉ được bảo đảm bằng sự truyền thừa trực tiếp và liên tục từ thầy đến trò. Điển hình như tường thuật của Thượng tọa bộ về đại hội Vương xá, sau khi kết thúc, không nói đến sự truyền thừa chính thống, mà chỉ đề cập sự kiện Puraṇa. Trưởng lão Puraṇa từ Nam sơn, tức các núi phía nam Vương xá, cùng với 500 Tỷ-kheo về đến nơi thì đại hội vừa kết thúc. Tăng thông báo kết quả, và khuyến cáo, “Này Hiền giả Puraṇa, Pháp và Luật đã được các Tỷ-kheo Trưởng lão kết tập. Hiền giả cũng nên thọ trì đọc tụng.” Nhưng Puraṇa trả lời: “Thưa các Hiền giả, Pháp và Luật đã được kết tập hoàn hảo bởi các Trưởng lão, nhưng tôi chỉ thọ trì những gì mà chính tôi trực tiếp nghe từ Tể Tôn.”²⁹

²⁸ *Kim cang bát-nhã luận*, Vô Trước Bồ-tát tạo, No.1510, T25 tr. 757a.

²⁹ Cūḷavagga, Pañcasatikhandham, Vin. ii. 290.

Tuy nhiên, cho đến thời Buddhaghosa, với *Thiện kiến luật*, một phả hệ truyền thừa luật được liệt kê xem như chính thống: bắt đầu từ Ưu-ba-li, truyền xuống Đại Tượng Câu là đệ tử thân cận của Ưu-ba-li, sau Đại Tượng Câu là Tô-na-câu, rồi đến Tất-già-phù, Tới Thắng Tánh, Mục-kiền-liên Tử Đế-tu...³⁰ Tất cả đều trực tiếp khẩu truyền. Nghĩa là thầy dạy trực tiếp cho đệ tử học thuộc lòng, rồi lần lượt truyền đến các đời sau.

Đối lại, Đại chúng bộ cũng lập riêng một phả hệ truyền thừa tự xác nhận là chính thống, cũng bắt đầu từ Ưu-ba-li. Ưu-ba-li truyền cho Đà-sa-bà-la. Đà-sa-bà-la truyền cho Thọ-đề-đà-sa, truyền lần xuống cho đến Đạo Lực.³¹

Tính cách truyền thừa chính thống của Luật tạng được trọng thị hơn Kinh, vì tính hợp pháp của cộng đồng Tăng lữ. Tăng nhất này có lẽ do yếu tố mở rộng cho nên cần chứng minh tính chính thống của bộ phái mình do đó nhấn mạnh đến ý nghĩa truyền thừa như vậy.

Sau sự phú chúc của A-nan cho Ưu-đa-la, luận *Phân biệt công đức* tường thuật tình hình lưu truyền Tăng nhất như sau:

“Kinh này, bản gốc có 100 sự kiện. A-nan phú chúc cho Ưu-đa-la. Mười hai năm sau, A-nan nhập niết-bàn. Các tỷ-kheo bấy giờ chỉ chuyên tọa thiền, không còn tụng đọc. Họ cho rằng, trong ba nghiệp mà Phật dạy, tọa thiền là bậc nhất. Do đó, họ phớt bỏ việc học kinh. Tiếp theo mười hai năm sau, Tỷ-kheo Ưu-đa-la lại nhập niết-bàn. Vì vậy, Kinh này bị thất lạc hết 90 sự kiện. Theo phép ngoại quốc, thầy trò Pháp sư truyền cho nhau chỉ bằng khẩu truyền, không chấp nhận ghi chép bằng văn tự. Bấy

³⁰ *Thiện kiến luật Tì-bà-sa*, quyển 1, T24 tr. 77b.

³¹ *Ma-ha-tăng-kỳ luật*, quyển 32, T22 tr. 493a.

giờ những điều được truyền chỉ mười một sự là hết. Từ đó truyền cho đến nay như vẫn hiện có vậy.”³²

Truyền bản gốc Phạn cho Tăng nhất dịch hiện tại được nói là tụng đọc bởi Đàm-ma-nan-đề (Dharmanandi), người Đâu-khư-lặc (Tukhāra). Sư đến Hoa vào thời Kiến nguyên (tl. 365-385). Như bài Tựa của Đạo An viết cho Tăng nhất nói, khi Sư đến Hoa, những người ngoại quốc đồng hương rất trọng vọng.³³ Do điều này mà Sư được vua Tần Phù Kiên tiếp đãi nồng hậu. Sau đó, theo thỉnh cầu của Thái thú Triệu Chính, dưới sự chủ trì của Đạo An, sư khởi sự dịch Tăng nhất, y trên ký ức đọc thuộc trọn bộ của kinh mà dịch. Theo ký tải của Tăng Hựu, Đàm-ma-nan-đề đọc bản Phạn, Trúc Phật Niệm dịch Hán.³⁴ Do đây mà biết Đàm-ma-nan-đề là người truyền thừa Tăng nhất theo truyền khẩu từ thầy đến trò, nhưng chưa có cơ sở để biết rõ diễn tiến của sự truyền thừa này như thế nào, cho đến khi Kinh được truyền vào Trung quốc.

Đâu-khư-lặc là một vương quốc cổ đại ở Tây bắc Ấn, phía tây nam dãy Thông linh (Pamir). Nó được nói đến trong sử thi Mahābharata, với tên là Tushara (Tukhāra), được xem là cứ địa của bộ tộc Mleccha, mà Hán âm gọi là Miệt-lê-xa. Huyền Trang trên đường vào Ấn có ghé ngang qua đây, gọi tên nó là Đồ-hóa-la. *Tây vực ký* chỉ ghi chép rất vắn tắt, không nói chi tiết tình hình Phật giáo tại đây, chỉ sơ lược là tăng đồ nhập hạ vào ngày 16 tháng

³² *Phân biệt công đức luận*, quyển 2, T25 tr. 34a21.

³³ *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 9, T55 tr. 64b.

³⁴ *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2, T55 tr. 10b24.

12, và tự tứ vào ngày 15 tháng ba, vì thời điểm này ở đây là mùa mưa.³⁵

Vương quốc này cũng được nói đến trong *Thiện kiến*, với tên gọi là nước Du-na thế giới (Yavanaloka), và vua A-dục đã cử một phái bộ hoàng pháp đến đây, dẫn đầu bởi Ma-ha-lặc-khí-đa (Mahārakkhita).³⁶ Yavanaloka là từ Pāli chỉ cho vùng đất của người Hy-lạp. Sở dĩ được gọi như vậy, vì vùng đất này trước kia là một phần của đế quốc Ba-tư cổ đại, sau bị người Hy-lạp chiếm đóng. Vùng đất này tiếp cận địa phương Ca-thấp-di-la (Kāśmīra) nên có thể một phần chịu ảnh hưởng của Hữu bộ. Một số đoạn kinh chép tay tìm thấy ở đây có vẻ là kinh điển thuộc hệ Nhất thiết hữu. Địa danh Thổ-hóa-la, một phiên âm khác của Đâu-khư-lặc hay Đổ-hóa-la (Tukhāra/ Tushara) cũng được nhắc đến trong *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ từ-na-da tạp sự*.³⁷ Cũng có khá nhiều dịch giả Kinh Phật trong Hán tạng đến từ quốc thổ này. Nếu cho rằng Tăng nhất Hán dịch có liên hệ nào đó đối với Hữu bộ, không phải là điều thiếu căn cứ.

Theo một số dữ kiện như vậy, liên hệ đến tình hình Phật giáo tại vùng đất này, thì việc khẳng định Tăng nhất thuộc Đại chúng bộ, tiền kỳ hay mật kỳ, đều chưa chắc chắn.

2. Hán dịch

Bản Tăng nhất Hán dịch ấn hành trong Đại chánh là bản dịch có thể nói là duy nhất, phiên dịch bởi Tam tạng người Kế-tân (Kāśmīra), Cu-đàm Tăng-già-đề-bà

³⁵ *Tây vực ký, quyển 1*, T 51 tr. 872a5: Đổ-hóa-la quốc, cũ gọi là Đổ-hóa-la 覩貨邏國 (舊曰吐火]羅國).

³⁶ *Thiện kiến luật quyển 2*, T24 tr. 684c.

³⁷ Quyển 24, T24 tr. 319c5.

(Gautama-Saṅghadeva). Nhưng Đạo An, trong Tựa Tăng nhất A-hàm nói, “Có Sa-môn ngoại quốc là Đàm-ma-nan-đề (Dharmanandi), người nước Đâu-khư-lặc; xuất gia từ tuổi còn nhỏ, học thức rất rộng, đọc thuộc hai bộ A-hàm, cái cũ ôn tập mà cái mới ngày một nhiều. Ông đi nhiều nước, không nơi nào không rảo qua. Đời Tần, năm Kiến nguyên thứ hai mươi (t.l. 384) đến Trường An. Những người ngoại quốc đồng hương rất ca tụng. Vũ uy thái thú Triệu Văn Nghiệp thỉnh cầu phiên dịch. Trúc Phật Niệm dịch truyền, Đàm Tung bút thọ. Mùa hạ năm Giáp thân bắt đầu, đến xuân sang năm thì hoàn tất, gồm 41 quyển, chia làm hai bộ thượng và hạ. Bộ thượng 26 quyển còn nguyên vẹn không thiếu sót gì. Bộ hạ 15 quyển mất các bài kệ lục. Tôi cùng với Pháp Hòa khảo chính, với sự trợ giúp của Tăng Mậu, bổ sung những chỗ thiếu mất, 40 ngày mới xong... Hiệp cả hai bộ thượng hạ, tổng cộng có 472 kinh.”³⁸

Bản lưu hành hiện tại trong Đại chánh cũng gồm 472 kinh, nhưng số quyển phân thành 51. Khả năng là đồng nhất với bản mà Đạo An viết tựa.

Về tiểu sử Đàm-ma-nan-đề, sơ lược thì như trong bài Tựa của Đạo An; chi tiết thì như được ghi chép trong *Cao tăng truyện*. Chi tiết này cũng không nhiều lắm, ngoài sự kiện dịch Tăng nhất cùng hai bộ nữa nhắc đến là *A-tì-đàm tâm luận* và *Tam pháp độ luận*.³⁹ Sau các công trình phiên dịch chừng ấy, Sư trở về nước, không biết về sau ra sao.

³⁸ *Xuất tam tạng ký tập*, dẫn trên. *Tăng nhất A-hàm kinh tự*, T2 tr. 549a10 tt.

³⁹ *Cao tăng truyện*, Huệ Hạo, quyển 1, T50 tr. 328b19 tt.

Ngoài ba bản dịch kể trên, *Lịch đại Tam bảo ký* tổng kết tất cả có 5 bản dịch, trừ *Ti-đàm-tâm* không được nhắc đến. Kể thêm:

- *Trung A-hàm*, 59 quyển, xuất năm Kiến nguyên 21 (tl. 385), bản Hán dịch đầu tiên; Trúc Phật Niệm bút thọ.

- *A-dục vương thái tử hoại mục nhân duyên kinh*, 1 quyển.

- *Tăng-già-la-sát tập*, 2 quyển.⁴⁰

Trong số 5 kinh này, *Trung A-hàm*, *Tăng nhất*, kể thêm *A-tì-đàm tâm luận* và *Tam pháp độ luận*, mà *Cao tăng truyện* nói là dịch bởi Đàm-ma-nan-đề, *Lịch đại Tam bảo ký ghi* là dịch bởi Cù-đàm Tăng-già-đề-bà, và có ghi chú: so với bản dịch của Đàm-ma-nan-đề có đại đồng tiểu dị.⁴¹ Cách ghi như vậy khiến người ta có cảm tưởng chỉ ít có đến hai bản dịch *Tăng nhất* mà Phí Trường Phòng có để chiếu. Sự thực hẳn không phải như vậy. Theo các ghi chép mà nếu đọc kỹ, chúng ta sẽ thấy các bản dịch được nói là do Đàm-ma-nan-đề không có bản nào mà chính Sư tự dịch ra Hán văn, dù chỉ là dịch miệng cho người khác chép lại. Như trường hợp hai bộ *Trung* và *Tăng nhất*, Tăng Hựu nói Nan-đề miệng đọc “bản Hồ”, Trúc Phật Niệm dịch xuất.⁴² Trong các ghi chép của Tăng Hựu và Tăng Hạo, không nói đến sự tham dự của Tăng-già-đề-bà trong các bản dịch này.

Trong thư mục của Tăng Hựu, Tăng-già-đề-bà hoạt động trong khoảng Tấn Hiếu Vũ đế và An đế (tl. 373-418),

⁴⁰ *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 8, T49 tr. 75c24 tt.

⁴¹ Sách dẫn trên, quyển 7, tr. 70c11.

⁴² *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2, T55 tr. 10b24.

phiên dịch được 6 bộ, không thấy nhắc đến Tăng nhất A-hàm.⁴³

Tiểu sử Tăng-già-đề-bà ghi trong *Xuất tam tạng ký tập* đã được lược dẫn trong đoạn giới thiệu lịch sử truyền dịch của Trung A-hàm, phần “Tổng mục lục”, ở đây không cần thiết phải lặp lại.

Theo những điều được ghi chép bởi Tăng Hựu, và mục lục chép bởi Phí Trường Phòng, có khả năng là bản dịch Tăng nhất được thực hiện do bởi khẩu tụng của Đàm-ma-nan-đề, chuyển ngữ bởi Tăng-già-đề-bà và bút thọ là Trúc Phật Niệm.

Đại sư Ấn Thuận cũng cho biết, trong các ấn bản Đại tạng Tổng-Nguyên-Minh, cuối kinh có ghi phụ chú: “Tăng nhất A-hàm, 11 pháp, hết. Gồm 25 vạn thủ-lô, tổng cộng 80 vạn lời, với 555 câu *văn như thị nhất thời*.” Thủ-lô hay thủ-lô-ca, Skt. *śloka*, là một thể loại thi tụng, thông dụng trong các sử thi theo âm luật *anustub*. Mỗi *śloka* gồm bốn chân (*pāda*), mỗi chân gồm 8 âm tiết, phân thành hai dòng, mỗi dòng 16 âm tiết. Tổng cộng, như vậy mỗi *śloka* gồm 32 âm tiết. Trong thống kê trên, 25 vạn *śloka* x 32 âm tiết, chính xác ta có 80 vạn âm tiết, tức 80 vạn lời. Nói vậy là thống kê văn tự toàn kinh theo bản Phạn. Trong đó nói gồm “555 câu *văn như thị nhất thời*” tức gồm chừng đó số kinh. Số lượng nay nhiều hơn bản hiện có, cũng như số thống kê bởi Đạo An. Ngài Ấn Thuận kết luận: bản kinh mà Đàm-ma-nan-đề đọc có khá nhiều sai sót.⁴⁴

Đây là tình hình tổng quát về bản Hán dịch mà ta có hiện nay.

⁴³ Sách dẫn trên, tr. 10c7-c14.

⁴⁴ Ấn Thuận, sách dẫn trên, tr. 760.

TOÁT YẾU NỘI DUNG CÁC KINH

Phẩm 1: Tựa

Văn phẩm tựa gồm hai phần:

Phần đầu, thể kệ tụng, tường thuật diễn tiến cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Vương xá, trong đó Tăng nhất được xem là căn bản.

Phần hai, thể văn trường hàng, vấn đáp giữa Bồ-tát Di-lặc và A-nan về sự lưu truyền Thánh điển.

Trong phần tựa này, yếu tố Đại thừa xuất hiện khá rõ. Giáo nghĩa được đề cao là Tánh Không. Thực hành được xem trọng là sáu ba-la-mật.

Nội dung phần này cũng nhấn mạnh đến sự truyền thừa chính thống và liên tục của Thánh giáo, như sự truyền thừa của các Chuyển luân vương đời xưa. Bồ-tát Di-lặc ủy nhiệm các Bồ-tát và chư thiên lưu bố kinh này. An-nan phủ chúc kinh này cho Tỳ kheo Uất-đa-la.

THIÊN MỘT PHÁP

Thiên này gồm 13 phẩm, tổng cộng 109 kinh. Nội dung Phật dạy giáo nghĩa theo từng đề tài độc lập. Nói “một pháp” nghĩa là pháp chỉ có một yếu tố, hay một nội dung. Thí dụ, “Niệm Phật” được Phật dạy riêng thành một pháp độc lập. “Niệm Pháp” cũng được Phật dạy riêng thành một pháp độc lập.

Phẩm 2: Thập niệm

Phẩm gồm 10 kinh, Phật dạy về 10 niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tịch tĩnh, niệm hơi thở, niệm thân, và niệm sự chết.

Phẩm 3: Quảng diễn

Phẩm gồm 10 kinh. Phật dạy quảng diễn, tức phát triển, pháp môn 10 niệm như trong phẩm 2. Trong đây, mỗi kinh được dạy phát triển một niệm.

Phẩm 4: Đệ tử

Đức Phật ghi nhận các đại đệ tử, mỗi vị đệ nhất trong một phương diện, từ đệ tử đặc pháp đầu tiên là A-nhã Kiều-trần-như, cho đến vị cuối cùng là Tu-bạt. Mười đệ tử, có khi mười một, tập thành một kinh. Tất cả có 10 kinh.

Phẩm 5: Tỳ-kheo-ni

Các Đại Tỳ-kheo-ni đệ nhất, kể từ Đức Bà Kiều-đàm-di, cho đến Bạt-đa Quân-đa-la. Mười vị tập thành một kinh. Tất cả 5 kinh, 50 vị trưởng lão ni đệ nhất.

Phẩm 6: Thanh tín

Thanh tín sĩ tức ưu-bà-tắc. Phật ghi nhận các ưu-bà-tắc đệ nhất, từ hai vị thương khách đầu tiên, cho đến một người Mạt-la ở Câu-thi-na nơi Phật nhập diệt. Tất cả 4 kinh, mỗi kinh 10 ưu-bà-tắc đệ nhất.

Phẩm 7: Thanh tín nữ

Các ưu-bà-di đệ nhất. Gồm 3 kinh, có 32 vị được ghi nhận.

Phẩm 8: A-tu-la

A-tu-luân, hay A-tu-la, tên gọi của phẩm, nhưng chỉ 1 kinh nói đến a-tu-la muốn xúc phạm mặt trời, mặt trăng mà không được. Cũng vậy, tỳ-kheo không để Ác Ma xúc phạm.

Chín kinh tiếp theo, nói về “Một Con Người” xuất hiện thế gian; Con Người đó là Phật, vì ích lợi cho cả thế gian, không ai có thể sánh bằng.

Phẩm 9: Con một

Kinh số 1 – 2: bà mẹ có con một, hoặc trai hoặc gái, đều dạy dỗ mong cho thành người mẫu mực, dù tại gia hay xuất gia, như các đệ tử của Phật. Đức Phật giáo giới các Tỷ-kheo cũng vậy.

Kinh số 3 -6: một pháp cần chế ngự, khó mà cũng dễ, đó là tâm ý.

Kinh số 7 – 8: một pháp buộc chặt nam và nữ: sắc dục.

Kinh 9 và 10: một pháp đối trị một pháp, tức năm triền cái với đối trị phân của từng cái.

Phẩm 10: Hộ tâm

Kinh số 1 – 2: Phật dạy hành không phóng dật.

Kinh số 3 – 8: bố thí và phước báo bố thí, từ người nhận đến người cho.

Kinh số 9: về chí tín.

Kinh số 10: nhất tâm niệm Phật.

Phẩm 11: Bất hoàn

Kinh số 1 – 4: Diệt tham, sân, si, xan tham, chứng đắc Bất-hoàn.

Kinh số 5 – 6: Một pháp cần chế ngự là tâm.

Kinh số 7 – 10: Tỷ kheo tham đắm lợi dưỡng sẽ vọng ngữ, đọa lạc, như Đề-bà-đạt-đa.

Phẩm 12: Nhập đạo

Kinh số 1: một con đường có một lối đi duy nhất dẫn đến Niết-bàn: chuyên tâm tu tập tám Thánh đạo, bốn niệm xứ.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 2: một pháp dẫn đến hoại diệt: ganh tị.

Kinh số 3 - 4: chăm sóc bệnh nhân như chăm sóc Phật, một Con Người duy nhất không ai sánh bằng.

Kinh số 5 - 6: tán thán hạnh đầu-đà, và Tôn giả Đại Ca-diếp.

Kinh số 7 - 10: Đề-bà-đạt-đa tham lợi dưỡng mà gây các tội ác.

Phẩm 13: Lợi dưỡng

Kinh số 1 - 3: vị ngọt của ái dục, và hậu quả. Tỳ-kheo Tu-la-đa tham lợi dưỡng mà đọa ác đạo.

Kinh số 4: thân bệnh, nhưng tu tập để tâm không bệnh.

Kinh số 5: tâm uế, những cấu bần của tâm, 21 kết, tùy phiền não.

Kinh số 6: Đế Thích hỏi Phật về bố thí.

Kinh số 7: Tu-bồ-đề và Ma Ba-tuần.

Phẩm 14: Ngũ giới

Gồm 10 kinh: sát sinh, cho đến uống rượu; không sát sinh, cho đến không uống rượu. Mỗi giới thuyết thành 2 kinh: vi phạm thì đọa ác đạo, thanh tịnh thì sinh thiện xứ, có thể dẫn đến Niết-bàn.

THIÊN HAI PHÁP

Thiên gồm 6 phẩm, tổng cộng 65 kinh.

Phẩm 15: Hữu vô

Kinh số 1 - 2: xả hữu kiến và vô kiến.

Kinh số 3 - 5: tài vật và pháp đối với thí, nghiệp, ân ái.

Kinh số 6: hai đặc điểm của người ngu.

Kinh số 7 - 9: hai pháp lễ Phật, lễ Pháp, lễ Tăng.

Kinh số 10: nhân duyên khởi chánh kiến.

Phẩm 16: Hỏa diệt

Kinh số 1: Nan-đà do giác ngộ dục như hầm lửa mà giải thoát. Ma Hành loan tin thất thiệt gạt Tôn-đà-lị.

Kinh số 2: hai niết-bàn giới, hữu dư y và vô dư y.

Kinh số 3: thí dụ về quạ, về heo; Tỳ-kheo phi phạm hạnh mà không biết tầm quý.

Kinh số 4: thí dụ về lửa; phi sa-môn tự xưng sa-môn.

Kinh số 5: mười bất thiện.

Kinh số 6: tà kiến và chánh kiến.

Kinh số 7: về đước sáng diệt tham sân si, tám chánh đạo.

Kinh số 8: hai lực, nhẫn và tư duy.

Kinh số 9: thiên nhãn A-na-luật; thiên nhãn không bằng huệ nhãn.

Kinh số 10: La-hầu-la phụng trì giới cấm.

Phẩm 17: An-ban

Kinh số 1: La-hầu-la tu tập an-ban đắc quả A-la-hán.

Kinh số 2 – 3: hai Con Người khó gặp, Như Lai và Chuyển luân vương.

Kinh số 4: hai pháp gây phiền não.

Kinh số 5: tà kiến như trái đắng.

Kinh số 6: chánh kiến như trái ngọt.

Kinh số 7: niệm tưởng dục ái không biết chán; sự tích vua Đảnh Sanh, tham lam không giới hạn.

Kinh số 8: ác hữu như trăng tối

Kinh số 9: thiện hữu như trăng sáng.

Kinh số 10: Xá-lợi-phất hóa hình thành Châu-lợi-ban-đà, Tỳ-kheo nổi tiếng ngu dốt nhất, đề luận nghị với bà-la-môn.

Kinh số 11: Đề-bà-đạt-đa xúi dục A-xà-thế cướp ngôi; quốc vương hành phi pháp, quốc độ sẽ bị thiên tai.

Phẩm 18: Tàm quý

Kinh số 1: hai pháp thủ hộ thể gian, tàm quý.

Kinh số 2: hai hạng người hành động không biết chán, ưa chất chứa và ưa thí xả.

Kinh số 3: thừa tự pháp chớ không thừa tự vật dục.

Kinh số 4: Bà-la-môn chân chính.

Kinh số 5: Phật chế ngự con voi say.

Kinh số 6: Nan-đà thích mặc đẹp.

Kinh số 7: Phật giáo hóa Nan-đà.

Kinh số 8: Kiền-đàm-di lễ Phật.

Kinh số 9: thuyết pháp và thuyết phi pháp, hai hạng người hủy báng Như Lai.

Kinh số 10: khen ngợi và phi báng, phước vô lượng và tội vô lượng.

Phẩm 19: Khuyến thỉnh

Kinh số 1: Phạm Thiên thỉnh Phật chuyển Pháp luân.

Kinh số 2: hai hạng nên tránh, đắm dục lạc và tự hành khổ.

Kinh số 3: Thiên đế Thích hiểu gì về ái tận giải thoát? Mục-kiền-liên làm chấn động trời Đao-lợi.

Kinh số 4: hai hạng không còn sợ hãi, vua sư tử và A-la-hán lậu tận.

Kinh số 5: hai pháp khiến không trí tuệ.

Kinh số 6: hai pháp khiến người thành bần tiện.

Kinh số 7: hai pháp khiến sinh nhà bần tiện.

Kinh số 8: những đời tái sinh của Uất-đầu-lam-phát và A-la-lam.

Kinh số 9: địa vị trưởng đại và địa vị niên thiếu.

Kinh số 10: hai hạng người khó gặp trong đời.

Kinh số 11: kỳ nữ Am-bà-bà-lợi.

Phẩm 20: Thiện tri thức

Kinh số 1: thân cận thiện tri thức được tăng trưởng.

Kinh số 2: các đệ tử của Đề-bà-đạt-đa cải hối.

Kinh số 3: tiền thân Đàm-ma-lưu-chi và Đức Thích Tôn thời Phật Nhiên Đăng; buông lời thô ác, nhiều kiếp đọa lạc.

Kinh số 4: thí dụ về sư tử; không như dê ăn phân mà tự hào khen ngon; Tỷ-kheo không vì lợi dưỡng cung kính mà sinh công cao.

Kinh số 5: biết báo ân.

Kinh số 6: thành Chánh giác do tinh tấn.

Kinh số 7: a-la-nhã nên tu tập chỉ và quán.

Kinh số 8: a-la-nhã phải cần hành tinh tấn.

Kinh số 9: không khéo thuyết pháp, phản tác dụng.

Kinh số 10: cung dưỡng cha mẹ thành phước báo lớn.

Kinh số 11: khó báo hết ân cha mẹ.

Kinh số 12: Châu-lợi-bàn-đà tu chứng do chỗi quét chứ không do hành nào khác.

Kinh số 13: ái biệt ly và oán tăng hội.

THIÊN BA PHÁP

Toàn thiên có 4 phẩm, 40 kinh.

Phẩm 21: Tam bảo

Kinh số 1: ba quy y.

Kinh số 2: ba phước nghiệp sự.

Kinh số 3: ba yếu tố thọ thai.

Kinh số 4: ba xứ xác lập không di động.

Kinh số 5: Cù-ba-li đọa lạc do ác khẩu.

Kinh số 6: ba pháp dẫn đến lậu tận.

Kinh số 7: ba bệnh lớn tham, sân, si và phương thuốc trị

Kinh số 8: ba hành vi ác.

Kinh số 9: vị ngọt, tai họa và xuất ly của dục; phân biệt ngoại đạo thuyết về dục, và Phật thuyết về dục.

Kinh số 10: ba thứ không chắc thật, thân, mạng, tài sản.

Phẩm 22: Ba cúng dường

Kinh số 1: ba bậc xứng đáng cúng dường, Phật, A-la-hán lậu tận, và Chuyển luân vương.

Kinh số 2: ba thiện căn dẫn đến Niết-bàn giới.

Kinh số 3: ba cảm thọ.

Kinh số 4: ba sự cần che khuất.

Kinh số 5: ba hữu vị tướng.

Kinh số 6: ba đặc điểm của người ngu.

Kinh số 7: ba pháp chưa được giác tri nên phải trải qua sinh tử.

Kinh số 8: ba pháp đáng yêu ở đời: tuổi trẻ, không bệnh, thọ lâu, nhưng không thể bảo toàn.

Kinh số 9: ba pháp khiến người nữ đọa lạc.

Kinh số 10: ba pháp đời không biết chán: tham dục, uống rượu, ngủ nghỉ.

Phẩm 23: Địa chủ

Kinh số 1: công đức bố thí; Phật khuyên Ba-tư-nặc hành bố thí không biết chán như vị vua thời cổ đại, chớ vì chút ít thành tựu mà tự mãn.

Kinh số 2: im lặng như Thánh pháp; Thiên đế Thích muốn tìm hiểu vì sao Tôn giả Bà-câu-lư không thuyết pháp.

Kinh số 3: Phật hướng dẫn Nhị Thập Úc nhĩ, tu tập như lên dây đàn; dây đàn quá căng không thành nhạc.

Kinh số 4: hậu quả của người keo kiệt.

Kinh số 5: hương giới bay mọi hướng gió.

Kinh số 6: Phật tránh Đề-bà-đạt-đa; không nên gặp người ngu.

Kinh số 7: hậu quả tham đắm lợi dưỡng, dẫn đến mất giới, mất định, mất huệ, nhưng công đức đã có.

Kinh số 8: ba bất thiện căn và ba thiện căn.

Kinh số 9: ba tụ, chánh kiến, tà kiến, hoài nghi bốn Thánh đế.

Kinh số 10: ba bất thiện tâm và ba thiện tâm.

Phẩm 24: Cao tràng

Kinh số 1: cây phước của Thiên đế Thích khiến binh trời dừng cầm; niệm Tam Bảo diệt trừ kinh sợ.

Kinh số 2: Phật độ quỷ ăn thịt con nít.

Kinh số 3: Pháp vương và Chuyển luân vương; Phật từ bỏ địa vị chuyển luân vương.

Kinh số 4: có sắc gì không biến dịch?

Kinh số 5: Phật sơ chuyển Pháp luân.

Kinh số 6: giới bát quan trai; ngày thần biến, chư thiên tuần hành thế gian.

Kinh số 7: ba hiện tiền phước vô lượng: tín, tài, phạm hạnh.

Kinh số 8: sông hòa hiệp không tranh chấp.

Kinh số 9: ba kết, thân kiến, giới thủ và nghi.

Kinh số 10: ba tam muội: không, vô tướng, vô nguyện.

THIÊN BỐN PHÁP

Toàn thiên có 7 phẩm, 61 kinh.

Phẩm 25: Tứ đế

Kinh số 1: tu tập bốn Thánh đế.

Kinh số 2: bốn yếu tố vào đạo, bốn Dự lưu chi.

Kinh số 3: bốn pháp vị tăng hữu khi Phật xuất hiện thế gian.

Kinh số 4: gánh nặng và trút bỏ gánh nặng.

Kinh số 5: bốn loại sinh.

Kinh số 6: biết và không biết tự có kết sử tiềm phục.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 7: bốn loại trái cây chín và tợ như chín.

Kinh số 8: Tỳ-kheo xả giới, như chim bị xoáy lốc giữa trời.

Kinh số 9: bốn loại chim, đẹp và xấu, hót hay và dở.

Kinh số 10: bốn loại mây, có mưa và không mưa.

Phẩm 26: Bốn ý đoạn

Kinh số 1: các bồ đề phần tăng trưởng do tu bốn chánh đoạn (bốn chánh cần).

Kinh số 2 – 4: không phóng dật, đệ nhất trong các thiện pháp.

Kinh số 5: bốn hạng người, trong tối và trong sáng.

Kinh số 6: thân Như Lai đến hồi suy lão; cỗ xe vua cũng đến hồi mục rã.

Kinh số 7: lão mẫu của Ba-tư-nặc mạng chung; có sinh tất có chết; bốn điều rất đáng kinh sợ.

Kinh số 8: bốn pháp ẩn.

Kinh số 9: Xá-lợi-phất với bốn vô ngại giải; Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên nhập niết-bàn.

Kinh số 10: Bà-ca-lê tự sát; đệ nhất tín thắng giải.

Phẩm 27: Đẳng thứ bồ đề

Kinh số 1: Xá-lợi-phất như sinh mẫu, Mục-kiền-liên như nữ mẫu.

Kinh số 2: một cứu cánh hay nhiều cứu cánh? Phân biệt chánh pháp với ngoại đạo.

Kinh số 3: bốn yếu tố bồ thí thành phước vô lượng.

Kinh số 4: Phật xuất thế như mặt trời mọc.

Kinh số 5: Bồ-tát Di-lặc hỏi Bồ-tát đạo; bốn pháp căn bản để thành tựu sáu ba-la-mật.

Kinh số 6: Như Lai bốn vô sở úy.

Kinh số 7: bốn hạng người đệ nhất trong đại chúng.

Kinh số 8: bốn loại kim sí diệu.

Kinh số 9: bốn công đức bố thí bởi thiện tri thức.

Kinh số 10: bốn hạng Thánh giả hữu học, phước điền thế gian.

Phẩm 28: Thanh văn

Kinh số 1: bốn Đại Thanh văn hóa độ người keo kiệt.

Kinh số 2: mặt trời, mặt trăng bị bốn thứ che khuất; bốn kết sử che kín tâm.

Kinh số 3: giấc ngủ an lành của người mà tâm không còn ba độc.

Kinh số 4: xem đầu lâu mà biết người chết như thế nào, sinh về đâu.

Kinh số 5: bốn yếu tố thâm định chánh pháp luật.

Kinh số 6: bốn căn duyên sự việc, trước khổ và sau lạc.

Kinh số 7: bốn hạng sa-môn trong đời.

Phẩm 29: Khổ lạc

Kinh số 1: bốn hạng người trong đời, trước sau khổ và lạc.

Kinh số 2: bốn hạng người trong đời, thân và tâm lạc và khổ.

Kinh số 3: bốn phạm thiên phước.

Kinh số 4: bốn loại thức ăn.

Kinh số 5: bốn vô ngại giải.

Kinh số 6: bốn cảnh giới không thể tư duy.

Kinh số 7: bốn thần túc.

Kinh số 8: bốn pháp sinh khởi ái.

Kinh số 9: bốn chủng tánh xuất gia học đạo, trong gia tộc Như Lai.

Kinh số 10: bốn phạm trụ, bốn vô lượng tâm.

Phẩm 30: Tu-đà

Kinh số 1: Sa-di Tu-đà, vấn đáp đặc giới, vị Tỳ-kheo thiếu nhi.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 2: ấu niên nhưng đáng bậc trưởng lão; trưởng lão nhưng già ngu.

Kinh số 3: Tu-ma-đề, con gái của Cấp Cô Độc. Phật và Thánh chúng hiện thân thông.

Phẩm 31: Tăng thượng

Kinh số 1: những ai thân tâm không thanh tịnh kinh sợ núi rừng tịch tĩnh; sống nơi tịch tĩnh, vì hai mục đích.

Kinh số 2: áo cũ cần giặt, người dữ cần nghe pháp.

Kinh số 3: bốn thông hành.

Kinh số 4: ở đâu trốn thoát sự chết? Bốn bà-la-môn muốn vận thân thông để trốn khỏi chết.

Kinh số 5: trời Đao-lợi có bốn vườn cảnh; bốn khu vườn cảnh tắm mát trong chánh pháp.

Kinh số 6: bốn con rắn độc đuổi theo, và chiếc bè vượt bốn dòng thác lũ.

Kinh số 7: cùng thời bốn hạng người sinh bốn hướng.

Kinh số 8: sáu năm khổ hành của Thích Tôn.

Kinh số 9: bốn bậc lưu và bốn an lạc.

Kinh số 10: tu tập vô tường tướng.

Kinh số 11: tỳ-kheo không tranh hơn thua.

THIÊN NĂM PHÁP

Toàn thiên có 5 phẩm, 47 kinh.

Phẩm 32: Thiện tុ

Kinh số 1: năm căn là tុ thiện

Kinh số 2: năm triền cái là tុ bất thiện.

Kinh số 3: năm công đức lễ Phật.

Kinh số 4: năm vị thiên sứ.

Kinh số 5: Tăng thọ tuệ; Phật và Tăng tác pháp tុ tុ.

Kinh số 6: vị trời sắp đọa lạc, quy y Tam bảo thoát khỏi ác đạo.

Kinh số 7: Na-la-đà thuyết kinh trừ ưu sầu cho vua Văn-trà.

Kinh số 8: năm yếu tố khó lành bệnh.

Kinh số 9: năm yếu tố dễ lành bệnh.

Kinh số 10: năm công đức tùy thời huệ thí.

Kinh số 11: năm công đức bố thí âm thực.

Kinh số 12: năm trường hợp bố thí cập thời.

Phẩm 33: Năm vua

Kinh số 1: năm vị vua luận về dục; trong năm dục, cái nào vi diệu nhất?

Kinh số 2: sự tích Tôn giả Thi-bà-la.

Kinh số 3 - 4: năm loại chiến sĩ; năm hạng Tỳ-kheo chiến đấu với dục.

Kinh số 5 - 6: năm trường hợp quét rác, và quét tháp không công đức.

Kinh số 7: năm sự khó của sự trường kỳ du hành.

Kinh số 8: năm điều phi pháp do ở cố định một chỗ.

Kinh số 9: năm công đức do không ở cố định một chỗ.

Kinh số 10: thí dụ về đồng lừa; Tỳ-kheo cẩn thận với người nữ.

Phẩm 34: Đẳng kiến

Kinh số 1: giới thành tựu tư duy năm uẩn, lần lượt đạt đến A-la-hán.

Kinh số 2: Tỳ-lưu-ly diệt dòng họ Thích; Đức Thích Tôn chiếu cố các Thích tử; Tỳ-lưu-ly diệt vong; nhân duyên nghiệp báo khó lường.

Kinh số 3: nhân gian là thiện xứ của chư thiên, vì nơi đây mới có tu đạo để không còn đọa lạc.

Kinh số 4: năm pháp hủy nhục của người xuất gia.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 5: bà-la-môn nghèo cúng Phật, công đức hơn cả vua Tần-bà-sa-la suốt đời bố thí.

Kinh số 6: năm sự không thể đạt được.

Kinh số 7: năm hạng người không thể chữa trị.

Kinh số 8: sự trói chặt của Ma, chặt hơn Thiên đế Thích trói A-tu-la vương.

Kinh số 9: năm thủ uẩn diệt tận tức là pháp diệt tận?

Kinh số 10: nguyên nhân khiến thành quách hoại diệt.

Phẩm 35: Tà tụ

Kinh số 1: năm yếu tố nhận biết người thuộc tụ tà kiến.

Kinh số 2: Như Lai xuất hiện ở đời hành năm sự.

Kinh số 3: năm vật mà bố thí không được phước.

Kinh số 4: năm loại sức mạnh của người nữ.

Kinh số 5: năm tướng dục của người nữ.

Kinh số 6: năm trường hợp không nên lễ người.

Kinh số 7: phước báo cúng dường nước nóng; tín ngưỡng thờ Ngũ đạo đại thần.

Kinh số 8: giáo giới Tỳ-kheo thối ý tu phạm hạnh.

Kinh số 9: Đa-kỳ-xa, Tỳ-kheo thi sĩ, đối trị tâm bị lửa dục thiêu đốt.

Kinh số 10: Tăng-ca-ma bảy lần chiến đấu cáng dỡ; Tỳ-kheo đệ nhất kiên trì chiến đấu với Ma.

Phẩm 36: Thính pháp

Kinh số 1: năm công đức tùy thời nghe pháp.

Kinh số 2: năm công đức dựng, bố thí, nhà tắm.

Kinh số 3: năm công đức bố thí dương chi (tắm xia răng).

Kinh số 4: không có xe cộ, ngựa voi, do bởi nghiệp sát, và gian dối.

Kinh số 5: Phật lên Đạo-lợi thuyết pháp cho Mẹ; Phật thị hiện thần biến thị đạo từ Đạo-lợi trở về nhân gian.

THIÊN SÁU PHÁP

Toàn thiên gồm 2 phẩm, 22 kinh.

Phẩm 37: Sáu trọng pháp

Kinh số 1: sáu trọng pháp, sáu pháp hòa kính.

Kinh số 2: Xá-lợi-phất và Mục-kiền liên cùng thi triển thần thông lực.

Kinh số 3: Tỳ kheo như thế nào làm tỏa sáng khu rừng Ngưu giác.

Kinh số 4: sáu yếu tố cần có nơi thí chủ và vật thí.

Kinh số 5: Tỳ-kheo tu tập chỉ, quán và giới thành tựu để đạt được sáu điều mong cầu.

Kinh số 6: Xá-lợi-phất sư tử hồng; sáu pháp đọa địa ngục, sáu pháp sinh thiên.

Kinh số 7: Đệ nhất nghĩa Không; pháp giả hiệu nhân duyên.

Kinh số 8: ý hướng, hành vi, mục đích của các hạng người khác nhau.

Kinh số 9: những hành vi được gọi là hành phạm hạnh và phi phạm hạnh.

Kinh số 10: Tát-giá Ni-kiền tử tranh luận thường và vô thường.

Phẩm 38: Lực

Kinh số 1: sáu loại sức mạnh trong đời thường.

Kinh số 2: tư duy vô thường tưởng để đoạn trừ tham ái, vô minh, mạn.

Kinh số 3: Bà-la-môn hiến Phật ngọc nữ.

Kinh số 4: Bồ-tát quán duyên khởi mà giác ngộ, như người khám phá ra con đường dẫn đến thành quách cỏ; pháp duyên khởi là hành tích của Chư Phật.

Kinh số 5: A-na-luật trị chứng ngũ gục, đắc thiên nhãn.

Kinh số 6: Phật độ tướng cướp Ương-quật-ma-la.

Kinh số 7: Các Bích-chi-phật cổ đại trên núi Tiên nhân.

Kinh số 8: Tỳ-kheo buộc sáu xứ như buộc sáu con vật vào một chỗ.

Kinh số 9: Bích-chi-phật Thiện Mục tự móc mắt, thị hiện pháp huyền diệu mê hoặc người đời.

Kinh số 10: Ba-tư-nặc tán thán sáu phẩm đức của Phật.

Kinh số 11: Phật trừ dẹp quỷ thần nào loạn Tỳ-xá-ly; Tỳ-kheo ni Thâu-lô hàng phục sáu Tông sư ngoại đạo.

Kinh số 12: sáu xứ nhiễm và không nhiễm.

THIÊN BẢY PHÁP

Toàn thiên có 3 phẩm, 25 kinh.

Phẩm 39: Đẳng pháp

Kinh số 1: bảy loại biết mà Tỳ-kheo thành tựu sẽ dẫn đến diệt tận các lậu.

Kinh số 2: bảy giai đoạn từ chớm nụ đến nở hoa của cây trú độ trên trời Đạo lợi, tương tự bảy giai đoạn của Tỳ-kheo từ khi mới phát tâm xuất gia cho đến lậu tận giải thoát.

Kinh số 3: thí dụ về bảy hạng người chìm xuống nước và lội ra khỏi nước; tương tự, từ hạng người bất thiện bất trị, cho đến hạng đạt đến cứu cánh giải thoát.

Kinh số 4: bảy yếu tố thành trì được bảo vệ; Tỳ-kheo thành tựu bảy pháp không bị Ma phá hoại.

Kinh số 5: bảy thức trụ, trú xứ của thức.

Kinh số 6: tư duy với bảy giác chi, trị mọi thứ bệnh.

Kinh số 7: bảy giác chi so sánh với bảy báu của Chuyển luân vương.

Kinh số 8: Chuyển luân vương thành tựu bảy báu và bốn thần túc; nhưng Chuyển luân vương cũng không thoát khỏi ba đường dữ.

Kinh số 9: ngũ ngôn về ngôi nhà (gò mối) ban đêm bốc khói, ban ngày bốc lửa; bảy mục thí dụ, tuần tự bảy lớp tu chứng A-la-hán.

Kinh số 10: Mãn Nguyên Tử thí dụ về bảy trạm xe; do giới tịnh mà tâm tịnh, cho đến đạt tri kiến tịnh, thứ lớp tuần tự đạt đến Niết-bàn.

Phẩm 40: Bảy ngày

Kinh số 1: nói về sự hình thành và hoại diệt của thế giới.

Kinh số 2: bảy pháp bất thối, quốc gia cường thịnh, tăng già hưng thịnh.

Kinh số 3: bảy kết sử, bảy tùy miên, khiến đọa ác đạo; bảy phương thuốc trị.

Kinh số 4: bảy hạng phước điền vô thượng: những vị hành từ, bi, hỷ, xả, không, vô tương, vô nguyên.

Kinh số 5: phước cũ hết, phước mới trồng không, nhất định đọa ác đạo; xuất gia trong vòng bảy ngày thoát ác đạo, sinh thiên.

Kinh số 6: bảy phương pháp đoạn trừ các lậu.

Kinh số 7: bảy hữu y phước nghiệp sự, phước liên tục tăng.

Kinh số 8: như thế nào là tư duy về sự chết?

Kinh số 9: bảy Ni-kiền từ lỗi hình, phạm phu không phân biệt được những người tu khổ hạnh là Chân nhân hay không phải Chân nhân.

Kinh số 10: Phật không tranh luận với thế gian; Ca-chiên-diên diễn giải ý Phật bằng bảy kết sử.

Phẩm 41: Chớ sợ

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 1: đoạn trừ ba kết, thành bất thối chuyển, không sợ chết hoại tử, không sợ đọa ác đạo; Phật bác bỏ chủ trương khổ hạnh của Ni-kiền tử.

Kinh số 2: diệt gốc vô minh, ái dục, không còn khổ não về sự mất con, mất anh em, mất thân thích.

Kinh số 3: quán bảy thiện xứ, bảy phương pháp quán sát thiện xảo, thành bậc thượng nhân.

Kinh số 4: Xá-lợi-phất chỉ dẫn pháp cho các Tỳ-kheo du hóa phương Bắc, địa phương có nhiều người trí tuệ.

Kinh số 5: Đại Ca-diếp tuổi đã quá già nhưng vẫn hành đầu-đà; Tỳ-kheo trong tương lai tham đắm tài sản, thường xuyên tranh chấp; Phật phú chúc chánh pháp cho Ca-diếp và A-nan.

THIÊN TÁM PHÁP

Toàn thiên có 2 phẩm, 30 kinh.

Phẩm 42: Tám nạn

Kinh số 1: trường hợp không gặp thời tiết nhân duyên để được nghe và tu tập chánh pháp.

Kinh số 2: tám địa ngục lớn và các địa ngục nhỏ.

Kinh số 3: Phật thị hiện cho thấy sức mạnh của vô thường; Phật độ Tỳ-kheo ni Quân-trà-la; giáo huấn tội hậu của Phật trước khi nhập niết-bàn.

Kinh số 4: tám điều hy hữu của đại dương, tám vị tăng hữu trong chánh pháp.

Kinh số 5: tám nhân duyên đại địa chấn động.

Kinh số 6: A-na-luật tư duy về tám điều suy niệm của bậc đại nhân.

Kinh số 7: thế gian có tám chúng, nhưng không chúng nào có tám pháp: thiếu dục tri túc, tâm ý không tán loạn, thành tựu giới, định, huệ, giải thoát, đa văn, tinh tấn.

Kinh số 8: Phật dạy Cấp Cô Độc bố thí bình đẳng, và tám chúng Hiền Thánh là phước điền tối thượng.

Kinh số 9: tám sự thực hành huệ thí, phước báo vô lượng.

Kinh số 10: tám tà đạo dẫn xuống địa ngục; tám chánh đạo dẫn đến Niết-bàn.

Phẩm 43: Thiên tử Mã Huyết

Kinh số 1: Thiên tử Mã Huyết đi tìm biên tế tận cùng của thế giới.

Kinh số 2: tám quan trai giới.

Kinh số 3: như khúc cây thuận chiều trôi ra biển, Tỳ-kheo không bị chướng ngại sẽ trôi vào Niết-bàn.

Kinh số 4: tham lợi dưỡng, khen mình chê người, sẽ xa lìa Thánh đạo, và đọa lạc như Đê-bà-đạt-đa dù sở đắc thần thông.

Kinh số 5: ví dụ về chiếc bè qua sông.

Kinh số 6: người chăn bò ngu làm hại đàn bò khi đưa chúng qua sông; Tỳ-kheo vượt biển sinh tử do tu tập đúng chánh pháp.

Kinh số 7: A-xà-thế hỏi đạo nơi Lục sư và Phật, kết quả hiện tại của sa-môn; A-xà-thế được vô căn tín.

Kinh số 8 - 9: tám pháp thế gian; Như Lai sinh trong thế gian nhưng không bị nhiễm pháp thế gian.

Kinh số 10: tám hạng người không còn trụ sinh tử.

THIÊN CHÍN PHÁP

Toàn thiên, 2 phẩm, 18 kinh.

Phẩm 44: Chín chúng sinh cư

Kinh số 1: chín nơi cư trú của chúng sinh.

Kinh số 2: chín công đức sẵn nguyện, hồi hướng bố thí.

Kinh số 3: chín điều sở hành của Tỳ-kheo ác.

Kinh số 4: chín đặc điểm của chim công; Tỳ-kheo hiền thiện cũng có chín đặc điểm.

Kinh số 5: người nữ trói buộc người nam bằng chín pháp.

Kinh số 6: Phật thuyết căn bản pháp môn: tri kiến như thật bốn đại, chư thiên, cho đến Niết-bàn, mà không tác tướng, không mê chấp.

Kinh số 7: Phật tự thân chăm sóc Tỳ-kheo bệnh.

Kinh số 8: chín bậc Thánh giả.

Kinh số 9: Phật dùng phương tiện chỉ cho vương tử Vu Hô thấy được phẩm đức của Châu-lợi-bàn-đặc, vị A-la-hán nổi tiếng ngu; chín yếu tố để hiểu biết tâm địa người khác.

Kinh số 10: thiện tri thức là toàn bộ đời sống phạm hạnh.

Kinh số 11: tánh hành, sở cầu, định hướng của chư thiên và loài người sai biệt, do đó có chín chúng sinh cư.

Phẩm 45: Mã vương

Kinh số 1: chín điểm xấu của người nữ; kể chuyện quá khứ, Mã vương cứu người bị nạn giữa biển, và bọn người mê nữ sắc bị quỷ La-sát ăn thịt.

Kinh số 2: giáo dục Tỳ-kheo trẻ ồn ào bằng nghiêm khắc và khoan dung; chín pháp khiến Tỳ-kheo không tăng trưởng trong Thánh đạo.

Kinh số 3: tụ lạc đáng lưu trú hay cần phải bỏ đi; Tỳ-kheo cần bốn duyên đầy đủ để sống, sống an ổn để tăng trưởng thiện pháp.

Kinh số 4: hai phương pháp phá hoại của Ma Ba-tuần, khủng bố và cám dỗ; bốn loại thực phẩm thế gian, và năm loại thực phẩm xuất thế.

Kinh số 5: hành từ tâm tránh thoát tám nạn, sinh thiện xứ, hàng phục Ma, thành Chánh giác.

Kinh số 6: Không tam-muội là vua trong các tam-muội.

Kinh số 7: ngoại đạo âm mưu gạt Phật để thiêu sống Phật; Phật dạy chú nguyện khi ăn để không ngộ độc.

THIÊN MƯỜI PHÁP

Toàn thiên có 3 phẩm, 26 kinh.

Phẩm 46: Kết cấm

Kinh số 1: mười mục đích Phật chế luật.

Kinh số 2: mười Thánh cư, nơi cư trú của bậc Thánh.

Kinh số 3 – 4: mười trí lực và bốn vô úy của Phật.

Kinh số 5: tu mười niệm, đoạn trừ tham ái, vô minh, mạn.

Kinh số 6: lai vãng cung vua, có mười điều tai hại.

Kinh số 7: tám yếu tố khiến quốc vương không tồn tại lâu dài.

Kinh số 8: Phật dạy Tỳ-kheo pháp tăng nhất để chinh phục ngoại đạo.

Kinh số 9 – 10: tu mười bất tịnh tướng, đối trị dục tâm.

Phẩm 47: Thiện ác

Kinh số 1: mười bất thiện dẫn sinh ác đạo; mười thiện dẫn đến Niết-bàn.

Kinh số 2: quả báo bất thiện khiến nội thân và ngoại vật đều xấu xa.

Kinh số 3: bố thí bình đẳng, cho đệ tử Phật hay không phải đệ tử Phật. Phật có huyền thuật, biến người bất thiện thành thiện.

Kinh số 4 – 7: Tỳ-kheo chỉ nên bàn luận trong mười đề tài như pháp, không bàn chuyện âm thực, lợi đắc, chuyện quốc độ, chuyện quốc vương.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 8: La-hầu-la bị đoạt am thất; Phật quy định về việc Tăng xử dụng thất của Tỳ-kheo đi vắng, và xử lý thất của Tỳ-kheo mạng chung.

Kinh số 9: do đâu phát sinh tri kiến, 62 kiến chấp, làm thế nào trừ diệt các kiến chấp thế giới hữu biên hay vô biên, tà kiến ai sáng tạo thế gian... Phật dạy an trú trên mười thiện địa để trừ diệt.

Kinh số 10: tuổi thọ của chúng sinh trong ba ác đạo, bốn đại châu, và chư thiên.

Phẩm 48: Mười bất thiện

Kinh số 1: quả báo của mười hành vi bất thiện.

Kinh số 2: Phật quy định Tăng pháp thuyết giới.

Kinh số 3: Phật nói về sự xuất hiện của Phật Di-lặc vị lai.

Kinh số 4: Phật nói về bản sự của sáu đức Phật quá khứ.

Kinh số 5: công đức bố thí biệt thỉnh thực, và Tăng thứ thỉnh thực; những điều quy định trong Luật tạng.

Kinh số 6: uy lực Kim cang tam muội, tức diệt tận định, của Xá-lợi-phất.

THIÊN MUỖI MỘT PHÁP

Toàn thiên, 4 phẩm, 39 kinh.

Phẩm 49: Phóng ngư

Kinh số 1: chặn bờ thành công hay thất bại bởi 11 yếu tố; Tỳ-kheo do 11 pháp mà thành tựu hay không thành tựu trong đời hiện tại.

Kinh số 2: Tỳ-kheo thành tựu 11 pháp đầu đà, đắc chánh trí trong hiện tại.

Kinh số 3: người cùng bản chất, cùng xu hướng, tụ hội với nhau, thiện theo thiện, ác làm bạn với ác.

Kinh số 4: A-la-hán có về sống đời bạch y không? Trường hợp Tượng Xá-lợi-phất; phân biệt ngũ thông và lục thông; 11 pháp nơi vị A-la-hán.

Kinh số 5: ý nghĩa sâu và cạn đối với 12 chi duyên khởi.

Kinh số 6: luận về giai cấp cao thấp, yếu tố xác định phẩm giá; mười một hạng người không thể đến với Thánh đạo tám chi.

Kinh số 7: Phật chế giới Tỳ-kheo ăn một bữa.

Kinh số 8: pháp hành của sa-môn chân chánh.

Kinh số 9: quá trình tu tập và đắc thần thông của Đề-bà-đạt-đa.

Kinh số 10: tu từ tâm giải thoát được 11 công đức.

Phẩm 50: Lễ Tam bảo

Kinh số 1: lễ Phật bằng 11 pháp.

Kinh số 2: lễ Pháp bằng 11 pháp.

Kinh số 3: lễ Tăng bằng 11 pháp.

Kinh số 4: truyền thừa không gián đoạn của các Chuyển luân vương thời quá khứ. Cũng vậy, đệ tử Phật truyền thừa Chánh pháp không hề đoạn tuyệt.

Kinh số 5: bốn người thọ khổ địa ngục: Mạt-khư-lê, Đề-xá, Đề-bà-đạt-đa, Cù-ba-ly.

Kinh số 6: Phật biết rõ các nguyên nhân dẫn xuống ác đạo, và đưa đến Niết-bàn.

Kinh số 7: đại thọ Tuyết sơn to lớn nhờ năm yếu tố; đệ tử Phật tăng trưởng nhờ năm thiện căn.

Kinh số 8: Phật quy định điều luật Tăng xử trị Tỳ-kheo tà kiến.

Kinh số 9: thí dụ để tính thời gian của số kiếp.

Kinh số 10: phân biệt tiểu kiếp và đại kiếp.

Phẩm 51: Phi thường

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 1 – 2: chúng sinh lưu chuyển sinh tử, nước mắt, và máu huyết, nhiều hơn lượng nước của cả bốn đại dương.

Kinh số 3: tư duy vô thường tưởng để đoạn trừ tham ái, vô minh, mạn.

Kinh số 4: năm trạng thái hoang vu xơ cứng, năm điều trói buộc của tâm – năm tâm tài và năm tâm phược.

Kinh số 5: Tỳ-kheo tranh nhau làm ác, chánh pháp tổn giảm, phi pháp tăng thịnh.

Kinh số 6: sự nguy hiểm của loạn tưởng do bị kích thích bởi sắc, thanh các thứ.

Kinh số 7: Cấp Cô Độc dẫn con theo chánh pháp; vì từ tâm, phương tiện hướng dẫn người theo chánh đạo.

Kinh số 8: Xá-lợi-phất giáo hóa bệnh nhân Cấp Cô Độc.

Kinh số 9: Phật giáo hóa nàng dâu kiêu mạn của Cấp Cô Độc; tư cách người vợ.

Kinh số 10: sinh trong gia đình hào quý và bản thiện.

Phẩm 52: Đại Ái Đạo Bát-Niết-Bàn

Kinh số 1: Đức Bà Kiều-đàm-di cùng 500 trưởng lão ni nhập niết-bàn. Phật tự thân cúng dường, hành lễ trà-tì, báo ân dưỡng dục.

Kinh số 2: nhân duyên của Tỳ-kheo ni Bạt-đà Ca-tỳ-ly.

Kinh số 3 – 4: số kiếp lâu dài trong sinh tử rất đáng sợ.

Kinh số 5: năm công đức tùy thời nghe pháp.

Kinh số 6: năm công đức tự tay huệ thí.

Kinh số 7: bình đẳng bố thí; nhưng gieo hạt giống ruộng xấu thì thu hoạch ít.

Kinh số 8: sự hồi hận của Ba-tư-nặc.

Kinh số 9: mười điềm chiêm bao của Ba-tư-nặc, dự báo tương lai của chánh pháp.